

K . P A U X T Ồ P X K I

*Một mình
với mùa thu*



Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin

MỘT MÌNH VỚI MÙA THU

Người dịch và giới thiệu

PHAN HỒNG GIANG

Chọn dịch từ nguyên bản tiếng Nga

Константин ПАУСТОВСКИЙ.

- Паение с осенью. издание второе. Изд
"Советский писатель" Москва, 1972.

K. PAUXTÓPXKI

MỘT MÌNH VỚI MÙA THU

tiểu luận, chân dung văn học

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

*P*auxtốpxki Kônxtanchin Ghêorghiêvích
sinh ngày 31-5-1892 tại Matxcova. Bố ông là
nhân viên hỏa xa, yêu văn học, nghệ thuật,
tính tình phóng khoáng. Pauxtốpxki đã theo
học Đại học Tổng hợp Kiép, Đại học Matxcova.
Ông đã làm nhiều nghề từ gia sư gõ đầu
trẻ, lái xe điện, bán vé xe điện, y tá quân y,
công nhân luyện kim, làm ngư dân... đến làm
báo, làm phóng viên thông tấn, viết văn. Đã
đi nhiều nơi trên đất nước Liên Xô và thế giới.

Truyện đầu tiên của ông - truyện *Trên
mặt nước* - xuất hiện trên báo "Những ngọn
lửa" (Kiép) ngày 11-8-1912. Tập sách đầu tiên
- *Những phác thảo biển khơi* (1925). Ông trở
thành nhà văn chuyên nghiệp từ sau khi viết
tác phẩm nổi tiếng *Vịnh Kara-Bugaz* (1932).
Từ đấy ông viết đều đều, đem tới độc giả
những tác phẩm đặc sắc: *Miền Kônkhida*
(1934), *Hắc Hải* (1936), *Câu chuyện phương
Bắc* (1938), *Miền rừng Mésora* (1939), nhiều
truyện ngắn với dung lượng không ít tiểu
thuyết phải ghen tỵ. Tác phẩm lớn nhất của

ông là bộ *Truyện cuộc đời* (1945-1963) gồm 6 cuốn: *Những năm xa xưa*, *Tuổi trẻ không bình lặng*, *Mở đầu một thế kỷ lạ lẫm*, *Thời kỳ những mong đợi lớn lao*, *Phóng về Nam*, *Cuốn sách phiêu du*. Cống hiến độc đáo, quý giá của ông vào nền văn học chung là nhiều tác phẩm viết về nghệ thuật, về cuộc đời và sự nghiệp của các nhà nghệ sĩ.

Ông mất năm 1968, thọ 76 tuổi.

Ở nước ta Pauxtốpski được đông đảo bạn đọc biết đến qua các bản dịch *Bóng hồng vàng* (in 1961, tái bản 1982), tập *Truyện ngắn Pauxtốpski* (in 1962), *Vịnh Mỡ đen* (tức *Vịnh Kara-Bugaz* - in 1978).

Một

—————

CHẤT THƠ CỦA VĂN XUÔI

Ở nước ta hầu như chưa có sách viết về công việc của nhà văn. Lĩnh vực hoạt động đẹp đẽ đáng ngạc nhiên này của con người thực ra chưa được ai nghiên cứu.

Bản thân các nhà văn không thích nói về công việc của mình. Không phải chỉ vì tư duy hình tượng vốn có ở nhà văn khó chung sống với những mệnh đề lý luận - khó có thể "lấy đại số mà tính đếm vẻ đẹp hài hòa" - mà còn vì có thể các nhà văn sợ rơi vào tình cảnh của chú sâu cuốn chiếu trong câu chuyện ngụ ngôn cổ. Sâu cuốn chiếu có lần đâm chiều nghĩ ngợi xem trình tự nhắc mỗi chân trong số 40 chiếc chân của mình thế nào, chú không thể giải đáp nổi mà kết quả là quên mất cả cách đi.

Bản thân nhà văn cũng có thể phân đoạn, phân tích quá trình sáng tác của mình, nhưng tất nhiên không bao giờ làm việc đó trong quá trình sáng tác, trong khi đang viết.

Quá trình sáng tác giống như quá trình kết tinh, kết tủa, khi từ một dung dịch bão hòa (dung dịch này có thể ví với khối lượng những quan sát và suy nghĩ mà nhà văn đã tích lũy) dần dần hình thành một tinh thể trong suốt,

lấp lánh sắc màu và rắn chắc như thép (ở đây tinh thể là tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh, dầu đó là văn xuôi, là thơ hay kịch).

Quá trình sáng tác là liên tục và đa dạng. Có bao nhiêu nhà văn là có bấy nhiêu cách nhìn, nghe, cách chất lọc tài liệu và cuối cùng là có bấy nhiêu cách làm việc.

Tuy nhiên vẫn có một số nét đáng và đặc điểm của lao động văn học là chung cho tất cả các nhà văn. Đó là khả năng tìm được cái điển hình, cái đặc thù, khả năng khái quát, làm hiện rõ lên những di động phức tạp nhất của tâm hồn con người. Khả năng nhìn cuộc sống lúc nào cũng như mới, như lần đầu tiên được thấy, trong tất cả dáng vẻ tươi nguyên và đầy ý nghĩa của từng hiện tượng cho dù là có vẻ nhỏ nhặt nhất. Đó là cái nhìn tinh tường thu nhận được mọi màu sắc, khả năng dùng ngôn ngữ mà vẽ lên sự vật như hiển hiện, không phải phác tả mà là chỉ ra, phơi bày được ra hiện thực, hành vi và tâm thế của con người. Đó là sự hiểu biết về những khả năng to lớn của từ ngữ, khả năng xối lật lên được những lớp tảng giàu có chưa hề được khai phá của ngôn ngữ. Đó là khả năng cảm nhận và chuyển đạt chất thơ đậm đà tản mát quanh ta.

Nhà văn cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng từng con người, nhưng không phải là ai cũng yêu.

Những gì vừa được nói ở trên hoàn toàn không phải là "danh mục" đầy đủ những phẩm chất và thuộc tính gắn liền với nghề nghiệp, hay đúng hơn là với thiên chức của nhà văn.

Cách đây khá lâu, từ trước chiến tranh, tôi đã bắt đầu suy ngẫm về cuốn sách đề cập tới điều các cuốn sách đã được viết ra như thế nào. Nhưng mới viết được khoảng một nửa thì chiến tranh làm gián đoạn.

Tôi bắt đầu viết cuốn sách ấy không phải chỉ trên cơ sở kinh nghiệm của riêng mình mà chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm của nhiều nhà văn khác. Tôi để tâm quan sát công việc của các bạn đồng nghiệp, thu lượm, tìm tòi những ý kiến của các nhà văn, nhà thơ khác biệt nhau nhất, đọc thư từ, nhật ký, hồi ức của họ. Nhờ đó mà đã tích lũy được một vốn tài liệu nhất định.

Tất nhiên là cũng có thể sắp xếp lại khối tài liệu đó theo một trình tự nào đấy rồi đem xuất bản dưới dạng đó. Nếu vậy thì lúc đó sẽ xuất hiện một công trình nghiên cứu khô khan, thậm chí có tham vọng mang tính khoa học nữa là đằng khác.

Nhưng tôi không cố đạt tới điều đó. Tôi không muốn chỉ làm việc lý giải. Công việc của người viết văn đáng được quan tâm nhiều hơn là một sự lý giải đơn thuần. Công việc ấy đáng được tìm hiểu để sao cho thấy được và phát hiện ra chất thơ vô cùng cao cả, đôi khi khó chuyển đạt của nghề văn - cảm hứng kín đáo của nó, niềm say mê và sức mạnh của nó, vẻ độc đáo và cuối cùng là đặc điểm kỳ diệu của nó thể hiện ở chỗ: khi làm phong phú tâm hồn người khác, thì có lẽ trước tiên và nhiều hơn hết là làm phong phú chính bản thân nhà văn, bản thân người nghệ sĩ.

Trên đời này không có công việc nào hấp dẫn hơn, khó khăn hơn và đẹp đẽ hơn! Có lẽ vì vậy mà chúng ta hầu như không biết đến những thí dụ về sự rời bỏ, chạy trốn khỏi nghề nghiệp này. Ai đã đi theo con đường này, người đó hầu như không rời bỏ nó nữa.

Trong cuốn sách viết chưa xong của mình, tôi chuyên tâm nhiều nhất đến việc chuyển đạt những đặc điểm ấy của công việc nhà văn, làm sáng rõ các mặt tinh thần và hoạt động của con người.

Trong chùng mực có thể tôi cố gắng nói ra sao cho rõ ràng hơn, thuyết phục hơn về điều rằng lao động của nhà văn không phải chỉ đáng quý ở kết quả cuối cùng - một tác phẩm hay, mà còn ở chỗ rằng bản thân công việc nhà văn đi sâu vào thế giới tinh thần của con người, tìm hiểu ngôn ngữ, cốt truyện, hình tượng đã mở ra cho bản thân nhà văn và những người chung quanh thấy được những tài sản giàu có chứa đựng ngay trong ngôn ngữ và hình tượng ấy, rằng công việc này cần phải truyền lại cho mọi người khát vọng tìm hiểu và nhận biết, truyền lại tình yêu sâu xa đối với con người và cuộc sống. Nói cách khác, không phải chỉ có văn học mà bản thân nghề văn đã là một trong những yếu tố mạnh mẽ tạo nên hạnh phúc của con người.

Và giờ đây, khi đã sống qua một cuộc đời dài không giản đơn, tôi cũng như tất cả chúng ta đều cảm thấy biết ơn sâu sắc với tất cả các nhà văn chân chính của Liên Xô, của nước Nga và của cả thế giới, với nhà văn của các thời đại và dân tộc khác nhau nhất. Biết ơn vì bằng sức mạnh trí tuệ và tài năng của mình, họ đã đem tới cho chúng tôi cuộc sống trong tất cả vẻ đa dạng của nó, làm mỗi chúng ta phải hiểu thế nào là sức mạnh tinh thần của con người, là công bằng, hạnh phúc, tự do, là cái đẹp và tình yêu. Biết ơn vì họ đã cho chúng ta nghe thấy tiếng cười con trẻ, âm thanh nhịp nhàng của những con sóng biển, cho chúng ta biết tới đêm màu trắng bao phủ trên những cánh rừng và ánh lấp lánh của suy nghĩ sản sinh ra chân lý, cho chúng ta cảm nhận hơi ấm mặt trời trên lòng tay mình và hương thơm của đồng lúa mạch đang trở bông.

Chỉ ra tất cả vẻ đa dạng của công việc nhà văn và sức tác động của nó đối với mọi người là việc mà một người không thể nào làm được. Cần phải thu hút tất cả những ai công tác trong lĩnh vực văn học tham gia làm công việc này.

Chỉ bằng cách như vậy mới có thể tạo ra được một bộ bách khoa ít nhiều bao quát được lao động của nhà văn.

Tôi bắt đầu cuốn sách về việc viết sách bằng một số truyện ngắn về cốt truyện, bố cục, ngôn ngữ, phong cảnh, đối thoại, cách diễn tả bóng bẩy, nhịp điệu bên trong của văn xuôi, sửa bản thảo (một công việc hấp dẫn khi nhà văn trao tay cho người hoàn thiện), về những cuốn sổ ghi chép, về những lĩnh vực nghệ thuật gần gũi với văn xuôi - như thơ, họa, nhạc, sân khấu, kiến trúc, về ảnh hưởng của những lĩnh vực nghệ thuật này đối với chất lượng của văn xuôi, cuối cùng là về cách làm việc của một số nhà văn - nhà văn cổ điển và nhà văn hiện đại như Sêkhốp, Turghênép, Lécôp, Lermôntốp, Puskin, Mốpátxăng, Lép Tônxôi, Blóc, Gorki, Alếchxây Tônxôi, Prisvin và nhiều người khác.

Trong cuốn sách có nhiều người, nhiều sự kiện, nhiều sự tranh cãi, xung đột, nhiều "sắc thái địa phương", thuộc tính riêng của nhà văn này hay nhà văn khác. Sắc thái riêng biệt này được quy định bởi tầng lớp nhân dân gần gũi nhất với nhà văn và miền đất nước là quê hương tinh thần của nhà văn.

Cuốn sách chưa hoàn thành này có tên là *Bông hồng vàng*. Xuất xứ của nhan đề này đã dẫn dắt một trong những chủ đề chính của cuốn sách.

Từ hồi nhỏ tôi đã được nghe câu chuyện kể về ông già quét rác. Hàng ngày ông thu dọn lại tất cả các xưởng thủ công ở một khu phố Pari. Ông không nhận tiền công của bất cứ ai, và vì vậy mà dân chúng khu phố, kể cả những người chủ xưởng được ông làm không công đều coi ông là kẻ mất trí.

Không ai ngờ rằng khi vứt bỏ những phế thải, bụi bặm thu dọn trong ngày, ông già đã giữ lại những bụi bặm thu

được ở những hiệu kim hoàn. Ông nung lại bụi này trong bình luyện. Và bởi vì có nhiều bụi vàng do đánh bóng và hoàn thiện các vật dụng quý báu bằng vàng nên hầu như tháng nào ông cũng luyện được một thoi vàng nho nhỏ. Ông đã lấy thoi vàng đầu tiên để đúc nên một bông hồng.

Mọi thứ lao động đều để lại phế thải. Lao động của nhà văn cũng vậy. Thường thì tiểu thuyết hay truyện vừa chỉ chứa đựng một phần tài liệu mà nhà văn đã sưu tầm. Phần lớn tài liệu đã bị loại ra ngoài cuốn sách được viết.

Đó là bụi vàng trong các hiệu kim hoàn.

Tôi nghĩ rằng đây cũng là một thứ quy luật - nhà văn cần phải biết về điều mình viết (nhất là về con người) nhiều hơn rất nhiều so với điều mình sẽ viết ra.

Thứ văn xuôi có sức lay động sâu xa nhất - đó là thứ văn xuôi cô đúc, trong đó loại bỏ tất cả những gì thừa, những gì có thể không nói, chỉ để lại những gì nhất thiết phải nói.

Nhưng để có thể viết cô đọng cần phải biết đầy đủ, ngọn ngành điều mình sẽ viết, sao cho có thể dễ dàng chọn lọc những gì thú vị nhất, đáng kể nhất, không hòa loãng câu chuyện trong nước lã của những chi tiết thừa thãi. Tính cô đọng là do kiến thức sâu rộng đem lại.

Điều này đặc biệt quan trọng với nhà văn khi anh nói đến con người. Ngay cả khi viết về những nhân vật thoáng qua nhà văn cũng phải biết mọi điều. Chỉ khi đó nhà văn mới nắm bắt được từ trong nhiều chi tiết nét đáng chân xác nhất có khả năng làm sống cả nhân vật.

Tôi cảm thấy rằng chính đó là bí quyết của khả năng có thể dựng lại chỉ bằng đôi ba nét chân dung sinh động dường như có thể sờ mó được của một người nào đó như Sêkhốp đã làm được một cách tuyệt diệu.

Đôi khi từ một nhân vật nào đó chỉ còn lại một cái tên - chẳng hạn như anh chàng lát điện báo viên lúc nào cũng tỏ ra quan trọng. Nhưng chỉ với một cái tên như vậy thôi cũng đủ làm cho người đọc hình dung rõ ràng anh chàng điện báo viên mặc chiếc áo *gilê* may bằng vải sợi đó.

Khi lần đầu tiên tiếp xúc với công việc của các diễn viên, tôi không hiểu vì sao diễn viên đóng vai phụ (trong vở kịch anh chỉ được nói có đôi ba câu) lại bám riết lấy tôi mà hỏi căn kẽ xem nhân vật đó xuất thân từ môi trường nào, bố mẹ là ai, tính cách, thói quen, khẩu vị của anh ta thế nào, tại sao giọng anh ta lại khàn khàn.

Liên sau đó, tôi sớm hiểu rằng để có thể nói đúng hai ba câu mà tác giả đã dè xẻn dành cho nhân vật, diễn viên đã cần phải biết đến mức tối đa về nhân vật.

Anh diễn viên nọ đã hành động đúng. Anh đã đi theo con đường nhiều trở ngại nhất, như con đường mà nhà văn cũng phải đi.

Tiếc rằng trong bài báo này không thể bắt đầu và kết thúc câu chuyện dài về nghệ thuật viết văn. Có thể nói hàng ngày, hàng tuần về chuyện đó. Đề tài này quả thật là vô tận. Chỉ có thể bắt đầu câu chuyện đó, điều mà tôi đang cố gắng làm.

Dự trữ vàng của nhà văn - đó là dự trữ những suy nghĩ và quan sát của nhà văn đối với cuộc sống. Nói một cách khác, đó là tiểu sử của nhà văn.

Nhà văn không thể không có một tiểu sử bề ngoài hay bên trong phong phú.

Bản thân nghề nghiệp viết văn bắt buộc nhà văn phải sống một cuộc sống đa dạng, không bình yên, can thiệp vào những lĩnh vực khác nhau của hiện thực chúng ta, gặp gỡ với đủ loại người, đi đến mọi ngõ ngách, mọi miền của đất

nước - từ Matxcova cho đến Trucốtca và từ "những vách đá lạnh lẽo bên bờ vịnh Phần Lan cho đến vùng Cônkhida cháy bỏng".

Không thể hình dung ra nhà văn xô viết, người sống cùng thời đại với chúng ta, lại không biết đất nước mình, không đến những công trường xây dựng và không trực tiếp tham gia vào cuộc sống của nhân dân mình.

Không phải ngẫu nhiên mà có chữ dùng là "tiểu sử nhà văn". Các nhà văn cần phải tạo nên tiểu sử của mình.

Nghĩ về điều này tôi lại nhớ lại lời của thầy dạy tôi môn tiếng Nga hồi học phổ thông. Ông nói rằng để trở thành một nhà văn hay thì trước tiên cần phải là người hấp dẫn và từng trải, nếu không thế thì sẽ chẳng làm được tích sự gì. Thế mà trở thành người hấp dẫn, từng trải thì lại hoàn toàn tùy thuộc vào chính chúng ta, - ông nói tiếp như thế.

Khẳng định cho ý nghĩ đó là tiểu sử của Puskin, Gherxen, Gorki, Xervantex, Xtăngđan, Huygô, Bairo, Dickkenx, Haino, Sékhốp.

Sékhốp và Haino! Mặc dù hai nhà văn này khác nhau, bằng sáng tác của mình, họ đã chỉ ra một cách cụ thể rằng văn xuôi chân chính bao giờ cũng thấm đượm chất thơ như chất nước ngọt ngào thấm trong trái táo.

Văn xuôi là sợi cốt, còn thơ là sợi ngang. Cuộc sống được miêu tả trong văn xuôi không chứa đựng chất thơ sẽ trở thành thô thiển, thành một thứ chủ nghĩa tự nhiên không cánh, không thúc gọi, không dẫn dắt ta đi đâu cả.

Phadép có lần nói rằng văn xuôi cần phải có cánh. Điều này không thể nào quên được.

Nếu đã nói đến thơ thì có lẽ chính ở đây cần phải nhắc tới ý nghĩa to lớn của thơ, họa và tất cả những lĩnh vực

gọi là nghệ thuật lân cận đối với những người viết văn xuôi, đối với việc hoàn thiện văn xuôi.

Mỗi một người viết văn xuôi thực thụ đều phải hiểu biết thấu đáo thơ và họa.

Đặc biệt là thơ. Từ rất lâu, người ta đã thấy rằng do lặp lại nhiều lần mà chữ nghĩa mất đi vẻ tươi mới, sức mạnh và tính gợi cảm mà nó vốn phải có.

Chữ nghĩa bị nhòa dần đi. Từ ngữ bị cùn mòn đó chỉ còn để lại mỗi phần âm thanh, nó mất đi khả năng tác động lên nhận thức và trí tưởng tượng của chúng ta.

Không gì có thể trẻ hóa từ ngữ như là thơ. Trong các câu thơ, lời nói đã có được vẻ tươi mới ban đầu, sức mạnh, nhạc điệu của nó. Nhờ sự tiếp xúc với thơ mà lời nói chứa đầy nội dung thực sự.

Hội họa, công việc của các họa sĩ có thể giúp cho nhà văn nhận ra và ghi nhớ một cách chính xác chứ không phải chỉ có đưa mắt nhìn.

Một số nhà văn coi nhẹ màu sắc và ánh sáng, vì thế mà những tác phẩm của họ để lại ấn tượng u ám, mờ xám, và chính vì thế mà thiếu sức nặng. Các họa sĩ dạy chúng ta nhìn thấy hiện thực trong vẻ đa dạng đầy đặn của sắc màu và ánh sáng.

Hãy ngắm kỹ xem chỉ những bức tranh của nhà họa sĩ phong cảnh Lévitan thôi, các bạn sẽ thấy rằng ánh sáng trong đó thật vô cùng đa dạng, tuy mới đầu tưởng rằng khá là đơn điệu.

Ánh sáng vào ngày u ám trước lúc mưa khác xa với lúc cũng vào ngày ấy, nhưng sau mưa. Tán lá ướt nước đem lại vẻ trong suốt lấp lánh.

Ánh mặt trời phản chiếu trên bìa rừng thông hoàn toàn khác với ánh sáng ở xa bìa rừng. Nó ấm áp hơn. Nó mang ánh phản chiếu màu đồng hun của những thân cây.

Trong mỗi phong cảnh với chân trời xa thoáng dang có một số những lớp tầng ánh sáng khác nhau. Chính sự kết hợp giữa những sắc màu khác nhau ấy đã tạo nên cái cảm giác bình yên và kỳ vĩ vốn chứa đựng trong phong cảnh của miền trung Nga. Hãy nhớ lại bức *Bên bình yên vĩnh viễn* của Lêvitan.

Nhưng tất nhiên không phải ý nghĩa của hội họa đối với việc hoàn thiện văn xuôi chỉ có thế.

Có thể học ở các họa sĩ khả năng cảm thụ trực tiếp thế giới chung quanh - khả năng đặc trưng cho các em nhỏ. Ngày nào các em cũng tìm thấy những nét mới trong thế giới từ lâu đã quá ư nhàm tẻ đối với người lớn.

Phẩm chất này - nhìn tất cả như mới thấy lần đầu, không bị gánh nặng thói quen ám ảnh, nhìn thấy như mới, - phẩm chất vốn có của trẻ con và các nhà họa sĩ - là rất cần với cả các nhà văn. Lúc đó thì mỗi một con người, mỗi hành vi, cử chỉ, lời nói của nó, mỗi sự vật - dù là cầu vồng ngũ sắc hay mẫu than đá vỡ - đều mang sức mạnh mới mẻ, sức mạnh phát kiến.

Chúng ta biết rằng miền ngoại ô Matxcova đã trăm lần được miêu tả, được tu trang và thậm chí còn làm cho người dân Matxcova cảm thấy nhàm chán. Chúng ta không còn nhận thấy gì đặc biệt ở đấy nữa. Nhưng thế rồi nhà văn Prísvín, người đã giữ được trực giác tốt đẹp cho đến tận những năm tuổi cao, đã đến bên dòng sông Đúpna, ngoại ô Matxcova, và đã phát hiện ở đấy những dòng thơ đầy ắp, tìm ra bao điều thú vị gắn liền với dòng sông khiêm nhường

này đến nỗi con sông ấy như đã trở thành con sông lần đầu tiên được phát hiện, lần đầu tiên được đem lên bản đồ.

Tôi cảm thấy rằng với một sự quan tâm sôi nổi và cảm xúc trực tiếp như vậy nhà văn cần phải đến với bất kỳ đề tài nào. Mỗi một cuốn sách tương lai của nhà văn đối với anh đều cần phải trở nên như một chuyến khảo sát tới một xứ sở xa lạ, vô cùng hấp dẫn, nơi có những lớp tầng tài liệu giàu có, trước anh chưa hề có ai khai phá.

Nhà văn không thể thờ ơ, coi thường với bất kỳ tư liệu nào, cho dù đó là những gì bị gọi là "điều vật vãnh trong đời sống". Đối với nhà văn không có gì là điều nhỏ nhặt cả. Tất cả vấn đề là ở chỗ làm sao tìm được hạt nhân tiêu biểu chứa đựng trong từng điều vật vãnh.

Nhà văn xô viết chân chính - đó là con người bao giờ cũng năng động, sôi nổi, hoàn toàn không có vẻ bề ngoài trang trọng và cái ý thức về vai trò tất yếu làm "người thầy cuộc sống" như ngày xưa vẫn được coi là thuộc tính không thể thiếu được của những người am tường chuyện văn chương.

Loại nhà văn mà Sêkhốp đã nhận xét đầy vẻ châm chọc rằng bằng dáng vẻ trịnh trọng của mình họ làm ta nhớ tới các nhà truyền giáo, loại nhà văn đó, may thay, đã đi vào quá khứ rồi. Đối với nhà văn xô viết thì sống có nghĩa là trực tiếp cùng với toàn thể nhân dân xô viết tham gia xây dựng đất nước, chứ không phải ngồi làm cái việc nặng nề, đầy vẻ thâm thúy là nghiên cứu phương pháp dạy đời.

Nếu chúng ta đã nói tới ý nghĩa của chi tiết trong văn xuôi thì cần phải dừng lại ở đây một chút.

Tôi đã phải nhiều lần đọc bản thảo của những người viết mới vào nghề. Hầu như tất cả các tác phẩm đó đều mắc một nhược điểm giống nhau: chạy theo những khái quát

từ ngữ, các tác giả đã làm mất khả năng đưa ra những chi tiết chính xác và có sức khắc họa tính cách.

Hãy thử lấy thí dụ về tính keo cú của người đời. Có thể nói rất rộng dài và trừu tượng về tính keo kiệt, nhưng những lời nói đó chẳng là gì cả nếu đem so với sự mô tả tính cách đó thông qua việc lựa chọn hết sức chính xác các chi tiết như Gôgôn đã làm trong trường hợp xây dựng nhân vật Pluskin.

Có thể tự hạn chế bằng một chi tiết thôi. Tất cả vấn đề là ở tính chân xác.

Tôi nhớ lại một người phụ nữ bình thường suốt đời trùm chiếc khăn để mặt trái ra ngoài cho khỏi bị ánh mặt trời làm bạc màu. Kết cục là bà chưa kịp choàng chiếc khăn để mặt phải với đầy sắc màu rực rỡ.

Trong chi tiết này không phải chỉ có tính keo kiệt, mà còn có cái gì đó phức tạp hơn - bị kích của một người nghèo mơ ước có một niềm vui nhỏ và đã có hành vi keo kiệt chính là vì ước mơ ấy quá đơn độc.

Chi tiết chính xác đứng ngang hàng với hình tượng thành công.

Hình tượng cũng như hình dung từ cần phải chính xác, tươi mới và hàm xúc.

Thường thường các nhà văn mới vào nghề rất hay sa đà vào việc dùng những hình ảnh và các hình dung từ. Điều này đã đem lại cho văn xuôi của họ vẻ sắc sảo giả tạo, vẻ đem đẹp ướm ạt hay lối lăng, ồn ào.

Có khi bên cạnh một danh từ có nhiều hình dung từ kèm theo. Hình dung từ cần phải được ghi nhớ. Muốn thế thì nó phải là duy nhất.

Trong ba hình dung từ đặt bên cạnh danh từ, thế nào cũng có một hình dung từ chính xác hơn cả, hai hình dung từ còn lại chắc chắn sẽ thua kém hơn. Bởi thế rõ ràng là hình dung từ duy nhất đó cần phải được giữ lại, còn hai từ kia thì phải gạch bỏ không thương tiếc. Rất ít khi có hai hình dung từ giá trị tương xứng và cần thiết như nhau đặt bên cạnh một danh từ.

Thường thì các nhà văn hay sử dụng các hình dung từ theo kiểu vay mượn, "thuê mượn", nói một cách khác là đi theo con đường dễ dãi nhất, đơn thuần lặp lại những cách dùng cũ kỹ, dường như chúng đã vĩnh viễn bị gắn chặt với những chữ nhất định.

Cần phải có sự mạnh bạo đưa vào những hình dung từ tươi nguyên, chỉ ra được tính chất mới của sự vật hay hiện tượng mà nhà văn đã nhận ra. Những hình dung từ như vậy sống rất lâu.

Nói tới hình dung từ, nói đến hình ảnh là chúng ta đã đi vào "phòng thí nghiệm" của nhà văn, nơi chữ nghĩa thống trị.

Về chữ nghĩa, về ngôn ngữ cần phải viết không phải là những bài báo ngắn mà là những lời kêu gọi tha thiết gửi tới các nhà văn, những sách chuyên đề lớn, những công trình nghiên cứu chân xác nhất.

Chúng ta đã được sử dụng một thứ ngôn ngữ giàu có, chính xác và mạnh mẽ nhất, một thứ ngôn ngữ vô cùng huyền diệu là tiếng Nga.

Có phải bao giờ chúng ta cũng đối xử với ngôn ngữ này như nó đáng được đối xử?

Qua thái độ của mỗi người đối xử với tiếng mẹ đẻ có thể đoán định một cách hoàn toàn chính xác không những

chỉ về trình độ văn hóa mà còn cả về phẩm chất công dân của người đó nữa.

Tình yêu chân chính đối với đất nước quê hương không thể nào tách rời tình yêu đối với ngôn ngữ dân tộc. Người thờ ơ với tiếng mẹ đẻ là một thứ người rừng. Đó là một phần tử độc hại từ trong cốt tủy của nó, bởi vì sự lãnh đạm đối với tiếng mẹ đẻ đó đã xuất phát từ thái độ ghẻ lạnh của kẻ đó đối với quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc mình.

Chúng ta nhớ lại lời kêu gọi của Lênin về việc bảo vệ tiếng Nga. Chúng ta đã được thừa hưởng di sản ngôn ngữ tuyệt vời vô cùng phong phú từ các nhà văn cổ điển của chúng ta. Chúng ta đã biết những mạch nguồn vô tận của tiếng Nga trong nhân dân.

Phải nói đến điều này vì hiện nay trong tiếng Nga đang diễn ra quá trình hai mặt một mặt là tiếng nói ngày càng phong phú một cách tất yếu và nhanh chóng nhờ những hình thức sống mới và những khái niệm mới, mặt khác bên cạnh đó là hiện tượng làm nghèo đi một cách rõ ràng, hay đúng hơn là hiện tượng "làm ô nhiễm ngôn ngữ".

Người ta đang làm cho tiếng nói đẹp đẽ, uyển chuyển, giàu nhạc điệu của chúng ta bị mất màu sắc, mất hình ảnh và khả năng diễn cảm, người ta đang đẩy nó gần lại thứ ngôn ngữ hành chính quan liêu hay là thứ ngôn ngữ lối bịch của anh chàng điện báo viên lặt.

Những dấu hiệu của ngôn ngữ đang bị nghèo đi là những gì? Trước hết đó là sự du nhập tràn lan của tiếng nước ngoài. Đã đến lúc cần phải loại bỏ không thương tiếc những từ ngữ lai căng đó.

Nhà văn cần phải đứng ở hàng đầu trong cuộc đấu tranh cho sự phát triển tự nhiên của ngôn ngữ, bảo vệ nó thoát khỏi sự nhiễm bẩn, giữ gìn sự trong sáng của nó.

Vốn liếng từ ngữ của nhà văn là một việc đòi hỏi thời gian, kinh nghiệm sống. Chúng ta đang học cách sử dụng ngôn ngữ và cần phải học một cách liên tục, cho đến tận cuối đời. Cần phải học ở mọi nơi, nhưng trước tiên là học ở nhân dân, ở những người từng trải, ở các nhà văn nổi tiếng là có vốn từ phong phú, giàu hình ảnh (như Gorki, Lexcốp, Prisvin, Alếchxây Tônxtôi và nhiều người khác).

Chúng ta cần phải tìm kiếm, thu lượm những mẫu đẹp của lời ăn tiếng nói như đãi cát lấy vàng, ở khắp nơi, trên xe hỏa, tại các nông trường, bên những người ở những ngành nghề khác nhau nhất, trong thơ, trong các báo cáo khoa học, trong các chuyện thần thoại dân gian, trong diễn văn của các nhà hoạt động chính trị. Chúng ta có nghĩa vụ gom góp những lời hay ý đẹp đó, đưa chúng vào văn xuôi và đạt đến cái khó đạt nhất - đó là sự trong lành và chính xác của các trang miêu tả và cách diễn đạt bình dị đến gần như khắc khổ.

Công việc này phức tạp như thế nào, con đường vươn tới sự bình dị khổ ải như thế nào, điều này tất cả các nhà văn lớn đều biết. Hầu như mỗi người trong số đó đều trải qua con đường dài dặc đi từ chỗ thừa thãi chữ nghĩa, từ giọng điệu đầy hứng khởi để đạt đến sự nghiêm nghị, kiệm lời của cái đẹp chân chính, bởi vì "phụng sự thần nghệ thuật không thể là việc ồn ào: cái đẹp cần phải có dáng vẻ trang nghiêm".

Không phải ngẫu nhiên mà anh chàng tóc xoăn Bê-nê-đích-tốp thì bị quên, còn Puskin bình dị, trong suốt như

tin tưởng thì sẽ mãi mãi lấp lánh, mãi mãi là người sống cùng thời đại, là người bạn của mọi thế hệ mai sau.

Nhà văn viết là vì những thúc giục tự nhiên, anh viết vì không thể không viết.

Nếu ở những biện pháp diễn đạt nhà văn cần phải giản dị (chứ không phải thô sơ), cần phải biết tự kiểm chế và tuân theo một cách nghiêm ngặt cảm giác mức độ thì khi phải tự thể hiện mình, nhà văn cần phải hết sức hào hiệp, phải phóng khoáng, phải nói hết giọng, không tiếc bản thân mình, không sợ phải bỏ hết vốn liếng cho dù là chỉ vào một truyện ngắn cùn con. Trong trường hợp này tiếc rẻ và giữ mình là một tội lỗi. "Cần phải mở toang hết các cửa".

Có thể là sau đó sẽ phải gánh chịu cảm giác trống rỗng. Nhưng cảm giác đó chỉ thoáng qua và dễ lừa người. Sau một thời gian ngắn, ý đồ mới, đề tài mới lại gọi lại từ trong ý thức và ký ức những suy nghĩ và hình tượng mới. Bởi vì trí tưởng tượng cũng vô tận như chính bản thân cuộc sống.

Nhiều khi trí tưởng tượng khoáng đạt của nhà văn đi ngược lại những đề cương và sơ đồ. Tất nhiên là mỗi nhà văn xuôi đều viết đề cương cho các tiểu thuyết và truyện vừa của mình. Một số thì vạch đề cương chi tiết cho đến dấu chấm cuối cùng, một số khác thì chỉ phác ra ngắn gọn, thậm chí còn đơn sơ nữa là đằng khác "Qua tấm lăng kính diệu huyền, tôi vẫn còn chưa nhìn ra chân trời xa của tiểu thuyết khoáng đạt".

Những đề cương dài dặc và chính xác thường sống không lâu - thường chỉ sống đến khi trên các trang viết xuất hiện những nhân vật đầu tiên, những con người sống thật sự. Ngay khi dưới ngọn bút nhà văn nhân vật đi lại nói năng thì nó bắt đầu chống lại đề cương viết sẵn và cuối cùng thì phá vỡ đề cương đó.

Tác phẩm bắt đầu sống theo quy luật lô gích nội tại của nó, ngay cả bản đề cương lý tưởng nhất cũng không trừ liệu nổi. Trong quá trình làm việc, nảy sinh ra nhiều suy nghĩ mới, nhiều quyết định, tìm tòi mới, nhiều đoạn ngoại đề, và đôi khi còn xuất hiện cả những nhân vật mới nữa. Những nhân vật này bắt đầu dẫn dắt câu chuyện và đẩy lùi những nhân vật đã dự kiến sẵn lùi xuống phía sau.

Đề cương là cần thiết nhưng không được biến thành một thứ gánh nặng cho tác phẩm đang viết như một thứ bản vẽ thiết kế không thay đổi.

Đề cương không được trói buộc trí tưởng tượng - phẩm chất tuyệt vời, kỳ diệu, cơ sở của nghệ thuật chân chính. Trí tưởng tượng cháy sáng lên như một mặt trời khổng lồ chói chang rọi chiếu trên màn sương mờ của ý đồ sáng tác ban đầu, và bất ngờ mở ra trước chúng ta thế giới tuyệt vời, lạ lẫm, thế giới đầy những suy tưởng, những sự kiện, ánh lấp lánh và niềm vui, nỗi khổ đau, lao động, những tính cách con người, giọng nói, âm thanh, hương thơm, tình yêu và sự nổi giận, tiếng chim hót và những đám mây bay.

Nhờ những tác phẩm nghệ thuật vĩ đại mà chúng ta đã có được trí tưởng tượng sáng tạo. Và bây giờ, khi đã có những tài sản giàu có đó, chúng ta không thể nào hình dung được rằng điều gì sẽ xảy ra với chúng ta, chúng ta sẽ sống hợp lý như thế nào trên trái đất này, nếu chúng ta không có trí tưởng tượng.

Về thực chất mà nói thì văn xuôi chân chính, chân giá trị mà chúng ta phải nghiêng mình kính phục đều nói về một điều - về con người. Các nhà văn đã làm việc cho con người. Họ đã cố đem lại cho con người tất cả những gì đẹp đẽ nhất mà họ đã tích lũy được, đã đào luyện nên được trong tâm hồn mình, trong trái tim mình. Họ đã cố đem tới

cho con người, diễn tả tất cả đến cùng mà không đòi hỏi phần thưởng, không chờ đợi được hoàn lại.

Và như các ý tưởng vĩ đại bao giờ cũng sinh ra tự đáy sâu con tim, tấm lòng hào hiệp của người viết văn cũng sẽ mãi mãi giành được trái tim của người đời.

1953

NIỀM HY VỌNG LỚN

Nhà thơ Viazemxki^(*) nói rằng sự vẹn toàn của tiếng Nga đối với chúng ta cũng thiêng liêng như sự toàn vẹn của biên giới chúng ta. Nhưng với tư cách là một người nhìn xa trông rộng, Viazemxki hiểu rằng cuộc đấu tranh cho sự toàn vẹn của ngôn ngữ bị hiểu một cách phiến diện nông cạn có thể gây tác hại đến mức hủy diệt tiếng nói sinh động năm này qua năm khác, thế kỷ này qua thế kỷ khác mỗi lúc một trở nên phong phú hơn, đa dạng hơn, nhiều sức diễn cảm hơn. Bởi vậy ngay sau đó, Viazemxki đã nói rào trước rằng không thể coi những thành tựu mới trong lĩnh vực ngôn ngữ (nói một cách khác là quá trình liên tục tự làm giàu của ngôn ngữ) là sự vi phạm đối với sự vẹn toàn đó.

Viazemxki đã trình bày một cách ngắn gọn và sáng rõ nhiệm vụ mà, xấu hổ thay chung cho chúng ta, một số nhà văn bây giờ đã lãng quên.

Tôi nhìn thấy trước câu hỏi được đặt ra một cách đầy khó hiểu lạnh lùng: Sao lại có chuyện các nhà văn phải đứng ra bảo vệ tiếng Nga? Thoát khỏi sự tấn công nào? Chẳng lẽ lại từ chính chúng ta?

Phải rồi, thoát khỏi sự phá hoại của chính chúng ta. Bởi vì bên cạnh quá trình làm giàu ngôn ngữ, bên cạnh những thành tựu mà một số nhà văn đạt được, còn diễn ra quá trình rõ rệt khi phẩm chất hình tượng của ngôn ngữ bị mất dần đi, vốn từ vựng bị nghèo đi.

(*) Viazemxki P.A. (1792- 1878) - nhà thơ, nhà phê bình văn học Nga.

Có nhà văn mà phương tiện làm việc chỉ có chừng hai, ba nghìn chữ, và thế nghĩa là họ đã hạ ngôn ngữ giàu có vô tận của chúng ta xuống mức thô sơ nhất.

Sự phong phú trong ngôn ngữ của nhà văn thể hiện tình yêu của người đó đối với đất nước và nhân dân mình. Ngôn ngữ nghèo nàn là dấu hiệu đầu tiên của thái độ thờ ơ của nhà văn đối với đất nước và nhân dân, cho dù anh ta có tự đắm ngực thể bởi những lời to tát như thế nào đi nữa.

Trong trường hợp này câu phương ngôn cổ: "Lưỡi tôi là kẻ thù của tôi" đã mang thêm nội dung sắc sảo mới. Không phải chỉ có "văn là người" mà cả ngôn ngữ nữa cũng là người. Ngôn ngữ phơi bày hết bản chất của con người.

Bởi vậy, với một mối lo ngại chính đáng, chúng ta ghi nhận rằng thứ ngôn ngữ thẳng đuột, bị tiêu chuẩn hóa, đặc trưng cho đám dân phàm tục và những kẻ bàn giấy quan liêu đang tràn vào văn học chúng ta. Thứ ngôn ngữ này cũng có một số nét đáng khác nhau, nhưng tất cả các nét đáng đó đều cứng đờ chết chóc. Trước tiên là sự sùng bái và sự ứ thừa các từ vay mượn của nước ngoài. Thay vì những từ ngữ Nga giản dị và chính xác, nhà văn lại đi dùng thứ ngôn ngữ ghi chép biên bản.

Nhưng đó mới chỉ là một trong nhiều tính chất của thứ ngôn ngữ phàm tục và quan liêu đó. Còn nhiều tính chất khác nữa. Bên cạnh sự thích thú thái quá đối với những từ nước ngoài không cần thiết, thứ ngôn ngữ này còn biểu lộ một sự thích thú hết như vậy đối với những kiểu cách nói nặng nề quái dị.

Đấu tranh cho một ngôn ngữ chất lượng cao, phong phú, đa dạng vô cùng và giàu sức gợi cảm - tôi xin nhắc lại, đó chính là một trong những nhiệm vụ chủ yếu.

Không thể nào phản ánh thời đại mình và viết về tương lai của chúng ta mà lại sử dụng thứ công cụ ngôn ngữ thô sơ, cùn mòn như thế.

Không ai được phép hạ thấp ngôn ngữ của thời đại chúng ta xuống hàng thứ ngôn ngữ tiểu thị dân phàm tục, đặc biệt là chúng ta, những người thừa hưởng ngôn ngữ đầy sức mạnh, thực sự mang tính nhân dân, chính xác tuyệt vời của Puskin, Gôgôn, Lermôntốp, Gorki, Sêkhốp, Maiakốpski.

Tất nhiên không thể nói một cách vơ đũa cả nắm rằng tất cả chúng ta đều đã đánh mất cảm giác sống, đánh mất sự hiểu biết ngôn ngữ của mình rồi. Văn học xô viết của chúng ta đã đem lại những mẫu mực tuyệt vời về ngôn ngữ này ít ra là trong văn xuôi của Alếchxây Tônxtôi, Prisvin, Fêdin, Lêônốp, Sôlôkhốp và nhiều người khác.

Đã bao lần những người bạn đồng nghiệp lớn tuổi của chúng ta - trong số này không phải tôi chỉ kể có Gorki và Maiakốpski mà còn kể tới nhiều nhà văn bậc thầy khác nữa của chúng ta - kêu gọi chúng ta học hỏi ngôn ngữ sống động của nhân dân, của những người từng trải, và cuối cùng là học hỏi các nhà văn có biệt tài về mặt ngôn ngữ.

Tôi không biết có nhiều người trong chúng ta làm theo lời khuyên này không. Chỉ biết một điều rõ ràng khó có thể làm giàu ngôn ngữ của mình tại những cuộc họp mù khói thuốc lá tại Hội nhà văn.

Để kết thúc mấy lời ngắn ngủi về ngôn ngữ tôi muốn kể lại ở đây một câu chuyện nhỏ.

Có lần vào mùa thu, ở vùng rừng Xpax- Klépíc, tôi cùng đi với ông già gác rừng Chikhôn Maliavin đến khu hồ hoang Orxa.

Gần đến hồ là hết cánh rừng thông, trước mắt tôi là khoảng trời thu xanh mờ hơi sương và cánh rừng bạch dương lơ thơ.

Giữa màn sương xanh ấy tôi nhìn thấy gò đất to tròn. Đó là một hồ nước ấp đầy, trong vắt. Từ chiếc hồ nhỏ ấy một dòng nước lặng lẽ chảy ra làm trôi theo những chiếc lá úa vàng và những quả dại màu đỏ thắm.

Tất nhiên là chúng tôi đã uống thỏa thuê nước hồ rừng mát lạnh trong veo ấy.

- Nguồn nước! - Maliavin thốt lên, tay vịn vè chòm râu bạc. - Đấy, anh là người viết sách nên tôi muốn hỏi anh một điều.

- Điều gì vậy?

- Tôi thường hay để ý đến mối liên quan giữa các từ. Đấy, cứ đi trong rừng như thế này là hay nghĩ ngợi linh tinh. Trong rừng thì cứ thả dỗi thả thả hồ hồ nghĩ. Nói giả dụ như là cái nguồn nước này. Sao lại gọi nó như vậy? Tôi nghĩ rằng gọi thế là vì, đấy, ngay dưới chân chúng ta nước đã sinh ra.

- Ừ, chắc là thế, - tôi đồng tình nói.

- Nguồn nước! - Maliavin nhắc lại. - Như thế là nơi sinh của nước. Chắc là cả dòng sông Vonga nữa cũng đã sinh ra từ một nơi như thế này - trong thu sương xanh xanh như thế này.

Tôi trả lời rằng quả thực đúng là như vậy. Suốt dọc đường tiếp theo đó tôi cứ nghĩ mãi về điều bác gác rừng đã nói với tôi.

Những từ "nguồn nước", "quê hương", "nhân dân" đã nảy sinh từ một gốc và có thi vị giống nhau⁽¹⁾. Ở đấy, trong khu rừng ấy, những từ đó đã có thêm một ý nghĩa đặc biệt nào

đấy, rộng hơn, gần gũi với lòng người và trở nên gần như là có thể sờ mó được. Vạn vật chung quanh dường như đã hòa nhập lại trong những từ đó - kể từ tiếng lá rơi nhẹ nhẹ xao xác đến hương vị ngai ngái của những trái nấm già và mùi nước hồ.

Với một cảm giác hết sức rõ rệt tôi hiểu được rằng tất cả những cái đó là Tổ quốc, quê hương, thân thiết đến từng đường vân ly ty trên tấm lá hoàn diệp liễu, đến tiếng đàn sếu kêu lao xao mơ hồ vọng xuống từ trời cao mát dịu.

Ấn tượng về quê hương đất nước đi vào sâu trong ý thức là mùa thu này diệu kỳ trong mát, đầy sắc màu và ngan ngát hương thơm, có chân trời xa xanh và mặt hồ tĩnh mịch, khói lam nhẹ nhẹ tỏa trên xóm làng vừa gặt hái xong. Tất cả những điều ấy đều được khơi gợi bởi một từ "nguồn nước".

Từ đạo ấy, đối với tôi, từ này đã trở thành một trong những từ gợi cảm và thi vị nhất trong ngôn ngữ của chúng ta. Từ đó đã ăn sâu vào cảm xúc, và bởi vậy nó có khả năng khơi gợi cho cả một dòng ý nghĩ và hình ảnh tươi mới, cho cả một truyện vừa hay truyện ngắn.

Tôi có cảm giác rằng một sự làm quen hết sức cụ thể như vậy với từ ngữ, với vẻ tươi mát trong lành nguyên sơ nhất của mỗi từ tự nó đã có ý nghĩa quý giá đối với việc bổ sung thêm vốn từ vựng của nhà văn chúng ta. Nó gợi cho chúng ta khát vọng mãnh liệt tìm hiểu tiếng Nga trong tất cả vẻ đẹp, vẻ phức tạp phong phú của nó.

Hệ thống hình ảnh của thứ ngôn ngữ phạm tục và ngôn ngữ bàn giấy quan liêu thật là nghèo nàn, ốm o và giả dối.

(1) Trong tiếng Nga các từ trên - *rôdnik* (nguồn nước), *rôđina* (quê hương), *narôđ* (nhân dân) - đều có chung một gốc là *rôđ* - (N.D.).

Nó đối lập hoàn toàn và trắng trợn với thời đại phi thường của chúng ta, với tâm vóc của nó, với những bước tiến lịch sử vĩ đại và cao trào lao động mà cả nước chúng ta đang sống.

Để mô tả những người xô viết nhiều khi người ta chỉ dùng vài ba nét đáng cùn mòn, nhất thiết phải có. Nếu là tả cô gái thì thế nào cũng có "mái tóc hoe vàng", "uỷển chuyển", "ánh mắt tình nghịch". Nếu là thanh niên thì nhất thiết phải là người "trắng kiện, cương nghị, món tóc bướng bỉnh xòa xuống trán". Và cứ đại loại như thế, vân vân và vân vân.

Nhưng đó chỉ mới là tai họa một nửa. Tai họa thực sự là ở chỗ những nhân vật uớt át và đầy tự phụ ấy hoàn toàn thiếu mất sự suy nghĩ cùng nhiều phẩm chất và thuộc tính bình thường nhất của con người. Những con người húng khởi thuộc mọi lứa tuổi và đủ loại giàu nghèo khác nhau này không hề biết đau khổ, không bao giờ phân vân về một điều gì, họ sống theo những khuôn mẫu không biết từ đâu chế ra, sống theo sự mách bảo nông cạn, nghèo nàn.

Chính ở đây, chính trong những tác phẩm này đã chứa đựng sự xuyên tạc thực sự về con người xô viết, chứ không phải là ở nơi mà con người xô viết được miêu tả trong tất cả vẻ đa dạng của các tính cách con người, thậm chí có khi (đáng sợ thay!) còn phạm phải những sai lầm và trải qua những phút hồ nghi.

Giả thử như con cháu chúng ta sau này sẽ xem xét thế hệ chúng ta thông qua sách của các nhà văn chuyên tô hồng thì chúng sẽ thấy thế hệ chúng ta thật buồn tẻ và vô nghĩa làm sao. Chúng sẽ chau mày khó hiểu khi nhận thấy khoảng cách lạ lùng không sao lý giải nổi giữa sự nghiệp vĩ đại của thời đại chúng ta và những hình nhân kia, những kẻ có vẻ

như là đã làm nên sự nghiệp ấy (nếu ta tạm tin một phút vào sự chứng thực của các nhà văn nọ).

Chúng ta cần có thái độ gay gắt quyết liệt hơn nữa nhằm quét sạch ra khỏi văn học chúng ta những gì ồm ồm, quặt quẹo, những gì lôi kéo văn học trượt xuống đầm lầy của chủ nghĩa phàm tục với đủ kiểu hình nhân tô vẽ thành những thứ nhân vật chính diện và phản diện.

Các nhà văn xô viết không có quyền viết dở. Không thể cho bất cứ ai cái quyền đó, viện cớ rằng dù sao thì chúng ta vẫn phải cần đến thứ "văn học trung bình". Văn học trung bình đã tồn tại và sẽ còn tồn tại. Nhưng phải là văn học trung thực.

Không thể nào để lọt vào văn học chúng ta dù chỉ một phân lượng nhỏ sự giả dối và tính cơ hội.

Đòi văn chúng ta nhiều khi còn thiếu vẻ khắc nghiệt vốn có ích cho sáng tác.

Có lần họa sĩ Rômadin kể lại với tôi anh đã làm việc như thế nào. Anh ít khi ở Matxcova. Hầu như suốt năm anh ở các miền xa thủ đô. Anh sống từng thời gian dài khi thì ở những bến nước ven sông Vonga, khi thì ở những trạm gác rừng, lúc ở xóm công nhân, lúc sống trong lều trạm ngoài trời.

Trong công việc họa sĩ của mình, ở khắp mọi nơi anh luôn cảm thấy nhân dân bên cạnh. Nhân dân đối với họa sĩ không phải chỉ là người đàm thoại, người đánh giá mà còn là đồng tác giả. Bởi vậy các tranh của Rômadin đều thấm nhuần sâu sắc đến từng nét vẽ tính chất trữ tình mãnh liệt, vẻ khoáng đạt và tâm hồn trong sáng - những gì tiêu biểu cho tâm hồn người dân Nga bình dị.

Tấm gương của Rômadin rất có ý nghĩa với các nhà văn chúng ta. Bản thảo của chúng ta toát ra quá ít hương vị

của đồng quê, của những cánh rừng thông, của nước hồ, lúa mì và khói tỏa của các con tàu. Và có lẽ vì thế mà hình ảnh con người trong sách của nhiều tác giả khác nhau còn đơn điệu.

Nếu tôi đã nhớ đến Rômađin và hội họa thì có lẽ nhân tiện cũng nói luôn ở đây sự cần thiết của các nhà văn phải hiểu sâu những lĩnh vực gần gũi nhau của nghệ thuật, nói riêng là hội họa. Phần lớn chúng ta chỉ biết *nhìn*, còn các họa sĩ thì biết *nhìn thấy*. Tìm hiểu hội họa và công việc của họa sĩ sẽ làm giàu cho văn xuôi. Văn thường gặp những tác phẩm văn xuôi - truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết - thiếu hẳn sắc màu và ánh sáng. Đường như tất cả đều diễn ra trong chiều tối chạng vạng, hay là trong ánh sáng nhờ nhờ buồn tẻ của một ngày đầy bụi bặm. Sự nghiên cứu kỹ lưỡng hội họa mở ra cho chúng ta một số lượng lớn những dạng ánh sáng khác nhau, những sắc màu khác nhau bao quanh chúng ta hàng ngày.

Tất nhiên là Rômađin đã chọn cách sống đúng. Với một khả năng toàn tâm toàn ý sống cho sáng tác như vậy thì chắc chắn là ngọn nguồn sáng tạo ở họa sĩ này chẳng bao giờ voi cạn. Tôi dẫn ra đây thí dụ về trường hợp của Rômađin với ý nghĩ rằng các nhà văn chúng ta cần phải có tiểu sử sáng tác thật sự của mình.

Nhiều nhà văn đã có. Nhiều tiểu sử nhà văn không tách rời khỏi cuộc sống của nhân dân, khỏi thời đại và hiện thực của chúng ta. Nhiều nhà văn như thế, nhưng không phải là tất cả.

Hội nhà văn mà tôi coi như là một tập hợp của những con người cùng chung chí hướng, mặc dầu là khác nhau rất nhiều về phong cách sáng tác, - Hội nhà văn ấy cần phải chỉ ra cho một số nhà văn thấy được sự khập khiễng giữa

cách sống của họ và công việc cao đẹp đầy khó khăn mà họ đã trao cho mình.

Nhiều nghĩa vụ ràng buộc chúng ta. Văn học không phải là việc lấp trống thời gian, không phải là việc giống nhau ngày này qua ngày khác, không phải chuyện kỹ thuật kỹ xảo, không phải là cuộc sống dễ dàng. Văn học trước hết là phụng sự nhân dân. Bloc đã nói: "Tôi là người bận rộn. Tôi phụng sự văn học".

Thế mà ở nước ta còn có một số nhà văn con đường sống nghèo nàn đến mức khiến chúng ta phải ái ngại cho tương lai của họ. Viết được cuốn sách đầu tiên thành công, được mọi người công nhận, gặp tiếp nhiều may mắn, thế rồi vì lẽ gì đó, từ thành công đó họ đâm ra tự phụ và kiêu ngạo.

Tài năng, lòng khát khao hiểu biết thui chột đi nhanh chóng. Những trò chạy vạy, ngôi lê đôi mách loanh quanh trong giới đã chiếm mất chỗ của sáng tác. Cái cảm giác thiêng liêng không bình yên vốn có ở mỗi người luôn đi tìm con đường tốt đẹp nhất cũng đã biến mất.

Ai là người có lỗi trong chuyện này? Một phần là giới phê bình đôi khi quá lời khen, phần là do Hội nhà văn - đối với Hội thì dường như mỗi cuốn sách mới được thừa nhận khác nào như một thứ điểm chiều cố cho hành vi cư xử. Và điều gì sẽ xảy đến với nhà văn được đề cao lên tận mây xanh ấy thì không ai nghĩ đến.

Hai mươi năm trở lại đây, văn học xô viết đã tạo ra được những giá trị hết sức to lớn. Nhưng liệu có thể cho rằng là nó đã đạt đến tột đỉnh rồi chăng? Tất nhiên là không phải thế.

Một điều hoàn toàn rõ ràng là văn học chúng ta cần phải trở thành không phải chỉ tiên tiến nhất về nội dung,

mà còn mạnh mẽ, hiện đại nhất về hình thức nữa. Văn học - điều tiêu biểu cho chế độ xã hội mới - không thể bảo thủ, hoài cổ về mặt hình thức. Văn học cần có hình thức riêng của mình, giản dị, trong sáng và đầy sức tác động.

Những tìm tòi hình thức mới thích hợp với tinh thần xã hội chúng ta không những là hợp lý mà còn rất cần thiết. Mỗi nhà văn đều có quyền tìm tòi. Nếu như anh có sai trong lĩnh vực này thì đó cũng không phải là tai họa lớn! Quan trọng là bản chất xô viết của con người chứ không phải là những sai lầm cá biệt của anh ta. Chỉ có những kẻ vô công rồi nghề, những kẻ lười nhác suy nghĩ mới không mắc sai lầm.

Không thể xác lập những mẫu cứng nhắc, khe khắt trong lĩnh vực hình thức như một số người đôi khi vẫn cố công làm - những người này vẫn thường tự cho mình là trung thành nhất đối với sự nghiệp của văn học xô viết. Không mẫu hóa, tuyệt đối hóa một hình thức duy nhất nào đó có nghĩa là lôi kéo văn học vào tình trạng can-xi hóa cứng đờ.

Nếu chúng ta muốn có những Gorki, Maiacốpxki, Tônxtôi và Sêkhốp mới thì không thể tự trói buộc mình trong lời kêu gọi: "Hãy sống và viết như Gorki! Hãy sống và viết như Maiacốpxki!".

Không, hấp thụ di sản vĩ đại và những tư tưởng tiên tiến của đất nước, chúng ta hãy trở thành chính mình. Đừng đánh mất cá tính nhà văn của mình, dù thế nào đi nữa cũng đừng làm mất nét đáng riêng, bút pháp riêng của mình. Chỉ trong điều kiện như vậy mới xuất hiện những Gorki và Maiacốpxki mới.

Làm sao có thể tạo ra được những hình thức mới của cuộc đời và văn học nếu trong lòng không ấp ủ mơ ước về

tương lai! Bởi vậy chúng ta thấy thật là ngây ngô và tai hại khi mà một số nhà văn ra sức hạ thấp, tầm thường hóa các con người chúng ta, biến cuộc sống thành điều tẻ nhạt chán ngắt, chụp cho những người chiến sĩ thực sự, những nhà văn, nhà thơ sáng tạo cái nhãn hiệu đạo đức giả và dạy đời.

Màu sắc lãng mạn cao xa là bản chất vốn có của cách mạng và sự nghiệp xây dựng. Không thể quên điều này. Chủ nghĩa thực dụng không hề có ánh sáng của chủ nghĩa lãng mạn là không có sức sống. Thứ chủ nghĩa thực dụng ấy sinh ra tại Hợp chủng quốc Hoa kỳ, vậy thì hãy để cho nó lụi tàn ở đó. Nó xa lạ với chúng ta, nó không phải của chúng ta, vậy chúng ta không việc gì phải dành chỗ cho nó trong nền văn học của chúng ta.

Chúng ta cần có các nhà phê bình là những người bạn nghiêm khắc công minh của văn học chứ không phải là những người bắt bẻ xét nét đối với văn học. Văn học xô viết có rất nhiều người bạn phê bình trung thành. Nhưng nhà phê bình bạn bè tốt nhất của chúng ta là hàng triệu người đọc. Người đọc rất nghiêm khắc nhưng công bằng.

Đã đến lúc một vài nhà phê bình cần phải hiểu rằng tiếng vun vút của chiếc roi phê bình không phải là âm thanh tốt nhất để thể hiện tư tưởng phê bình của họ.

Tôi đã cố ý nói về các nhược điểm đang còn tồn tại. Cần phải tránh khỏi những nhược điểm đó chứ không phải là ngưng ngừng ngoảnh mặt làm ngơ. Sức mạnh của chúng ta là ở sự thẳng thắn của chúng ta chứ không phải ở chỗ sợ hãi nó tránh những gì ngăn cản bước tiến của nền văn học chúng ta. Không thể chờ đợi và nhân nhượng.

Nhiệm vụ cao cả nhất và duy nhất của chúng ta là viết, viết và viết. Viết chùng nào tay còn cầm được bút.

Chúng ta có nghĩa vụ rạch ròi là phải đưa vào từng tác phẩm của mình tất cả những gì quý giá nhất mà chúng ta có. Không được nương nhẹ với mình, cần phải cống hiến cho nhân dân tất cả những gì tốt đẹp nhất, thân thiết nhất, dùng kỳ kèo đòi sự đền bù như những kẻ keo kiệt. Phải làm việc, hoàn thiện trái quả của những ý tưởng đáng yêu mà không đòi phần thưởng cho chiến cao tích cả.

Chỉ có như vậy chúng ta mới nhập hòa làm một công việc của mình với công việc của nhân dân, cuộc sống của mình với cuộc sống của nhân dân, trái tim mình với trái tim nhân dân.

CẢM GIÁC LỊCH SỬ

Mặc dù đôi khi tôi cũng có viết về quá khứ, nhưng tôi khó có thể tự coi mình là người thông thạo tiểu thuyết lịch sử. Bởi vậy tôi sẽ cố tránh bon chen vào lĩnh vực lý luận rắc rối. Không phải vì bản năng tự vệ mà vì những lý do sâu xa hơn. Nếu những lời khuyên bảo trong văn học không đem lại điều gì tốt đẹp thì chúng sẽ hoàn toàn là nguy hiểm trong trường hợp lời khuyên đó phát ra từ miệng người không đủ hiểu biết trong lĩnh vực mà người đó phán xét.

Suốt đời tôi đã viết chủ yếu về những gì ấn tượng trực tiếp từ cuộc sống đã mách bảo cho tôi. Nói một cách khác, tôi không phải chỉ viết những tác phẩm hiện đại mà còn viết về thời đại nữa.

Một số người đã hành động không đúng khi có thái độ ngờ vực đối với mọi cố gắng bình tĩnh phân tích những sai sót và nhược điểm trong văn học chúng ta. Theo ý họ thì nếu cứ ngày này qua ngày khác khẳng định rằng mọi việc đều tốt đẹp thì chẳng chóng thì chầy bản thân văn học cũng sẽ trở nên tốt đẹp. Tính thời đại không thể chỉ là sự phản ứng chớp nhoáng đối với các sự kiện vừa xảy ra. Nhiệm vụ của văn học và báo chí có khi giao nhau, nhưng không bao giờ nhiệm vụ của hai lĩnh vực đó lại có thể và cần phải trùng hợp nhau hoàn toàn. Tính thời đại thể hiện không phải chỉ trong bản thân chất liệu cuộc sống, mà còn ở thái độ của nhà văn đối với chất liệu ấy, ở lập trường công dân và nghệ thuật của tác giả. Khi đề cập đến đề tài lịch sử, nhà văn không cắt đứt với thời đại. Thật là nực cười khi nghĩ rằng trong các truyện *Bão tuyết* và *Phát súng* thì Puskin

đã tiến sát tới thời đại, còn trong truyện *Người con gái viên đại úy* thì ông lại rời xa. Các tiểu thuyết lịch sử của Iuri Tunhianốp mang tính thời đại với ý nghĩa thực sự và trác tuyệt của từ này.

Cũng có thể có những nhà văn ngụp lặn trong đồng tư liệu của lịch sử chỉ vì bản thân lịch sử, còn đối với tôi thì lịch sử bao giờ cũng chỉ đáng quan tâm trong mối liên quan đến thời đại hiện nay. Và cho dù tôi viết về hiện thực gần gũi với tôi về mặt thời gian hay là về thời đại đã qua, tôi luôn luôn đặt cho mình những mục tiêu của thời đại.

Năm 1937 tôi viết truyện vừa về Ôrext Kiprenxki. Trong truyện đó tôi đã kể lại câu chuyện về nhà họa sĩ làm được ít hơn rất nhiều so với khả năng của mình, người đã quên mất rằng nghệ thuật tồn tại hoàn toàn không phải vì danh vọng và không coi trọng lời nói của Puskin rằng "phụng sự nghệ thuật đâu cần toan tính: cái đẹp cần phải trở nên cao cả". Tôi cảm thấy rằng số phận của nhà nghệ sĩ đi ngược lại nghề nghiệp cao cả của mình, đổi con đường tìm tòi khó khăn lấy những tiện nghi cuộc sống dễ dàng và đã phải trả giá đắt cay nghiệt vì điều đó, - số phận ấy có giá trị khuyên răn ngay cả trong thời đại chúng ta...

Khi A.M. Gorki dự định xuất bản loạt sách với nhan đề *Lịch sử các nhà máy và xí nghiệp*, ông đã gợi ý tôi lựa chọn một số đề tài, tôi đã chọn nhà máy lâu đời Pêtorốpxki ở Pêtorôzavôt. Tôi rất thích miền Bắc và tôi đã nghĩ rằng yếu tố này sẽ làm dễ dàng rất nhiều công việc của tôi. Tôi đi đến vùng Karêlia. Tại Pêtorôzavôt tôi ngồi lì trong các thư viện và viện lưu trữ và đọc tất cả những gì liên quan tới nhà máy Pêtorốpxki. Lịch sử nhà máy này đầy phức tạp và hấp dẫn.

Ngay hồi ấy, ở Pêtorôzavôt, trước tiên tôi đã viết đề cương của cuốn sách tương lai. Trong đề cương đó có rất nhiều câu chuyện, nhiều mô tả, nhưng rất ít con người. Mới đầu, điều này không làm tôi lo ngại lắm.

Tôi bắt đầu viết cuốn sách đó theo đề cương, nhưng công việc chẳng ra đâu vào đâu cả - tư liệu không sao kết lại với nhau được. Tôi hoàn toàn thất vọng và đã định phủ tay không làm tiếp việc này nữa, và định trở về Matxcova. Một dịp may đến hoàn toàn bất ngờ. Lang thang ở vùng ngoại ô Pêtorôzavôt, tôi ghé vào một nghĩa địa cổ. Trên tấm bia đồ nát tôi đọc thấy những dòng chữ: "Sáclo Épghênhî Lônxêvin, kỹ sư pháo binh của Đại quân Napôlêông. Sinh năm 1778 tại Pécpinhăng mất mùa hè 1816 tại Pêtorôzavôt ở xa Tổ quốc".

Một cảm giác nào đó từ trong tiềm thức mách bảo tôi trước mắt tôi là mộ của một con người khác thường và chính người này sẽ cứu tôi thoát khỏi bế tắc. Tôi yêu cầu cụ già làm việc tại cơ quan lưu trữ địa phương tìm hộ mọi tài liệu liên quan tới viên sĩ quan người Pháp này. Cuộc tìm kiếm kéo dài trong mấy ngày. Tài liệu kiếm được không nhiều, nhưng chỉ với chút tài liệu đó thôi, Lônxêvin cũng đã sống lại trong trí tưởng tượng của tôi. Phát hiện tình cờ ấy đã thực sự cứu tôi.

Giải thích điều này như thế nào?

Nguyên nhân đầu tiên là sự xuất hiện của một con người sinh động. Mọi tư liệu về nhà máy Pêtorôpxki được tập hợp một cách tự nhiên và hợp lý chung quanh nhân vật đó. Một yếu tố khác chắc chắn là cũng đã đóng một vai trò không nhỏ ở đây.

Nửa đầu thế kỷ XIX - thời gian xảy ra hành động của truyện *Số phận của Sáclo Lônxêvin* - là thời đại lịch sử gần

gũi đối với tôi hơn cả. Đó là mở đầu thế kỷ hoàng kim của văn hóa Nga. Đó là thời đại của Puskin. Tôi hết sức quan tâm và có cảm tình đặc biệt đến tất cả những gì liên quan tới tên tuổi Puskin, tới những con người sống quanh ông hay là người sống cùng thời đại với ông, những nơi mà ông đã sống. Sau này khi tôi đặt tên vở kịch của mình về Puskin là *Người cùng thời đại với chúng ta* thì đó không phải là tôi đã đưa vào nhan đề này ý nghĩa ẩn dụ mà là nghĩa đen thực sự: đối với tôi Puskin còn đáng gọi là người đồng thời hơn khá nhiều bạn đồng nghiệp của tôi sinh cùng thời với tôi. Chắc không phải tình cờ mà một số sáng tác về đề tài lịch sử của tôi - *Câu chuyện phương Bắc*, *Lũ sông Ôrext Kiprenxki* - đều gắn liền với nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong truyện vừa về Sáclo Lônxêvin có một chi tiết như thế này. Hoàng đế Nga Aléchxan đến thăm Pêtorôzavôt có ghé vào nhà máy Pêtorôpxki. Hoàng đế lấy một đồng tiền vàng ra rồi ném xuống hồ. Máy người thợ còn mặc nguyên cả quần áo lao xuống nước. Aléchxan lấy tấm khăn lụa mỏng lau tay với vẻ đầy kinh tởm - mấy giọt nước hôi hám bắn lên tay y.

Chi tiết này đã nảy sinh như thế nào? Hồi tưởng lại những gì đã xảy ra trong quá trình viết đôi khi còn khó hơn là viết một tác phẩm mới, nhưng tôi có cảm tưởng rằng chi tiết này là do Puskin gợi ý. Nghiên cứu lịch sử nhà máy Pêtorôpxki, tôi biết được rằng trong thời gian đi thăm Pêtorôzavôt, nhà vua đã đi quanh những khu hồ cổ. Sự kiện này đã được nhắc đến trong thơ Puskin.

Nếu nhà văn luôn luôn nhìn thấy người đọc trước mắt mình thì anh sẽ không bao giờ mất mối liên hệ với độc giả. Nếu áp dụng điều này vào tác phẩm viết về quá khứ thì điều đó có nghĩa rằng tác giả không bao giờ lạm dụng những

từ ngữ và cách nói cổ bấy giờ không còn ai hiểu, những từ ngữ và cách nói vay mượn trong các cuốn tự điển chuyên dùng và trong các sách cũ kỹ. Tôi có cảm giác rằng trong việc gò ép tác phẩm vào kiểu nói năng của thời đại đã qua - chủ yếu là khi tác giả dẫn chuyện - ta thấy nhiều sự uốn éo làm điệu nhiều hơn là mối quan tâm thực sự đến sự chân xác về cung cách lịch sử. Có ai lại không biết rằng ngày xưa đã có một khoảng cách to lớn giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ hội thoại hàng ngày. Nếu ngôn ngữ viết với đầy những hình thức của nhà thơ Xlavơ khác xa với ngôn ngữ văn học hiện đại thì ngôn ngữ hội thoại tỏ ra ít thay đổi. Không nên quên điều này. Những người sùng bái các từ ngữ lỗi thời cho rằng thiếu những hình thức ngôn ngữ cổ thì không thể nào truyền đạt được chính xác sự thật lịch sử. Đó là một điều ngộ nhận. Tiếng Nga giàu có và đa dạng vô cùng. Nếu biết sử dụng nó khéo léo, có thể chọn lọc ra được những từ ngữ và cách nói chuyển đạt được đúng tinh thần của thời đại đã qua mà vẫn dễ hiểu đối với người đọc hiện nay, không cần phải tra cứu một lô các từ điển.

Đôi khi để nhằm mục đích này chỉ cần đảo một vài chữ, khéo léo đưa vào ngôn ngữ tác phẩm một vài từ mang dấu ấn của thời đại và có nghĩa dễ hiểu trong văn cảnh. Cảm giác mức độ - đó chính là điều cuối cùng quyết định mọi việc.

Thí dụ tuyệt vời cho điều vừa nói là cuốn tiểu thuyết *Pie đệ nhất* của Alếchxây Tônxtôi. Tác phẩm đã được viết bằng một thứ ngôn ngữ sinh động, chính xác, uyển chuyển, mềm mại. Đọc cuốn sách này, chúng ta như ngợp vào thời đại của *Pie đệ nhất*, như sống trong thời đại đó, và tất cả những điều này đã diễn ra hết sức tự nhiên. Mong sao cho những cuốn sách về thời đại hiện nay của chúng ta cũng chính xác và chân thực như tiểu thuyết lịch sử của Tônxtôi!

Khi ta nói điều gì quá ư dứt khoát thì có thể nảy sinh nguy cơ lời nói của ta bị coi là một thứ tín điều nào đó mà ta muốn gán cho người khác cũng phải tuân theo. Tôi mong muốn tránh được nguy cơ đó. Bởi vậy tôi muốn viện dẫn kinh nghiệm viết văn của chính mình.

Khi tôi viết cuốn *Vịnh Kara - Bugaz*, trong những chương đầu tiên tôi đã kể về những người đầu tiên thám hiểm vịnh này. Tôi dẫn ra bức thư của trung úy Giêrépxốp, trong đó anh ta trình bày những ấn tượng của mình về Vịnh Kara-Bugaz. Truyện chưa kịp phát hành thì nhiều chuyên gia đã tới tấp hỏi tôi rằng tôi đã tìm được tại cơ quan lưu trữ nào bức thư tôi đã viện dẫn. Lúc ấy tôi cảm thấy vừa ngượng ngùng vừa sợ sệt tự hào. Ngượng ngùng vì bức thư đó không hề được giữ ở bất cứ viện lưu trữ nào trên thế giới: từ dòng đầu cho đến dòng cuối nó đã được hư cấu nên. Tự hào vì sự hư cấu của tôi hóa ra là gần giống với sự thật lịch sử.

Liệu tôi khi viết *Vịnh Kara- Bugaz* có thể tìm được tư liệu lịch sử có thật rồi cứ việc trích dẫn ra, không phải tự làm khổ mình gì cả? Tôi cũng không biết nữa. Có thể là sẽ tìm được. Bây giờ tôi cũng khó nhớ được rằng vì sao tôi đã không làm điều đó. Có lẽ vì rằng việc tái tạo lại bức thư mà người ở thế kỷ trước có thể viết ra đôi khi đạt được mục tiêu chính xác hơn là một văn kiện lịch sử có thật. Thứ nhất, nhân vật viết bức thư mà tác giả cần. Thứ hai, bức thư đó sẽ tránh được những chi tiết ngẫu nhiên, nó đáp ứng triệt để ý đồ của tác giả, nó ăn nhập một cách tự nhiên và hữu cơ vào câu chuyện. Khi thấy các nhà học giả tưởng bức thư của trung úy Giêrépxốp là một tài liệu lịch sử có thật, tôi biết rằng mình đã đi đúng đường.

Không phải vì thế mà tôi phạm phải điều gì sơ suất. Nếu tôi không đọc rất nhiều tư liệu về thời đó, không nghiền

ngầm kỹ lưỡng về thời kỳ đó thì tôi đã không thể đạt được bất cứ điều gì. Chỉ có những người rất ngây thơ mới nghĩ rằng hư cấu là kẻ thù của hiện thực. Sự thực là chính vì nhờ các sự kiện có thật mà trí tưởng tượng được thúc đẩy và giúp cho nhà văn đi sâu được vào bản chất của tiến trình lịch sử. Tôi thấy rõ rằng nhà văn viết về đề tài lịch sử cần phải biết các sự kiện cụ thể. Nhưng tôi tin rằng nhà văn không cần phải tuân theo một cách quá ư mù quáng các sự kiện đó. Nhiệm vụ của nhà văn là mô tả quá khứ trong tất cả vẻ sống động của nó, anh ta làm được điều đó bằng cách nào thì đó là việc riêng của anh ta.

Xin các nhà sử học đừng giận tôi, nhưng quả tình rằng tiểu thuyết của Tônxtôi đem lại cho tôi nhiều điều bổ ích về thời kỳ Pie đại đế hơn nhiều công trình nghiên cứu lịch sử nghiêm túc. Nhờ tiểu thuyết của Tônxtôi tôi cảm thấy mình là người tham dự vào những sự kiện xa xưa. Chỉ có nghệ thuật mới làm được điều đó. Nhưng tôi cũng biết rất rõ rằng nếu trong tay Aléchxây Tônxtôi không có những công trình của các nhà sử học thì ông khó lòng mà đi sâu được vào thời đại Pie.

Tôi không hề có ý coi nhẹ công việc của các nhà sử học. Ý nghĩa công việc của họ là không phải bàn cãi: nhà văn viết về quá khứ và nhà sử học không phải là đối thủ của nhau. Họ là những người bạn. Họ cùng làm công việc chung theo cách riêng của mình. Họ cùng đem lại cho chúng ta một cách cụ thể cảm giác lịch sử, một cảm giác thật là quý báu. Điều này Puskin đã nói rất hay: "Mông muội, đều giả, ngu xuẩn thì không biết kính trọng quá khứ mà chỉ biết rập mình trước hiện tại".

VỀ VĂN HỌC THIẾU NHỊ

Tôi thật khó nói về những vấn đề của văn học thiếu nhi.

Tôi cảm thấy mình lâm vào tình trạng của một nhân chứng làm mọi người bức mình khi tuyên bố trước tòa rằng trong vụ án này anh ta không thể làm chứng được điều gì.

Bởi vậy tôi sẽ trình bày hết sức ngắn gọn mấy suy nghĩ đơn giản không có tính chất sắc sảo vốn thường thấy trong lĩnh vực của chúng ta.

Một trong những nhiệm vụ chủ yếu là làm sáng tỏ vì sao thời gian gần đây nhiều nhà văn viết rất ít, có những người còn hoàn toàn không viết, mặc dầu nhu cầu về sách của độc giả rất cao.

Có một số nguyên nhân. Trước tiên nhà văn không viết khi anh ta không có gì để nói. Ý kiến này xem ra, như vô lý. Lẽ nào trong thời đại chúng ta lại có thể xảy ra điều là nhà văn hoàn toàn không có gì để nói, trong tay nhà văn không có tài liệu phong phú nhất để viết sách. Thế nhưng thực tế là như vậy. Điều này trước tiên được lý giải bằng tấm lòng nhà văn ở mỗi người mỗi khác. Cần phải tìm hiểu phẩm chất của tấm lòng đó - nó có sắc sảo, đậm đà như nó thường phải có hay là nó tù mòng gàu nhều.

Khi anh trở lại môi trường nhà văn sau một thời gian dài vắng mặt ở Matxcova, anh sẽ thấy nguyên nhân sự mệt mỏi của nhà văn, nguyên nhân họ không viết phần nào nằm ngay trong nhược điểm của môi trường này. Đối với một số nhà văn ở Matxcova cuộc sống diễn ra như tại một chốn tỉnh lẻ xa xôi nào. Tôi không có ý định chê bai các tỉnh xa trong thời đại xô viết. Tôi muốn nói về cái xứ hẻo lánh trong

chế độ cũ. Vô số việc nhỏ nhặt mà cứ tưởng như quan trọng, hàng loạt những tất bật, ồn ào, những chạy chọt và ước muốn thực hiện "chính sách văn học"; một thứ chính sách có tầm cỡ đồng xu, - tất cả những cái đó đã tạo ra một bầu không khí lười nhác, không sáng tạo, trong khi lẽ ra phải viết nhiều và viết tốt.

Thời gian gần đây tôi sống tại Xêvaxtôpôn. Tôi đã gặp gỡ những thủy thủ Hồng quân. Tôi đã nhiều lần phát biểu trước họ. Cần phải nói rằng nhiều nhà văn chúng ta chắc sẽ rơi vào tình trạng khó xử khi gặp gỡ những người thủy thủ, bởi vì các thủy thủ trẻ của chúng ta là lớp người đọc rất nhiều và có trình độ văn hóa cao. Họ biết rất hoàn hảo, làm rất tốt công việc đi biển của mình. Với một thái độ nghiêm túc và một tình yêu như đối với nghề đi biển của mình, những người thủy thủ ấy đã quan tâm tới văn học - cả văn học chúng ta cũng như văn học Tây Âu. Thẩm mỹ của họ rất tươi mát, khỏe khoắn, lành mạnh.

Hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà trong các lần gặp gỡ họ đều đặt hai câu hỏi - về vai trò của đời tư nhà văn và về chất lượng môi trường nhà văn của chúng ta. Nếu tôi đã có thể trả lời câu hỏi thứ nhất - về sự quan trọng của đời tư đối với nhà văn thì đối với câu hỏi thứ hai thật rằng tôi không muốn trả lời vì phải giữ ý.

Sau khi tiếp xúc với những người thực sự đánh giá cao văn học như vậy, ta càng thấy rõ sự vô nghĩa của những trò đá ngầm nhau trong giới văn học. Xin dẫn ra một thí dụ là mối quan hệ giữa các nhà văn Matxcova và Lêningrát.

Đó là một thứ xung đột không có nét đáng gì cụ thể.

Cần phải làm gì? Cần phải thông thoáng những cái đầu ấy. Cần phải tạo điều kiện cho họ nhìn thấy những địa phương, những chân trời mới, cho họ gặp gỡ với những con

người đẹp đẽ và bình dị sống trên khắp miền đất bao la của Tổ quốc chúng ta, nhìn thấy bầu trời của đất nước chúng ta, cảm thấy được tầm cao và những cơn gió lành của nó.

Ở ngoài Matxcova, từng người một sẽ được nhìn thấy, từng người một sẽ được quan tâm. Ở đây anh sẽ cảm thấy đặc biệt rõ ràng đất nước đối xử như thế nào đối với nhà văn. Chưa bao giờ, chưa từng có ở đâu trên khắp thế giới này lại có thái độ đối với nhà văn như ở nước ta. Điều này thể hiện rất rõ ở những nơi nhà văn ít khi đến. Khi anh đi tới miền như thế, anh sẽ nhận ra chiều cao thực sự của danh hiệu nhà văn, anh sẽ suy ngẫm sâu xa về điều phải làm sao xứng đáng với danh hiệu đó.

Ở những nơi đó người ta thực sự tin rằng nhà văn quả là những kỹ sư tâm hồn, là những người mà người ta có thể học hỏi được rất nhiều không phải chỉ qua trang sách mà còn thông qua những lần tiếp xúc, thông qua những hành vi, lời nói nữa. Họ nhìn các anh như nhìn những con người của tương lai đẹp đẽ. Điều này khiến chúng ta phải suy nghĩ rất nhiều. Khi anh rơi vào một môi trường như vậy, anh sẽ thấy mình tráng kiện hơn, thứ không khí bon chen tất bật vẫn thấy trong giới văn học sẽ bị xua tan, trí óc anh sẽ mãi mãi từ bỏ những ý nghĩ nhỏ nhen và không xứng đáng chẳng hạn như điều rằng: nhà văn Matxcova và nhà văn Leningrát ai hơn ai?

Một số nhà văn khác không biết là vì nhát gan. Một người nào đó viết được một cuốn sách hay. Mọi người che chở anh ta. Sau đó anh cảm thấy một nỗi sợ ngày càng nhiều là có thể cuốn sách sau sẽ bị tiếp nhận không được nồng nhiệt như lần trước. Có phải tốt hơn hết là cứ điềm nhiên vô hại mà ngồi tựa tốt đỉnh vinh quang được thừa nhận từ cuốn sách đầu tiên? Ngày một lớn dần thêm cái

ước muốn vô cùng nguy hiểm tránh né mọi sai lầm và sợ sệt phải làm những gì táo bạo. Ở đây một phần lớn trách nhiệm là thuộc giới phê bình. Giới phê bình chúng ta có thói quen thói phồng mọi chuyện - cái hay cũng như cái dở - điều này đã làm hại nhiều người. Phê bình chăm chú là phải biết coi trọng đến phong cách độc đáo của từng nhà văn. Điều này chúng ta chưa làm được.

Việc gò ép đề tài gây rất nhiều trở ngại cho công việc. Giữa đề tài được gán ghép và yêu cầu của xã hội có một khoảng cách rất lớn. Rõ ràng là mỗi nhà văn xô viết chân thành gắn bó sâu sắc với chế độ mới khi đề cập tới bất cứ đề tài nào đều thi hành đơn đặt hàng của xã hội. Tuy vậy ở nhiều báo, tạp chí, nhà xuất bản chúng ta còn thấy rất phổ biến tình trạng gò ép khiến cưỡng đề tài. Điều này chỉ làm tăng thêm số lượng các thứ sản phẩm văn học giả hiệu khéo léo hay vụng về, làm trói tay nhà văn.

Tôi sẽ không dừng lại lâu ở điều kiện sinh hoạt vật chất, điều này ảnh hưởng rất rõ tới công việc. Chúng ta cần phải nói thẳng ra rằng vì những lý do vật chất mà một bộ phận nhà văn đã phải bỏ sang điện ảnh. Điện ảnh - không phải nghệ thuật điện ảnh mà là cơ chế điện ảnh - đã tác động tiêu cực đến các nhà văn. Không gì làm cùn mòn, làm mất sức và cuối cùng đem lại một thành quả sáng tạo nhỏ bé như là việc hợp tác với điện ảnh trong cơ chế hiện nay.

Tôi không thể không nói đến điều thiếu văn hóa mà môi trường văn học chúng ta đang mắc phải. Có thể dẫn ra hàng trăm thí dụ. Tình hình còn trở nên nặng nề hơn khi cho đến nay chung quanh các nhà văn còn tồn tại cả một đạo quân gồm những người chuyên ăn bám vào sự gần gũi đáng ngờ của họ đối với văn học.

Vẫn còn những nhà văn cho rằng với nội tâm và tài năng có thể đạt được mọi điều. Đó là điều vô nghĩa. Một lúc nào đó cái sức mạnh nội tâm này húc phải bức tường vô học của chính bản thân mình thì lúc đó nhà văn cũng hết thời luôn.

Cho đến nay vẫn còn dấu vết của lối sống lang thang "bôhêmiêng". - Không phải là kiểu "bôhêmiêng" của Pháp dù sao vẫn đào luyện nên người, mà là kiểu bôhêmiêng rẻ tiền, vô đạo đức, chỉ làm tăng thêm sự khinh bỉ lẫn nhau.

Tất cả những điều kiện khách quan để tạo ra một nền văn học lớn cho thiếu nhi là đã có. Có cơ quan lãnh đạo sáng suốt và đầy nhiệt tình là Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Lênin, có nhà xuất bản tốt. Có người nói rằng: "Tôi không thể viết được vì nhà xuất bản có người biên tập rất tồi. Đó là một ý kiến hoàn toàn vô căn cứ. Nhà văn không đáng giá bao nhiêu nếu anh ta vứt bỏ công việc của mình chỉ vì ở nhà xuất bản có những người biên tập đáng ngờ.

Đã có không khí xuất bản lành mạnh, có những nhà biên tập trình độ văn học cao và thông tỏ nghề nghiệp.

Một khối lượng lớn những phương tiện vật chất đã được sử dụng lớn đến mức cho phép thực hiện được một trong những điều kiện cần thiết nhất: đem lại cho các nhà văn khả năng làm việc tập trung và yên ổn, không phải lo chạy tiền kiếm ăn hàng ngày, để họ có thể bình tâm quan sát, suy ngẫm, - một điều hết sức cần thiết với mỗi chúng ta.

Đã có mọi điều kiện cho việc làm chân chính. Có thể còn có nhược điểm này hay nhược điểm khác hoàn toàn khắc phục được, nhưng những điều kiện chủ yếu thì đã có. Bởi thế nên tôi mới dùng lại nói nhiều đến những mặt tồn tại của môi trường chúng ta.

Để kết luận, tôi muốn được nói đôi lời nhân công việc của chính mình. Tôi đã có dịp được đi nhiều và làm việc với nhiều đề tài khác nhau. Nhưng tôi luôn luôn nhận thấy một điều rằng cho dù tôi đề cập tới đề tài nào, dù là đề tài rất hiện đại dường như chẳng có chút liên quan nào tới quá khứ, bao giờ tôi cũng gặp tên tuổi một người - đó là tên tuổi Puskin. Điều này nói lên rằng Puskin đã đứng cao hơn thời đại của mình về mặt kiến thức phong phú, sự uyên bác và am tường mọi chuyện. Lời của ông nói rằng cần phải có hiểu biết ngang tầm thời đại là điều bắt buộc đối với mỗi người chúng ta.

Mỗi người chúng ta cần phải tự kiểm tra mình sao cho khỏi rơi vào tình cảnh của vị Hoàng đế ở truồng, sao cho xứng đáng với thời kỳ vĩ đại, với nền văn học mà chúng ta đã có hạnh phúc được làm người đại diện.

NIỀM VUI SÁNG TẠO

Hầu như mỗi người chắc là đều quen thuộc với cảm giác hạnh phúc thế nào cũng sắp đến. Hạnh phúc dường như đang đợi chờ ngoài ngưỡng cửa. Chỉ cần mở cửa là hạnh phúc ủa vào căn phòng anh cùng với gió mát và tiếng lao xao của tán lá cây xanh.

Cảm giác này bao giờ cũng bất chợt đến với chúng ta. Tim đập nhanh hơn, ý nghĩ chen chúc nhau hiện ra trong đầu, con người nở nụ cười tự mình không biết vì duyên cớ gì.

Đôi-khí như thế này - một cơn mưa bình thường như bao cơn mưa khác, thế rồi anh mở cửa sổ, anh bất chợt cảm thấy rằng dường như trận mưa vàng đang rơi trên khắp mọi miền đất nước, và tiếng mưa lao xao trên cánh rừng, trên bãi cỏ, trên mảnh vườn xinh nhỏ như đang nói về sự giàu có, về tương lai tươi sáng của miền đất này.

Cầu vồng ngũ sắc như cổng khải hoàn trang nghiêm đưa vào xứ sở huyền ảo vô tư lự mờ mờ trong màn mưa đang lạnh dần.

Hoặc bất ngờ hiện ra trong tâm trí những câu thơ đọc tự thuở nào "Từ vương quốc giá băng, vương quốc tuyết rơi và gió nổi, tháng Năm em bay ra, tươi mát, trong lành", - và mùa xuân sắp đến bỗng hiện ra trong sắc hương mới lạ, hết như trong hình dung con trẻ.

Khi trong đầu nhà văn một tác phẩm mới đang sinh ra, anh cũng cảm thấy một niềm hạnh phúc nhất định sẽ đến với anh.

Tất cả đang còn mơ hồ. Tất cả như còn ẩn hiện trong màn mưa, trong tiếng chim rộn rã và tiếng người cười nói, trong xao xác hàng cây và âm ào của sóng. Trong đầu còn ngổn ngang những chữ, những lời, những ý nghĩ, những hình ảnh, những so sánh, nhưng đằng sau những cái đó đã hiện ra khoảng trời khoáng đãng của câu chuyện kể.

Nhà văn đi rất sâu vào mỗi cuốn sách của mình, như các nhà thám hiểm và chinh phục đi đến miền đất bao la của xứ sở xa lạ. Nhà văn nhiều khi không biết cái gì đang đợi anh, dòng sông, cánh rừng, dãy núi nào anh sẽ ghi lại trên bản đồ, những con người bất ngờ nào anh sẽ gặp, những sự kiện nào anh sẽ may mắn chứng kiến.

Xúc động của nhà văn bắt đầu viết tác phẩm giống với xúc động của người đi sâu vào những miền đất chưa từng được khai phá và nhắc tên.

Lo âu và mừng vui - hai tình cảm mạnh mẽ nhất ấy đã đi theo nhà văn trên suốt chặng đường. Lo âu là người bạn đường thường xuyên trong công việc đầy day dứt và vất vả của nhà văn. Liệu có tìm ra được những từ ngữ rõ ràng, đầy sức thuyết phục để kể lại tất cả những gì đã nhìn thấy, đã suy nghĩ, kể lại tất cả cho nhân dân, mà với nhà văn, thì anh luôn luôn cảm thấy nhân dân là bạn. Liệu anh có đủ ý chí, đủ cảm xúc tươi mát, suy nghĩ sắc sảo để tác phẩm của anh đủ sức làm xúc động người bạn khó tính ấy?

Niềm vui trong công việc viết sách là niềm vui chiến thắng đối với thời gian và không gian. Tôi có cảm giác rằng ở những nhà văn thực sự, trong niềm vui của họ khi công việc hoàn thành bao giờ cũng có một chút gì đó mang sắc màu chuyện cổ tích. Dường như nhà văn dặt chặt tay người bạn, đưa anh vào cuộc sống, vào xứ sở đầy những sự kiện ánh sáng. "Hãy xem kia!" - nhà văn nói, và trước mắt người

bạn, cánh cửa các ngôi nhà mở ra, anh ta sẽ chứng kiến những câu chuyện buồn rầu đầy xúc động, những câu chuyện hài hước hay đầy tính chất anh hùng xảy ra gần bên những tổ ấm gia đình giản dị. "Hãy nhìn xem!" - nhà văn lại nói, và gió bão mạnh mẽ lại âm ỉ nổi lên trên mảnh đất vốn bình yên. "Hãy nhìn nữa đi!" - và những ngày xanh lại theo nhau đến trên bờ biển cả...

Niềm vui của nhà văn chân chính là niềm vui của người dẫn đường vào xứ sở của cái đẹp, của người biết con đường đi tới đây, đi tới tương lai mà nhân dân đang hướng tới bằng tất cả sức mạnh của niềm hy vọng.

Đây là một tình cảm phức tạp. Nhà văn cảm thấy niềm vui từ sự quan sát cuộc sống, từ những điều nghiên ngẫm, từ tâm trạng căng thẳng và lặng lẽ đặc biệt bên trong vẫn thường thấy trước khi cuốn sách ra đời, từ rất nhiều điều tưởng như tình cờ thúc gọi nhà văn làm việc.

Cách đây một năm tôi có đi Xêvaxtôpôn. Tàu chạy tới quãng đầu sau ga Xinhennicôp thì bất ngờ phải dừng lại giữa thảo nguyên. Sau tiếng còi rúc, tiếng máy vang động âm ỉ là yên tĩnh lặng lẽ vào trong các toa tàu. Hành khách thôi không bàn tán nữa. Chỉ có gió khê lật những tờ báo để quên trên bàn.

Tôi bước ra ngoài toa. Đó là một ngày tháng Ba màn sương mờ đục. Từ phía xa hiện ra con nước lũ mùa xuân xanh xanh, trên dòng sông thảo nguyên ấy là khoảng trời bao la xanh dịu dịu. Yên lặng bao bọc quanh chúng tôi. Nó đến từ mọi ngả, từ trong thảo nguyên, từ xóm nhỏ bình yên nằm trên sườn đồi thoải thoải. Về yên ắng bao trùm khắp đoàn tàu.

Tôi đi dọc theo đường tàu. Gần chỗ đường cắt ngang có ông già đội mũ rom đang đứng. Ông đứng tựa vào cây gậy

dài và nhìn tôi với cặp mắt dịu dàng bình thản. Con chó lông sù sọ sệt đứng bên ông già và cũng nhìn tôi bằng đôi mắt màu vàng hiền lành.

- Thế là các bác tình cờ cũng đến thăm thảo nguyên rồi đấy, - cụ già nói. Con chó khể vẫy đuôi. - Vùng chúng tôi rất rộng rãi thoáng sạch, - đây là nơi các chiến sĩ bolsêvích đã hành quân tiến đánh Trôngar. Trận đánh ở miền Trôngar to lắm. Thật là kinh thiên động địa.

Con chó lại nhè nhẹ ngoe nguẩy đuôi.

Vài phút sau con tàu lại rúc còi, đầu máy sinh sịch kéo theo cả đoàn tàu lao nhanh, và ông già với con chó hiền lành lùi lại xa về phía sau, ở lại một cuộc sống dường như cô đọng hơn và không bao giờ gặp lại.

Tôi có cảm giác rằng chắc là Maluskin cũng đã có một lần gặp gỡ như thế để rồi sau đó thì ông viết nên tác phẩm *Dairo sup đồ*.

Tôi cũng muốn viết một cái gì.

Như vậy đấy, anh "đi tha thẩn trong cuộc đời, chỗ này chỗ kia anh có những lần gặp gỡ, những phút bình yên và suy nghĩ tập trung, những "điều tình cờ mà tất yếu", chính vào những lúc ấy thường nảy sinh ý đồ viết những cuốn sách mới. Chính nơi đây đã chứa đựng một niềm vui lớn - rất rõ rệt mà thật khó lòng kể lại. Chắc đó chính là trạng thái mà chúng ta vẫn thường gọi là "niềm vui sáng tạo".

Mỗi người đều cống hiến cho đất nước, cho nhân dân mình kinh nghiệm và kiến thức, có khi là cả cuộc đời mình nếu sự tồn vong của Tổ quốc đòi hỏi. Nhưng ở đây nhà văn ngẫu nhiên có một ưu thế - họ được hiến dâng cho nhân dân cả cảm giác hạnh phúc tuyệt vời. Bởi vậy mà lao động vất vả, lâu dài của nhà văn cũng thật là vui sướng.

10-3-1939

Hai

—————

DÒNG SÔNG CUỘC SỐNG

(Ghi chép về văn xuôi của Kuprin)

Năm 1921, các báo Ôđétxa đăng tin về cái chết của một người không ai biết đến tên là Arôn Gônđostên.

Vào những năm sau cách mạng, những năm đói khổ mà vui vẻ ấy, đã không một ai để ý tới lời cáo phó kia, nếu như trong ngoặc đơn dưới cáo phó không có dòng chữ ghi tiếp: "Là nhạc công Xaska trong truyện *Gambrinus*".

Tôi đã đọc lời cáo phó đó và ngạc nhiên. Thế có nghĩa là quả thật anh ta đã từng sống trên thế giới này cái anh chàng nhạc công Xaska ấy, chứ không phải chỉ là hình mẫu xa xôi cho nhân vật truyện ngắn của Kuprin - truyện *Gambrinus*. Có nghĩa rằng tất cả những gì Kuprin đã viết ra trong truyện ngắn ấy đều là chuyện thật.

Điều này thật là khó tin, vì trong khái niệm của chúng ta, nghệ thuật là cuộc sống không bao giờ hòa hợp với nhau gần bó như vậy.

Hóa ra là nhạc công Xaska, con người mà đối với chúng ta, từ lâu đã thành một truyền thuyết, một nhân vật văn học, quả thật đã sống trong thành phố Ôđétxa mùa đông

lạnh giá, ngay bên cạnh chúng ta, và đã chết đầu đó trên gác xép của một ngôi nhà cũ kỹ.

Tất cả dân chúng vùng bến cảng và ven nội Ôđétxa đã đi đưa đám anh. Cuộc đưa đám này như đã là kết cục cho câu chuyện của Kuprin.

Những con ngựa bước đi không đều, chốc chốc lại dừng lại, kéo chiếc xe đen trên dặt chiếc quan tài. Không ai biết làm sao lại có thể kiếm đâu ra những con ngựa già ốm yếu này, những con ngựa đã sống qua thời kỳ đói kém ấy, khi mà ngay cả người cũng chẳng biết lấy gì ăn.

Điều khiển những con ngựa ấy là một ông già cao gầy, tóc màu hung, chắc ông vốn là một kỵ sĩ nổi tiếng xưa kia ở miền Môngđavanka. Chiếc mũ lưỡi trai cũ nát của ông đội lệch sang một bên mắt. Ông già điều khiển ngựa hút thuốc lá sâu kèn, dửng dưng há miệng ngáp dài như tỏ thái độ hoàn toàn coi khinh của mình đối với cuộc sống và cái chết: "Có gì hệ trọng đâu nếu như ở nghĩa địa Privôzo người ta không còn biết đến bánh mì và chiếc bát lửa trị giá tới hai triệu đồng".

Đi theo sau xe tang là cả một đám người ồn ào. Những bà già mập mạp nặng nề bước đi, đầu quấn khăn dây ẩm. Đám tang đối với họ là nơi duy nhất có thể không phải nói về giá cả dầu hương dương và dầu hỏa, mà là về sự vô nghĩa của kiếp người và những nỗi bất hạnh trong gia đình, - hay nói như cách nói ở miền Ôđétxa là nói "chuyện đời".

Phụ nữ đi đưa tang không đông. Tôi nhắc đến họ đầu tiên vì theo phép lịch sự của dân nghèo ở Ôđétxa thì bao giờ người ta cũng nhường cho phụ nữ đi đằng trước, sát ngay sau quan tài.

Tiếp theo phụ nữ là những nhạc công, bạn của Xaska họ mặc những chiếc bành tô hẹp mỏng, vạt áo gió thổi tung.

Họ kẹp đàn bên vách. Khi đám tang dừng lại bên lối vào quán "Gambrinus" đã đóng kín, các nhạc công bèn mang đàn ra, và giai điệu buồn bất ngờ của một bản tình ca cổ xưa bỗng vang lên:

*Chẳng phải cho tôi mùa xuân sẽ đến,
Chẳng phải cho tôi sông Béc nước tràn...*

Những cây đàn vĩ cầm nỉ non, da diết đến nỗi nhiều người đi đưa đám sụt sịt, húng hắng ho và lấy khăn lau nước mắt.

Khi các nhạc công chơi xong bản tình ca, có ai đó cất giọng khàn khàn:

- Bây giờ thì chơi bài của Xaska đi.

Các nhạc công nhìn nhau, gõ gõ cần kéo, và thế rồi những âm thanh vui nhộn, ngắt quãng vang lên:

*Vĩnh biệt, Ôdétxa của tôi,
Vĩnh biệt, Karantin của tôi.
Ngày mai người ta xua chúng tôi
Ra đảo Xakhlin.*

Kuprin đã viết về những người khách của quán "Gambrinus" rằng tất thấy họ đều là những người thủy thủ, dân chài, thợ đốt lò, thợ lái tàu, công nhân, lái đồ, phu khuân vác, thợ lặn, dân buôn lậu - là những người trẻ tuổi khỏe mạnh, đượm mùi nắng gió biển khơi. Chính bọn họ giờ đây đang đi theo sau linh cửu của Xaska Nhạc công. Nhưng cái trẻ trung, vui nhộn trước kia bây giờ đã chẳng còn. "Đời là thế!" - những người dân biển già nua thốt lên như vậy. Vậy thì cái gì đã còn lại? Còn lại những con ho dữ dội, những bộ ria mép ám khói thuốc, những khớp xương sưng lên, những đường ven xanh hằn nổi trên cánh tay. Quả thật cũng không thể nào đánh lừa được cuộc sống. Cuộc sống cần

phải ghé vai vào mà vác như một kiện hàng nặng hàng tạ để rồi mang tới khoang tàu và ném xuống. Hàng đã ném xuống rồi, thế mà chẳng thấy húng khởi chút nào, - đâu còn tuổi trẻ ngày xưa nữa. Đến bây giờ Xaska đã nằm trong quan tài, nhợt nhạt, trắng bệch và khô gầy như bộ xương.

Tôi đã nghe những lời nói chuyện ấy trong đám đông, nhưng nỗi khổ của họ không chạm đến tôi. Đạo ấy tôi còn trẻ lắm, cách mạng đang găm thét chung quanh, sự kiện diễn ra tiếp thay nhau nhanh đến nỗi không còn lúc nào để tìm hiểu chúng nữa.

Ông già phóng viên Lôvengac bước đến bên tôi - ông ăn vận nghèo nàn, râu tóc bạc trắng, đôi mắt linh lợi như con trẻ.

Như những người phóng viên trẻ tuổi vẫn nói đùa. Lôvengac là người chữ nào cũng nói lấp, và vì vậy mà không phải bao giờ cũng có thể hiểu ông ngay. Hơn thế nữa, Lôvengac lại hay ưa nói bóng bẩy.

- Tôi là người đầu tiên, - ông già nói với tôi, - dẫn Aléchxan Ivanôvích Kuprin đến quán "Gambrinus" này. Ông ngồi đây, hút thuốc, uống bia và cười vui - thế rồi bất ngờ một năm sau thấy xuất hiện truyện ngắn này. Đọc nó, tôi đã khóc đấy, anh bạn trẻ tuổi ạ. Đó là tuyệt tác của tình yêu đối với con người, là viên ngọc giữa rác rưởi trần gian.

Ông già Lôvengac đã nói đúng. Tôi không biết rằng ông già đã từng quen với Kuprin, nhưng kể từ ngày ấy, bao giờ tôi cũng có cảm tưởng rằng Kuprin đã không kịp viết truyện về chính bản thân Lôvengac.

Đây quả là một nhân vật thực sự của Kuprin. Niềm say mê duy nhất của ông già cô đơn này là bến cảng Ôdétxa. Tại tòa soạn các báo, người ta đã từng đề nghị ông làm

nhiều công việc rất hời khác, nhưng ông cương quyết gạt bỏ và giữ nguyên cho mình bến cảng này.

Suốt từ sáng đến chiều, trong bất cứ thời tiết nào, vào bất cứ mùa nào, ông già chậm rãi đi khắp các cầu tàu, bến bãi - ông già trông thật gầy và lúc nào cũng có vẻ nghiêm trang như Đông Kisốt, tay chống một chiếc gậy to chứ không phải chiếc dao dài hiệp sĩ của nhân vật tiểu thuyết nọ.

Ông trèo lên tất cả các tàu, và như viên chỉ huy cảng trong truyện nổi tiếng của Grin, ông hỏi han cặn kẽ các thủy thủ về mọi chi tiết của chuyến đi biển vừa qua. Ông nói rất thành thạo nhiều thứ tiếng, thậm chí cả tiếng Hy Lạp mới nữa. Với một vẻ lịch sự tinh tế, ông nói chuyện với các thuyền trưởng và với tất cả những người nghèo khổ ngoài bến cảng, khi nói, ông luôn ngả trước họ chiếc mũ cũ kỹ.

Ở cảng, người ta gọi đùa ông là "Quan chép sử". Mặc dù thân hình và dáng vẻ bề ngoài của ông trông thật kỳ dị và lạc lõng giữa đám dân ngoài bến cảng lúc nào cũng sôi động và ác khẩu, ông không bao giờ bị họ động đến và xúc phạm. Đây là một kiểu người "Xaska Nhạc công" đối với các thủy thủ.

Tôi có cảm tưởng rằng Lôvengac đã nói một cách đơn giản, thậm chí quá ư đơn giản nữa là đang khác, về cái điều chính yếu tiêu biểu nhất đối với Kuprin - đó là về tình yêu con người và tính chất nhân hậu của ông.

Tình yêu của Kuprin đối với con người tiếm tàng, ẩn chứa trong hầu khắp các truyện vừa, truyện ngắn của ông, mặc dù đề tài và cốt truyện rất đa dạng. Tình yêu ấy là cốt lõi của các tác phẩm như *Ôlêxia* và *Rút phép thông công*, *Vị bác sĩ kỳ diệu* và *Lixtrigôn*.

cánh đồng lúa mạch đen tiếp giáp sát vào những cửa ô của thị trấn.

Thị trấn này thực chất là không có lịch sử, cũng như không có những người chép sử của mình. Trước cách mạng, Narốptrát chưa từng được nhắc đến trong văn học. K.Fêdin là người đầu tiên nhắc đến thị trấn này trong các truyện ngắn nổi tiếng dưới nhan đề chung *Ký sự Narốptrát*.

Nói chung thì chỉ có hai sự kiện văn học đáng kể gắn liền với tên của thị trấn hẻo lánh này - đó là việc Kuprin sinh ra tại đây và cuốn sách vừa nhắc của Fêdin, người cũng có liên quan tới Narốptrát (mẹ ông là người quê quán ở đây).

Tỉnh Penza đã sinh ra nhiều người tài ba. Không phải ngẫu nhiên mà Sêkhốp trong một bức thư gửi Laduginxki, người bạn quê ở tỉnh Penza, đã hô đùa lên rằng: "Vive la Penza!" ("Penza muôn năm!").

Kuprin thuộc vào loại những người Penza xuất chúng nhất.

Bố của Kuprin - vốn là một quý tộc phá sản - làm thầy ký quèn tại một huyện lẻ.

Mặc dù tuổi thơ trôi qua tại thị trấn Narốptrát buồn tẻ, trong bối cảnh phàm tục nghèo nàn, Kuprin không bao giờ chê bai thị trấn này. Ngược lại, ông còn yêu nó như người ta vẫn thường yêu đứa trẻ xấu xí bị bỏ rơi. Khi đã trở thành nhà văn, ông đã trở về thăm thị trấn đó. Dù Narốptrát có là một thị trấn hẻo lánh, vô danh đến thế nào, thì đó vẫn là quê hương ông, là mảnh đất chôn rau cắt rốn của ông. Mảnh đất này đã cho ông thấy vẻ đẹp bình dị của nó.

Trong tình yêu đối với quê hương, bao giờ cũng có cái gì đó không lý giải được, hay đúng hơn là chưa được giải thích. Đôi khi tình yêu này đẩy ta vào ngõ cụt và làm ta

ngạc nhiên, nhưng tất nhiên là chỉ trong trường hợp khi tình yêu đó thể hiện ra với địa phương nào không phải là quê hương ta.

Đấy như Naróptrát chẳng hạn, vì lẽ gì mà có thể yêu được cái thị trấn đơn điệu đầy bụi này?

Để có thể hiểu được bí mật của tình yêu này, cần phải sống ở đấy, và lúc đó, dù anh là người từ nơi khác đến, anh cũng sẽ yêu thị trấn ấy và thấy nó đẹp. Khi đó, dần dà anh sẽ cảm thấy chất thơ của những cánh đồng yên lặng trải rộng chung quanh, chất thơ của những buổi hoàng hôn mờ đi trong bụi thỉnh thoảng bốc lên từng đám, của những leo của dã bông son, những cây du lâu năm cao lớn đôi lúc bất ngờ vẳng ra tiếng rào rào trên tán lá nặng nề, những cây si đón làn nước mưa ẩm áp, những chú bé mặt đầy tàn hương và những buổi chiều khô hanh, khi mặt trời đỏ ối tự đằng xa, sau những cánh đồng và vùng đất trũng xuống, từ phía đó đưa lại mùi bụi đường ướt nước mưa.

Dù cho những nét dáng đa dạng ấy chúng ta gặp ở đâu thì chúng cũng gần gũi và dễ hiểu như nhau đối với chúng ta, và từ đó đã nảy nở tình yêu đối với miền đất quê hương của mình.

Từ những ngày còn thơ bé, tình yêu ấy đã choán hết tâm hồn Kuprin và sau này đã biến thành khát khao mãnh liệt tìm hiểu cuộc sống. Đây có lẽ là đặc trưng tiêu biểu nhất của Kuprin với tư cách là nhà văn và là một con người. Ông không bao giờ cảm thấy dửng dưng, thờ ơ với bất cứ điều nào, bất cứ chi tiết nào trong cuộc sống thật của đất nước mình.

Chính ông đã tự nói về mình bằng lời của nhân vật Platônốp trong truyện *Cái hố*:

- Tôi là một kẻ lang thang và yêu cuộc sống vô cùng. Tôi đã từng là thợ tiện, thợ xếp chữ, đã từng trồng thuốc lá và bán thuốc lá, thuốc láo, đã từng làm thợ đốt lò trên tàu thủy chạy trên biển Azốp, đã đánh cá ở biển Hắc Hải, trong xí nghiệp của Đubinin, đã từng chuyên chở dưa hấu và gạch ngói trên sông Đonhép, đã từng đi theo các đoàn xiếc, làm diễn viên - không thể nào nhớ hết được. Không lúc nào tôi phải làm các việc đó vì túng bán. Không, chỉ có lòng khát khao tìm hiểu cuộc sống một cách ghê gớm, một trí tò mò khủng khiếp mới thúc đẩy tôi là mọi việc như vậy... Tôi thèm được biến thành ngựa, thành cá hay thành cỏ cây ít hôm, tôi muốn được làm phụ nữ và trải qua những phút sinh nở, tôi muốn được sống bằng cuộc sống nội tâm và nhìn thế giới bằng đôi mắt của từng người một, của những ai mà tôi đã gặp gỡ.

Trong lời nói này là tính cách con người, là diện mạo nhà văn của Kuprin.

Tính chất cụ thể là đặc điểm nổi bật trong cảm quan thế giới của Kuprin. Ông không nói về thuốc láo chung chung mà là về thứ thuốc láo *xêrêbrianka*, không nói về những xí nghiệp đánh cá ở biển Hắc Hải, mà chính là về xí nghiệp của Đubinin. Và chúng ta hiểu rất rõ rằng Kuprin có thể viết những truyện ngắn rất hấp dẫn về thứ thuốc láo đó cũng như về xí nghiệp đánh cá nọ, bởi vậy chúng ta lấy làm tiếc rằng ông chỉ nhắc qua đến những cái đó mà không kể lại kỹ càng hơn.

Có một ngành khoa học, hay đúng hơn là một thứ tập hợp các kiến thức mang một cái tên gọi buồn tẻ là "hàng hóa học". Ngành học này mô tả tỉ mỉ tất cả các loại hàng, chẳng hạn như là về thứ thuốc láo nọ, về các chủng loại và chất lượng của nó, về phương pháp gieo trồng và chế

biến nó. Sách giáo khoa về hàng hóa học có thể đọc như là một truyện hấp dẫn.

Có thể hình dung một thứ tập hợp những thông tin về cuộc sống, một thứ từ điển bách khoa về "cuộc sống học". Trong lĩnh vực này, Kuprin đã có thể là một người hiểu biết uyên thâm, một nhà nghiên cứu cuộc sống vĩ đại. Tất cả mọi điều chung quanh, đặc biệt là những gì liên quan tới sinh hoạt thường ngày của con người, đối với ông đã là bằng chứng chính xác nhất cho cuộc sống nội tâm của con người, cho các trạng thái tâm lý phức tạp nhất của nó.

Nhưng vấn đề không phải chỉ ở sự hiểu biết con người. Kuprin quả đã làm chúng ta ngạc nhiên vì kiến thức phong phú của mình trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Những kiến thức này đặc biệt quý giá vì nó là kết quả của những quan sát cuộc sống. Tất cả đều được nhà văn sống qua, được nhìn tận mắt, nghe tận nơi. Điều này đã mang lại cho văn xuôi của Kuprin sự phong phú đa dạng và tươi mát.

Có thể mở ra bất kỳ tập nào trong sáng tác của Kuprin và tìm được trong mỗi truyện ngắn những sa khoáng lắng đọng của vốn kiến thức sâu sắc nhiều mặt của ông.

Chẳng hạn như trong truyện *Rút phép thông công*, Kuprin đã tỏ ra là một người hiểu biết tường tận mọi thứ nghi lễ trong nhà thờ. Trong truyện *Xung đột* và nhiều truyện ngắn về quân đội khác, Kuprin cho thấy ông là một người không ai vượt được trong lĩnh vực hiểu biết sinh hoạt của quân đội, nhân tình thế thái của nó.

Viết về lĩnh vực nào ông cũng tỏ ra là người có kiến thức sâu sắc về lĩnh vực đó - như về xiếc, về công việc của người diễn viên, về đi săn, về các cuộc đua ngựa nước kiệu và tính tình của các loài thú.

Tác phẩm của Kuprin rất dễ đọc. Đó là ý kiến chung. Điều đó đúng. Nhưng để hiểu sâu được tài liệu cuộc sống mà Kuprin đã nêu ra, để đánh giá được tầm bao quát trong những kiến thức của Kuprin về ngành khoa học nghiên cứu cuộc sống, cần phải đọc các sách của ông một cách chậm rãi, cần nhớ nhiều nét đáng chân xác của cuộc sống trôi qua rất nhanh được đôi mắt tinh tường của nhà văn ghi lại và chuyển từ cuộc sống vào tác phẩm, nơi những nét đáng đó tiếp tục sống hết như trong cuộc đời thật. Người ta cũng đã làm như vậy, khi đánh cây để trồng sang chỗ khác: phải bứng cả đất bám quanh rễ để cây khỏi úa héo.

Một trong những thể hiện đầu tiên cho sự nghiên cứu đời sống của Kuprin là cuốn sách nhỏ của ông nhan đề *Những mẫu người Kiếp*. Cuốn sách này giống như một tiểu phẩm văn học nhỏ xuất sắc của nhà văn trẻ.

Đây là một loạt những chân dung các kiểu người phạm tục ở Kiếp (ở Kiếp, lối sống phạm tục có những nét đáng độc đáo, phần này mang tính chất phương tây) và cả những loại người láu cá ranh mãnh, từ những sinh viên giả hiệu đến bọn cờ bạc bịp.

Cần phải có cái nhìn tinh tường tuyệt vời mới có thể mô tả một cách chân xác như vậy thế giới tinh thần của những loại người khác nhau nhất như Kuprin đã làm được trong tác phẩm *Những mẫu người Kiếp*.

Tôi sẽ không kể lại tỉ mỉ tiểu sử của Kuprin ở đây. Cả cuộc đời của ông nằm trong các truyện vừa và truyện ngắn của ông. Không ai có thể kể lại đầy đủ về điều này hơn là chính bản thân Kuprin. Thêm nữa là chính Kuprin đã viết rằng người đọc không cần thiết phải vương quần trong các chi tiết của cuộc đời nhà văn, bởi vì sự tò mò này là không hay ho gì, nhỏ nhen và tầm thường. Bởi vậy tôi tự hạn chế

minh chỉ nhắc lại những sự kiện quan trọng nhất trong đời của ông mà thôi.

Bố ông mất sớm. Từ ngày đó, Kuprin bắt đầu cuộc sống cô cút bên người mẹ nghèo túng, một cuộc sống không có những niềm vui dù nhỏ và rất nhiều nỗi cay đắng tủi nhục. Với một giọng cay đắng, chua chát khác thường Kuprin đã kể lại cuộc sống cô cút đó trong truyện ngắn *Dòng sông cuộc đời*:

"Mẹ tôi góa bụa sớm, và những ấn tượng thời niên thiếu của tôi gắn liền với bao lần đi tới các nhà xa lạ mà xin xỏ với nụ cười giả như nồng nhiệt, với thái độ nịnh bợ cố làm đẹp lòng người, với vẻ mặt đau buồn thâm hại, bao lần bị xúc phạm dù nhỏ thôi nhưng thật là khó chịu, với những câu chữ dùng thật tầm thường và đáng ghét... Tôi bị bắt phải hôn tay các ông, các bà từ thiện. Những khi được mời ăn cơm khách, mẹ tôi luôn miệng nói tôi không thích món ăn này, món ăn kia, mặc dù đó là những món ăn ngon, mẹ tôi nói dối rằng tôi bị bệnh tràng nhạc, bởi vì bà biết rằng nhờ đó mà con cái nhà chủ sẽ được ăn nhiều hơn và điều đó làm chủ nhà thích thú. Đám người hầu nói nhỏ với nhau, chỉ trỏ chế giễu mẹ con tôi: họ bảo tôi là thằng gù vì lúc nhỏ tôi đi lung cù gù gù, còn mẹ tôi thì là người ăn chạc, nghèo túng... Tôi căm ghét những nhà từ thiện ấy, những kẻ nhìn tôi như nhìn một đồ vật không hồn, uế oải, lười nhác và kênh kiệu đưa tay cho tôi hôn, tôi đã căm ghét họ và sợ họ như bây giờ căm ghét và sợ những kẻ tỉnh táo, thỏa mãn, rập khuôn giống nhau, cái gì cũng biết trước".

Mẹ Kuprin xin được vào Nhà quả phụ ở Matxcova, trên quảng trường Kudrin. Đạo đầu cậu bé Kuprin cũng ở cùng với mẹ, nhưng sau đó người ta chuyển cậu đến Cô nhi viện.

Trong văn học trước cách mạng của chúng ta, người ta ít viết về những nơi làm phúc - những cô nhi viện, nhà quả phụ, nhà dưỡng lão. Ở đây sự xúc phạm con người đã được nâng lên thành nghệ thuật. Cần phải rơi xuống tình trạng tuyệt vọng hoàn toàn mới phải xin xỏ vào những nơi như thế. Từ đó không có lối thoát nào khác là vào bệnh viện hoặc ra nghĩa địa.

Với một sự chân xác phi thường, Kuprin đã mô tả lại cuộc sống ở những nơi từ thiện đó trong các truyện ngắn *Những kẻ chạy trốn*, *Cái giả dối thiêng liêng*, *Trong bình yên*. Ông có lẽ là nhà văn đầu tiên của chúng ta đã đề cập không chút sợ hãi đến đề tài những con người vì nghèo hèn mà bị ném khỏi cuộc sống. Ông đã viết về điều này với một lòng xót thương sâu sắc.

Kuprin là một người có trái tim nhân hậu. Đôi khi ông không chịu nổi nỗi đau khổ ghê gớm mà ông đang viết đến, và thế là ông đã cố làm nhẹ bớt số phận cay đắng các nhân vật của ông theo ý muốn nhà văn. Nhưng điều này ông thực hiện một cách khá vụng về, độc giả cũng như cả tác giả nữa đều coi đó là sự an ủi vô tác dụng hay là một thứ kết thúc truyện gượng gạo.

Sau thời kỳ ở cô nhi viện là thời kỳ quân đội trong cuộc đời Kuprin. Thời kỳ này rất dài - tới 14 năm.

Người ta thu xếp Kuprin vào học tại trường võ bị. Vào những năm xưa ấy đối với con cái các viên chức và quý tộc phá sản thì trường võ bị là cơ hội duy nhất để có thể được học hành, việc học ở đây không mất tiền, và các học viên của trường sống theo chế độ được cấp phát hoàn toàn, không phải lo gì cả.

Từ trường võ bị, Kuprin được chuyển về học trường sĩ quan Alékhxan ở Matxcova. Ông tốt nghiệp trường này với

hàm chuẩn úy và được cử về nhận nhiệm vụ tại trung đoàn bộ binh Đônхép N-46. Trung đoàn này đóng tại các thị trấn hẻo lánh Прôхсурôп và Вôlôтрихсơ thuộc tỉnh Pôdônхсơ.

Kuprin đã mô tả rất ngắn gọn những thị trấn hẻo lánh này trong các truyện ngắn về quân đội của mình.

Trong các truyện này, lần đầu tiên thể hiện một đặc điểm hiếm có của tài năng Kuprin (một tài năng khác thường", như Bunhin đã nói về ông) - đó là khả năng nhanh chóng hòa nhập một cách sâu sắc vào bất cứ hoàn cảnh nào, bất cứ cung cách sống nào, bất cứ phong cảnh nào. Vô luận là viết về chuyện gì, ngay từ đầu Kuprin đã chinh phục người đọc nhờ sự chân xác hoàn toàn của văn xuôi ông.

Khi ông viết về Ôdétха, về Miền Tây, về Kiép, về những cánh rừng miền Riazan, về Balaklava, miền mỏ than Đônhexсơ, về Pôlêхia, Matxcova, về những xóm làng và những ga xép - những khi đó bao giờ ông cũng đưa vào trong các truyện ngắn của mình những chi tiết được nắm bắt một cách chân xác, có khả năng ngay lập tức đưa người đọc chúng ta đến những miền đó, biến chúng ta thành những người dân ở đấy, những người chứng kiến các sự kiện được mô tả.

Khả năng này của Kuprin chính là bắt nguồn từ tình yêu cuộc sống mà ta đã nhắc đến, từ sự quan tâm thường xuyên của ông đối với mọi biểu hiện của hiện thực, từ khát khao muốn nhìn thấy, muốn hiểu, muốn biết tất cả.

Kuprin thi hành quân vụ tại trung đoàn nọ chỉ trong vòng 4 năm. Nhưng thời gian đó cũng đủ để ông tìm hiểu tường tận ngọn ngành cuộc sống trong quân đội và sau đó vài năm viết lên một trong những tác phẩm xuất sắc nhất, phê phán cuộc sống cũ một cách không thương tiếc - đó là truyện vừa *Xung đột*.

Xung đột xuất hiện tháng Năm 1905, trong tập 6 của giai phẩm *Tri thức*.

Sự xuất hiện của tác phẩm này là cái tát nẩy lửa vào chế độ chính trị của nước Nga Sa hoàng. Thành công của truyện *Xung đột* là khác thường và to lớn.

Đạo đó tôi còn nhỏ, mới 13 tuổi, nhưng tôi vẫn nhớ thời kỳ kinh sợ đó, nhớ ấn tượng mà cuốn sách mới của Kuprin đã gây ra.

Chiến tranh ở Mãn Châu đang tiến gần tới kết thúc thảm và nhục nhã. Hàng nghìn lính Nga đã bỏ mạng trên những cánh đồng lúa miến vì sự bất tài và ngu xuẩn ghê gớm của đám tướng tá. Người ta thay tướng Kurôpátkin ba hoa bằng tướng tâm thần mất hết trí thông minh là Linhêvích. Hậu cần thì đầy cảnh ăn cắp và nghiện ngập. Quân đội Nga, lúc đó thậm chí không biết cả cách rút lui. Cả nước tràn ngập lo âu.

Và như một cú đấm trời giáng cuối cùng, người ta nhận được tin về trận đại bại của hạm đội Nga tại Xuxim.

Tôi đã chứng kiến những cuộc biểu tình đầu tiên của công nhân và sinh viên sau trận thảm bại ở Xuxim. Thậm chí cả những người hát rong cũng hát bài hát mới ngoài đường:

Đủ rồi! Đủ rồi! Các chiến sĩ Xuxim

đã là nạn nhân ngã xuống cuối cùng.

Tự do của đất nước thân yêu đã đến gần kia rồi!

Chính trong thời gian này xuất hiện truyện *Xung đột*.

Mọi người đi tìm nguyên nhân của thất bại Mãn Châu. Trong truyện *Xung đột*, Kuprin đã nói tiếng nói của mình về những nguyên nhân này với một sức thuyết phục đến nỗi những kẻ ủng hộ chế độ chuyên chế phải lúng túng.

Không thể nào bác bỏ được những gì là hiển nhiên. Sự thật hiển nhiên này là truyện *Xung đột*, một tác phẩm văn học đồng thời là một văn kiện, một hồ sơ về lớp sĩ quan ngu xuẩn, thối rữa, về một quân đội chỉ tồn tại trên cơ sở nỗi sợ hãi và sự xúc phạm quân lính một đội quân dường như là đã được cố ý tạo ra để chịu thảm bại tất yếu và nhục nhã ngay trong những trận chiến đầu đầu tiên.

Làn sóng công phần nổi lên khắp nước. Thậm chí những phần tử tốt đẹp trong giới sĩ quan cũng chào đón tác phẩm của Kuprin và gửi đến ông những bức điện tỏ lòng biết ơn. Nhưng phần lớn các sĩ quan - những kẻ giống hệt đám nhân vật tiêu biểu trong *Xung đột* - thì nổi cáu, phần nộ.

Vào thời kỳ đó, tôi là một cậu học trò Kiép sống xa gia đình. Tôi thuê một căn phòng trong căn hộ chật chội rẻ tiền nằm tại Ngõ Hoang của một viên thiếu úy lục quân tên là Rômuan Kôzlôpxki. Viên sĩ quan sống với mẹ là một bà già hiền lành, mắt đã hơi lòa.

Khi tôi đọc *Xung đột*, tôi có cảm giác rằng trong cuốn sách này thiếu nhân vật Rômuan Kôzlôpxki. Y là một sĩ quan cực kỳ hiếu danh. Mặc dù bố y là người chuyên cạo rửa sàn nhà, y vẫn rất lấy làm hãnh diện về dòng dõi quý tộc Ba Lan của mình, lúc nào cũng đầy vẻ tự đắc ngu xuẩn. Y rất hay sinh sự và lúc nào cũng chờ đợi những xung đột với đám quân lính đáng khinh. Y thậm chí còn thích thú với những xung đột đó để có dịp bảo toàn danh dự quý phái của mình, bảo toàn danh dự sĩ quan bộ binh của mình.

Do thân hình thấp bé, y thường đi ủng đóng đế cao, nai nịt gọn gàng, lúc nào cũng vươn người lên như chú gà trống đứng trên đồng rạc trước khi gáy.

Sáng sáng y ngồi uống cà phê trộn bột đại mạch ngay trong bếp, y mặc đồ lót bó sát người màu xanh, tóc lòa xòa

xuống tận ria mép. Từ người y tỏa ra mùi dầu chải tóc và mùi nước hoa rẻ tiền. Ngài quý tộc Rômanu chăm chỉ xúc nước hoa để cố đánh bật cái mùi chua chua của những thứ thuốc mà y đã dùng để chữa một cách vô hiệu cái bệnh giang mai của mình. Cái mùi tỏi lợm buồn nôn đó bay ra từ căn buồng của y và tỏa khắp căn hộ.

Viên sĩ quan tự cho mình là một kẻ có biệt tài chinh phục các trái tim, một người không biết mệt mỏi trong tình yêu. Người ta kể rằng y đã từng đánh đập lính tráng. Thỉnh thoảng y bắt bông đàn ghi-ta và hát nghêu ngao:

Đôi chân cô hơi to

Nhưng anh đây vẫn thềm hôn vào đó...

Đối với mẹ, thái độ y rất thô lỗ. Bà luôn sợ y. Còn tôi thì cảm ghét y.

Có lần Rômanu vào bếp, nơi tôi đang cùng bà mẹ y uống cà phê "Hymalai". Y kinh tởm cầm bằng hai ngón tay một cuốn sách nào đó rồi vứt nó vào thùng rác.

- Dem mà đốt cái này đi! - y nói với mẹ - Dem mà đốt cái thứ bẩn thỉu này đi, cái thằng chết tiệt nào đã cả gan bôi nhọ giới sĩ quan Nga chúng ta. Nó mà rơi vào tay tôi thì tôi đã cho nó thấy ông bà ông vải. Nó tha hồ mà thắm đờn của tôi.

Cuốn sách đó là cuốn *Xung đột*.

Tôi vừa chợt thấy mình đã hai lần nhớ đến những người có thể tham dự vào những truyện ngắn của Kuprin. Tôi cảm thấy rằng đó hoàn toàn không phải là tình cờ mà chỉ chứng minh tính chất điển hình cao độ của các nhân vật Kuprin đối với thời đại mình, một thời đại tưởng chừng như xa xôi với chúng ta.

Sức mạnh của truyện *Xung đột* là ở sự hiểu biết sâu sắc môi trường sĩ quan, ở sự mô tả chân xác môi trường đó.

Loạt chân dung các sĩ quan trong *Xung đột* vừa làm chúng ta cảm thấy xấu hổ cho con người, vừa gây cảm phẫn trong chúng ta, một mối cảm phẫn có sức cứu vớt được con người.

Sự lảng nhục lẫn nhau trong quân đội đi xuống theo từng nấc thang: các viên tướng thì đối xử thô lỗ và xem thường đám chỉ huy trung đoàn, chỉ huy trung đoàn thì thóa mạ đám sĩ quan dưới quyền, và bọn này thì mặc sức chửi bới quân lính. Bọn sĩ quan đã trút lên đầu lính tráng mọi nỗi bức tức trong cuộc sống góm ghềnh, tâm trạng cay cú của những kẻ không thành đạt trong cuộc đời.

Gần như tất cả các sĩ quan trong *Xung đột* là một lũ ngu xuẩn vô tích sự, một đám nghiện ngập say mê, những kẻ hiếu danh hèn nhát dần dần.

Bọn chúng hoàn toàn tách biệt với nhân dân. Chúng sống một cuộc sống bản thủ, buồn tẻ. Người ta đã cố tình biến chúng thành một tầng lớp kiêu căng, nhồi nhét vào đầu chúng ý nghĩ hoàn toàn vô căn cứ về vai trò đặc biệt của mình trong đời sống của đất nước, về cái gọi là danh dự quân nhân.

Kuprin đã nói rõ ràng hơn cả về điều này qua lời của một nhân vật trong truyện *Xung đột*, một sĩ quan có tài nhưng nghiện ngập, một kẻ sùng bái Nietsơ thô thiển tên là Nazanxki:

"Các người hãy thử nghĩ về chúng tôi, đám lính tráng bất hạnh, cánh lục quân, nòng cốt vinh quang của quân đội Nga dũng cảm và vinh quang! Thế mà đây là những đồ đê tiện, ế ẩm, bỏ đi... những bọn học trò lười học, những kẻ thực dụng chưa tốt nghiệp trường trung học. Cứ lấy thí dụ ngay trong trung đoàn chúng tôi mà xem. Kẻ nào phục vụ tại ngũ tử tế và lâu dài? Đó là những người nghèo mang gánh nặng gia đình, những kẻ khốn cùng sẵn sàng chịu mọi

lấn át, chịu mọi hành vi tàn nhẫn, thậm chí cả sự giết người, sẵn sàng đánh cắp những đồng xu của đồng đội - bọn họ làm tất cả những điều đó là vì để được bát canh rau. Nếu người ta ra lệnh cho họ: Bắn đi! thì họ sẽ bắn - bắn ai? Vì lẽ gì? Có thể rằng việc đó là vô ích chẳng? Họ đâu cần biết đến những điều đó, họ không hề nghĩ ngợi. Họ biết rằng đám con cái họ ở nhà đang sống bắn thủ quật queo, và họ giương mắt ra như cái máy mà tung đi tung lại một câu: "Xin thôi!" Những kẻ nào gọi là có tài, có khả năng một chút thì nghiệm ngáp. 75 phần trăm sĩ quan chúng tôi mắc bệnh hoa liễu...

...Nếu chế độ nô lệ tồn tại hàng thế kỷ thì sự sụp đổ của nó thật là đáng sợ. Bao lực càng nặng nề thì sự trả thù càng đẫm máu. Và tôi tin chắc rằng sẽ đến lúc mà đám phụ nữ xấu hổ vì chúng tôi, lính tráng thôi không tuân lệnh chúng tôi nữa. Đó không phải vì chúng tôi đã đánh đập đến tóa máu những người không có khả năng tự vệ, đó không phải vì để giữ gìn danh dự quân nhân của chúng tôi, người ta đã không trừng phạt chúng tôi về tội làm nhục phụ nữ, không phải vì khi say chúng tôi đã đập phá tan tành trong quán rượu tất cả những gì rơi vào tay. Tất nhiên những cái đó cũng là một phần lý do, nhưng tội lỗi ghê gớm hơn, không thể nào sửa chữa được của chúng tôi là chúng tôi đã mù, đã điếc trước mọi điều. Từ lâu rồi, ở cách xa những nơi đóng quân bắn thủ, hơi thối của chúng tôi, một cuộc sống lớn lao, mới mẻ, đầy ánh sáng đang hình thành. Đã xuất hiện những con người mới, dũng cảm, kiêu hãnh, trong đầu họ là những ý tưởng tự do nồng cháy... Thế mà chúng tôi chỉ cứ tỏ ra oai vệ như những chú gà trống, không biết làm gì mà chỉ kênh kiệu quát tháo: "Cái gì? Ở đâu? Im ngay! Nổi loạn hử? Ta bắn bỏ bây giờ!" Và chính cái nhìn

quáng gà đối với tự do của tinh thần con người ấy mà người ta sẽ không bao giờ tha thứ chúng tôi".

Về số phận thê thảm của quân lính. Kuprin cũng đã nói đến với sức tố cáo ghê gớm như khi ông viết về đám sĩ quan.

Đoạn đối thoại đầy dần vật giữa Rômasốp với Kholépnihốp, kể đến mất trí vì đánh đập quân lính, định lao vào tàu hỏa, là một trong những đoạn hay nhất của văn học Nga. Không thể nào đọc những trang đó mà không cảm thấy xúc động sâu xa.

Giống như *Xung đột* về mặt đề tài là các truyện ngắn về quân đội khác của Kuprin: *Tuần đêm*, *Hành quân*, *Sơ bộ điều tra*.

Rất lâu sau khi viết truyện *Xung đột*, Kuprin viết thiên truyện tuyệt vời về một tên gián điệp Nhật Bản - truyện *Thuợng úy Rúpnihốp*.

Truyện đã khắc họa một cách chân xác hình ảnh tên gián điệp Nhật ở một chừng mực nào đấy, nhân vật này gọi cho ta nhớ đến đại úy Kôpâykin của Gôgôn. Kuprin viết rằng đó quả là một kiểu chuột bọ tiêu biểu cho đám sĩ quan bàn giấy, sĩ quan doanh trại hay quân nhu. Tên gián điệp đó đã hoạt động rất lâu mà không bị trùng trị vì sự bê trễ của bọn cầm quyền, vì thái độ vô tâm và lười nhác quá mức của đám trí thức Nga.

Xung đột trở thành một trong những cái mốc cách mạng quan trọng ở nước Nga. Không phải ngẫu nhiên mà khi Kuprin đọc truyện *Xung đột* ở Xêvaxtôpôn, trung úy Smít đã đến lại gần ông và bắt tay ông thật chặt. Điều này xảy ra không lâu trước cuộc khởi nghĩa trên tàu "Ôtrakốp".

Sau truyện *Xung đột*, danh tiếng của Kuprin không phải chỉ giới hạn trong phạm vi nước Nga mà còn mang tính

chất thế giới. Nhưng Kuprin không những không bị niềm vinh quang đó mon trớn mà thậm chí còn cảm thấy nặng nề.

Theo nhận xét của Bunhin, Kuprin đã hưởng niềm vinh quang đó như thể là không có gì xảy ra trong đời ông: dường như ông không cho nó một ý nghĩa nào hết, coi niềm vinh quang ấy là không đáng một xu.

Kuprin thường hay nhắc lại rằng ông tình cờ trở thành nhà văn, và bởi vậy, ông tự thấy ngạc nhiên với niềm vinh quang của chính mình.

Năm 1894, Kuprin giải ngũ và chuyển về ở tại Kiép.

Dạo đầu, ông sống nghèo túng, ít lâu sau, ông bắt đầu viết phóng sự cho nhiều báo ở Kiép và viết những truyện ngắn nho nhỏ.

Trước đó, Kuprin viết rất ít. Khi còn học ở trường sĩ quan, vào năm 1889, ông cho đăng truyện ngắn đầu tiên - truyện *Lần xuất hiện đầu tiên mà là cuối cùng* trong tạp chí khôi hài xuất bản ở Matxcova *Báo khôi hài Nga*. Hồi còn học tại trường võ bị, Kuprin đã làm một số bài thơ có màu sắc cách mạng nhưng không tránh khỏi sự ngây thơ non nớt.

Kuprin viết truyện rất nhẹ nhàng, không phải nghĩ ngợi gì nhiều. Ông viết bằng tài năng, nhưng ông hiểu rất rõ rằng chỉ dựa vào mỗi tài năng, thiếu mất tài liệu đời sống sâu rộng thì không thể nào đứng vững được lâu. Trong một bức thư của mình, ông đã viết rằng khi ông rời khỏi quân ngũ, điều làm ông thấy nặng nề nhất là ông đã không hề thu nhận được kiến thức nào, cả kiến thức khoa học cũng như kiến thức đời sống. Cho đến hôm nay ông vẫn còn giữ nguyên cảm giác khát khao hiểu biết mà lao vào cuộc đời và sách vở.

Cần phải đi vào cuộc sống, và Kuprin đã không lưỡng lự chút nào lao vào cuộc sống đó. Ông đi cùng khắp nước Nga, thay đổi hết nghề này sang nghề khác. Ông tìm hiểu đất nước và hiểu căn kẽ ngọn nguồn đất nước, ông thích được sống chung với những con người bình dị, hỏi han họ, theo dõi họ, ghi nhớ lời ăn tiếng nói của họ.

Dần dà năm này qua năm khác, Kuprin cũng đã trở thành con người từng trải như Lexcốp, như Gork, người mà sau này ông đã kết bạn; ông đã là người hiểu tường tận nhân dân mình và là nhà văn của nhân dân. Bởi vậy ông không bao giờ cảm thấy thiếu tài liệu viết. Cái gì cũng làm ông quan tâm, ông có thể kể rất sinh động về mọi thứ với một thẩm mỹ tinh tế, không một phút nào nghi ngờ rằng những điều này hấp dẫn đối với cả mọi người xung quanh.

Cái nhìn của nhà văn đã được mài sắc trong quá trình đi sâu vào đời sống đất nước như thế. Dưới góc độ này, một điều khá thú vị là so sánh các truyện ngắn: *Những mẫu người Kiếp* với truyện ngắn *Dòng sông cuộc đời*.

Những truyện ngắn này đều gắn liền với cuộc sống của Kuprin. Tài liệu viết của những truyện ngắn đó giống nhau, nhưng nếu *Những mẫu người Kiếp* là những truyện ngắn mang tính chất phóng sự dù là rất tài năng, thì truyện *Dòng sông cuộc đời* về sức truyền cảm của nó quả là một truyện đạt mức cổ điển.

Khi còn thanh niên, tôi đã từng ở trong những căn buồng của các khách sạn Kiếp như khách sạn "Xerbia" trong truyện của Kuprin, và lần nào đọc lại truyện này, tôi cũng ngạc nhiên với tính điển hình của nó. Tôi chưa từng sống ở khách sạn "Xerbia". Nhưng tôi đã sống trong các căn buồng của khách sạn "Tiến bộ". Cảnh tượng ở khách sạn này cũng hết như trong khách sạn "Xerbia" mà Kuprin đã miêu tả - từ

khung cảnh đến người nữ chủ nhân, tình nhân kiêm quản lý, và tất cả đám người đáng ghét, khả nghi sinh sống ở đấy.

Đạo ấy lần đầu tiên và là lần duy nhất tôi được trông thấy Kuprin. Ông xuất hiện trên sân khấu xiếc của Kiép và đọc các truyện của mình. Ông đọc rất tuyệt. Tôi rất ngạc nhiên trước vẻ bề ngoài của Kuprin. Trước đó tôi đã được nhìn thấy ảnh ông, và tôi cảm thấy ông trông giống như một lái buôn Nga tốt bụng. gương mặt ông trông rộng rãi, bình dị và có gì giống giống người Mông Cổ.

Ở rạp xiếc, tôi lại thấy ông trắng kiện, hơi béo một chút, với vẻ đẹp toát ra từ bên ngoài và bên trong, cho đến bông cẩm chướng đỏ cài trên ve áo vét-tông.

Năm 1896, Kuprin làm việc tại phân xưởng rèn của một nhà máy luyện kim miền Đônbat. Ít lâu sau ông viết truyện *Bạch tuộc*.

Vào những năm ấy, miền Đônhet mất đi rất nhanh vẻ hoảng sợ mà Sêkhốp đã miêu tả trong truyện *Thảo nguyên*. Làn khói đen đục của các nhà máy đã lơ lửng trên bầu trời thảo nguyên. Chất thơ thảo nguyên của *Bài ca về đạo quân Igoro* đã vĩnh viễn đi vào quá khứ.

Con sói tìm vàng đen bao trùm cả miền Đônhet. Các vùng đất có than được mua với giá đắt kinh người. Người ta thành lập các công ty cổ phần, xây dựng các hầm mỏ, nhà máy. Một cuộc cạnh tranh gay gắt diễn ra giữa các nhà công nghiệp Nga và tư bản nước ngoài. Tư bản nước ngoài hầu như lúc nào cũng giành phần thắng. Bọn họ vốn là những kẻ khôn khéo, đầy mách lới, trong khi những kẻ lăm tiền của Nga mới cách đây không lâu còn là những lái buôn, cai thầu bây giờ đang thử sức tập tọe kinh doanh công nghiệp và chỉ biết có một phương pháp kiếm lợi nhuận duy

nhất là vắt kiệt sức công nhân, khai thác hết khả năng đất đai và máy móc.

Đọc lại Kuprin, tôi thú vị nhận thấy rằng dường như tôi đã theo gót ông trong những chuyến hành trình trên khắp đất nước. Miền Tây, Kiép, Ôdétxa, Đônhát, Bakaklava, những cánh rừng Mêsoro gần Riazan - những địa danh ấy đi qua đời tôi gần như theo thứ tự đã diễn ra trong đời Kuprin. Điều khác biệt chỉ là về thời gian, mà cũng không cách xa nhau lắm, chỉ không quá 20 năm.

Tôi đã gặp gỡ cuộc sống trong dáng vẻ hết như thời Kuprin đã gặp, và vì vậy tôi thấy mình có một cơ sở nào đó để minh chứng cho tính chất sinh động lạ lùng trong bút pháp của Kuprin, trong cách ông mô tả con người và sự kiện.

Kuprin đến nhà máy Iuzốp năm 1896. Tôi thì lại có dịp làm việc ở đó vào năm 1916 - đúng 20 năm sau, nhưng tôi vẫn còn kịp chứng kiến ở Đônbát tất cả khung cảnh trong truyện *Bạch tuộc* của Kuprin. Tôi còn nhớ ở đó vẫn là những xóm thợ, những Nakhalópka và Sankhai, gồm toàn những căn nhà hầm và những túp lều tồi tàn lụp xụp, tôi nhớ cảnh lao động cực nhọc và cuộc sống đầy túng bấn của những người thợ mỏ, những trận loạn đả với người *kazác* địa phương thường diễn ra vào chủ nhật, nhớ không khí nặng nề buồn thảm, nhớ những đồng xỉ than vung vãi khắp nơi, vẻ kèn kiệu khinh bỉ của đám kỹ sư và những con "bạch tuộc" - những viên chủ các công ty cổ phần, những nhà tư bản công nghiệp mà các bộ trưởng phải vì nể xun xoe.

Chưa từng trong một tác phẩm nào của mình như trong truyện *Bạch tuộc* Kuprin đã thể hiện với một sức truyền cảm mãnh liệt như vậy lòng căm thù của mình đối với chủ

nghĩa tư bản, đối với những đại diện mất hết lương tâm của nó, đã phê phán cánh trí thức kém bản lĩnh và đầy tình cảm chủ nghĩa vào phút gay cấn nhất thì mất hết tinh thần, đã bày tỏ sự đồng cảm của mình đối với những người công nhân thường xuyên phải chịu cảnh đói nghèo và cùng khổ.

Tên tư bản công nghiệp Kóvasnhin đã được mô tả trong truyện một cách rất sắc sảo, đậm nét. Y là một thứ bạch tuộc, một cái bao tải nhét đầy vàng. Đôi chỗ Kuprin còn vẽ cho nhân vật này những nét khôi hài lộ bịch.

Một số nhà phê bình sống cùng thời với Kuprin, những kẻ thiên về cái gọi là văn chương hoa mỹ, đã phê phán nhà văn, nhất là sau khi tác phẩm *Bạch tuộc* ra đời, rằng ông "không có kiến thức viết văn cơ bản" và vì thế mà đã phạm nhiều sơ suất cấu thả về mặt ngôn ngữ và văn phong.

Có thể giải thích điều phê phán này là ở chỗ Kuprin luôn muốn thể hiện ngay lập tức tất cả những gì ông muốn nói, ông không gác công việc lại, không thai nghén ấp ủ tác phẩm hàng năm trời. Điều quan trọng với ông là truyền đạt ngay lại cho mọi người tâm trạng của mình, những suy nghĩ của mình, niềm căm giận hay là niềm vui, truyền đạt lại những mơ ước thiêng liêng thầm kín của mình. Để làm được điều đó, ông không cố tìm những ngôn từ đặc biệt, những mỹ tự độc đáo.

Kuprin yêu tiếng Nga và hiểu biết nó đến tận ngọn ngành, nhưng ông không bao giờ muốn tạo ra từ ngôn ngữ ấy một thứ khuôn mẫu văn học cứng nhắc, mãi mãi không đổi thay.

Nhiều chỗ ngôn ngữ của ông với ngôn ngữ hội thoại, gần với lời kể chuyện của nhân vật, và về mặt này, ông tỏ ra gần gũi với Tônstôi. Nhưng đồng thời Kuprin bao giờ

cũng thán phục ngôn ngữ của Sêkhốp - một thứ ngôn ngữ ngát hương thơm, tinh tế và đầy ánh sáng. Ánh sáng, sức truyền cảm mạnh mẽ, những sắc màu tươi mới trong thứ ngôn ngữ ấy ta cũng gặp cả ở tác phẩm của Kuprin.

Với một cảm giác mức độ tuyệt vời, Kuprin đã sử dụng một cách khéo léo những thứ tiếng gần với tiếng Nga (nói riêng là tiếng Ukraina) và những thổ ngữ địa phương. Rất thành công về phương diện này là những truyện ngắn về miền Pôlêxia, trong đó thổ ngữ đã đem lại sắc thái đặc biệt đáng yêu cho cả tác phẩm.

Thêm nữa, Kuprin biết rất kỹ các thứ tiếng lóng trong ngôn ngữ Nga, kể cả những thứ tiếng cận bã nhất, tiếng của gái làng chơi, tiếng của đám tiểu thị dân phàm tục và của đám trí thức nửa mùa. Ưu điểm này đem lại cho các tác phẩm của ông tính chất điển hình sắc nét. Kuprin nắm vững thành thạo khả năng xác định tính cách không phải chỉ của từng nhân vật mà còn của cả một tầng lớp nào đó trong xã hội Nga thông qua sắc thái độc đáo trong lời ăn tiếng nói của họ, thông qua những đoạn đối thoại.

Có thể dẫn ra nhiều thí dụ, nhưng để minh họa ý vừa nói chỉ cần nhắc đến dù chỉ là hai trường hợp - đó là cách nói năng của kỹ sư Bôbrốp trong truyện *Bạch tuộc* và của chàng sinh viên trong truyện *Dòng sông cuộc đời*.

Không gì có thể tố cáo sự kém cỏi, nghèo nàn về nội tâm của đám trí thức như ngôn ngữ của họ - một thứ ngôn ngữ sách vở, trang trọng thái quá, đầy ẩn dụ lớp tầng, đôi khi quanh co, mang màu sắc tình cảm chủ nghĩa, ẻo lả, không có chút gì là rắn rỏi, mạnh mẽ.

Đúng về tầm cỡ tài năng, về mức độ sinh động của ngôn ngữ mà nói thì không những Kuprin đã kinh qua những kiến thức cơ bản về văn học theo chữ dùng của đám người

chê bai ông, mà Kuprin còn đạt đến mức cổ điển uyên bác nữa là đằng khác.

Khi còn là một sĩ quan, Kuprin đã từng đi Pêtéc-bua để thi vào Học viện Bộ Tổng tham mưu. Ông thi không đỗ, nhưng chuyến đi này đã giúp ông làm quen với tạp chí *Sự giàu có của nước Nga* và với một số nhà văn khác.

Từ dạo ấy, mặc dù ông luôn luôn đi chu du khắp nơi, đôi khi đến cả những vùng xa xôi hẻo lánh nhất, Kuprin cũng không quên giữ mối liên hệ với các nhà văn ấy. Ông đã làm quen với Sêkhốp, nhiều lần đến thăm Sêkhốp ở Autka, ngoại ô Yanta, ở đó ông kết bạn với Bunhin, với Gorki, Fiôđô-rốp, với nhà văn dân chủ Enpachép-xki và nói chung là với những người gần gũi với Sêkhốp.

Trong giới nhà văn, ông nổi bật lên nhờ tính tình cởi mở, phong cảnh giản dị, nhờ phong cảnh sống xa lạ với kiểu sống của các nhà văn. Khi thân với các nhà văn, Kuprin không bao giờ quên những người bạn cũ của mình trong giới công nhân, nông dân, những người dân chài và thủy thủ, và vì dễ tiếp xúc với họ, ông sẵn sàng xa giới văn học một cách dễ dàng.

Ông hoàn toàn không có tính hiếu danh. Ông không bao giờ nói về mình như là một nhà văn, - có thể rằng đây chẳng qua là ông quên khuấy mất điều đó. Nhưng ông không bao giờ bỏ qua dịp nào có thể giúp đỡ các nhà văn mới vào nghề, đặc biệt là nếu người đó xuất thân từ môi trường dân dã vốn rất gần gũi với ông.

Nhà văn N. Nhikandrốp đã kể lại với tôi rằng Kuprin đã kiên nhẫn lôi kéo và thậm chí còn ép buộc ông phải viết, phải làm việc, để có thể biến ông thành một nhà văn thực thụ.

Câu chuyện này nói chung là rất tiêu biểu cho thời kỳ đó.

Vào năm 1905 Nhikandrốp - vốn là dân đánh cá trên biển Hắc Hải - đang phải ngồi tù ở Xêvaxtôpôn vì tội dính líu đến tổ chức xã hội cách mạng.

Nhà tù Xêvaxtôpôn nằm gần Quảng trường Bazaro, ở một vị trí khá ngoạn mục. Dạo ấy là mùa hè. Trời oi bức, và vì thế mà các cửa sổ nhà tù đều mở.

Nhikandrốp là người rất yêu đời và rất ưa nói nên ông cảm thấy buồn tẻ khi phải ngồi không một chỗ. Ông bèn nghĩ ra cho mình những cách giải trí. Ông đứng bên cửa sổ theo dõi những khách bộ hành đi chợ, chủ yếu là các bà nội trợ lấm mồm. Khi các bà đó vừa dừng lại gặp nhau và bắt đầu nói chuyện, thì Nhikandrốp đã bịa theo ngay tức thì câu chuyện của họ một cách rất sinh động, buồn cười. Nhikandrốp hiểu rất rõ nếp sống của những người dân phương nam.

Cả đám bạn tù lắng nghe những câu chuyện bịa của Nhikandrốp bên cửa sổ và thưởng cho các câu chuyện của ông những tràng pháo tay và những chuỗi cười giòn giã.

Có lần Nhikandrốp nhận được một mẫu giấy nhỏ do một người tù thường phạm chuyên thu dọn các căn buồng trong nhà tù chuyển lại. Mảnh giấy đó ghi rằng nếu Nhikandrốp ghi lại vào giấy những câu chuyện kể của mình và chuyển lại cho người viết mảnh giấy đó thì những câu chuyện ấy có thể được đăng trên báo ở Xêvaxtôpôn và thậm chí được lĩnh nhuận bút nữa. Dưới những dòng đó là một chữ ký mà Nhikandrốp không quen thuộc - Grinhépki. Người đó chính là nhà văn A.Grín.

Nhikandrôp ghi lại những truyện buồn cười của mình, gửi cho Grin, và ít lâu sau những truyện ấy quả thật đã được đăng.

Sau khi ra tù, Nhikandrôp ghé vào tòa soạn báo Xêvaxtôpôn. Ở đấy ông thấy có thư của Kuprin gửi từ Balaklava đến cho ông. Kuprin rất phục các truyện của Nhikandrôp và mời tác giả không quen biết đến gặp mình.

Nhikandrôp lên đường đến Balaklava thăm Kuprin, hai người chóng kết bạn với nhau, và Kuprin đã thực sự bắt Nhikandrôp phải viết. Kuprin trong một thời gian dài đã kiên nhẫn truyền lại cho Nhikandrôp những điều cơ bản của nghệ thuật viết văn.

Ở Balaklava, Kuprin đã viết một trong những truyện ngắn đẹp nhất của mình là truyện *Lixtorigôn*.

Tôi đã từng nói rằng hầu hết các truyện của Kuprin đều mang tính chất tự nguyện. Mọi nhân vật đầy mơ mộng, yêu say đắm cuộc sống trong các truyện của ông đó chính là ông, là Kuprin, một con người trọn vẹn và chân chất, không hề biết đến sự tô vẽ làm điệu, sự uốn éo, day dòi. Bởi vậy nên ông luôn khao khát hướng về những con người bình dị, tính cách rõ nét như chính con người ông.

"Lixtorigôn" - những người dân gốc Hi Lạp sống ở Balaklava - chính là những con người như thế.

Về tính chất thơ mộng, sự dẫn truyện tự nhiên cũng như về tính chất cụ thể trong miêu tả con người, bối cảnh và thiên nhiên thì truyện *Lixtorigôn* chiếm một vị trí đặc biệt trong sáng tác của Kuprin.

Lixtorigôn là một bản trường ca tuyệt vời, giản dị và đẹp dễ của văn xuôi Nga. Mỗi một nét dáng, mỗi một chi tiết trong đó đều khiến ta phải mỉm cười, - tất cả ở đấy thật là chân xác, giản dị, hiển hiện như có thể sờ mó được.

Chỉ với đôi ba hàng ngắn ngủi, Kuprin đã vẽ ra một cách tinh tế, đầy xúc cảm về Balaklava.

Tôi xin dẫn ra đây một đoạn như vậy:

"Chưa nơi nào ở nước Nga - mà tôi đã từng đi cùng khắp mọi nơi mọi chốn, - chưa nơi nào tôi lại cảm nhận được một vẻ tĩnh lặng hoàn toàn, sâu xa như ở Balaklava. Chỉ bước ra ngoài ban công là cả người tôi như đã chìm đắm trong màn đêm yên lặng. Bầu trời đen, vịnh nước đen, và những ngọn núi cũng một màu đen. Mặt nước hầu như đặc quánh, nặng nề đứng yên đến nỗi những vì sao phản chiếu dưới đó cũng lặng yên không nhấp nháy".

Không phải ngẫu nhiên mà Kuprin đã sống ở Balaklava. Theo tôi, đây là nơi tốt nhất cho người viết văn làm việc (tất nhiên là về mùa đông thì nơi này vắng người).

Có cái gì đó "rất Grin" trong thị trấn nhỏ này, trong những ngôi nhà Hi Lạp với những hốc sâu trong tường dùng để đặt các bức tượng, với những tấm lưới mỏng màu xanh biếc buông thả ngay bên bờ nước, với những con phố nhỏ và những chỗ qua đường, với vẻ yên ả của nó nằm bên cạnh biển khơi mênh mông. Tiếng bão biển ào ào đâu ngay bên cạnh, ngoài mũi đất, thế mà trong vịnh Balaklava nước đầy ắp dâng ngang với những bờ đất xưa và đứng lặng yên không gợn sóng, gió thậm chí không lay động những tán lá đã khô của hàng cây dạ hợp.

Nhưng tuyệt vời nhất, hấp dẫn phi thường nhất là những đêm Balaklava, khi mà ngọn đèn duy nhất trong thị trấn chìm trong bóng tối, và tâm trí triền miên nghĩ ngợi khi ta ngồi một mình ngoài ban công, trong bóng đêm đen đặc, và cảm thấy một sự bình yên vô hạn, cảm thấy điều mà tôi có thể gọi là sự yên lặng của trái tim. Trong cảnh yên bình

tuyệt đối ấy thế nào cũng sản sinh ra những ý nghĩa tuyệt vời và những tác phẩm tuyệt vời như là truyện *Lixtorigôn*.

Kuprin có một loạt truyện ngắn: *Rừng hoang, Đầm lầy, Sân gà lồi*. Những truyện này có thể xếp gần nhau vì có cùng nơi xảy ra hành động - đó là những khu rừng, nhưng về mặt nội dung thì chúng rất khác nhau.

Tình yêu sâu lắng, thiêng liêng của Kuprin với thiên nhiên rất dễ lay sang chúng ta, và ở đây ta cũng cảm thấy sức mạnh tài năng của ông.

Kuprin đã say sưa kể về thiên nhiên, về những cánh rừng, về túp lều sơ sài nào đó của những người lầy nhựa thông đến nỗi tim ta cảm thấy một thoáng buồn dịu nhẹ, - buồn vì bây giờ ta không được ở những chốn đó, buồn vì nỗi khát khao nhìn thấy ngay tức khắc những cảnh đó trong dáng vẻ trịnh bạch, đẹp đẽ và hoang sơ của chúng.

Một thời gian, Kuprin sống ở miền rừng Mêsora, tại nhà người chồng của em gái ông. Người này làm gác rừng ở Kriusi. Hành động của truyện *Đầm lầy* đã diễn ra ở Mêsora.

Những người thợ rừng và kiếm lâm cao tuổi ở vùng Mêsora hãy còn nhớ tới Kuprin và người em rể của ông. Thậm chí họ còn chỉ rõ nơi ngày xưa đã đặt lều canh của người gác rừng Xchêpan, nhân vật được Kuprin mô tả trong truyện *Đầm lầy*, một con người nhẩn nhục, lặng lẽ, đã chết vì bệnh sốt rét như các thành viên khác của gia đình ông.

Túp lều canh được dựng trên một khu đầm mênh mông, đầm Bô-rô-vôi Mốc. Đầm này hiện nay gần như đã cạn khô, những người thợ rừng bây giờ không sống trên đó nữa. Những người canh rừng hiện nay đã chuyển từ các khu đầm ra ở những gò đất cát cao nổi lên giữa những cánh rừng thông.

Trên những gò đất ấy khô ráo và ẩm áp hơn, nhưng sống ở đây về mùa hè thật là cả một sự đầy ải. Muối nhiều đến nỗi gia đình những người gác rừng hàng tuần lễ liền không ra khỏi nhà và ngồi trong làn khói cay xè xua muối. Chỉ có thể ngủ được nếu nằm trong màn sô. Về mùa thu muối biến đi, và vì vậy mà mùa thu là mùa hạnh phúc nhất đối với những người sinh sống trong rừng. Không khí tươi mát, trong lành, những ngày ẩm áp cuối cùng sưởi ấm cho những cánh rừng thông.

Chỉ cần để ý đến một chi tiết này cũng thấy muối ở vùng này nhiều khủng khiếp như thế nào: ban ngày những lá cây *ônkha*⁽¹⁾ ven bờ đầm hồ trông không xanh mà lại có màu xám xám, ấy là vì muối đậu đầy đặc trên đó. Còn buổi tối thì khắp khu đầm vo ve tiếng muối bay, dường như đó là tiếng reo của loài muối trên toàn thế giới đổ về đây.

Tôi đã từng phải ngủ trên mặt đầm. Lửa sưởi, đệm dày bằng cành thông cũng không làm bớt đi được cái lạnh tê tái bốc lên từ mặt nước đầm, từ đáy sâu trong lòng đất. Suong thì đầy đặc đến nỗi bếp lửa mãi không thể nào cháy to lên được.

Những gì vừa nói ở trên chỉ là bối cảnh bề ngoài của truyện ngắn *Đầm lầy*. Truyện này đã tố cáo một cách mãnh liệt tình trạng ngu dốt tối tăm trong cuộc sống nông thôn trước đây, phê phán mạnh mẽ sự nhần nhục đầy nô lệ của con người lúc đó trước sức mạnh đen tối của chế độ xã hội ngày xưa. Cuộc sống cùng quẫn của người thợ rừng Xchêpan, triết lý nhần nhục của ông đã quy gọn trong câu nói: "Nếu

(1) *Ônkha*: một loài cây thuộc họ bạch dương (N.D.).

mình không sống thế này thì người khác lại phải sống thế, có khác gì đâu!"

Có một đề tài mà Kuprin rất trân trọng nâng niu. Ông viết về đề tài ấy với đầy xúc động trong sáng, thiêng liêng. Mà thực ra cũng không thể nào viết khác. Đó là đề tài tình yêu.

Đôi khi ta có cảm giác rằng về tình yêu trong văn học thế giới dường như người ta đã nói hết cả rồi. Liệu còn có thể nói gì về tình yêu sau khi đã có những tác phẩm như *Torixtan và Izon*, các bản *xonê* của Pêtoracka, thiên tình sử *Manông Lexcô*, những bài thơ tuyệt vời của Puskin Cho những bến bờ của quê hương xa xôi, của Lermôntốp *Đừng giễu cười nỗi buồn khổ của tôi* tiểu thuyết *Anna Karênhina* của Tônstôi và truyện *Người đàn bà có con chó nhỏ* của Sêkhốp?

Nhưng tình yêu có hàng trăm nghìn bình diện, và từ mỗi bình diện đều tỏa ra ánh sáng riêng, nỗi buồn riêng, hạnh phúc và hương thơm không gặp lại.

Một trong những truyện ngát hương thơm và đầy day dứt về tình yêu - và buồn thảm nhất - đó là truyện *Chiếc vòng huyền* của Kuprin.

Kuprin đã khóc bên bản thảo truyện *Chiếc vòng huyền*, đã nhỏ những giọt nước mắt dề xễn, đầy thanh khiết. Tiếc rằng các nhà văn không mấy khi khóc hay cười bên bản thảo của mình như vậy. Tôi nói "tiếc rằng" là vì cả những giọt nước mắt, những tiếng cười đó cũng đã nói lên sức sống sâu xa của những gì mà nhà văn đã tạo ra, đôi khi người viết tự mình cũng không hiểu được hết sức mạnh hóa thân và tài năng của chính mình.

Kuprin đã nói về truyện *Chiếc vòng huyền* của mình rằng ông chưa từng viết một tác phẩm nào trong sáng thanh khiết như thế.

Điều đó đúng. Kuprin đã có nhiều truyện ngắn tình tế tuyệt vời về tình yêu, về cảm giác đợi chờ tình yêu, về kết cục bi thảm của nó, về chất thơ, nỗi buồn khắc khoải và vẻ trẻ trung vĩnh viễn của tình yêu. Ở mọi nơi, mọi lúc Kuprin đều ngợi ca tình yêu. Ông gửi "tình cảm trân trọng sâu xa tới đất và nước, tới cỏ cây và hương hoa, loài người và cầm thú, tới cái đẹp vĩnh cửu chứa đựng nơi người phụ nữ".

Điều đáng chú ý là một tình yêu lớn đã đến với con người bình thường nhất, một viên chức còng lưng bên bàn giấy văn phòng là Giônkốp.

Không thể nào không xúc động sâu xa khi đọc đoạn cuối của truyện với điệp khúc lạ lùng mà Kuprin đã tìm ra cho câu chuyện của mình: "Cầu mong cho tên Em mãi mãi linh thiêng!".

Sức mạnh đặc biệt của truyện *Chiếc vòng huyền* là ở chỗ tình yêu trong đó tồn tại như là một quà tặng bất ngờ đầy thơ mộng và làm cuộc đời hùng sáng giữa những gì nhàm tẻ tầm thường, tù đọng và thực dụng.

Các nhân vật trong truyện *Chiếc vòng huyền* quả là đã có trong cuộc đời thực. Chính Kuprin đã nói về điều này trong một bức thư của mình: "Anh có nhớ câu chuyện buồn thảm của người nhân viên bưu điện P.P. Giônchikốp không? Anh ta đã yêu người vợ của Liubimốp đến tuyệt vọng, quên mình".

Tôi nhắc lại điều này hoàn toàn chỉ để nhấn mạnh đến tính xác thực trong nhiều truyện của Kuprin. Kuprin không tìm ra những truyện của mình trong thế giới thơ mộng hư cấu. Mà ngược lại, ông đã phát hiện ra trong cuộc đời thực

những lớp tầng thơ mộng sâu xa và thanh khiết đến nỗi gây cảm giác đó là sản phẩm của trí tưởng tượng hư cấu.

Tôi không có khả năng kể lại hết những giá trị quý báu của truyện *Chiếc vòng huyền*, nhưng có một điều không thể nào không nói đến - đó là khiếu thẩm mỹ tinh tế tuyệt vời, khi ông đặt câu chuyện tình yêu bi thảm và duy nhất ấy vào trong khung cảnh mùa thu bên biển phương nam.

Khó có thể nói vì sao, nhưng khung cảnh thiên nhiên mùa thu rực rỡ đang đi qua, đang từ biệt chúng ta, những ngày thu trong suốt, mặt biển lặng yên và cánh đồng ngô héo khô, những ngôi nhà nghỉ bỏ không tro trọi tránh mùa đông sắp tới và hương thơm dịu dịu của những nhành hoa cuối cùng... - tất cả những cái đó đã đem lại cho câu chuyện một sức truyền cảm và nỗi buồn xót xa.

Kuprin lâm bệnh nặng và mất ngày 25 tháng Tám năm 1938.

Ngay trước khi chết, ông đã viết: "Trên quê hương, thậm chí hoa cũng tỏa một mùi thơm đặc biệt". Lời đó đã thể hiện tình yêu sâu nặng của ông đối với đất nước.

Chúng ta cần phải biết ơn Kuprin vì tấm lòng nhân hậu sâu xa của ông, vì tài năng vô cùng tinh tế của ông, vì tình yêu đối với Tổ quốc, vì niềm tin không thể nào lay chuyển được của ông vào hạnh phúc của nhân dân mình, và cuối cùng, vì khả năng không bao giờ mất đi ở ông là xúc động, là cháy lên từ những lần tiếp xúc dù ngắn ngủi nhất với chất thơ của cuộc sống, để rồi viết được một cách say sưa, nhẹ nhàng về điều đó.

1957

IVAN BUNHIN

*Dẫu có buồn trong thế giới này khó hiểu,
thế giới này vẫn đẹp...*

I. BUNHIN

Từ khi còn đi học ở trường phổ thông, tôi đã bắt đầu say mê đọc Bunhin. Đạo ấy tôi còn ít biết về ông. Tôi chỉ biết được đôi điều qua đoạn tiểu sử tự thuật mà chính Bunhin đã viết cho bộ *Tự điển các nhà văn* của Vengheróp.

Sách đó viết rằng thời thơ ấu Bunhin đã sống ở một miền quê nằm giữa Êlexo và thị trấn Êfriômốp (thuộc địa phận tỉnh Tula thời đó), sau đấy ông học ở trường trung học Êlexo.

Vào tháng Tư lạnh lẽo năm 1916, lần đầu tiên tôi tới Êfriômốp thăm một bà già sống độc thân - bà là họ hàng với tôi. Bà cho gọi tôi đến chơi và nghỉ ngơi ít lâu sau chuyến ngao du của tôi ở miền Nam.

Bà đã từng dạy học tại trường trung học thị trấn Êfriômốp. Như mọi bà giáo khác, bà cũng rất hay bị viêm họng. Bà chữa bệnh này bằng mọi cách, thậm chí theo cả phương pháp bí truyền của Bunhin.

- Bunhin nào thế hở bà? - tôi ngạc nhiên hỏi.

- Bunhin Êpghênhì Aléchxêêvích. Em trai của nhà văn. Ông này làm tại Sở thuế Êfriômốp. Ông tìm ra cách chữa bệnh viêm họng. Lấy bộ lông sóc khô lau vào cổ là bệnh viêm họng khỏi ngay tức khắc. Nhưng với bà thì bộ lông sóc ấy chẳng giúp ích gì. Êpghênhì Bunhin là người tháo

vát và khá là khô khan. Còn anh trai của ông, Ivan Bunhin, là nhà văn, và như mọi người nói, rất tốt bụng và đáng yêu. Thỉnh thoảng ông cũng có đến đây đây.

Kể từ phút tôi được biết rằng Bunhin đã từng đến đây, đối với tôi thị trấn Êfriômốp lập tức thay hình đổi dạng, tuy rằng nhìn chung trước đây thì nó vẫn khá là tẻ nhạt. Còn bây giờ thì nó hiện ra trước mắt tôi như là biểu hiện vẻ đẹp ấm cúng của một miền tỉnh lẻ nước Nga.

Hầu như tất cả các thị trấn hẻo lánh của chúng ta đều giống nhau. Những thị trấn ấy, nói như Sêkhốp đều "rất Êfriômốp", - với những khu vườn tu viện xơ xác, với khuôn mặt các vị thánh đắp bằng đất gắn trên cổng đá các nhà thờ, với những vòng lục lạc gắn trên cổ xe tam mã của viên quân trưởng cảnh sát, với trại giam xây trên bãi chăn bò, với trụ sở hội đồng tự quản địa phương - ngôi nhà duy nhất mà ngoài cửa vào có ngọn đèn chiếu sáng, với bầu sáo líu riu trên hàng cây bồ đề ngoài nghĩa địa và những dải đất trũng sâu dài. Về mùa hè những dải đất ấy mọc đầy những bụi tầm ma, về mùa đông trên lớp tuyết ngả màu xám vì bụi tro, những khúc gỗ đầu mẩu ném ra từ các lò và ấm *xamôva* vẫn còn leo lét cháy.

Nước Nga của Bunhin đã vào tôi từ dạo ấy, ở Êfriômốp, và còn ám ảnh tôi rất lâu.

Êlexo ở gần bên cạnh. Tôi quyết định đi tới đó để được nhìn thành phố của Bunhin.

Từ buổi đầu tuổi thiếu niên, tôi đã luôn luôn khát khao thăm viếng những nơi gắn liền với cuộc đời các nhà văn nhà thơ mà tôi yêu mến. Cho đến nay, tôi vẫn cho rằng mảnh đất đẹp nhất trên thế giới này là ngọn đồi dưới chân tường tu viện Xviatogorxco ở vùng Poxcôpsina, nơi mai táng Puskin. Không nơi nào ở nước Nga lại có thể nhìn thấy

những chân trời xa khoáng dang, trong lành như từ ngọn đồi ấy.

Trên tuyến đường Êfriômốp - Êlexo thường xuyên có tàu chở người đi làm mang tên "Mắxim Gorki" chạy. Tôi đã tới Êlexo trên chuyến tàu ấy.

Buổi sáng lạnh đến với tôi khi tôi ngồi trong toa tàu xọc xạch, cũ kỹ. Tôi ngồi bên ngọn nến leo lét và đọc trong cuốn tạp chí nhàu nát *Thế giới hôm nay* truyện ngắn của Bunhin *Ilia Tiên tri*.

Về mức độ cay đắng xót xa, truyện ngắn này là một trong những truyện xuất sắc nhất của văn học Nga. Mỗi một chi tiết, mỗi một đường nét của truyện ngắn này (thậm chí cả chi tiết "lúa Kiều mạch nhọt nhạt như màu áo liệm") đều làm tim ta se lại trước linh cảm nỗi bất hạnh thế nào cũng sẽ tới, trước sự bần hàn, côi cút, số phận thê thảm của nước Nga thời đó. Đôi khi muốn bỏ chạy khỏi nước Nga này, dầu không ngoái lại. Nhưng ít người quyết định làm việc đó. Bởi người ta yêu người mẹ nghèo khổ cả trong những phút cay đắng ê chề của bà.

Bunhin cũng đi khỏi đất nước thân yêu duy nhất của mình. Nhưng chỉ rời bỏ bề ngoài. Là một con người hết sức kiêu hãnh và nghiêm khắc, cho đến những ngày cuối đời, ông vẫn day dứt nhớ nước Nga và đã nhỏ vì nó nhiều giọt nước mắt dồn nén, kín đáo trong những đêm dài tha phương ở Pari và Grax - những giọt nước mắt của một người tự nguyện xua đuổi mình ra khỏi đất nước quê hương.

Tôi đi Êlexo. Những bụi cây gầy nhỏ lướt nhanh về phía sau ngoài khung cửa sổ con tàu. Gió rít lên qua những ống thông gió bằng sắt tây, gió xua những đám mây là là mặt đất. Tôi đọc lại truyện *Ilia Tiên tri*, đọc lại câu chuyện buồn thảm của Ivan Nôvicốp, một nông dân ở huyện Êlexo, xã

Prêchêtren. Và tôi cố tìm hiểu nhờ điều gì, bằng những ngôn từ nào, thần phép nào mà Bunhin đã đạt đến được điều thật sự kỳ diệu ấy? Sự kỳ diệu sáng tạo ra được một truyện ngắn gọn ghẽ mà gây tác động mạnh mẽ, buồn thảm và tuyệt vời như vậy?

Tại Êlexo, tôi không dùng lại nghỉ trong khách sạn. Đạo ấy tôi quá nghèo. Tôi đi lang thang trong thị trấn cho đến tận chiều tối, khi tàu trở lại Êfriômốp, và tất nhiên là thăm một.

Đó là một ngày bầu trời cao xám xám. Những bông tuyết nhỏ muồn màng bắt chọt roi. Gió cuốn tuyết khỏi mặt đường, để lộ những phiến đá trắng đã mòn đi dưới bao lần móng ngựa gõ xuống.

Cả thị trấn xây bằng đá. Có vẻ gì thành quách toát ra từ trong cái vỏ bề ngoài bằng đá này của nó. Dáng vẻ đó có thể cảm nhận được ngay cả trong cảnh hoang vắng của các đường phố, trong sự tĩnh mịch của chúng. Trước đó tôi đã nghe nói rằng Êlexo là một thị trấn buồn bán sấm uất, và bởi vậy tôi thấy ngạc nhiên trước vẻ vắng lặng của nó cho đến khi vỡ lẽ rằng sự yên tĩnh, vắng vẻ đó là hậu quả của chiến tranh.

Thị trấn quả thật đã là một thành quách. Trong tác phẩm *Cuộc đời Arxênhiép* Bunhin đã viết về thị trấn này như sau:

"...thị trấn tự hào với dáng vẻ cổ kính của mình và nó có quyền tự hào như vậy: nó quả thực đã là một trong những thành phố cổ nhất của nước Nga, nằm giữa những cánh đồng đất đen bao la của miền ven thảo nguyên, trên cái ranh giới nghiệt ngã mà đi quá một chút đã là những dải đất hoang dã, bí ẩn; về thời các công quốc Vladimiro - Riazan, Êlexo thuộc loại những thành trì quan trọng nhất

của nước Nga, và nói theo lời các nhà chép sử biên niên, thì những người dân ở đây là những người đầu tiên phải gánh chịu giông bão, bụi bặm và rét muối dưới những đám mây đen đầy ghê sợ từ châu Á kéo tới".

Dường như mỗi chữ trong đoạn trích này đều làm ta thích thú bởi vẻ giản dị, chân xác, giàu hình ảnh của chúng. Chỉ một câu rằng những thành phố cổ xưa này đã phải gánh chịu giông bão và rét muối của những đợt tấn công từ châu Á tới đã có tác dụng gợi cảm như thế nào: những lời này làm sống lại tiếng kêu đầy lo âu của đám lính tuần canh, tiếng dùi gõ liên hồi vào những tấm gang đúc, tiếng loa gọi mọi người trong thị trấn lên thành.

Tôi đứng lâu bên ngôi nhà trường nam trung học có khoảng sân lát đá. Bunhin đã học tại trường này. Bên trong trường yên ắng - đang là giờ giảng bài. Sau đó tôi đi qua bãi chợ, ngạc nhiên vì thấy quá nhiều mùi. Mùi thìa là, mùi phân ngựa, mùi các thùng cá trích lâu ngày, mùi da súc vật, mùi trầm hương từ phía cánh cửa nhà thờ mở toang, nơi người ta đang làm lễ cầu hồn cho ai đó, ngửi thấy cả mùi lá rụng từ trong các vườn sau hàng dâu cao màu xám.

Tôi vào một quán nhỏ uống chè. Ở đây vắng vẻ và lạnh lẽo. Từ đây tôi đi ra vùng ven thị trấn. Còn lâu mới đến giờ tàu chạy. Trên vùng ven đồ dài xuống bãi chắn thả thấp trùng trăn trụi là những bể lò rèn tỏa khói, tiếng búa nện xuống đe chan chát. Bầu trời ở đây nhờ nhờ sáng. Bên cạnh là bức tường nghĩa địa chạy dài.

Tôi rẽ vào nghĩa địa. Gió khê reo qua những bông hồng khép bằng mảnh sứ và những chiếc lá bằng sắt tây rỉ kết trên những vòng hoa. Đó đây trên những cây thánh giá hình uốn cầu kỳ, lớp sơn đã bong ra, có thể nhìn thấy những

tám ảnh màu nâu nhạt hầu như đã phai mờ vì nước mưa đặt trong tám khung sắt hình bầu dục.

Chiều tối tôi đến nhà ga và ngồi rất lâu trong phòng vé hạng ba mờ tối, nơi tỏa mùi dầu hỏa và gió lạnh lùa dưới chân.

Trong cuộc sống của mỗi người thường có những trùng hợp lạ kỳ, có khi là thú vị, có khi là đáng buồn. Tôi cũng đã gặp những trường hợp như thế. Nhưng sự trùng hợp kỳ lạ nhất đã xảy ra với tôi vào chiều tối hôm ấy tại nhà ga Êlexo.

Tôi mua số báo mới *Tiếng nói Nga* trong một quán báo. Trong phòng hạng ba quá tối không thể nào đọc được. Tôi đếm lại tiền của mình. Số tiền còn lại đủ để vào uống chè tại quầy điểm tâm sáng trung trong ga và thậm chí còn có thể *puốc bo* cho anh chàng hầu bàn say mềm.

Tôi ngồi vào góc bàn trong quầy, bên cạnh chiếc thùng rỗng không làm bằng đồng bạch vốn để rượu sâm banh, rồi mở báo ra...

Một giờ đồng hồ sau tôi mới hồi tỉnh lại khi nhân viên nhà ga, tay rung chuông, nói to lên bằng giọng mũi một cách cố ý: "Hồi chuông thứ hai cho tàu đi Êfriômốp, Vôlôvô, Tula rồi!"

Tôi bật dậy lao vội vào toa và ngồi tụt vào góc gần cửa sổ tối om cho đến khi tàu tới Êfriômốp.

Lòng tôi xốn xang vì một nỗi buồn và một tình yêu chợt đến. Tình yêu ai vậy?

Tình yêu cô gái tuyệt vời, cô học trò Ôlia Mêserxkaia, người đã bị giết trên sân ga này đây. Tờ báo tôi mua đã đăng câu chuyện này - truyện ngắn của Bunhin *Hơi thở nhẹ*.

Tôi không biết liệu có thể gọi tác phẩm này là truyện ngắn được không? Đó không phải là truyện ngắn mà là sự lóe sáng bất ngờ của tâm thế, là chính cuộc sống bồi hồi run rẩy và chan chứa tình yêu, là sự suy ngẫm đượm buồn bình thần của nhà văn, là lời văn bìa dâng lên vẻ đẹp của người con gái.

Lúc ấy tôi định ninh rằng tôi vừa đi qua nắm mồ của Ôlia Mêserxkaia trong nghĩa địa, và gió đã khê reo qua vòng hoa cũ kỹ như muốn gọi tôi dừng lại.

Nhưng tôi đã đi qua không hay biết chút gì. Ôi, nếu như tôi biết! Và nếu như tôi biết, tôi đã rải lên nắm mộ này tất cả những bông hoa nở trên trái đất. Tôi đã yêu cô gái này. Tôi đã run lên vì kết cục không thể nào sửa lại được nữa của đời cô. Ngoài cửa sổ thấp thoáng hiện ra lác đác những ngọn đèn từ mù leo lét của các làng quê. Tôi nhìn những ngọn đèn ấy và tự an ủi mình một cách ngây ngô rằng Ôlia Mêserxkaia chỉ là nhân vật hư cấu của Bunhin, rằng chính thiên hướng cảm thụ thế giới đầy mơ mộng đã làm tôi đau khổ vì tình yêu bất chợt với cô gái quá cố nọ.

Có lẽ vào cái đêm ấy, trong toa tàu lạnh lẽo, giữa những cánh đồng đen xám của nước Nga giữa những cánh rừng bạch dương non xạc xào trong gió đêm, lần đầu tiên tôi hiểu đến tận cùng, hiểu đến từng đường gân mạch máu thế nào là nghệ thuật, thế nào là sức mạnh vĩnh cửu, sức nâng cao tâm hồn con người của nó.

Mấy lần tôi dở tờ báo ra, trong ánh sáng ngọn nến leo lét, và sau đó, trong ánh sáng nhờ nhờ của bình minh mới hé, tôi đã đọc đi đọc lại lời nói về hơi thở nhẹ của Ôlia Mêserxkaia, đọc lại câu nhà văn viết rằng giờ đây hơi thở nhẹ lại "lan tỏa trong thế giới, dưới bầu trời đầy mây, trong gió xuân lành lạnh".

Đại hội nhà văn xô viết lần thứ hai đã vỗ tay vang hồi lâu hoan nghênh lời nói rằng Bunhin cần được trả lại cho văn học Nga.

Và ông đã được trả lại. Đất nước quê hương đã có lại những tác phẩm quý giá nhất của Bunhin, trong số đó có truyện vừa *Cuộc đời Arxênhép*.

Viết về tác phẩm này thật là khó, thậm chí hầu như không thể làm được. Viết về chính con người Bunhin cũng khó như vậy. Ông thật phong phú, thật phóng khoáng, đa dạng, ông đã nhìn thấy chân xác, cận kề ngọn ngành từng con người một, từ người đàn ông sang trọng ở Xan- Franxixcô đến anh thợ mộc Averki; Bunhin đã nhìn thấy từng cử chỉ, từng biến động nhỏ trong tâm hồn con người ông đã viết về thiên nhiên thật rõ ràng, nghiêm ngặt và dịu dàng, một thiên nhiên không bao giờ tách biệt với cuộc sống con người. Nói lại những điều ông đã viết bằng cách vay mượn lời lẽ của ông và thêm thắt câu chữ của mình vào thật là một việc làm vô bổ và hầu như là vô nghĩa.

Cần phải đọc Bunhin, cần phải tự mình đọc và vĩnh viễn từ bỏ ý định thăm hại dùng những lời dung tục không phải của Bunhin để kể lại những gì ông đã viết ra rõ ràng, với vẻ đẹp cổ điển hoàn thiện.

Không thể nào dùng lời của mình để kể lại bài thơ *Ngày u ám đã qua* của Puskin, bức tranh *Bên bình yên vĩnh viễn* của Lêvitan, hay bài thơ *Trên sóng xanh biển cả* của Lermôntốp. Điều này cũng vô bổ như việc lấy số học khô khan đo đếm giai điệu hài hòa của Môxa và tất cả những nhạc sĩ vĩ đại từ thế kỷ XIV đến Xtravinxki.

Bởi vậy tôi sẽ không định làm cái việc biết chắc trước sẽ thất bại là kể lại Bunhin và lý giải các tác phẩm của ông dưới góc độ tính chất thời sự. Vấn đề thời sự không thể

tồn tại ngoài mối quan hệ chặt chẽ với những gì có trước thời đại chúng ta và trong chừng mực nào đó ảnh hưởng đến thời đại đó.

Các tác phẩm của Bunhin có giá trị lớn ở chỗ tất cả các tác phẩm đó đều nằm trong thời đại nó xuất hiện, nhưng đồng thời gắn bó xương thịt với quá khứ của nhân dân.

Trong văn xuôi và thơ của Bunhin bộc lộ rõ ràng sự cảm nhận cuộc sống như một con đường dài của con người từ lúc sinh ra đến khi chết đi, một con đường đẹp tự trong cội nguồn của nó. Cảm giác này thể hiện đặc biệt rõ trong tác phẩm *Cuộc đời Arxênhép*.

Tác phẩm này không chỉ là lời ngợi ca nước Nga, không chỉ là kết quả của cả cuộc đời Bunhin, không chỉ là sự thể hiện tình yêu sâu đậm của ông đối với đất nước, thể hiện nỗi buồn, niềm say mê của ông đối với Tổ quốc, một niềm say mê đôi khi điểm xuyết những giọt nước mắt xén xo ánh lên từ các trang sách như những hạt sao sớm hiếm hoi trên bầu trời. Đây còn là một cái gì khác hơn thế nữa.

Đây không chỉ là một loạt chân dung những người Nga - từ những người dân quê, con trẻ, người hành khất, địa chủ phá sản, lái bò, sinh viên đến những người phụ nữ lạ lùng, đáng yêu, - những con người đã xuất hiện trên mọi nẻo đường của nhà văn và được ông mô tả với một sức mạnh đáng kinh ngạc.

Cuộc đời Arxênhép nhiều đoạn làm ta nhớ đến bức tranh của họa sĩ Nhêxchêrốp *Nước Nga thần thánh*. Bức tranh này là sự thể hiện rõ rệt nhất nhân dân và đất nước theo cách hiểu của họa sĩ.

Trên con đường lớn giữa những cánh rừng nhỏ và những gò đất mấp mô, bên cạnh những con suối nước trong và những nhà thờ đen sẫm xây bằng gỗ nhíp nhàng thả vào

khoảng không tĩnh mịch mùa thu những hồi chuông ngân nga, bên những nghĩa địa và xóm làng hoang vắng, ta thấy cả một đoàn người đông đúc đang đi dưới bầu trời phương bắc sáng sủa.

Trong đoàn người ấy thật không còn thiếu một ai. Cả nước Nga đang đi. Trong đoàn người đang đi có vị hoàng đế cổ xưa vận đồ triều phục nặng nề lấp lánh kim tuyến, có những người tù xích sắt loảng xoảng, những người đàn ông khiêm nhường vận áo vải thô, những trẻ mục đồng với những chiếc roi dài, những kẻ hành hương đội mũ chỏm, các cô gái lông mi tô đen đem lại vẻ dịu dàng mềm mại cho gương mặt họ, những gương mặt ánh lên vẻ trắng trong thanh khiết. Trong đoàn người ấy còn có những kẻ lập dị, những bà cụ cần mẫn khác thường, những người thợ mộc, thợ gặt, những ông già khắc khổ với những cây gậy dài, những người thợ học việc, những đứa trẻ đội mũ trắng hiền lành, mắt ngược nhìn lên ánh mặt trời lọt qua kẽ mây và đàn sếu dang hàng bay về phương nam.

Trong đoàn người còn có Liép Tônxtôi và cách ông không xa là Đốxtôépki. Họ đi trong bụi đường trường cùng với nhân dân tìm chân lý, đi cùng với nhân dân đến chân trời sáng bấy giờ còn xa xôi, chân trời mà suốt đời họ đã nói đến không một mảy.

Có cái gì đó chung giữa bức tranh này với những cuốn sách của Bunhin. Tuy nhiên cũng có điều khác nhau là những con người của Bunhin hoàn toàn thật, ai cũng quen thuộc và đất nước của Bunhin khiêm nhường hơn, nghèo túng hơn rất nhiều so với đất nước trong cách hiểu của họa sĩ Nhêxchêrốp.

Miền trung Nga của chúng ta trong tác phẩm của Bunhin hiện ra với vẻ đẹp đáng yêu của những ngày sáng xám, của

cánh đồng yên tĩnh, những đám mây nhẹ bồng bênh và đôi khi hiện ra trong ánh sáng mờ mờ, trong ráng chiều dăng rộng khắp chân trời.

Tiền đây cũng nói luôn là Bunhin có một sự cảm nhận chân xác hiếm thấy về sắc màu và ánh sáng.

Thế giới được tạo nên từ vô số sự kết hợp sắc màu và ánh sáng. Người nắm bắt được dễ dàng và chân xác những sự kết hợp đó là người hạnh phúc nhất, đặc biệt nếu anh ta là họa sĩ hay nhà văn.

Về phương diện này Bunhin là một nhà văn rất hạnh phúc. Ông đã tinh tường nhìn thấy tất cả: mùa hè miền trung Nga và mùa đông u ám, những ngày thu muộn sáng nhờ bình yên và biển bất chợt hiện ra sau những quả đồi mọc đầy cây dại với mặt nước sẫm đen bao la.

Trong những ghi chép của Bunhin có một câu ngắn như thế này. Câu đó được viết ra vào khoảng đầu mùa hè năm 1906. "Mùa của những đám mây đáng yêu đã bắt đầu", - Bunhin đã ghi như vậy và lời ngắn ngủi đó dường như đã mở ra cho chúng ta thấy một trong những bí mật của cuộc đời nhà văn. Câu đó nói về những ngày làm việc vất vả và triu mến sắp đến với Bunhin khi hè tới, khi sắp đến "mùa của những đám mây, mùa của những cơn mưa, mùa hoa nở rộ".

Bằng mấy lời ngắn ngủi ấy, Bunhin đã ghi nhận thời điểm bắt đầu của công việc quan sát bầu trời, nhìn ngắm những đám mây bao giờ cũng bí ẩn và hấp dẫn. Không phải ngẫu nhiên mà tất cả những nhà thơ xuất sắc nhất của chúng ta đã mô tả mây rất chính xác. Hãy lấy thí dụ ngay trong số các nhà văn cùng sống với chúng ta. Iuri Ôlêsa nhìn thấy trên bầu trời Matxcova những đám mây nhẹ bồng bênh với nét đáng của Nam Mỹ. Còn trong thơ Zabôlótcki

thì đặc biệt nhiều mây. "Mây bạc đẹp tuyệt vời trên bầu trời mềm mại. Viên chung quanh ngả màu hoa huệ tím, giữa đám mây màu sáng nghiêm trang, - như cánh thiên nga bị thương đang chậm rãi bay về đâu".

Mỗi lần đọc những dòng viết của Bunhin về mùa hạ, lại nhớ đến mấy lời ghi của ông. Những câu ông viết về mùa hè bao giờ cũng có cái gì khắc khoải, thậm chí cả khi ông chỉ viết đôi ba dòng:

Vườn cây hoa đã nở, lá đã lên xanh, chim họa mi hát suốt ngày, suốt ngày khung cửa sổ được nâng lên".

Bunhin nhìn thấy rất tinh tế tất cả những gì ông đã gặp trong cuộc sống. Mà ông đã được gặp rất nhiều điều, từ khi còn niên thiếu, ông đã mắc "bệnh xê dịch", khao khát những khoảng trời xa lạ, ông không lúc nào thấy bình yên, luôn thèm được thấy những gì chưa từng được gặp.

Ông đã từng thú nhận rằng giây phút sướng khoái nhất trong đời ông là lúc ông sắp lên đường đi xa.

Có một mối liên hệ chặt chẽ nào đó giữa những hiện tượng như là ánh sáng, mùi hương, âm thanh và màu sắc.

Mối liên hệ ấy nằm ở đâu? Ít ra là ở chỗ khi ta nhìn lên những bông hoa lạ, trông như những bông phấn hồng hoa lớn, từ trên các tranh của Van- Gốc, khi ta nhìn lên ánh sáng đậm gợi nhớ thứ nước quả trong suốt phương xa, ta bỗng bất chợt thấy hương thơm ngào ngạt của những trái quả ấy và hơi thở tươi mát của những bãi cát biển ướt át. Đường như cơn gió lành dịu nhẹ từ những hòn đảo xa lạ kia đã đem mùi hương ấy đến phòng tranh của nhà bảo tàng.

Khi đọc Bunhin, ta thường bắt gặp mình thấy lại cái cảm giác ấy. Sắc màu cho ta hương vị, ánh sáng đem lại sắc màu, và mùi hương làm ta nhớ tới nhiều bức tranh kỳ

lạ. Tất cả những điều ấy đã làm sinh ra trạng thái tâm hồn đặc biệt, một nỗi buồn dịu nhẹ thanh sáng, cảm giác nhẹ nhàng về cuộc sống với những ngọn gió ấm lành, với tiếng hàng cây lao xao, tiếng sóng biển rì rào không ngớt, tiếng cười đáng yêu của trẻ thơ và phụ nữ. Trong tác phẩm *Cuộc đời Arxênhép* Bunhin đã viết về cảm giác sắc màu của mình như sau:

"Chỉ nhìn lên hộp màu tôi đã thấy mình run người lên, từ sáng đến chiều, tôi miệt mài tô màu lên giấy, đứng hàng giờ liền nhìn ngắm khoảng trời xanh tuyệt đẹp ngả dần sang màu hoa huệ tím, khoảng trời vào ngày nóng hiện ra trên ngọn cây cao, và ngọn cây như đang tắm mình trong khoảng trời xanh ấy, - từ những ngày đó, tôi đã cảm nhận sâu sắc ý nghĩa cao cả thiêng liêng của những sắc màu trái đất và bầu trời. Điểm lại những gì mà cuộc sống đã mang lại cho tôi, tôi thấy rằng đó là một trong những điều quan trọng nhất. Khoảng trời cao xanh ngả màu hoa huệ tím hiện ra giữa vòm cây cao ấy đến khi chết tôi vẫn còn nhớ tới".

Những sắc màu dịu nhẹ tiêu biểu cho miền trung Nga đã chuyển thành màu đậm, nóng bức, khi Bunhin nói đến miền nam, đến vùng nhiệt đới, vùng Tiểu Á, Ai Cập hay Palestin.

"Trời nhiệt đới sáng trắng rọi vào cửa trên mũi tàu. Những làn sóng lấp loáng chậm chạp lùi về đằng sau, tỏa sáng lên căn buồng".

Mùa thu năm 1912, Bunhin sống ở Kapri và dạo ấy ông thường nói chuyện lâu với người cháu của mình là Nhicôlai Alêchxêvich Pusesnhicốp. Hiện còn giữ được những ghi chép của Pusesnhicốp về những cuộc nói chuyện đó. Những ghi chép này rất đơn giản. Nó chỉ ra cho chúng ta thấy Bunhin - một con người rất biết tự kiểm chế - trong những giờ phút

cởi mở hiếm hoi. Những ghi chép đó đã nói lên tình yêu lớn lao của Bunhin đối với cuộc sống. Qua cửa sổ toa tàu nhìn ra đám khói tàu đang tan dần trong không trung Bunhin nói:

"Tồn tại quả là một niềm vui lớn. Chỉ cần được nhìn làn khói này, ánh sáng này thôi. Giả dụ như tôi không có tay chân và tôi chỉ có thể ngồi được sau quầy và nhìn mặt trời lặn thì tôi cũng đã lấy đó làm vui rồi. Chỉ cần một điều là được nhìn và được thở. Không gì đem lại khoái cảm bằng những sắc màu. Tôi đã quen nhìn. Các họa sĩ đã dạy tôi nghệ thuật này. Các nhà thơ không biết tả mùa thu, vì họ không tả các sắc màu và bầu trời. Những người Pháp như Êridia, Locôngtôđơ Lilo đã đạt đến mức hoàn thiện trong mô tả".

Trong các ghi chép của Pusesnhicốp có một điều rất lạ chỉ cho ta thấy "bí mật" trong nghệ thuật viết của Bunhin.

Bunhin nói rằng khi bắt đầu viết về bất cứ điều gì, trước tiên ông phải cố "tìm cho ra âm thanh" "Khi tôi tìm ra nó thì mọi cái khác sẽ tự đến".

"Tìm ra âm thanh" nghĩa là thế nào? Chắc là Bunhin đã đặt vào câu đó một ý nghĩa lớn hơn rất nhiều so với điều thoạt tiên ta có thể tưởng.

"Tìm ra âm thanh" - có nghĩa là tìm ra nhịp điệu của văn xuôi, tìm được giọng điệu chính của nó. Bởi vì văn xuôi cũng có âm điệu bên trong như thơ và nhạc. Cảm giác về nhịp điệu của văn xuôi và chất âm nhạc của nó bắt rễ sâu trong vốn hiểu biết tinh tường và thụ cảm tinh tế về ngôn ngữ mẹ đẻ.

Trong lĩnh vực tiếng Nga Bunhin là một bậc thầy không ai vượt qua được. Trong vô số các từ, ông bao giờ cũng lựa chọn ra chính xác cho từng câu chuyện những từ giàu hình

ảnh nhất, có sức diễn đạt mạnh mẽ nhất, gắn liền với nhau bằng một mối quan hệ vô hình và hầu như là bí ẩn, những từ duy nhất cần để kể câu chuyện đó.

Mỗi một truyện ngắn, mỗi một bài thơ của Bunhin là một thanh nam châm mạnh thu hút về một mối từ mọi nơi mọi chốn tất cả các chi tiết cần thiết cho tác phẩm đó.

Giả thử bây giờ có một nhà viết truyện cổ tích như Crixchian Anderxen, thì người đó có lẽ đã viết ra câu chuyện về nhà văn có sức hút diệu kỳ của nam châm, tụ điểm lại được mọi điều bất ngờ nhất, kể từ tia nắng mặt trời trong khóm cây phủ trong sương giá, cho đến những đám mây đen vần vù và tấm áo choàng tang tóc của người linh mục, nhà văn sẽ sắp xếp lại tất cả những điều ấy theo một trình tự đặc biệt chỉ mình anh ta biết, vậy một thứ nước thiêng vào đó - và thế là đã có thêm một tác phẩm mới - trường ca, bài thơ hay truyện vừa - sống trên thế giới này và không gì có thể làm cho nó chết được nữa. Nó bất tử chừng nào trên thế giới này còn có con người.

Ngôn ngữ của Bu giản dị, gần như là đơn sơ, trong sáng và giàu hình ảnh. Nhưng đồng thời ngôn ngữ đó cũng rất phong phú về phương diện hình tượng và âm điệu - từ tiếng chiêm đến tiếng nước nguồn róc rách, từ cách hành văn mẫu mực, quắc thước đến giọng điệu vô cùng dịu dàng, từ tiếng hát trẻ thơ đến những lời nguyện rửa dữ dằn trong kinh thánh, từ đó đến những câu chữ dùng chính xác của nông dân miền Ôrion.

Tôi gọi *Cuộc đời Arxênhép* là truyện vừa. Điều đó tất nhiên là không đúng. Đây không phải là truyện vừa, không phải là tiểu thuyết, không phải là truyện ngắn. Đây là một tác phẩm thuộc một thể loại chưa từng được gọi tên. Thể

loại này là tuyệt vời, duy nhất, chinh phục trái tim một cách ngọt ngào, đắm đuối.

Người ta thường nghĩ rằng *Cuộc đời Arxênhép* là tự truyện của tác giả. Bunhin đã phủ nhận điều đó. So với thể tự truyện thì *Cuộc đời Arxênhép* được viết ra quá ư là phóng khoáng.

Đây không phải là tự truyện. Đây là nơi chung đúc mọi đắm say trần thế, mọi nỗi buồn, niềm vui và suy nghĩ, ưu tư. Đây là bản thông báo kỳ diệu những sự kiện của một cuộc đời duy nhất, những chuyến phiêu du, những miền đất, thành phố, biển cả, nhưng giữa cái đa dạng của trái đất này thì miền trung Nga của chúng ta bao giờ cũng nổi bật lên hàng đầu. "Mùa đông là biển tuyết mênh mông không bến bờ, mùa hè là biển lúa, cỏ và hoa. Những cánh đồng bình yên vĩnh viễn với sự im lặng đầy bí ẩn"...

Trong tác phẩm *Cuộc đời Arxênhép*, Bunhin đã cô đúc được cuộc đời mình thành một thứ tinh thể huyền diệu, nhưng khác với thứ tinh thể của Puskin, không gian của truyện này, ranh giới cuộc sống của nhà văn được phân định rất rạch ròi, được rọi chiếu đến tận đáy sâu. *Cuộc đời Arxênhép* là một trong những hiện tượng nổi bật nhất của văn học thế giới. May mắn thay tác phẩm đó trước tiên thuộc về văn học Nga. Trong cuốn sách đó, thơ và văn xuôi đã nhập hòa làm một, nhập hòa một cách hữu cơ để tạo ra một thể loại mới tuyệt vời.

Trong cuốn sách này không thể nào tách biệt được thơ với văn xuôi, nhiều câu chữ của tác phẩm đó đã hằn sâu lên trái tim ta như con dấu nung đỏ.

Chỉ cần đọc ít lời viết về người mẹ là đã thấy rằng Bunhin đã tìm ra được cách thể hiện duy nhất đúng và cần

thiết cho những điều gì mà ông muốn nói. Những lời này không thể nào đọc một cách bình thản được:

"Mẹ đã yên nghỉ trong thế giới này, nơi quê hương xa xôi, một mình đơn độc, không còn ai nhớ đến. Nhưng rồi cái tên thân yêu của mẹ sẽ mãi mãi được nâng niu thờ phụng. Lẽ nào nắm xương tàn nằm sâu dưới nắm mồ vô danh nơi nghĩa địa của thị trấn Nga heo hút lại là của mẹ, của người phụ nữ xưa kia đã từng bế tôi dung đưa trên tay?".

Sức mạnh ngôn từ của *Cuộc đời Arxênhép* là ở chỗ nó có thể gọi cho ta nỗi buồn, niềm xúc động và cả những giọt nước mắt. Những giọt nước mắt hiếm hoi mà cái đẹp đã gọi ra.

Cái mới của *Cuộc đời Arxênhép* còn ở chỗ hơn bất cứ tác phẩm nào khác của Bunhin, nó đã bộc lộ một cách chân xác, rõ ràng hiện tượng mà vì ngôn ngữ nghèo nàn chúng ta đã phải gọi là "thế giới nội tâm" con người. Dường như là có một thứ ranh giới rạch ròi nào đó giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài? Dường như là thế giới bên ngoài không phải là một chỉnh thể nhất quán với thế giới bên trong?

Những gì mà Bunhin đã nói đến trong cuốn sách này đều nhìn thấy được, nghe thấy được, sờ mó được, rất cụ thể và lâu mãi về sau vẫn còn gây cho ta niềm vui hay nỗi buồn. Tôi xin dẫn ra đây một vài đoạn. Chẳng hạn như đoạn lần đầu tiên cậu bé ra thành phố:

"Cái lạ lùng nhất trong thành phố này là xi đánh giày. Trong đời tôi chưa từng thấy sung sướng như thế, thán phục như thế trước một vật nào đó tôi đã nhìn thấy - mà tôi đã nhìn thấy rất nhiều thứ - như khi tôi được cầm hộp xi đánh giày trong chợ thành phố. Chiếc hộp tròn nhỏ bằng gỗ bình

thường thôi, nhưng dây dẫu còn là gỗ, bàn tay nghệ thuật khéo léo phi thường nào đó đã biến nó thành một chiếc hộp thật đẹp. Còn xi nữa chứ. Nó đặc quánh, đen nhánh, thơm phức mùi cồn".

Trong sách có đoạn nói về sự "cô đơn" của trăng. Đoạn này thấm đượm nỗi buồn sâu xa, mặc dù Bunhin vẫn mượn lời cậu bé nọ:

"Tôi còn nhớ có lần vào một đêm thu, không hiểu vì lẽ gì tôi thức giấc và nhìn thấy ánh sáng mờ ảo, huyền bí trong phòng. Qua khung cửa sổ lớn không che rèm, tôi nhìn thấy trăng thu nhợt nhạt buồn rầu treo thật cao, thật cao trên mảnh sân rộng hoang vắng của trang viên. Trăng thật buồn, và có lẽ vì buồn, cô đơn mà có vẻ đẹp lạ lùng không trần thế chút nào, khiến tim tôi thất lại vì những xúc cảm buồn rầu và ngọt ngào mà dường như chính trăng thu nhợt nhạt kia cũng đang cảm thấy".

Bunhin đã mô tả mảnh đất Nga buồn bã nơi ông sinh ra như thế nào?

"Tôi đã nhìn thấy gì nơi tôi sinh ra và lớn lên? Ở đấy không núi, không sông, không hồ, không rừng, - chỉ có những bụi cây nhỏ trên những bãi đất trũng, thẳng hoặc lấm mới thấy những khu rừng thưa nhỏ, như rừng Zakaz, rừng Đubrópka, còn thì toàn cánh đồng là cánh đồng, cả một biển lúa menh mông không bến bờ... Đây mới là vùng Cận thảo nguyên, nơi cánh đồng lượn sóng, nơi những dải đất trũng, những sườn đồi thoải thoải thường lờm chờm những đá, nơi những xóm làng nhỏ bé, những người dân quê đi dép bện bằng vỏ cây dương như đã bị thượng đế lãng quên, - có lẽ vì thế mà họ sống không đòi hỏi, bình dị một cách nguyên sơ giống như ngọn cỏ, nhành rom".

Các nhà văn thường dùng một từ vay mượn của các nhà điêu khắc - từ "khắc họa nhân vật". Không nhiều nhà văn có được khả năng khắc họa nhân vật một cách chân xác, không tránh né như Bunhin. Chẳng hạn như đây là một chú bé mục đồng:

"Cậu bé mục đồng... thật là đáng chú ý: chiếc áo may bằng vải nhà tự dệt bằng sợi cây gai dầu và chiếc quần ngắn cũn cỡn đều rách thủng lỗ chỗ; chân tay mặt mũi cậu rám nắng, cháy xém, da bong ra, đôi môi nẻ toác vì cậu chỉ được nhai mỗi một thứ vỏ bánh mì đen khô cứng, hay quả cây nguau bàng. Đôi mắt cậu ta liếc dọc liếc ngang: bởi cậu ta hiểu rất rõ tính chất tội lỗi của mối quan hệ giữa nó và chúng tôi, hiểu rằng có giới mà biết được những thứ cậu ta xui chúng tôi ăn là cái gì. Nhưng cái mối quan hệ tội lỗi này thật là ngọt ngào biết bao! Tất cả những gì mà nó đã thì thào to nhỏ, ngất quăng kể lại cho chúng tôi nghe, vừa kể vừa đưa mắt nhìn quanh, thật là đầy bí ẩn. Ngoài ra cậu ta quất chiếc roi dài của mình một cách điều luyện, cậu cười phá lên khi chúng tôi thử quất roi và bị đầu roi quất rất đau vào chính tai mình".

Phong cảnh Nga dịu nhẹ, với những mùa xuân e ấp, với vẻ ngoài khiêm nhường mà một lúc nào đó bỗng ánh lên một vẻ đẹp buồn buồn, bình yên, phong cảnh ấy cuối cùng đã tìm được người thể hiện, người không bao giờ có ý định tô vẽ, thêm thắt. Không một chi tiết nhỏ nhặt nào trong phong cảnh Nga mà Bunhin không nhận thấy.

"Đã qua chiếc đầm quanh gờ đất sét, nằm dài giữa dải đất trũng, sườn đất dốc nham nhở vết chân súc vật, mặt nước ánh lên nóng bức và đơn điệu. Đó đây trên bờ đất, những con sáo đậu bơ vơ giữa nơi trống trải ra chiều ưu tư".

Trong *Cuộc đời Arxênhép* có một chương ngắn. Chương này bắt đầu bằng câu: "Vào những tháng năm thời thơ ấu, tôi đã sống giữa những cái gì thật là Nga". Tiếp đó, Bunhin viết về con đường gần làng Xtanôvaia, về những tên cướp, về những nỗi sợ trên đường, những đêm trên đường nhưng ở đây ta thấy hiện ra cả một bức tranh kì lạ về nước Nga cách đây không lâu:

"Con đường lớn chạy bên làng Xtanôvaia đổ xuống một vùng đất thấp và mảnh đất này bao giờ cũng gọi ra một nỗi sợ gần như bí ẩn... thời trẻ, đã nhiều lần chính tôi cũng từng cảm thấy nỗi sợ rất Nga ấy, khi đi qua làng Xtanôvaia... Người ta thường kể lại rằng qua đó, hễ nhìn quanh thể nào cũng thấy chúng nó, chúng nó từ từ đi tới chắn ngang trước mặt anh, tay cầm búa, hạ xuống rõ thấp, đầu ngang bên hông, quần áo bó chèn, mũ kéo sệ xuống che đôi mắt cú vọ, rồi bất ngờ chúng dừng lại, nói nhỏ, ra lệnh một cách hết sức bình thản: "Dừng lại chút đỉnh nào, ông bạn buồn oi..."

Trong sách này rất nhiều đoạn tuyệt vời. Tôi chưa từng gặp trong văn xuôi chúng ta đoạn mô tả mùa đông hay hơn đoạn tôi sắp dẫn ra đây:

"Tôi còn nhớ nhiều ngày đông nặng nề, xám xịt, nhiều hôm trời trở ẩm, mưa lộp nhộp, bắn thủy, khi đó cuộc sống Nga ở một huyện hẻo lánh trở nên thật là vô vị, nặng nề, gương mặt mọi người trở nên buồn tẻ, cau có - người Nga thường bị các hiện tượng thiên nhiên tác động một cách hoang sơ như vậy, - và lúc đó, mọi điều trên thế giới, kể cả chính cuộc sống nữa, cũng trở thành gánh nặng không cần thiết.

Tôi còn nhớ nhiều khi hàng tuần lễ liền bão tuyết hoành hành liên miên, trời mây mù mịt, chuông trên tháp canh

thành phố khê dung đưa. Tôi nhớ đợt rét khủng khiếp cuối tháng giêng làm người ta nhớ lại nước Nga xa xưa, nhớ lại những thời kỳ rét lạnh đến mức "mặt đất nứt toác ra hàng thước: những ngày đó trên thành phố trắng xóa ngập chìm trong những đồng tuyết cao, đêm đêm chòm sao Ôritôn dù tọn sáng lên trên bầu trời đen kịt, và buổi sáng trên chân trời nhờ nhờ, hiện lên mặt trời dễ sợ dường như bị phân ra làm hai, và giữa không khí nặng nề, bất động, ống khói trên các nóc nhà thành phố từ từ nhả khói pha lẫn lửa đỏ bốc lên, cả thành phố nhộn nhạo vang tiếng chân người bước, tiếng xe trượt tuyết nghiêng xuống đường".

Nói về Bunhin, tự nhiên dễ biến thành người lảm lòi. Lúc nào cũng muốn chỉ ra cho người cùng nói chuyện với mình những đoạn hay, hết đoạn này đến đoạn khác. Lúc nào cũng tưởng rằng đó sẽ là đoạn cuối cùng. Nhưng hóa ra là càng trích dẫn, càng thấy có đoạn hay hơn, và không còn đủ kiên nhẫn để im lặng nữa. Và đây là những lời nói về tuổi thơ, về tình yêu gần như là thơ trẻ. Mỗi người đều nhớ lại tháng năm thời niên thiếu với nỗi buồn dịu nhẹ. Lúc ấy, chúng ta đã yêu tình yêu, yêu tất cả những gì nó đã nói với chúng ta: "yêu vì sao bảy sắc lạng lẽ lấp lánh trên trời đông, phía xa, rất xa ngoài khu vườn, ngoài làng xóm, ngoài những cánh đồng mùa hạ, từ đó vắng lại mơ hồ - và vì thế mà thêm thiết tha ám ảnh - tiếng chim cun cút kêu xa vắng", yêu hơi thở nhẹ nhàng của người thiếu nữ mình yêu đang ngủ, - "làm sao có thể chuyển đạt được cái cảm giác đã choán hết tâm hồn tôi, khi tôi nhìn và muông tượng ra căn phòng ấy, nơi Liza đang ngủ bên tiếng lá rì rào, tiếng mưa rơi lao xao ngoài cửa sổ để mở mà qua đó, thỉnh thoảng gió ấm từ ngoài đồng đưa về như nâng niu giấc ngủ thơ trẻ của nàng... Có lẽ trên đời này không có gì thanh khiết hơn, đẹp đẽ hơn...".

Năm 1917, tình cờ tôi ghé qua trang viên Krôpôtôvô nằm ở phía nam Êfriômốp. Trước đây trang viên ấy đã từng là của bố Lermônốp. Có lần trên đường đi Kapkazơ, Lermônốp đã ghé vào thăm bố.

Ngôi nhà cũ kỹ, đơn điệu đóng kín cửa và rào quanh. Tôi ngồi một lúc trên thanh gỗ tròn gần ngôi nhà.

Từ phía sau những ngọn đồi đất sét mây đen sà thấp, vẫn vụ. Lát sau trời đổ mưa, mưa rơi ào ào trên tán lá cây ngu bàng đầy bụi.

Chỉ mới cách đây không lâu, khi đọc *Cuộc đời Arxênhép* tôi mới biết là Bunhin đã từng đến Krôpôtôvô và làng này bao giờ cũng gây cho ông những ý nghĩ về cảnh nghèo nàn của một số địa phương chúng ta.

"Chung quanh trông thật nghèo nàn, xác xơ, hiu quạnh. Tôi đi trên con đường lớn và ngạc nhiên với sự hoang tàn, trống trải của nó. Đi theo con đường nhỏ qua những xóm làng, trang viên cũng một cảnh tượng hoang vắng như thế: không chỉ ngoài cánh đồng, trên những con đường bẩn thỉu, mà còn cả những con đường làng cũng bẩn thỉu như vậy, những khu vườn trang viên trống rỗng... và đây là Krôpôtópka, ngôi nhà hoang, mà nhìn nó, bao giờ tôi cũng thấy buồn rầu nặng trĩu băng khuâng một nỗi niềm khó tả... Mảnh đất nghèo chôn rau cắt rốn của Lermônốp là đây... Một cuộc đời kì lạ, một số phận kì lạ. Ông chỉ sống cả thảy có 27 năm, nhưng đó là những năm đẹp đẽ, phong phú biết bao cho đến tận ngày cuối cùng, đến buổi tối trên con đường vắng vẻ dưới chân núi Masúc khi mà khẩu súng lục cổ lỗ to tướng của gã Máctunốp nào đó đã nhả đạn khác nào một phát đại bác, và "Lermônốp ngã xuống như bị ai phạt ngang chân..."

Càng đọc Bunhin, càng thấy rõ hơn rằng Bunhin quả thật là vô cùng phong phú, gần như là bất tận.

Hay ít ra là cũng cần rất nhiều thời gian để có thể tìm hiểu được hết những gì ông đã viết ra. Và hiểu được cuộc đời sôi nổi, không bình yên, đầy cuốn hút của Bunhin, mặc dù bản tính ông vốn hay buồn mơ mộng.

Một phần cuộc đời mình Bunhin đã tự kể (trong *Cuộc đời Arxênhep* và trong nhiều truyện ngắn khác ít nhiều gắn liền với tiểu sử của ông), phần nữa là do vợ ông, bà Vêra Nihôlaevna Murôm-xê-va - Bunhin, kể lại. Năm 1958, bà đã cho xuất bản tại Pari cuốn sách *Cuộc đời của Bunhin* - một cuốn sách rất quý bao gồm những hồi ức và tư liệu về Bunhin.

Cho đến tận những ngày cuối cùng, cuộc đời của Bunhin đã được hiến cho sáng tác và những chuyến đi. Không phải ngẫu nhiên mà Bunhin đã viết truyện ngắn về chàng thủy thủ Bécna trên con thuyền của Mốpát-xăng "Bạn thân mến".

Bécna là một thủy thủ tuyệt vời, khi chết đã nói: "Hình như tôi đã là một thủy thủ không đến nỗi tồi". Bunhin tự viết về mình rằng ông sẽ cho mình là người hạnh phúc nếu lúc từ giả cõi đời đã có quyền nhắc lại lời nói của Bécna: "Hình như tôi đã là một nhà văn không đến nỗi tồi".

Bunhin là người dũng cảm, trung thực trong các ý kiến của mình. Ông là một trong những người đầu tiên, trong tác phẩm *Làng quê*, đã làm tiêu tan huyền thoại ngọt ngào về người nông dân ngoan đạo do các nhà dân túy thấp ngà tạo ra.

Ngoài những truyện ngắn xuất sắc, hoàn thiện một cách cổ điển, Bunhin còn có những thiên bút ký hành trình về Iudêi, về Tiểu Á, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập. Đó là những tác phẩm hiếm hoi về sự miêu tả thuần khiết, về tính chất hình

tượng, khả năng quan sát tuyệt vời, cảm thụ chân xác về những đất nước xa xôi.

Bunhin là một nhà thơ xuất sắc, một nhà thơ của trường phái thơ thanh khiết nhất. Thơ của ông cho đến nay chưa được đánh giá đúng mức.

Suốt đời mình, Bunhin đã đi tìm hạnh phúc, viết về hạnh phúc, day dứt vì nó. Ông đã tìm thấy hạnh phúc trong nghệ thuật của mình, trong thế giới bao la của cái đẹp mà ông đã hiến dâng cho mọi người, trong chính mối cảm nhận về cuộc sống và trong tình yêu quê hương ông thời bấy giờ còn chìm trong khổ đau. Ông đã biết rất nhiều, đã yêu, đã căm thù, ông đã lao động nhiều và đã phạm sai lầm, nhưng dẫu thế nào đi nữa thì nước Nga vẫn là tình yêu lớn nhất, dịu dàng nhất theo suốt cuộc đời ông.

Đã qua rồi, miền hoa ong bay, cỏ non, đồng lúa vàng trĩu hạt.

trời xanh và nắng gắt ban trưa...

Sẽ đến ngày cha hỏi con lưu lạc:

*Hạnh phúc chẳng con trong cuộc sống
trần gian?*

Tôi sẽ quên tất cả, để chỉ còn nhớ lại

con đường nhỏ xinh bên ruộng lúa, bờ hoa

Nước mắt trào, tôi đâu kịp trả lời,

và quỳ xuống bên chân Người đo lường.

Taruxa, 1- 1961

MIKHAIN PRISVIN

Nếu thiên nhiên có thể chịu ơn con người vì con người đã đi sâu vào cuộc sống bí ẩn của nó, đã ngợi ca vẻ đẹp của nó, thì lòng biết ơn ấy có lẽ trước tiên đã dành cho nhà văn Mikhain Mikhailôvich Prisvin.

"Mikhain Mikhailôvich" - đó là cách gọi tên ông theo lối thị thành. Con ở những nơi mà Prisvin thấy coi như ở nhà, - trong những căn nhà nhỏ của thợ gác rừng, bên những vụng sông phủ đầy sương, dưới những làn mây đen và những vì sao trên bầu trời đồng nội nước Nga, - thì ở những nơi ấy người ta chỉ giản dị gọi ông là "Mikhailúts" thôi. Và chắc là họ cảm thấy buồn nhớ khi con người kỳ lạ, thân thiết ngay từ lần gặp đầu tiên ấy biến mất đi trong các thành phố, nơi mà chỉ có những chú nhạn làm tổ dưới mái nhà tôn mới gọi cho ông nhớ tới khoảng trời bao la của miền quê sêu bay.

Cuộc đời Prisvin là một bằng chứng cho điều là con người bao giờ cũng phải vươn lên sống theo thiên hướng của mình, sống theo sự mách bảo của trái tim mình. Cách sống như vậy bao hàm một ý nghĩa có căn cứ vô cùng sâu xa, bởi vì khi sống theo trái tim mình, trong sự hòa hợp hoàn toàn với nội tâm của mình, con người bao giờ cũng là người sáng tạo, người nghệ sĩ, người làm giàu cho vạn vật chung quanh.

Không ai biết rằng Prisvin đã có thể tạo ra cái gì nếu ông cứ tiếp tục làm nhà nông học (đó là nghề nghiệp thú nhất của ông). Dù thế nào đi nữa thì ông cũng khó lòng có thể phát hiện ra cho hàng triệu người thế giới đầy chất thơ trong sáng và tinh tế của thiên nhiên Nga. Chỉ đơn giản là

ông không còn thì giờ để làm được việc đó. Thiên nhiên đòi hỏi phải có cái nhìn chăm chú và sự làm việc căng thẳng bên trong nhằm để tạo ra trong tâm hồn người viết văn như thể là một thế giới thứ hai nữa của thiên nhiên, một thế giới làm giàu chúng ta bởi những suy nghĩ, làm chúng ta trở nên cao thượng hơn bởi vẻ đẹp mà nhà nghệ sĩ nhìn thấy.

Nếu chúng ta đọc kỹ những gì Prisvin đã viết, chúng ta sẽ thấy rằng ông đã không kịp kể lại cho chúng ta dù chỉ là một phần trăm những gì ông đã nhìn thấy và hiểu rõ một cách tuyệt vời.

Chỉ được sống một cuộc đời thôi thật là quá ít ỏi đối với những nghệ sĩ bậc thầy như Prisvin, những người có thể viết cả một bản trường ca về từng chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Mà những chiếc lá rơi như vậy thì quả là nhiều vô tận.

Prisvin sinh trưởng tại thành phố Nga cổ - thành phố Êlexo. Bunhin cũng đã lớn lên tại chính nơi này. Cả hai ông đều đã có biệt tài cảm nhận thiên nhiên Nga trong mối liên quan khăng khít với những suy nghĩ và tâm trạng của con người.

Điều này có thể giải thích như thế nào? Đó chắc là vì thiên nhiên miền đông tỉnh Ôriôn, quanh thành phố Êlexo, rất Nga, rất bình dị, và nói cho đúng, không lấy gì làm phong phú. Và chính trong cái vẻ bình dị, thậm chí có phần nào khắc nghiệt ấy, ta nhận ra ngọn nguồn cái nhìn tinh tế của nhà văn Prisvin. Trên nền bình dị, người ta dường như càng dễ nhận ra hơn mọi nét đáng đẹp đẽ của miền đất quê hương, cái nhìn của con người càng dễ sắc sảo hơn.

Rõ ràng là vẻ giản dị bao giờ cũng gần gũi với lòng người hơn là những sắc màu rực rỡ, ánh hoàng hôn ngũ

sắc, những vì sao sáng rực lên, cây cỏ um tùm sum suê của miền nhiệt đới khiến ta nhớ tới những thác nước mạnh mẽ, tuông như đó là cả những thác Niaga của hoa và lá.

Tiểu sử Prisvin chia thành hai thời kỳ rõ rệt. Đoạn đầu đời ông diễn ra trên một chặng bằng phẳng - gia đình thương nhân, cuộc sống nền nếp quy củ, trường trung học, nghề nông học tại Klin và Luga, cuốn sách nông học đầu tiên *Khoai tây trong số các cây trồng trong vườn và ngoài đồng*.

Tương chừng như cuộc đời ông đã đi theo con đường công chức bằng phẳng và tất yếu. Thế rồi bất ngờ - một bước ngoặt xảy ra. Prisvin bỏ việc và đi bộ lên phương bắc, đến vùng Karêlia, với chiếc túi đeo sau lưng, khẩu súng săn và cuốn vở ghi chép.

Ông đánh liều để cuộc đời mình như ván bài trôi nổi. Điều gì sẽ xảy ra tiếp với ông, - Prisvin cũng không biết. Ông chỉ biết nghe theo tiếng gọi của trái tim mình, làm theo niềm say mê không sao cưỡng nổi là sống giữa lòng nhân dân, bên cạnh nhân dân, lắng nghe tiếng nói kỳ diệu của họ, ghi lại những câu chuyện cổ tích, truyền thuyết hoang đường, những niềm tin huyền bí.

Về thực chất, cuộc đời Prisvin sở dĩ đổi thay đột ngột như vậy chính là vì tình yêu của ông đối với tiếng Nga. Ông đã đi tìm những kho báu của tiếng nói đó như các nhân vật trong truyện của ông - truyện *Rừng gỗ tàu*, các nhân vật đã lên đường đi tìm cánh rừng gỗ tàu xa xôi, đẹp như trong chuyện thần thoại.

Sau những tháng ngày ở phương bắc, Prisvin viết tác phẩm đầu tay của mình - cuốn *Miền chim đàn người*. Từ ngày ấy, ông trở thành nhà văn.

Những sáng tác tiếp theo của Prisvin dường như đã sinh ra từ những chuyến đi cùng khắp đất nước của ông. Prisvin

đã đi dọc ngang khắp miền Trung Nga, miền Bắc, Kazactan và Viễn Đông. Sau mỗi chuyến đi thường xuất hiện khi thì một truyện ngắn hay một truyện vừa mới, hay có khi chỉ là một đoạn ghi chép ngắn trong sổ tay. Nhưng tất cả những trang viết này của Prisvin đều rất đáng kể và độc đáo - từ hạt vàng lấp lánh - những mẫu ghi chép ngắn trong sổ tay - cho đến viên kim cương lớn tỏa màu lấp lánh là tác phẩm truyện vừa hay truyện ngắn.

Có thể viết rất nhiều về từng nhà văn bằng cách tùy theo sức mình mà nói lên những suy nghĩ và ấn tượng nảy sinh trong chúng ta khi đọc các cuốn sách của họ. Nhưng về Prisvin thì thật là khó viết, gần như không thể viết được. Người ta cần chép vào sổ tay của mình từng đoạn văn ông để thỉnh thoảng đọc, mỗi lần lại tìm thấy những giá trị mới trong từng câu văn xuôi - thơ của ông, để đi vào trong những cuốn sách của ông như chúng ta vẫn thường đi theo con đường mòn nhỏ vào những cánh rừng đại ngàn với tiếng róc rách của suối nguồn, tiếng xạc xào của lá, hương cỏ cây, để lắng nghe và đồng điệu với bao suy nghĩ và tâm trạng khác nhau vốn có ở con người với lý trí và trái tim trong sáng này. Prisvin đã nghĩ về mình như về một nhà thơ bị "đóng đinh trên cây thánh giá của văn xuôi". Nhưng ông nhầm. Văn xuôi của ông còn giàu chất thơ hơn rất nhiều so với đủ thứ thơ và trường ca của không ít nhà thơ.

Các tác phẩm của Prisvin, nói như lời ông, đó là "niềm vui vô hạn của những phát hiện liên tục".

Đã mấy lần tôi nghe thấy những người vừa đọc xong tác phẩm của Prisvin cùng thốt lên một lời như nhau: "Đây quả là một thứ phù phép thực sự".

Câu chuyện tiếp theo với họ cho tôi thấy rằng qua lời nói đó họ đã muốn nói đến cái chất say người khó giải thích, nhưng lại rất hiển hiện, chỉ có trong văn xuôi Prisvin.

Cái chất say người ấy là ở đâu? Bí mật của những cuốn sách ấy là ở đâu? Những chữ như "phù phép", "huyền diệu", thường được dùng để nói tới các truyện cổ tích. Nhưng Prisvin đâu phải là người viết truyện hoang đường. Ông là con người của đất, của "Đất Mẹ hiền từ", ông là người chứng kiến và tham dự vào tất cả những gì xảy ra chung quanh ông trên thế giới này.

Bí mật của sức hấp dẫn trong văn xuôi Prisvin, bí mật sự phù phép của ông là ở cái nhìn tinh tường của ông.

Đó là cái nhìn tinh tường cho phép phát hiện ra những điều đáng kể, thú vị trong từng chi tiết nhỏ, dưới lớp vỏ đôi khi đã quá ư nhảm tẻ của các hiện tượng để nhìn thấy nội dung sâu xa của cuộc sống trần thế. Đến cả chiếc lá dương bình thường nhất cũng sống một cuộc sống lý tính riêng.

Tôi lấy một cuốn sách của Prisvin, mở một trang bất kỳ và đọc thấy những dòng sau:

"Đêm qua đi dưới ánh trăng trong tròn vành vạnh gần về sáng một làn sương giá đầu tiên buông xuống. Màn sương trắng bao phủ khắp nơi, chỉ có những vũng nước là không đóng băng. Khi mặt trời lên và hừng chiếu thì muôn vàn hạt sương đọng trên lá cây, ngọn cỏ, cành thông trong cánh rừng tối bỗng lấp lánh, long lanh với vẻ đẹp diệu kỳ mà tất cả kim cương trên trái đất cũng không đủ để điểm trang cảnh tượng ấy".

Trong đoạn văn xuôi quả thật là lấp lánh ánh kim cương này tất cả đều giản dị, chân xác và chứa đầy chất thơ tươi mát.

Hãy nhìn kỹ vào từng chữ một trong đoạn văn này - các bạn sẽ tán đồng với Gorki khi ông nói rằng Prisvin đã có khả năng tuyệt vời sử dụng cách kết hợp uyển chuyển những chữ giản dị để truyền đạt tính chất cụ thể dường như có thể sờ mó được của những gì ông mô tả.

Nhưng nói thế là chưa đủ. Ngôn ngữ của Prisvin là ngôn ngữ nhân dân, chính xác và giàu hình ảnh, và đồng thời đó cũng là thứ ngôn ngữ hình thành trong sự tiếp xúc gần bó của người Nga đối với thiên nhiên, hình thành trong lao động, trong sự giản dị lớn lao, sự thâm thúy, vẻ bình yên của tính cách nhân dân. Bởi vì Prisvin là người của nhân dân chứ không chỉ là người quan sát nhân dân như, tiếc thay, vẫn còn thấy ở một số nhà văn nước ta. Trái đất được ban cho chúng ta là vì sự sống. Vậy thì làm sao chúng ta lại có thể không biết ơn con người đã phát hiện cho chúng ta thấy hết chiều sâu vẻ đẹp giản dị của trái đất này, khi mà trước ông, ta chỉ biết về điều này một cách mơ hồ, tản mạn và vụn vặt?

Trong số nhiều khẩu hiệu mà thời đại chúng ta đã đề xuất ra có thể có quyền có một khẩu hiệu như thế này, một khẩu hiệu kêu gọi các nhà văn: "Hãy làm giàu mọi người! Hãy hiến dâng hết tất cả những gì mình có, và đừng bao giờ đòi hỏi được đền bù, được khen thưởng. Đó là chìa khóa mở mọi trái tim".

Hào hiệp - đó là phẩm chất nhà văn cao quý mà Prisvin rất giàu có.

Ngày và đêm theo nhau qua đi trên trái đất này, những đêm ngày chứa đầy vẻ đáng yêu thoáng qua, những ngày đêm thu đông, xuân hạ. Giữa bao mối lo và công việc, giữa bao nỗi buồn và niềm vui, chúng ta thường quên đi chuỗi những ngày ấy, khi xanh thắm, cao xa vời vợi như bầu trời

khi lắng dịu dưới màn mây xám xám, khi ấm áp, đầy sương, khi nhẹ phủ lớp tuyết đầu mùa lao xao.

Chúng ta quên đi về những buổi sớm bình minh, quên đi vì sao Iupite, vị chúa tể của trời đêm, lấp lánh như hạt nước long lanh.

Chúng ta quên đi rất nhiều điều lẽ ra không được quên. Và trong các cuốn sách của mình, Prisvin dường như lật ngược trở lại những tờ lịch thiên nhiên và đưa chúng ta về với nội dung của từng ngày đã sống qua và đang bị quên đi.

Prisvin là một trong số các nhà văn độc đáo nhất. Ông không giống ai cả - không giống ai trong nước ta cũng như trong văn học thế giới. Có lẽ vì thế mà có ý kiến cho rằng Prisvin không có thầy và những người tiền bối. Điều này không đúng. Prisvin có thầy. Người thầy duy nhất mà nhờ đó nền văn học Nga có được sức mạnh, chiều sâu và sự chân thành. Người thầy đó là nhân dân Nga.

Vốn hiểu biết cuộc sống được nhà văn tích lũy dần dần, năm này qua năm khác, từ khi còn trẻ đến lúc đã chín chắn trưởng thành, trong mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân. Và còn phải tích lũy cả thế giới thơ bao la vẫn đang sống hàng ngày trong lòng người dân Nga bình thường.

Tính nhân dân của Prisvin là nhất quán, được biểu hiện rất rõ ràng và không hề bị vẩn đục.

Trong cái nhìn của ông đối với đất nước, với con người và tất cả những gì trên thế, có cái gì đó gần như là sự tĩnh tường của trẻ thơ. Nhà thơ lớn hầu như bao giờ cũng nhìn thế giới với con mắt trẻ thơ, dường như đó là lần đầu tiên được nhìn thấy cuộc sống. Nếu không thì bao nhiêu lớp tầng sâu xa của cuộc sống đã bị che khuất đi bởi trạng thái

tâm hồn của một người lớn biết quá nhiều và quá quen với tất cả mọi điều.

Nhìn thấy cái khác thường trong cái bình thường và trong cái khác thường nhìn thấy cái bình thường - đó là phẩm chất của các nhà nghệ sĩ thực thụ. Prisvin đã có phẩm chất ấy một cách hoàn chỉnh, một cách trực tiếp.

Cách Matxcova không xa có một dòng sông nhỏ là sông Đúpna. Dòng sông ấy sống bên cạnh con người đã hàng ngàn năm nay, nhiều người đã biết đến, và nó đã được ghi nhận trên hàng trăm bản đồ.

Dòng sông êm đềm chảy qua giữa những cánh rừng ngoại ô Matxcova, những cánh rừng mọc đầy những cây hoa bia, chảy qua giữa những ngọn đồi và những cánh đồng, bên những làng mạc và thành phố cổ - Đmitorôpx, Verbinki, Tândôm. Hàng nghìn vạn người đã qua lại con sông này. Trong số họ cũng đã có cả các nhà văn, nhà thơ, họa sĩ. Và không một ai nhận thấy điều gì đặc biệt nơi dòng sông ấy, một cái gì chỉ riêng nó mới có, một cái gì đáng nghiên cứu, đáng mô tả.

Chưa từng ai nảy ra trong đầu ý nghĩ đi bên bờ dòng sông ấy như bên bờ một dòng sông chưa từng được phát hiện. Chỉ có một mình Prisvin là làm điều đó. Và dưới ngọn bút của ông, dòng sông Đúpna khiêm nhường bỗng hiện lên lấp lánh dưới làn sương sớm và trong ánh chiều leo lắt cháy như một phát kiến mới về địa lý, như một trong những dòng sông hấp dẫn nhất của đất nước, - với cuộc đời riêng độc đáo, với các loài cỏ cây, với hình dáng chỉ riêng một mình nó mới có, với nếp sống của những người dân ven sông, với vẻ đẹp, lịch sử và kinh tế của nó.

Đời Prisvin là cuộc đời của một con người giản dị, đầy năng động và ham hiểu biết. Không phải ngẫu nhiên mà

ông đã nói rằng "hạnh phúc lớn nhất không phải là tự coi mình là một người đặc biệt mà là được sống như tất cả mọi người".

Sức mạnh của Prisvin chính là ở cái ý muốn được sống như tất cả mọi người. Sống như tất cả đối với nhà văn có nghĩa là khát khao trở thành người thu thập, người thể hiện tất cả những gì tốt đẹp nhất chứa đựng ở mọi người, nói một cách khác tức là những gì mà đất nước, nhân dân anh đang sống.

Prisvin đã có người thầy lớn là nhân dân và cũng đã có những người tiền bối. Ông chỉ trở thành người thể hiện đầy đủ nhất một khuynh hướng trong khoa học và văn học chúng ta là chỉ ra chất thơ sâu xa nhất của sự nhận thức.

Trong bất cứ lĩnh vực kiến thức nào của con người cũng chứa đựng vô vàn chất thơ. Đối với khá nhiều nhà thơ điều này là đáng biết từ lâu.

Một đề tài mà các nhà thơ yêu thích là trời sao sẽ trở nên trang nghiêm kỳ vĩ, có sức lay động lòng người hơn bao nhiêu nếu các nhà thơ hiểu biết rõ ràng ngành thiên văn.

Nếu ta chỉ nhìn thấy đêm bao phủ trên những cánh rừng với một bầu trời vô vị và vì thế, mà nó dửng dưng chẳng chút gợi cảm thì đó là một chuyện; và sẽ hoàn toàn là chuyện khác nếu vẫn là một đêm như thế, nhưng khi nhà thơ đã biết những quy luật vận động của các vì sao và dưới làn nước đen sẫm của mặt hồ mùa thu là hình bóng phản chiếu không phải một chòm sao chung chung nào mà là vì sao Ôriôn nhấp nháy đượm buồn.

Có thể dẫn ra nhiều thí dụ để thấy là đôi khi chỉ một hiểu biết rất nhỏ thôi cũng có thể mở ra cho chúng ta thấy những nét thơ mới. Điều này thì mỗi người trong chúng ta đều có kinh nghiệm riêng.

Nhưng ở đây tôi muốn kể lại trường hợp một dòng viết của Prisvin đã làm sáng tỏ một hiện tượng thiên nhiên mà trước đây tôi cứ tưởng là ngẫu nhiên. Chẳng những đã giải thích mà còn chỉ ra cho tôi thấy vẻ đẹp mà tôi có thể nói là tất yếu của hiện tượng đó.

Từ lâu tôi đã nhận thấy trên những dải đất rộng ngập nước ven bờ sông Ôka có những chỗ hoa mọc thành cụm sắc sỡ riêng rẽ, có những chỗ giữa những đám cỏ bình thường bỗng hiện ra một dải hoa dài uốn lượn toàn một loài hoa. Cảnh tượng ấy nhìn thấy rất rõ từ trên chiếc máy bay nhỏ U- 2 bay qua những vùng ngập nước đó phun thuốc trừ muỗi lên những đầm hồ.

Đã nhiều năm tôi nhìn ngắm những dải hoa cao cao thom ngát ấy, thán phục vẻ đẹp của nó mà không biết giải thích hiện tượng đó như thế nào.

Thế rồi trong tác phẩm *Bốn mùa* của Prisvin, cuối cùng tôi đã tìm được sự giải thích qua một dòng viết hết sức rõ ràng và xinh xắn ở một đoạn ngắn ngủi có nhan đề là *Những dòng sông hoa*.

"Nơi trước đây dòng nước mùa xuân đã băng qua bây giờ là những dòng sông hoa".

Tôi đọc câu đó và lập tức hiểu rằng vật hoa dài rục rờ ấy đã mọc lên ở chính những nơi mà lũ xuân đã để lại lớp phù sa màu mỡ. Đó dường như là bức tranh hoa vẽ lại những dòng nước mùa xuân.

Chúng ta có những nhà bác học đồng thời là các nhà văn tuyệt vời như Chimiriázev, Kliutrépxki, Kaigôrôđốp, Ferxman, Ôbrutriốp, Progiêvanxki, Arxênhép, Menzbir. Và chúng ta cũng đã có những nhà văn biết đưa khoa học vào các truyện vừa, các tiểu thuyết của mình như một phẩm chất đẹp đẽ cần thiết nhất của văn xuôi, - đó là Mennhikốp - Pêtrêrxki, Akxakốp, Gorki. Nhưng Prisvin chiếm một vị trí

đặc biệt trong số các nhà văn này. Những kiến thức rộng lớn của ông trong lĩnh vực nhân chủng học, trong khoa học nghiên cứu về các mùa, thực vật học, động vật học, thiên văn học, khí tượng học, sử học, văn nghệ dân gian, điều loại học, địa lý học, địa phương học và nhiều khoa học khác đã đi vào các sách của ông một cách hữu cơ.

Các kiến thức khoa học ấy không nặng nề, bất động, cứng đờ. Chúng sống trong con người Prisvin, không ngừng phát triển, không ngừng được làm giàu thêm bởi kinh nghiệm của ông, bởi óc quan sát của ông, bởi tư chất may mắn nhìn thấy được những hiện tượng khoa học trong sự biểu hiện đẹp đẽ nhất của chúng, trong những thí dụ lớn nhỏ bao giờ cũng bất ngờ.

Trong lĩnh vực này Prisvin là một nghệ sĩ bậc thầy, một người chủ có ý thức, và khó lòng tìm được nhà văn nào khác ngang bằng với ông trong cả nền văn học thế giới.

Đối với Prisvin, sự nhận thức tồn tại như một niềm vui, như một phẩm chất cần thiết của lao động, phẩm chất sáng tạo của thời đại mà Prisvin đã tham gia theo cách riêng của mình, cách Prisvin, giống như một người dẫn đường cầm tay đưa dắt chúng ta đi khắp mọi miền đẹp xinh của nước Nga và làm chúng ta ngạc nhiên vì tình yêu đối với đất nước kỳ diệu này.

Tôi cảm thấy những cuộc đàm luận thỉnh thoảng vẫn có về quyền của nhà văn đối với việc miêu tả thiên nhiên là một điều hoàn toàn vô tích sự, kinh viện, cứng đờ. Nói cho chính xác hơn đó là những cuộc đàm luận về mức độ sử dụng quyền ấy, về liều lượng của thiên nhiên và phong cảnh trong các quyển sách nào đó.

Theo ý kiến của một số nhà phê bình thì nói đến thiên nhiên với liều lượng cao là một tội nặng, khác nào nhà văn trốn tránh hiện thực để đi vào thiên nhiên.

Một quan niệm, như vậy trong trường hợp may mắn nhất là thái độ kính viện, trong trường hợp tồi tệ nhất là quan điểm ngu dân. Ngay đến đứa trẻ cũng còn biết rằng tình cảm thiên nhiên là một trong những cơ sở của lòng yêu nước.

Alếchxây Mắcximôvích Gorki đã kêu gọi các nhà văn học cách sử dụng tiếng Nga như của Prisvin.

Ngôn ngữ Prisvin chính xác, giản dị và đồng thời rất nhiều hình ảnh trong tính chất khẩu ngữ của nó. Nó là thứ ngôn ngữ giàu màu sắc và tinh tế.

Prisvin yêu những chữ dùng của nhân dân, mà chỉ với âm thanh, chúng đã có thể chuyển đạt được đối tượng liên quan. Chỉ cần đọc kỹ dù chỉ một truyện như truyện *Rừng phương Bắc* là có thể thấy rõ điều đó.

Các nhà thực vật học có một thuật ngữ là "đa thảo". Thuật ngữ này thường dùng với những đồng cỏ đầy hoa. "Đa thảo" - đó là tập hợp của hàng trăm loài hoa vui mãi khác nhau nhất mọc thành từng tấm thảm đầy trên những bãi bồi ven sông. Đó là những loài cây hoa cẩm chướng, hoa *gali*, cỏ phôi, *ghenxian*, hoa *prítô*s, hoa cúc, miêu quỳ, mã đề, thụy hương, nữ câu, ban cánh, diếp xoăn và nhiều loại cây hoa khác nữa⁽¹⁾.

(1) Phần lớn những tên hoa ấy không dễ gì gọi được hình dung cụ thể. Chỉ có thể tăng thêm phần "khoa học chính xác" bằng cách dẫn ra các tên la-tinh tương ứng: *Dianthus*, *Gailum* Sp. *Punmonavia*, *Gentian*, *Matricaria* *Malva* L... *Plantago*, *Dapohue mezerium* L, *Melandrium*, *Hypericum*, *Cichorium* (niêng hoa *prítô*s - trông giống như một chiếc chuông con, biếc xanh như mặt nước hồ xinh - là tên gọi chỉ lưu hành ở một vài làng Nga nên chưa có tên la-tinh tương ứng) - N.D.

Văn xuôi của Prisvin hoàn toàn có quyền được gọi là "đồng hoa đa thảo của tiếng Nga. Các từ ngữ của Prisvin như nở hoa, lấp lánh. Những từ ấy khi xạc xao như tiếng lá lao xao, khi róc rách như tiếng suối nguồn chảy, khi lảnh lót vang xa như tiếng chim hót, khi thanh mảnh giòn tan như lớp băng giá đầu tiên, khi chậm chậm đi vào ký ức chúng ta như vì sao vẫn vự giữa bầu trời phủ trên những cánh rừng.

Không phải ngẫu nhiên mà Turghênhép đã nói về sự phong phú kỳ lạ của tiếng Nga. Nhưng có lẽ ông chưa nghĩ rằng những khả năng diệu kỳ ấy là một miền đất dường như chưa được khai phá, rằng mỗi một nhà văn thực thụ mới sẽ ngày càng chỉ ra cho chúng ta thấy rõ hơn tính chất kỳ diệu ấy của ngôn ngữ chúng ta.

Trong các truyện vừa, truyện ngắn và "bút ký địa lý" của Prisvin tất cả đều được liên kết lại bởi một con người, một con người điềm đạm, đầy ưu tư, với tâm hồn cởi mở và táo bạo.

Tình yêu sâu xa của Prisvin đối với thiên nhiên bắt nguồn từ tình yêu của ông đối với con người. Tất cả các cuốn sách của ông đều toát lên mối quan tâm thân thiết đối với con người, đối với miền đất mà con người ấy sống và làm việc. Chính vì vậy mà Prisvin xác định văn hóa như là mối quan hệ họ hàng thân thiết giữa người với người.

Viết về con người, đôi mắt Prisvin dường như hơi nheo lại vì quá tinh tường. Ông không quan tâm đến những gì ngẫu nhiên. Ông chú ý tới bản chất con người, tới niềm mơ ước ẩn chứa nơi đáy sâu con tim mỗi người dù đó là người thợ rừng, thợ đóng giày, thợ săn hay là nhà bác học nổi danh.

Tìm ra được ước mơ thầm kín của con người - đó là nhiệm vụ của ông! Mà làm được điều này thật khó. Không có gì được con người giấu giếm sâu xa như niềm ước mơ của mình. Có thể là vì ước mơ không thể chịu nổi sự giễu cợt dù là nhỏ nhất, và lẽ tất nhiên, càng không thể chịu nổi sự va chạm với những bàn tay lạnh nhạt.

Chỉ có thể tin cậy gửi trao niềm mơ ước của mình cho người cùng chung ý nghĩ. Đối với bao nhiêu người giàu mơ ước vô danh của chúng ta, Prisvin đã là một người tương tri như vậy. Hãy nhớ lại dù chỉ là truyện ngắn *Đôi giày* của ông viết về những người thợ giày ở vùng Marina Rôsa, những người đã có mơ ước làm ra những đôi giày đẹp xinh, mềm mại nhất cho phụ nữ ở xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tất cả những gì Prisvin đã viết ra - từ những tác phẩm đầu tay *Miền chìm dạn người* và *Chiếc bánh mì tròn* đến những cuốn tiếp theo như *Lịch thiên nhiên*, *Hầm mặt trời* cùng nhiều truyện ngắn khác của ông và cuối cùng là *Nhân sâm*, một truyện hết sức tinh tế, dường như được kết lên từ ánh nắng ban mai, từ nước suối nguồn trong vắt và tiếng lao xao của lá cây rừng - tất cả những trang viết ấy của Prisvin đều chứa đầy vẻ đẹp, tiềm ẩn những gì là thực chất của cuộc sống.

Prisvin không ngừng khẳng định cuộc sống. Đó chính là công lao to lớn của ông đối với thời đại, đối với nhân dân mình và tương lai chúng ta.

Văn xuôi của Mikhail Prisvin chứa đựng nhiều suy nghĩ về sáng tác và về tài nghệ của người viết văn. Trong lĩnh vực này ông cũng tỏ ra tinh tường như trong cái nhìn của ông đối với thiên nhiên.

Câu chuyện của Prisvin viết về sự giản dị cổ điển của văn xuôi tôi cảm thấy thật là mẫu mực về độ suy nghĩ chính

xác. Truyện có tên là *Người sáng tác*. Trong truyện có một đoạn đối thoại về văn học giữa nhà văn với chú bé chăn bò.

Đoạn đối thoại đó như thế này. Chú bé nói với Prisin:

- "Nếu quả thực là bác viết văn thì chắc là bác bịa ra cả".

- Không phải tất cả; - tôi trả lời, - nhưng cũng có bịa tí chút.

- Cháu mà viết ư! Cháu sẽ viết thế này này.

- Cháu sẽ viết y như thật cả chứ?

- Tất cả như thế. Đây, cứ giả như là cháu viết về một đêm trên đầm như thế nào.

- Thế cháu sẽ viết ra sao?

- Cháu viết thế này nhé! Đêm. Một bụi cây to bên cạnh đầm nước. Cháu ngồi trong bụi cây, còn lũ vịt con thì cứ kêu - vít, vít, vít...

Nó ngừng lại. Tôi nghĩ rằng nó đang tìm từ hay chờ cho hình ảnh nào xuất hiện. Nhưng chú bé rút chiếc sáo sừng bò ra và bắt đầu đục lỗ lên đó.

- Rồi thế nào nữa? - Tôi hỏi. - Cháu muốn tả thật cái đêm ấy cơ mà.

- Thì cháu đã tả rồi đấy, - chú bé trả lời. - cháu tả hết như thật rồi. Bụi cây rất to, rất to! Cháu ngồi trong bụi, suốt đêm bầu vịt con kêu - vít, vít, vít...

- Ngán quá cháu ạ.

- Sao bác lại nói "ngán" ạ! - chú bé chăn bò ngạc nhiên.

- Suốt đêm lúc nào cũng nghe thấy tiếng: vít, vít, vít...

Tưởng tượng ra cảnh chú bé vừa kể, tôi nói:

- Hay thật đấy!

- Không đến nỗi kém cỏi phải không bác? - chú bé trả lời".

Chúng ta biết ơn Prisvin sâu sắc. Chúng ta mang ơn ông vì niềm vui của mỗi ngày mới với bình minh hùng sáng khiến trái tim chúng ta đập rộn ràng trẻ trung. Chúng ta tin Prisvin và cùng với ông chúng ta biết rằng đằng trước còn bao cuộc gặp gỡ mới, bao nhiêu nghĩ suy và những việc làm tuyệt diệu, đằng trước là những ngày khi quang mây, khi u ám, khi lá liễu đượm chút buồn lạnh lẽo khẽ rơi xuống mặt nước lặng yên. Chúng ta biết rằng ánh mặt trời nhất định xuyên qua làn mây và chiếc lá ấy sẽ nhuộm một ánh vàng thanh khiết lấp lánh lên như những truyện của Prisvin đối với chúng ta - cũng nhẹ nhàng, bình dị và đẹp đẽ như chiếc lá ấy.

Trong sự nghiệp viết văn của mình, Prisvin đã là người chiến thắng. Bất giác ta nhớ lại lời nói của ông: "Nếu thậm chí những đám hoang là kẻ duy nhất chúng kiến thắng lợi của anh, thì những đám ấy cũng ánh lên một vẻ đẹp khác thường, - và mùa xuân mãi mãi còn lại trong anh".

Phải rồi, mùa xuân của văn xuôi Prisvin mãi mãi còn lại trong trái tim mọi người chúng ta, trong cuộc sống của văn học xô viết chúng ta.

CUỘC ĐỜI ALÉCHXAN GRIN

Nhà văn Grin - tên thật là Aléchxan Xchépanôvich Grinhépxki - mất năm 1932 tại Xtarui Kum, một thành phố nhỏ xum xuê những hàng cây hạt dẻ lâu đời.

Grin đã sống qua một cuộc đời nặng nề. Tất cả trong cuộc đời ấy như đã cố tình sắp đặt sao cho có thể biến Grin thành một tên tội phạm hay là một kẻ phạm tục độc ác. Thật là khó hiểu vì sao mà con người đầy ưu tư này đã không bị vấy bẩn, đã có thể giữ nguyên vẹn trong suốt cuộc đời khó nhọc của mình trí tưởng tượng phong phú khác thường, tình cảm trong sáng và nụ cười ngượng ngáp.

Tiểu sử Grin là lời kết án gay gắt đối với cơ chế quan hệ giữa người với người trước cách mạng. Nước Nga cũ đã đối xử một cách tàn tệ - nó đã cướp đi khỏi Grin ngay từ tuổi ấu thơ tình yêu đối với thực tại. Chung quanh ông là những gì thật đáng kinh sợ, còn cuộc sống thì không thể nào chịu nổi. Nó giống như một thể chế độc đoán man rợ. Grin đã sống qua, nhưng nỗi hoài nghi thực tại thì còn lại mãi với ông đến hết đời. Lúc nào ông cũng muốn đi khỏi cuộc sống ấy với ý nghĩ rằng tốt nhất là sống với những giấc mộng vô hình còn hơn là sống với những "cặn bã bẩn thỉu" của cuộc đời thường nhật.

Grin bắt đầu viết và tạo ra trong các tác phẩm của mình thế giới của những con người vui tươi và quả cảm, tạo ra miền đất đẹp xinh thơm nức hương hoa và chan hòa ánh mặt trời, một miền đất chưa từng được ghi trên bản đồ, tạo ra những sự kiện diệu kỳ làm tâm trí con người choáng váng như một hộp rượu nồng.

"Tôi bao giờ cũng nhận thấy rằng, - Mắcxim Gorki viết trong cuốn *Những trường đại học của tôi* - người ta thích đọc những truyện hấp dẫn vì chúng đã cho phép họ quên đi trong chốc lát cuộc sống vất vả nhưng đã thành quen thuộc".

Những lời này hoàn toàn thích hợp với Grin.

Đối với ông, cuộc sống Nga chỉ gói gọn trong cái thị trấn Viatka buồn tẻ, trường dạy nghề bán thủ, những quán trọ, công việc quá sức, nhà tù và cảnh đói ăn lưu niên. Nhưng ở đâu đó, đằng sau đường chân trời xám lấp loáng những xứ sở kết lên từ ánh sáng, gió biển và cỏ hoa. Nơi đấy có những con người rám nâu vì nắng biển, họ là những người tìm vàng, thợ săn, họa sĩ, là những người hành hương không biết mệt mỏi, những phụ nữ giàu đức hy sinh, tươi tắn và dịu hiền như con trẻ, nhưng trước tiên ở đấy là những người thủy thủ.

Đối với Grin, sống mà không tin rằng có những xứ sở như thế đẹp xinh rực rỡ trên những hòn đảo xa ngoài biển cả là một điều quá nặng nề, đôi khi không thể nào chịu nổi.

Cách mạng đến. Cách mạng đã làm rung chuyển nhiều cái đã làm khổ Grin: cơ chế thú vật của những quan hệ giữa người với người xưa cũ, sự bóc lột, sự xa lánh xã hội - tất cả những gì đã buộc Grin phải trốn tránh cuộc sống mà chạy vào thế giới của mơ ảo và sách vở.

Grin chân thành vui đón cách mạng đến, nhưng khoảng trời xa đẹp đẽ của một tương lai mới mà cách mạng đang hướng tới còn chưa hiện ra, mà Grin thì lại thuộc vào số người luôn mắc bệnh nôn nóng.

Cách mạng đến không phải trong bộ lễ phục ngày hội, mà đến như một người chiến binh lấm bụi, như một nhà

phẫu thuật. Cách mạng đã lật xới lên những lớp tầng ngàn năm của cuộc sống cũ ngột ngạt, mốc meo.

Tương lai tươi sáng Grin cảm thấy thật xa vời, mà ông thì lại như muốn sờ ngay được nó bây giờ không chậm trễ. Ông muốn thở hít khí trời trong lành của những thành phố tương lai xôn xao tiếng lá và tiếng cười con trẻ, ông muốn đi vào ngôi nhà của những con người tương lai, cùng với họ tham dự những chuyến khảo sát đầy hấp dẫn, cùng sống với họ một cuộc sống vui vẻ đầy ý nghĩa.

Thực tại đã không đem tới ngay lập tức cho Grin những điều này. Chỉ có trí tưởng tượng mới có thể đưa ông đến thế giới ông hằng ao ước, đến với những sự kiện và con người phi thường.

Sự nôn nóng gần như thơ trẻ ấy, ước muốn ngay lập tức nhìn thấy kết quả cuối cùng của những sự kiện vĩ đại, ý nghĩ cho rằng kết quả ấy còn xa và việc xây dựng lại cuộc sống là một sự nghiệp lâu dài, - tất cả những điều ấy đã làm Grin buồn bực. Trước đây ông đã từng là người nôn nóng trong việc phủ nhận thực tại thì nay ông lại là người nôn nóng trong sự đòi hỏi rất cao của mình đối với những người tạo ra xã hội mới. Ông không nhìn thấy tiến trình bao quát của các sự kiện và nghĩ rằng những sự kiện ấy diễn ra sao mà chậm chạp.

Giả như chế độ xã hội chủ nghĩa nở bùng rực rỡ chỉ sau một đêm như trong chuyện cổ tích thì chắc Grin đã vô cùng hân hoan. Nhưng ông đã không biết chờ và cũng không muốn chờ. Sự chờ đợi làm ông buồn chán, làm tiêu tan tính chất thơ mộng trong cảm thụ của ông.

Có lẽ chính đây là nguyên nhân sự xa cách cuộc sống của Grin mà chúng ta ít khi hiểu ra.

Grin đã chết nơi ngưỡng cửa của xã hội xã hội chủ nghĩa, không hề hay biết mình lâm chung vào thời buổi thế nào. Ông mất đi quá sớm.

Cái chết đã đến với ông khi sự thay đổi lớn bắt đầu diễn ra trong tâm hồn ông. Ông đã bắt đầu biết lắng nghe và quan sát kỹ càng hiện thực. Nếu ông không mất sớm thì chắc là ông đã đi vào hàng ngũ văn học chúng ta với tư cách là một trong những nhà văn độc đáo nhất biết kết hợp một cách hữu cơ chủ nghĩa hiện thực với trí tưởng tượng táo bạo, khoáng đạt.

Bố của Grin tham ra cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1863 và bị đẩy đến Viatka. Ông làm chân kế toán trong một nhà thương, nghiện ngập rồi chết trong cảnh nghèo túng.

Aléchxan - con trai ông và là nhà văn tương lai - là một cậu bé hay mơ mộng, tính tình nôn nóng và lo lắng. Cậu ham thích làm nhiều thứ, nhưng chẳng việc gì đến đâu đến đâu. Cậu học rất xoàng, nhưng say mê đọc các sách của Mainơ Rít, Giuyn Vécno, Guxtáp Emaro, và Giakôlô.

"Nhưng từ như "Ôrinôvô", "Mítxixipi", "Xumatora" vang lên trong tai tôi như những lời ca", - sau này Grin đã viết như vậy về thời kỳ ấy.

Thanh niên ngày nay không thể hiểu được các nhà văn ấy đã ảnh hưởng mạnh mẽ như thế nào đối với lớp trẻ lớn lên ở những miền hẻo lánh của nước Nga xưa. "Để có thể hiểu được điều đó, - Grin đã viết trong tiểu sử tự thuật của mình, - cần phải biết cuộc sống tỉnh lẻ thời đó, cuộc sống ở một thị trấn heo hút. Cảnh sống đa nghi, tư lự, lòng vị kỷ giả dối và cảm giác ngưng ngừng đã được dựng lại hết sức chân xác trong truyện ngắn *Đời tôi* của Sêkhốp. Khi tôi đọc truyện ngắn này, tôi hoàn toàn nghĩ rằng mình đang đọc về chính Viatka".

Từ năm lên tám, Grin đã bắt đầu nghĩ tới những chuyến đi xa. Nỗi khao khát được nay đây mai đó đã theo ông cho đến tận cuối đời. Mỗi một chuyến đi, dù là ngắn ngủi, cũng làm ông xúc động sâu sắc.

Ngay từ khi còn nhỏ tuổi, Grin đã có một trí tưởng tượng rất chính xác. Khi trở thành nhà văn, ông đã hình dung ra những xứ sở không có thật, nơi diễn ra hành động các truyện ngắn của ông không phải là những cảnh tượng mơ hồ, mà như là những địa phương được nghiên cứu kỹ lưỡng, đã trăm lần đi qua. Ông đã có thể vẽ bản đồ chi tiết những nơi ấy, có thể đánh dấu từng chỗ đường rẽ ngoặt và tính chất các thảo mộc trong miền, từng chỗ dòng sông lượn khúc và vị trí các ngôi nhà, có thể liệt kê các con tàu đậu trong những vũng tưởng tượng với mọi tính năng đi biển của chúng và tính cách của những người thủy thủ vô tư lự, yêu đời.

Và đây là thí dụ về một phong cảnh không có thật nhưng lại rất rõ ràng. Trong truyện ngắn *Miền đất Lanfiero* Grin viết:

"Phía bắc là những cánh rừng lặng yên xanh sẫm kéo dài đến tận chân trời lượn uốn theo chuỗi vách đá phần nứt nẻ lác đác những bụi cây dại khô gầy.

Phía đông, bên kia hồ, dải đường uốn lượn trắng dần ra ngoài thành phố. Dọc hai bên đường là những hàng cây nhỏ lơ thơ trông như cây xà lách mới nhú.

Phía tây, biển xanh trải rộng, lấp lánh ánh bạc nối tiếp vào dải bình nguyên lác đác những ngọn đồi thâm thấp và những miền đất trũng. Từ giữa miền đất trũng thoai thoải xuống, nơi có những ngôi nhà và chuồng trại nằm lọt giữa những khóm cây trồng không hàng lối, là những đồn điền hình bình hành và những thửa ruộng mới cày của miền đất Lanfiero".

Từ hồi còn nhỏ, Grin đã mệt mỏi vì một cuộc sống đáng buồn.

Ở nhà cậu thường xuyên bị đòn, thậm chí người mẹ ốm yếu, khổ sở vì việc nhà cũng thích thú một cách lạ lùng khó hiểu mà hát trêu cậu rằng:

*Đi mà sống lắt lay như con chó,
Sống vất vưởng, tôi đòi!*

"Tôi đau khổ khi nghe lời hát đó, - Grin viết, - vì nó liên quan đến tôi, tiên đoán trước tương lai của tôi".

Chật vật lắm người bố mới xin được cho Grin vào học một trường dạy nghề.

Sau đó Grin bị đuổi khỏi trường vì đã làm những câu thơ vô thưởng vô phạt về ông giáo chủ nhiệm lớp của mình.

Bố đánh cậu một trận thậm tệ và mấy ngày liên tiếp đó đã mòn gót tới gặp ông hiệu trưởng xin xỏ, gặp cả ngài tỉnh trưởng nữa, cầu sao cho con mình không bị đuổi khỏi trường, nhưng chẳng ăn thua gì.

Bố Grin thu xếp để cậu được vào học một trường trung học, nhưng ở đây người ta không nhận cậu. Thị xã đã cấp cho cậu bé Grin tấm "thẻ lêu lổng" vô hình. Cuối cùng Grin được vào học tại trường dạy nghề của thị xã.

Rồi mẹ Grin mất đi. Ít lâu sau, bố cậu lấy bà góa của một người vốn phục dịch trong nhà thờ. Bà mẹ ghẻ sinh con.

Cuộc sống vẫn như trước đây, chẳng có một biến cố đáng kể nào trong căn nhà chật chội nghèo nàn dăng đầy những chiếc tã bẩn thỉu và ngập ngụa những rác rưởi. Ở trường học thời đó thường xuyên diễn ra cảnh đánh lộn man rợ, và mùi chua ngai ngái của mực viết đã dính vào da thịt, vào đầu tóc, quần áo học sinh.

Cậu bé đã phải tính toán sổ sách cho bệnh viện thành phố để lấy mấy hào công, đã phải đóng sách, dán những đèn lồng bằng giấy nhân hội pháo hoa mừng lễ đăng quang của hoàng đế Nihikôlai đệ nhị, đã phải chép lời các nhân vật kịch cho diễn viên của nhà hát địa phương.

Grin thuộc vào số những người không biết sắp xếp cuộc sống của mình. Ông rối trí khi lâm vào cảnh bần hàn, ông lẩn tránh mọi người, xấu hổ với cảnh nghèo nàn của mình. Trí tưởng tượng phong phú của ông đã làm hại ông ngay từ lần chạm trán đầu tiên với thực tế nặng nề.

Khi đã lớn rồi, để thoát khỏi cảnh túng bấn, Grin đã nghĩ ra việc dán gỗ thành hộp mang ra chợ bán. Điều đó đã xảy ra ở Xtarui Krum, nơi khó nhọc lắm ông mới có thể bán được một hai chiếc hộp. Một lần khác ông cũng thất bại thậm hại như vậy trong ý định khắc phục cái đói: ông làm một chiếc cung, đi ra vùng ngoại ô Xtarui Krum để bắn chim những mong bán được dù chỉ một con và được ăn thịt tươi. Nhưng tất nhiên là không đạt được kết quả gì.

Như tất cả những người số phận đen đủi, Grin lúc nào cũng hy vọng gặp may, hy vọng hạnh phúc đến bất ngờ.

Mọi truyện của Grin đều chứa đầy ước mơ về niềm vui và "dịp may mắn tuyệt vời" nhưng trên hết phải kể đến thiên truyện *Cánh bướm đỏ thắm*. Một điều rất đáng chú ý là Grin đã thai nghén và viết câu chuyện huyền ảo mê hồn này ở Pêtorôgrát năm 1920, khi ông vừa qua đợt sốt phát ban thập tử nhất sinh và phải lang thang trong thành phố giá băng lạnh lẽo để tìm chỗ trú từng đêm một ở nhà những người tình cờ gặp và mới quen sơ sơ.

Cánh bướm đỏ thắm là bản trường ca khẳng định sức mạnh tinh thần của con người, chan hòa như nắng ban mai một tình yêu cuộc sống, yêu sự trẻ trung của tâm hồn và

thấm đượm một niềm tin rằng, khi vươn tới hạnh phúc một cách mãnh liệt, bằng bàn tay của mình con người có thể tạo ra những điều kỳ diệu.

Cuộc sống ở Viatka vẫn buồn tẻ đơn điệu trôi đi cho đến mùa xuân năm 1895, khi Grin được thấy ngoài bến cảng một chiếc xe ngựa, hành khách trên đó là hai chàng học sinh hoa tiêu hàng hải mặc áo thủy thủ trắng.

"Tôi dừng lại, - Grin viết về chuyện đó, - và mê mải nhìn những vị khách từ một thế giới đẹp đẽ và huyền bí đối với tôi. Tôi không cảm thấy ghen tỵ. Tôi chỉ cảm thấy say mê và một nỗi buồn sâu lắng".

Từ ngày ấy, ước mơ được làm việc trên biển cả, ước mơ về nghề hàng hải đẹp đẽ đã da diết ám ảnh Grin. Ông bắt đầu chuẩn bị thu xếp đi Ôđetxa.

Grin trở thành gánh nặng đối với gia đình. Bố ông kiếm được cho con 25 rúp tiền đi đường rồi vội vã chia tay với người con trai búng bình của mình, người con chưa một lần được hưởng sự săn sóc âu yếm, sự yêu thương của người cha.

Grin mang theo một hộp màu nước, - ông định ninh rằng sẽ có dịp dùng đến nó ở đâu đó bên Ấn Độ, trên bờ sông Hằng, - ông mang theo gói hành lý nghèo nàn rồi lên đường rời khỏi Viatka với tâm trạng vô cùng xúc động và hứng khởi.

"Tôi nhìn thấy rất lâu trong đám đông bên bến cảng, - Grin kể lại lần ra đi ấy của mình, - gương mặt đầy bối rối của người cha, chòm râu người bạc trắng. Còn tôi thì đã mơ thấy biển cả cùng những cánh buồm".

Tại Ôđetxa, lần đầu tiên Grin gặp biển mà ánh bạc lấp loáng của nó sau này còn đọng lại mãi trên những trang truyện của ông.

Người ta đã viết nhiều về biển. Rất nhiều nhà văn, nhà nghiên cứu đã cố gắng truyền đạt lại cái cảm giác phi thường, cảm giác thứ sáu mà chúng ta có thể gọi là "cảm giác về biển". Họ đều cảm thụ biển theo cách khác nhau, nhưng không ở đâu như trong tác phẩm của Grin, biển lại hiện ra đẹp đẽ, huy hoàng, quyến rũ như thế.

Grin không chỉ yêu biển, ông còn yêu những bến bờ do ông tưởng tượng ra, nơi quy tụ những gì ông cho là hấp dẫn nhất trên thế giới: những quần đảo diệu kỳ, những trắng cát điểm xuyết những bụi hoa dại, mặt nước biển bao la tung bọt trắng, những vịnh nước ấm áp trong rõ những đàn cá bơi lội, những cánh rừng lâu năm thoang thoảng hương gió biển mẩn mẩn, hương cây dại rực rỡ sắc màu, và cuối cùng là thành phố nhỏ xinh ven bờ biển.

Hầu như trong mỗi truyện ngắn của Grin ta đều gặp sự mô tả những thành phố không có thật ấy - Litxa, Zurbagan, Gen- Giu và Ghertôn.

Grin đã đưa vào diện mạo của những thành phố tưởng tượng này nét đáng của tất cả các cảng ven bờ Hắc Hải mà ông đã nhìn thấy.

Ước mơ đã đạt được. Biển đã hiện ra trước mắt Grin như con đường dẫn đến xứ sở kỳ diệu, nhưng cuộc sống cũ kỹ ở thị trấn Viatka đã làm hại ông. Bên biển cả Grin càng cảm thấy sâu sắc sự bất lực, vô tích sự và cô đơn của mình.

"Thế giới mới này không cần đến tôi, - ông viết, - Tôi cảm thấy mình tù túng, xa lạ ở đây như mọi nơi khác. Tôi thấy hơi buồn buồn".

Cuộc sống bên biển đã lộ ngay mặt trái của mình cho Grin thấy.

Hàng tuần lễ liền Grin lang thang ngoài bến cảng, rụt rè xin các thuyền trưởng cho mình làm thủy thủ trên tàu,

nhưng người ta hoặc đã từ chối thô bạo, hoặc là đã cười thẳng vào mặt: người mảnh khảnh, mất mơ mộng thế kia thì làm thủy thủ thế nào được!

Cuối cùng Grin cũng gặp may. Người ta nhận ông làm thủy thủ học việc không lương trên tàu chạy từ Ôđétxa đến Batum. Ông đã đi được hai chuyến trên con tàu đó.

Những chuyến đi ấy chỉ để lại trong tâm trí Grin hình ảnh về Ianta và những rừng núi Kápkazơ.

"Tôi nhớ hơn hết thấy những ánh đèn Ianta. Ánh đèn trên bến cảng đã hòa lẫn với ánh đèn của thành phố chưa từng đặt chân đến. Con tàu từ từ cập bến, nghe rõ tiếng đàn nhạc nào đang chơi trong vườn hoa. Thoang thoang mùi hương hoa, mùi những con gió biển ấm áp. Từ phía xa vẳng lại giọng người nói và tiếng cười.

Đoạn đường còn lại tôi không còn nhớ nữa, ngoài những ngọn núi tuyết luôn hiện ra nơi chân trời. Dù tự dưng xa, những đỉnh núi vươn cao giữa trời ấy trông như một thế giới khổng lồ. Đó là xứ sở im lặng lấp loáng băng tuyết nằm giữa trời cao".

Ít lâu sau thuyền trưởng đưa Grin lên bờ - ông không có khả năng trả được tiền ăn.

Một tay nhà giàu ở Khécxon đã đưa Grin xuống thuyền của mình để làm phụ việc và đối xử với ông thậm tệ như với súc vật. Grin hầu như không được ngủ - chủ đã đưa cho Grin miếng ngồi võ để làm gối. Đến Khécxon, người ta ném ông lên bờ, không trả một đồng xu công nào.

Từ Khécxon, Grin trở về Ôđétxa làm thợ viết nhãn hàng tại các kho cảng. Chuyến đi biển duy nhất ra nước ngoài là chuyến sang cảng Aléchxandria, nhưng sau đó người ta đã đuổi ông vì cãi vã với thuyền trưởng.

Trong cả thời gian ở Ôđétxa, Grin chỉ giữ được ấn tượng tốt về việc làm ở kho cảng.

"Tôi yêu mùi ngai ngái của khu kho cảng, lúc nào cũng thấy quanh mình cơ man nào là hàng, đặc biệt là chanh và cam. Tất cả đều tỏa mùi thơm: hương liệu vani, chà là, cà phê, chè. Trộn lẫn với mùi lạnh giá của nước biển, mùi than và dầu hỏa, không khí ở đây có một mùi vị thích thú khó tả, hít thở thật khoan khoái, - nhất là khi mặt trời sưởi ấm".

Grin mệt mỏi với cuộc sống ở Ôđétxa và quyết định trở về Viatka. Ông đi về nhà theo cách lậu vé. Hai trăm cây số sau cùng ông phải đi bộ trên những con đường bùn lầy bẩn thỉu - dạo ấy trời mưa liên miên.

Tới nhà, bố hỏi Grin để đồ đạc ở đâu.

- Đồ đạc con để ngoài trạm bưu điện, - Grin nói dối. - Từ ngoài ấy về không có xe.

"Bố tôi cười gượng gạo, - Grin viết, - im lặng một cách đầy hồ nghi, rồi một ngày sau, khi biết rằng chẳng làm gì có đồ đạc nào ngoài trạm bưu điện, ông dẫn giọng hỏi (từ người ông sặc ra mùi rượu vótka):

- Sao mày lại nói dối hử? Mày đi bộ về cơ mà? Đồ đạc mày vứt đâu rồi? Mày nói dối tao!".

Lại bắt đầu cuộc sống đáng nguyên rủa ở Viatka.

Sau đó là những tháng năm tìm kiếm vô bổ chỗ đứng của mình trong cuộc sống, hay nói như các gia đình thường dân là tìm kiếm "chốn nương thân".

Grin đã từng làm việc trong nhà tắm công cộng ngoài ga Murasi, đã làm người chép thuê trong văn phòng, đã viết thuê các đơn kiện cáo cho nông dân tại các tửu quán.

Ông không sống nổi lâu ở Viatka và bỏ đi Baku. Cuộc sống ở Baku nặng nề tuyệt vọng đến nỗi chỉ còn để lại trong tâm trí Grin cảm giác tối tăm và rét muốt liên miên. Các chi tiết khác ông không còn nhớ nữa.

Ông sống bằng những việc làm ngẫu nhiên, công sá rẻ mạt: đóng cọc ngoài bến cảng, cạo gổ sơn tàu cũ, khuôn vác gỗ củi, cùng với những người nghèo đói khác đến chửa cháy thuê tại các tháp khoan dầu. Ông xuýt chết vì bị sốt rét trong một làng đánh cá, xuýt nữa thì chết khát giữa bãi cát khô cháy bên bờ biển Kaxpi đoạn giữa Baku và Décben.

Grin ngủ đêm trong những thùng rỗng bỏ không ngoài bến, trong những chiếc thuyền úp xuống hay nhiều khi chỉ nằm bên bờ rào.

Cuộc sống ở Baku để lại dấu ấn tàn nhẫn lên Grin. Ông trở nên buồn rầu ít nói, còn dấu vết bề ngoài của cuộc sống Baku là vẻ già nua trước tuổi thì còn lại mãi với ông. Ngay từ dạo ấy, theo lời Grin, mặt ông trông nhão như một tờ giấy bạc nhàu nát.

Về bề ngoài của Grin, hơn tất cả mọi lời, bộc lộ tính cách cuộc sống của ông: ông là một người hết sức gầy gò, dong dỏng cao, lưng gù, vai so, gương mặt đầy những sẹo và nếp nhăn, đôi mắt mệt mỏi chỉ sáng lên những khi đọc sách hay thai nghén những truyện ngắn lạ kỳ.

Grin trông không đẹp, nhưng đầy vẻ đáng yêu bên trong. Dáng đi của ông rất nặng nề, như dáng đi của những người phu khuôn vác bị việc làm nặng nhọc hành hạ.

Ông là người dễ tin cậy người khác, tính cả tin ấy thể hiện bề ngoài ở cái bắt tay bè bạn đầy cỏi mở. Grin đã từng nói rằng có thể hiểu rất chính xác về con người qua cái bắt tay của họ.

Cuộc sống của Grin, nhất là thời kỳ ở Baku, có nhiều nét giống với tuổi trẻ của Măcxim Gorki. Cả hai người đều trải qua một cuộc sống lang thang, nghèo túng, nhưng Gorki đã bước ra khỏi cuộc sống ấy và trở thành một con người với tinh thần công dân dũng cảm cao cả, một nhà văn hiện thực vĩ đại, còn Grin thì lại thành một nhà viễn tưởng.

Ở Baku, Grin đã tụt xuống nấc thang nghèo khổ cuối cùng, nhưng vẫn giữ nguyên trí tưởng tượng trẻ thơ trong sáng của mình. Ông dừng lại trước các cửa hiệu ảnh, ngắm nhìn các bức ảnh rất lâu, cố tìm xem giữa hàng trăm tấm ảnh chụp những gương mặt dần dần, ồm ồm có thể lọt vào chẳng dù chỉ là một gương mặt thể hiện được một cuộc sống sung sướng, cao cả, vô tư lự. Cuối cùng ông đã tìm được gương mặt ấy, - gương mặt một thiếu nữ, và ông đã mô tả lại trong nhật ký của mình. Nhật ký lọt vào tay viên chủ nhà trọ, một tên đê tiện và láu cá. Y bắt đầu cười cợt chế giễu Grin cùng cô gái không quen biết. Việc này chút nữa thì dẫn đến đánh nhau đổ máu.

Từ Baku, Grin lại trở về Viatka, ở đó người bố nghiện ngập đòi Grin phải đưa tiền. Nhưng tiền tất nhiên là không có.

Lại phải nghĩ tiếp ra những cách nào có thể kéo dài sự tồn tại của mình. Grin không có khả năng làm được điều đó. Ông lại bị ám ảnh bởi nỗi khát khao được gặp dịp may. Thế rồi vào những ngày đông rét thấu xương, ông lại lên đường đi bộ đến Uran - đi tìm vàng. Lần này bố đưa cho ông ba rúp tiền đi đường.

Grin đã nhìn thấy Uran - xứ sở hoang dã của vàng, và trong ông lóe lên những hy vọng ngây thơ. Trên đường đi tới mỏ, ông đã nhặt lên rất nhiều hòn đá nằm dưới chân,

nhìn ngắm chúng kỹ lưỡng với hy vọng tìm được cục vàng nguyên.

Grin làm việc tại mỏ vàng Suvalóp, đi khắp vùng Uran với một lão già vui tính vô gia cư (sau này Grin mới biết lão vốn là một tên trộm giết người), ông đã làm nghề đồn củi, nghề thả bè gỗ.

Sau đó ông làm thủy thủ trên sà lan của chủ tàu Bulutrióp - nhân vật Bulutrióp nổi tiếng mà sau này Gorki đã lấy làm hình mẫu cho vở kịch nổi tiếng của mình.

Nhưng rồi công việc đó cũng chấm dứt.

Đường như cuộc sống đã khép kín cái vòng luẩn quẩn của nó, và Grin không còn có thể tìm được trong cuộc sống niềm vui hay là một nghề nghiệp có ý nghĩa nào. Lúc đó ông quyết định đi lính. Tình nguyện gia nhập đội quân được đào luyện một cách hà khắc và ngu xuẩn của nhà vua thật là một điều nặng nề và đáng xấu hổ, nhưng nặng nề hơn và đáng xấu hổ hơn nữa là ngồi ở nhà mà ăn bám vào người bố già. Bố đã từng ước mơ sao cho Aléchxan, người con đầu lòng của mình, được "nên người" - thành bác sĩ hay kỹ sư gì đó.

Grin được thu nhận vào trung đoàn bộ binh đóng tại Penza.

Ở trung đoàn ấy lần đầu tiên Grin tiếp xúc với những người xã hội cách mạng⁽¹⁾, và ông bắt đầu đọc những cuốn sách tiến bộ.

"Từ những ngày ấy, - Grin viết, - cuộc sống lộ ra trước tôi cái phần xưa nay vẫn còn bí ẩn đối với tôi. Nhiệt tình cách mạng của tôi là vô bến bờ. Ngay khi một người xã hội

(1) Chính đảng của giai cấp tiểu tư sản Nga (1901 - 1923) - N.D.

cách mạng vừa đề nghị tôi, tôi đã mang một nghìn truyền đơn và rải chúng ra khắp sân trại lính".

Ở quân đội được gần một năm, Grin trốn khỏi đơn vị và tham gia hoạt động cách mạng. Mảng này trong cuộc sống của ông ít được người khác biết đấy.

Grin hoạt động ở Kiép, và Xêvaxtôpôn, ở đó ông đã nổi tiếng là một diễn giả bí mật hấp dẫn, đầy nhiệt tình, chuyên nói chuyện với các thủy thủ và lính pháo binh trong các pháo đài.

Nhưng trong những nguy hiểm và hoạt động cách mạng căng thẳng, Grin vẫn là một con người thiên về quan sát như trước đây. Không phải ngẫu nhiên mà chính Grin đã tự nói về mình rằng những hiện tượng cuộc sống làm ông quan tâm trước hết là dưới dạng những gì có thể thấy được, - ông ưa nhìn và ghi nhớ lại.

Ở Xêvaxtôpôn, Grin đã sống một mùa thu, thứ mùa thu Krum thanh sáng, khi mà màn sương trong mờ ám áp đường như tỏa khắp tầng không, chen vào giữa những dãy phố, bờ vịnh và núi non, và một tiếng động dù là nhỏ nhất cũng run rẩy truyền đi trong làn sương ấy mãi không tắt.

"Một số nét của Xêvaxtôpôn đã đi vào những truyện ngắn của tôi", - Grin đã thừa nhận như vậy. Nhưng những ai biết các tác phẩm của Grin và biết thành phố Xêvaxtôpôn đều thấy rõ rằng thành phố Zurbagan mà ông tưởng tượng ra hầu như là sự miêu tả chính xác của Xêvaxtôpôn, thành phố của những vịnh nước trong suốt, những ông già lái đò, ánh mặt trời phản chiếu, những chiếc tàu quân sự, mùi cá biển tươi, của những hàng cây dạ hợp, đất đầy sỏi đá, của những buổi hoàng hôn kỳ vĩ in lên nền trời vẻ sáng lấp lánh phản chiếu từ nước biển Hắc Hải.

Nếu như không có Xêvaxtôpôn thì cũng không thể có thành phố Zurbagan của Grin với những tấm lưới dăng đầy, tiếng giầy thủy thủ gõ mạnh trên nền đất cát, với những ngọn gió đêm, những cột buồm cao vút và hàng trăm nghìn ánh đèn lấp lánh như nháy múa trên bến cảng.

Không một thành phố nào của Liên Xô lại có được rõ ràng cái chất thơ của cuộc sống biển khơi như ở Xêvaxtôpôn, chất thơ mà Grin đã mô tả trong những dòng dưới đây:

"Nguy nan, mạo hiểm, quyền lực của thiên nhiên, ánh sáng miền đất nước xa xôi, sự bí ẩn kì diệu, tình yêu thoáng chia tay, những lần gặp gỡ sôi nổi lôi cuốn, những gương mặt và sự kiện, cuộc sống đa dạng vô cùng phong phú, và cao tít trên trời đêm là sao Thập tự Nam hay Chòm Gấu Lớn, và tất cả mọi miền đất đều chứa trong cặp mắt tinh tường của anh, mặc dầu căn buồng nhỏ trên tàu của anh luôn luôn ứ đầy hình ảnh quê hương không phút nào rời với những cuốn sách, những bức tranh, bức thư và những bông hoa đã héo khô...".

Mùa thu năm 1903, Grin bị bắt ở Xêvaxtôpôn, tại bến Gráp và sau đó bị giam ở các nhà tù Xêvaxtôpôn và Fêôđôxia cho đến tháng Mười năm 1905.

Trong nhà tù Xêvaxtôpôn, lần đầu tiên Grin bắt đầu viết. Ông thấy rất ngượng ngùng với chính những thử nghiệm văn học đầu tiên của mình và không dám đưa cho bất cứ ai xem.

Grin rất ít kể về mình, ông không kịp kết thúc thiên tự truyện của mình, và vì vậy nhiều năm trong cuộc đời của ông hầu như không còn ai biết đến.

Sau thời kỳ ở Xêvaxtôpôn là tiếp đến một khoảng trống trong tiểu sử của Grin. Về giai đoạn này, ta chỉ biết được rằng ông bị bắt lần thứ hai và bị đưa đi Tôbônxcơ, nhưng

trên đường bị giải đi, ông đã chạy trốn rồi lẩn về Viatka với người cha già nua ốm yếu. Bố ông đã lấy cắp được cho ông từ bệnh viện chứng minh thư người con trai ông Manghinốp mới chết, - ông này làm việc trong nhà thờ. Dưới cái tên đó Grin đã sống khá lâu và thậm chí còn ký vào truyện ngắn đầu tiên của mình.

Mang theo chứng minh thư của người khác, Grin đi Pêtéc-bua, và tại đây, trên tờ báo *Tin chúng khoán*, truyện ngắn ấy đã được đăng.

Đây là niềm vui lớn đầu tiên trong đời Grin. Thiếu chút nữa thì ông đã ôm hôn người bán báo mặt mày cau có, người đã bán cho ông tờ báo đăng truyện ngắn nọ. Ông nói đi nói lại với người bán báo rằng truyện ngắn này là do ông viết, nhưng ông già bán báo đâu có tin - ông già nghi ngờ nhìn lên người trai trẻ chân sấu, mặt đầy tàn hương. Còn Grin thì xúc động đến nỗi không đi được nữa, chân ông run lên và như khuyu xuống.

Công việc trong tổ chức xã hội cách mạng rõ ràng là đã làm ông cảm thấy nặng nề. Ít lâu sau ông từ chối tham gia một vụ khủng bố rồi rút ra khỏi tổ chức đó. Tâm trí ông bây giờ lúc nào cũng chỉ nghĩ đến việc viết. Hàng chục dự định ám ảnh ông, ông vội vã tìm hình thức thể hiện những ý định đó, nhưng thời gian đầu chưa tìm ra được ngay.

Ông viết rất rụt rè, vừa viết vừa sợ nhà biên tập và độc giả, ông viết với cảm giác quen thuộc với mọi người mới cầm bút dường như sau lưng là cả một đám người cười cợt chế diễu đang đứng và sẵn sàng chen vào chê bai từng chữ một. Grin vẫn còn sợ con bảo lốc của các cốt truyện, con bảo này đang nổi lên trong ông và đòi phải được giải thoát.

Truyện ngắn đầu tiên Grin viết không phải e dè sợ sệt gì mà chỉ viết vì có sự thúc đẩy tự nguyện bên trong, là

truyện *Đảo Rê-nô*. Truyện này đã mang mọi nét dáng của Grin tương lai. Đây là câu chuyện giản dị về sức mạnh và vẻ đẹp thiên nhiên tinh khiết miền nhiệt đới, về nỗi khát khao tự do của một thủy thủ bỏ trốn khỏi chiếc tàu quân sự rồi vì vậy mà bị giết chết theo lệnh của người chỉ huy.

Grin bắt đầu được đăng nhiều. Những năm tháng đời nghèo dần dần lui vào quá khứ, tuy rất chậm chạp. Những tháng đầu tiên của công việc tự do và thân thiết thật là kỳ diệu đối với Grin.

Ít lâu sau Grin lại bị bắt theo án cũ do dính líu đến tổ chức xã hội cách mạng, ông phải ngồi tù một năm rồi bị đày đến tỉnh Arkhanghen - đến Pinhêga, rồi sau đó thì ra đảo Kéch.

Trong thời gian bị đày ông viết, đọc rất nhiều, ông được đi săn, và theo như lời ông, ông còn được nghỉ ngơi lại sức sau những năm cực nhọc đã qua.

Năm 1912 Grin trở về Pê-téc-bua. Ở đây bắt đầu thời kỳ đẹp đẽ nhất, đầy sáng tạo của đời ông. Trong thời gian này Grin hầu như viết liên tục. Ông nghiền ngẫm đọc đi đọc lại nhiều cuốn sách, ông muốn biết, muốn cảm nhận, muốn đưa vào các truyện của mình tất cả mọi điều.

Ít lâu sau, ông đem về cho người cha ở Viatka cuốn sách đầu tiên của mình. Grin muốn làm vui lòng người bố già nua, người đã an phận nghĩ rằng thằng Alếch-xan nhà ông cuối cùng chỉ là một kẻ lang thang vô dụng mà thôi. Người cha không tin Grin. Grin phải đưa cho ông già xem hợp đồng ký với các nhà xuất bản và nhiều giấy tờ khác mới đủ sức thuyết phục bố rằng quả thực Grin đã "nên người". Đó là lần gặp gỡ cuối cùng của hai cha con: không lâu sau, bố Grin mất.

Cách mạng Tháng Hai diễn ra khi Grin đang ở Phần Lan, tại làng Lunatiôcki, ông hết sức vui mừng chào đón tin cách mạng. Vừa nghe được tin đó, Grin lập tức đi bộ về Pêtorôgrát - những ngày này xe lửa không chạy. Ông vứt lại làng Lunatiôcki tất cả sách vở, đồ đạc của mình, thậm chí để lại cả tấm ảnh Êtga Pô, tấm ảnh trước đó lúc nào ông cũng mang theo.

Hầu như tất cả những ai viết về Grin đều nói về sự gần gũi của giữa Grin với Êtga Pô, với Hácga, Giôzép Kônrát, Xtivenxon và Kíplinh.

Grin yêu "Êtga rô đại", nhưng ý kiến cho rằng Grin bắt chước Êtga Pô và các nhà văn kể trên là không đúng: Grin biết đến phần lớn các nhà văn kể trên khi tự mình đã trở thành một nhà văn hoàn toàn định hình rồi.

Ông đánh giá Mêrimê rất cao và coi tác phẩm *Carmen* là một trong những cuốn sách hay nhất trong văn học thế giới. Grin đọc rất nhiều tác phẩm của Môpátxăng, Flôbe, Banzăc, Xtăngđan, Sêkhốp (Grin xúc động sâu sắc trước các truyện ngắn của Sêkhốp), Grin Xuýp và Giắc London. Ông thường hay đọc lại tiểu sử của Puskin, và khi đã trưởng thành rồi, ham mê đọc các bộ từ điển bách khoa.

Grin không hay được chú ý và vì thế đánh giá rất cao sự quan tâm của người khác đến mình. Thậm chí một cử chỉ dịu dàng bình thường giữa người với người hay một việc làm bè bạn cũng gây cho ông mối xúc động sâu xa.

Một điều như vậy đã xảy ra khi lần đầu tiên cuộc đời đã cho Grin được gặp gỡ Măxim Gorki. Đó là vào năm 1920. Grin được gọi vào Hồng quân và phục vụ tại trung đoàn cảnh giới ở thành phố Ôxtoróp, gần Poxkóp. Tại đây ông bị sốt phát ban. Ông được chuyển đến Pêtorôgrát, cùng với hàng trăm người bị bệnh sốt phát ban khác, ông được đưa vào

dây lán trại Bốtkini. Grin ốm rất nặng. Ông xuất viện gần như là người tàn phế.

Không nhà không cửa, ốm yếu, đói rét, lúc nào cũng bị chóng mặt, hoa mắt, Grin lang thang ngày này qua ngày khác khắp thành phố xây bằng đá hoa cương để đi tìm cái ăn và mái nhà tránh rét. Đó là thời kỳ xếp hàng dài mua các xuất thực phẩm định lượng, thời kỳ của những ngọn đèn đĩa leo lét, của những mẩu bánh mì khô cứng và những căn buồng lạnh giá. Ý nghĩ về cái chết ngày một hiện ra mạnh mẽ, rõ rệt hơn trong đầu Grin.

"Vào thời kỳ này, - vợ nhà văn đã viết lại trong hồi ký không đăng của mình, Mắcxim Gorki đã là vị cứu tinh của Grin. Ông được biết về tình trạng bi đát của Grin và đã làm tất cả những gì có thể làm được cho Grin. Theo đề nghị của Gorki, người ta đã cấp cho Grin tiêu chuẩn thực phẩm đặc biệt rất ít người được có và một căn buồng ở phố Môika trong "Nhà nghệ thuật", - một căn buồng ấm áp, sáng sủa, có chăn đệm đầy đủ và có bàn làm việc. Grin đã từng chịu nhiều nỗi khổ, ông đặc biệt vui mừng khi thấy trong phòng có chiếc bàn - thế là ông có thể ngồi viết được ở đó. Hơn thế nữa, Gorki còn cấp việc cho Grin.

Từ tình trạng tuyệt vọng và chỉ còn biết chờ chết, Grin đã được trả về với cuộc sống nhờ bàn tay của Gorki. Nhiều đêm, khi nhớ lại quãng đời nặng nề của mình và sự giúp đỡ của Gorki, Grin đã khóc vì biết ơn".

Năm 1924, Grin chuyển về Fêôđôxia. Ông muốn sống trong cảnh yên lặng, sống gần biển mà ông yêu thích. Hành động này của Grin đã phản ánh linh cảm chính xác của nhà văn - cuộc sống bên biển cả chính là môi trường thực tế của nhà văn, môi trường đem lại cho ông khả năng nghĩ ra những truyện ngắn của mình.

Grin sống ở Fêôđôxia cho đến năm 1930: Tại đây ông đã viết rất nhiều. Ông thường hay viết về mùa đông, về buổi sáng. Đôi khi ông ngồi hàng giờ liền trong ghế bành, hút thuốc và nghĩ ngợi, vào những lúc ấy không ai được đụng đến ông. Vào những giờ phút nghĩ suy và tưởng tượng phóng khoáng ấy, Grin cần đến sự tập trung hơn là trong lúc làm việc. Grin chìm đắm sâu trong suy nghĩ của mình đến hầu như không còn nhìn, nghe thấy gì nữa, và thật khó lòng dứt ông ra khỏi trạng thái đó được.

Về mùa hè, Grin nghỉ ngơi: ông làm cung nô, đi lang thang ngoài biển, chơi với các chó hoang, thuần dưỡng điều hâu non, đọc sách và đánh bida với những người dân Fêôđôxia vui tính - con cháu của những người phiêu bạt từ thành Giênr bên Ý và từ Hy Lạp. Grin yêu Fêôđôxia - thành phố nóng bức bên bờ biển đầy cây xanh, nước biển nhờ nhờ đục, thành phố được xây trên mảnh đất trắng đầy sỏi đá.

Mùa thu năm 1930, Grin chuyển từ Fêôđôxia về Xtarui Krum - thành phố tĩnh mịch, đầy hoa và nhiều nhà xưa đồ nát. Ông đã mất tại đây, trong cảnh cô đơn, vì căn bệnh đau đốn - ung thư phổi và dạ dày.

Grin từ già cuộc đời cũng nặng nề như khi sống. Ông yêu cầu đặt giường ông gần cửa sổ. Ngoài cửa sổ hiện ra những rặng núi Krum xanh rì và bầu trời ánh lên như phản chiếu sắc biển thân yêu đã mãi mãi xa rời ông.

Trong một truyện ngắn của Grin - truyện *Trở về* - có những dòng ông đã viết ra dường như về chính cái chết của mình, những dòng đó đã tả lại thật đúng khung cảnh cái chết của Grin: "Kết cục đến trong ánh sáng của những cửa sổ mở toang, bên cánh đồng hoa dại. Hơi thở đã yếu lắm rồi, anh yêu cầu đặt anh bên cửa sổ. Anh nhìn lên những

ngọn đồi, cổ hít vào lá phổi róm máu của mình những làn hơi cuối cùng".

Trước khi chết, Grin khao khát nhớ mọi người - điều này trước đây chưa từng xảy ra với ông.

Mấy ngày trước khi ông qua đời, người ta gửi từ Leningrát đến cho ông những bản sách đầu tiên tác phẩm cuối cùng của ông - cuốn *Tự truyện*.

Grin mỉm cười yếu ớt, ông cố đọc những chữ in ngoài bìa sách, nhưng rồi không còn sức đọc nổi. Cuốn sách rơi khỏi tay ông. Đôi mắt ông, đã trở nên mờ dần, trống rỗng. Đôi mắt Grin, đôi mắt vốn biết nhìn thế giới hết sức khác thường, đã từ từ khép lại.

Lời nói cuối cùng của Grin nghe như tiếng rên khe khẽ, tiếng thầm thào: "Tôi chết đây...".

Hai năm sau khi Grin mất, tôi có dịp đến Xtarui Krum, ghé vào ngôi nhà nơi ông mất và thăm mộ ông.

Quanh ngôi nhà nhỏ nằm giữa thảm cỏ xanh mượt là hoa dại mọc đầy. Những chiếc lá cây dễ héo úa vì nóng bức tỏa hương thơm thơm như mùi thuốc. Cảnh yên lặng bao trùm khắp các gian phòng trong ngôi nhà bày biện đơn sơ, khắc khổ, một tia nắng mặt trời rọi thẳng lên bức tường màu trắng. Tia nắng ấy chiếu vào bức phù điêu duy nhất treo trên tường - đó là chân dung của nhà văn Êtga Pô.

Ngôi mộ của Grin đặt trong nghĩa địa nằm đằng sau ngôi nhà thờ đạo Hồi mọc đầy lớp cỏ nhọn sắc.

Gió từ phương nam thổi tới. Rất xa, về phía Fêôđôxia mặt biển cao vồng lên như một bức thành màu xám sẫm. Và trên cao tất cả - trên ngôi nhà Grin, trên nấm mồ của ông và trên cả thành phố Xtarui Krum - là bầu trời mùa hạ bình yên lặng tĩnh, không thoáng gợn làn mây nào.

Grin mất đi, để lại cho chúng ta câu hỏi phải trả lời: liệu thời đại chúng ta có còn cần đến những người mộng tưởng đầy mê say như ông không?

Phải rồi, chúng ta vẫn cần đến những người mơ mộng. Đã đến lúc phải từ bỏ thái độ giấu cọt đối với từ ngữ đó. Vẫn còn nhiều người chưa biết mơ tưởng, và có lẽ vì thế mà họ không sao vươn lên ngang tầm thời đại được.

Nếu tước đi ở con người khả năng mơ tưởng thì có nghĩa là đã làm mất đi một trong những nguồn gốc thúc đẩy mạnh mẽ nhất sản sinh ra văn hóa, nghệ thuật, khoa học và khát vọng đấu tranh cho một tương lai đẹp đẽ. Nhưng mơ ước không thể tách rời khỏi thực tại. Mơ ước cần dự đoán trước tương lai và tạo ra trong chúng ta cái cảm giác dường như là chúng ta đã sống trong tương lai ấy và tự mình trở thành những con người khác.

Người ta vẫn thường quen nghĩ rằng mơ ước của Grin là tách rời khỏi cuộc sống, là trò chơi quái dị, vô nghĩa lý của trí tuệ. Người ta thường nói rằng Grin là một nhà văn ưa viết truyện phiêu lưu, mạo hiểm, và tuy là một bậc thầy về sáng tạo các cốt truyện, nhưng là một người có các tác phẩm thiếu ý nghĩa xã hội.

Ý nghĩa của một nhà văn tùy thuộc vào sự tác động của anh ta đối với chúng ta, tùy thuộc vào khả năng các tác phẩm khơi gợi trong chúng ta những tình cảm, ý nghĩ, hành động, khả năng làm giàu tri thức của chúng ta hay là chỉ được đọc như là một tập hợp lý thú của các từ ngữ.

Grin đã đưa vào tác phẩm của mình cả một loạt những con người táo bạo chất phác như trẻ thơ, những con người kiêu hãnh, nhân hậu, giàu đức hy sinh.

Những con người toàn vẹn, hấp dẫn đó được sống giữa bầu không khí trong lành, đầy sắc hương của thiên nhiên

Grin, một thiên nhiên hoàn toàn có thật, đầy sức quyến rũ tâm hồn chúng ta. Thế giới mà các nhân vật của Grin sống chỉ có thể bị coi là không thật đối với những ai tâm hồn nghèo nàn. Còn người nào đã từng cảm thấy nhẹ nhẽo say ngay từ phút đầu tiên được thở hít khí trời mần mẫn, ấm áp của miền ven biển thì người đó sẽ hiểu ngay được tính chất xác thực trong phong cảnh của Grin, bầu trời khoáng đãng bao la của những xứ sở Grin.

Các truyện của Grin gọi trong lòng người đọc khát vọng về một cuộc đời đa dạng, đầy sự mạo hiểm và táo bạo, khát vọng về một tình cảm cao cả, thứ tình cảm vốn thường thấy ở những người thám hiểm, các nhà đi biển và du hành. Đọc xong truyện của Grin, ta muốn được nhìn thấy hết cả trái đất này - không phải là những xứ sở Grin đã tưởng tượng ra mà là những miền đất có thực tràn đầy ánh sáng, xôn xao những cánh rừng, rì rào tiếng sóng biển, chứa chan tình yêu và niềm mê say của con người.

"Trái đất này lúc nào cũng khơi gọi khát khao tìm hiểu của tôi, - Grin viết. - Đại dương của nó bao la, những hòn đảo là vô cùng, và còn bao nhiêu là mảnh đất bí ẩn, kỳ thú".

Những câu chuyện hoang đường không chỉ cần cho con trẻ, mà còn cần cho cả người lớn nữa. Những câu chuyện ấy làm xúc động lòng người - đó là nguồn gốc của những tình cảm mãnh liệt, cao cả của con người. Nó làm cho chúng ta không bình yên và chỉ ra những khoảng trời lấp lánh, luôn mới lạ, chỉ ra một cuộc sống khác, nó làm lòng ta xao xuyến và thúc giục chúng ta mong mỏi cho cuộc sống ấy sớm đến. Chính đó là giá trị của những truyện tưởng như hoang đường ấy, chính đó là giá trị của vẻ đẹp thuần khiết,

đây cuốn hút, thật khó diễn tả lại bằng lời trong những truyện ngắn của Grin.

Thời đại của chúng ta đã tuyên chiến quyết liệt với bọn ngu xuẩn, bọn giả đạo đức, bọn giả nhân giả nghĩa. Chỉ có kẻ giả đạo đức mới có thể nói rằng cần phải thỏa mãn với cái đã đạt được và dừng lại. Cái giành được là to lớn, nhưng cái to lớn hơn nữa đang chờ chúng ta phía trước. Những nhiệm vụ khó khăn, cao cả mới đang hiện ra trong tương lai trước mắt. Đó là nhiệm vụ xây dựng con người mới, đào luyện những tình cảm mới, những quan hệ mới giữa người với người, những quan hệ xứng đáng với thời đại xã hội chủ nghĩa. Nhưng để đấu tranh cho tương lai đó, cần phải biết mơ ước một cách say mê, sâu xa và đầy tính hành động, cần phải không ngừng bồi dưỡng cho mình niềm khát khao cái đẹp, cái có ý nghĩa. Niềm khao khát ấy Grin rất giàu, và ông đã truyền đạt nó lại cho chúng ta trong các cuốn sách của mình.

Người ta đã nói về tính chất mạo hiểm trong các cốt truyện của Grin. Điều đó đúng, nhưng cốt truyện phiêu lưu đối với ông chỉ là cái vỏ bề ngoài che đậy một nội dung sâu sắc hơn. Phải là người đui mù mới không nhìn thấy trong các tác phẩm của ông tình yêu đối với con người.

Grin không những là một người có biệt tài miêu tả phong cảnh thiên nhiên và dựng những cốt truyện hấp dẫn mà còn là một nhà phân tích tâm lý tinh tế. Ông đã viết về đức hy sinh, lòng dũng cảm - những tính cách anh hùng ở những con người bình thường nhất. Ông đã viết về tình yêu lao động, yêu nghề, về sức mạnh hùng vĩ của thiên nhiên còn chưa được tìm hiểu. Và cuối cùng, rất ít nhà văn viết được về tình yêu đối với người phụ nữ một cách thanh khiết, xúc động, đầy trân trọng nâng niu như Grin đã viết.

Tôi có thể dẫn ra đây hàng trăm đoạn trích từ các cuốn sách của Grin làm xúc động những ai còn chưa mất khả năng xúc động trước cái đẹp, nhưng tôi muốn để độc giả tự mình tìm ra những đoạn ấy.

Grin đã nói rằng "trái đất này, với tất cả những gì nó có, đã được ban cho chúng ta chính là vì sự sống, chính là để thừa nhận sự sống ấy khắp mọi nơi nào nó tồn tại".

Grin là nhà văn cần cho thời đại chúng ta vì ông đã góp phần mình vào sự nghiệp bồi dưỡng những tình cảm cao đẹp mà thiếu đi cái đó không thể nào xây dựng được chủ nghĩa xã hội.

1939- 1956

ALÉCHXAN BLOCC

Không có việc nào khó hơn là kể lại mùi hương của nước sông hay cái yên lặng trên đồng nội. Mà lại phải kể sao cho người đàm thoại với anh như nghe được mùi hương hiển hiện đâu đây và cảm được cái yên lặng đó.

Làm sao truyền đạt được như Błóc đã nói "âm thanh trong vất pha lê" của những dòng thơ Puskin những dòng thơ chợt đến trong ký ức chúng ta vào những lúc khác nhau nhất?

Trong thế giới này có trăm ngàn những hiện tượng diệu kỳ. Chúng ta còn chưa tìm được chữ, chưa tìm được cách biểu hiện chúng. Hiện tượng càng tuyệt vời, càng kỳ diệu thì càng khó kể lại bằng những từ ngữ khô cứng của chúng ta.

Một hiện tượng đẹp đẽ và nhiều phần khó lý giải như vậy trong đời sống Nga của chúng ta là thi ca và cuộc đời của Aléchxan Błóc. Càng nhiều thời gian trôi qua kể từ cái chết bi thảm của Błóc, ta càng cảm thấy ngỡ ngàng với chính sự tồn tại của con người thiên tài nay bên cạnh chúng ta.

Đối với nhiều người trong chúng ta, hình ảnh ông hòa nhập với những con người phi thường, với các thi sĩ thời Phục Hưng, với các nhân vật trong các huyền thoại chung của nhân loại. Riêng đối với tôi, Błóc hiện ra bên cạnh những con người nửa hư nửa thực đáng yêu nhất, hay có khi là những người hoàn toàn hư ảo như Orlando, Pétorarka, Abêliar, Trixtan, Lêôpardi, Selli hay như nhà thơ cho đến nay ta cũng chưa hiểu hết là Lermôntốp - một chàng thiếu niên

trong cuộc đời ngắn ngủi của mình đã kịp nói lên được "bầu nhiệt huyết của một tâm hồn tiêu tan giữa bãi sa mạc".

Blốc đã đến thay Lermôntốp. Ông đã viết những lời buồn bã và chân xác về Lermôntốp: "Trong đón đau vật vờ đến kinh hoàng - là nỗi buồn của mùa xuân duy nhất".

Tôi coi một trong những thiệt thòi lớn nhất của đời mình là tôi đã không có dịp được nhìn, được nghe Blốc.

Tôi không được nghe Blốc nói, tôi không biết ông đọc thơ như thế nào, nhưng tôi tin nhà thơ Piaxtơ, người đã viết một bài nghiên cứu ngắn về điều này.

Âm sắc trong giọng của Blốc nghe nhỏ nhẹ, đều đều bình thản, như từ xa vọng lại. Ngay đối với những người cùng thời, giọng nói của ông cũng nghe như giọng nói vắng tới từ một khoảng xa mà gần gần nào đó. Trong giọng nói ấy như có một ma lực nào đó, có chút gì khản khản, dai dẳng như âm thanh của chiếc dây đàn rung lên rất lâu không tắt.

Con người Blốc mà tôi đang nói tới đã in hằn vào tâm trí của tôi, lắng đọng lại trong cuộc đời tôi, và không bao giờ tôi có thể nghĩ khác về ông. Tôi đã cùng ông trải qua bao đêm trong yên lặng, tìm tôi nhiều khi thất lại vì một câu thơ nào đấy băng quơ, du dương của ông. "Giọng nói này là của anh, và ta sẽ hiến cho âm thanh mơ hồ ấy đời ta cùng nỗi buồn khổ của ta".

Ông đã đi vào đời tôi như thế, từ thuở thiếu niên vất vả xa xưa, ông cũng đã còn lại với tôi như vậy cho tới tận hôm nay, khi mà theo lời Êxênhin, "đã đến lúc gom nhặt những đồ đạc phù du để lên đường".

Trong số những đồ đạc phù du sẽ không bao giờ có thơ của Blốc. Bởi vì thơ Blốc không bị chi phối bởi các quy luật phù sinh, quy luật lụi tàn, và sẽ còn sống mãi, chừng nào

còn con người trên mảnh đất chúng ta, chừng nào chưa biến đi khỏi thế giới này một trong những "điều kỳ diệu trời đem lại" - đó là tiếng nói Nga phóng khoáng.

Có lẽ cảm giác sắc nhọn, có gì như đón đau vĩnh biệt của chúng ta đối với Bloc là do chỗ bên cạnh chúng ta luôn luôn ẩn náu một cái chết mà bom khinh khí mang lại. Chỉ cần một tên dê tiện bất kỳ nào đó, một tên mất trí nào đó ấn nút là tất cả những gì làm nên giá trị đời sống con người sẽ bị hủy diệt, bản thân con người cũng bị tiêu vong. Và bởi vì thế giới này đầy dẫy bọn dê mặt, chúng rất tùy tiện, trắng trợn và độc ác, nên sự hiện diện của chúng bên cạnh chúng ta làm cho cả nhân loại lương thiện hiền lành luôn cảm thấy vô cùng lo âu. Chính trong tâm trạng lo âu bối rối ấy, chúng ta càng cảm thấy day dứt hơn cái vĩ đại và trong sáng của thi ca Bloc. Nhưng đó là nỗi bất hạnh đặc biệt của chúng ta và là một đề tài riêng biệt khác.

Phải rồi, tôi đã lấy làm tiếc rằng mình không được biết Bloc. Chính ông đã nói: "Chúng ta thường nhận ra quá muộn rằng điều diệu kỳ ở ngay bên cạnh chúng ta".

Cuộc đời bị cắt ngang không thể nào trở lại. Chúng ta không thể nào làm Bloc sống lại và sẽ không bao giờ chúng ta được nhìn thấy ông trong cuộc sống thường nhật của chúng ta. Nhưng trong thế giới này có một hiện tượng kỳ diệu, bất chấp mọi quy luật của tạo hóa và vì thế mà mang ý nghĩa an ủi chúng ta. Hiện tượng đó là nghệ thuật.

Nghệ thuật có thể tạo ra trong tâm trí chúng ta tất cả, có thể làm sống lại tất cả. Hãy đọc lại *Chiến tranh và hòa bình*, tôi đoán chắc rằng bạn sẽ nghe rõ mồn một đằng sau lưng tiếng cười của Natasha Rôxtôva đang nấp trốn và bạn sẽ yêu nàng như yêu một con người sống thật.

Tôi tin rằng tình yêu và nỗi nhớ Blốc sâu nặng đến mức mà sớm hay muộn ông sẽ xuất hiện trong một trường ca hay một truyện vừa nào đó hoàn toàn sống động, phức tạp, hấp dẫn, trải nghiệm sự tái sinh kỳ diệu. Tôi tin vào điều này bởi vì đất nước ta không thua thốt tài năng và sự phức tạp của tinh thần con người không bị quy về một dấu hiệu duy nhất.

Xin lỗi bạn đọc là đến đây tôi lại phải nói đôi lời về bản thân mình.

Tôi đã bắt đầu viết một tự truyện và đã viết tới đoạn giữa đời mình. Đây không phải là hồi ký mà chính là truyện vừa, trong đó tác giả có thể tự do trong việc xây dựng câu chuyện. Nhưng nhìn chung thì tôi đã cố gắng ở những mức độ khác nhau bám theo những sự kiện có thật.

Trong tự truyện nói trên tôi đã viết về cuộc đời mình như nó đã tồn tại trong thực tế. Nhưng chắc là như ở mọi người khác, trong tôi cũng đã tồn tại một cuộc đời thứ hai, một "tiểu sử thứ hai". Như người ta vẫn thường nói, cuộc đời ấy đã không xảy ra, không thành sự thật.

Cuộc đời ấy chỉ tồn tại trong mơ ước của tôi, trong sự tưởng tượng của tôi.

Và tôi đã muốn mô tả cả cuộc đời thứ hai đó. Muốn viết về cuộc đời mình như thế là nó nhất thiết đã diễn ra như thế, nếu tôi có thể tạo được nó theo ý mình, không phụ thuộc gì vào mọi yếu tố ngẫu nhiên.

Trong "tiểu sử thứ hai" ấy tôi đã muốn và có thể trực tiếp gặp gỡ Blốc, thậm chí còn kết bạn với ông, viết về ông tất cả những gì tôi đã nghĩ với tình cảm dịu dàng và lòng kính trọng sâu sắc đối với ông. Bằng cách đó, tôi như muốn kéo dài cuộc sống của Blốc trong bản thân mình.

Các bạn có quyền hỏi tôi cần làm thế để làm gì.

Cần làm thế là để cho *đời tôi* được kết thúc một cách hài hòa hơn, là để thông qua đời mình, chỉ ra sức mạnh của thi ca Blóc.

Tôi không được nhìn thấy Blóc. Vào những năm cuối đời ông, tôi ở cách xa Pêterbua. Nhưng bây giờ tôi đang cố gắng, dù chỉ là bằng cách gián tiếp, tự bù đắp cho mình thiệt thòi đó. Có thể rằng điều này nghe như có phần ngây ngô, nhưng tôi đang tìm gặp tất cả những gì liên quan tới Blóc - những con người và bối cảnh, phong cảnh Pêterbua. Phong cảnh thành phố này dường như không thay đổi từ sau cái chết của ông.

Từ rất lâu, tôi đã bị dẫn dắt bởi một ý muốn mà chính tôi cũng cảm thấy khó hiểu - là tìm ra ngôi nhà nơi Blóc đã ở và đã chết, mà phải là tự mình tìm ra, không nhờ đến ai giúp đỡ, không hỏi han, không nghiên cứu bản đồ Leningrát. Thế rồi khi mơ hồ biết sông Priaska nằm ở đâu (trên bờ sông này, ở góc phố "Những người thánng chạp" bây giờ, có ngôi nhà của Blóc), tôi đi bộ về phía sông Priaska, trên đường đi không hỏi han ai hết. Vì sao tôi lại làm như thế, chính tôi cũng không hiểu hết. Tôi tin rằng tôi thế nào cũng tìm ra được đường đi ấy bằng linh cảm, rằng sức mạnh tình yêu của tôi đối với Blóc, giống như người đưa đường, sẽ dắt tay tôi đến ngưỡng cửa ngôi nhà ấy.

Lần đầu tôi không đi tới được bờ sông Priaska. Dạo ấy nước dâng cao, các cầu đều bị đóng.

Tôi rùng mình nhìn dải nước sẫm đen, ngầu đục phía tây. Đó là dòng sông Priaska. Từ phía ấy, gió ẩm ướt thổi tạt vào mặt, như đưa về bóng tối, và trong bóng tối ấy những khối nhà đường bệ mờ mờ hiện ra như những con tàu bằng đá giữa phong ba.

Tôi biết rằng ngôi nhà của Blốc nằm sát bờ biển, và chắc là đã tiếp nhận đầu tiên những cơn gió giạt của bão biển Bantích.

Chỉ đến lần thứ hai tôi mới đến được ngôi nhà bên bờ sông Priaska.

Tôi không đi một mình. Đi cùng tôi là con gái tôi 19 tuổi, gương mặt trẻ trung ánh lên nét buồn chỉ vì chuyện đi tìm nhà Blốc.

Hai bố con tôi đi dọc theo bờ sông Nhêva, và không hiểu sao, cả con đường đi hôm ấy đã hiện lại trong trí nhớ của tôi một cách hết sức rõ ràng.

Đó là một ngày tháng Mười, u ám, lá vàng rơi lác đác. Vào những ngày như vậy có cảm giác rằng sương mù hiếm hoi bao phủ trên mặt đất sẽ còn đọng lại rất lâu. Làn sương lành lạnh pha lẫn những bụi tuyết li ti, phủ một lớp giá mỏng tang lên hàng lan can đúc bằng gang chạy dọc bờ sông, làm ngực ta cảm thấy khoan khoái.

Blốc có dùng chữ: "Bóng ngày thu". Thế đấy, đó là một ngày tỏa đầy bóng ấy, bóng ngày thu u ám và lạnh lẽo. Khung cửa sổ những ngôi biệt thự bị đạn đại bác làm hư hại vào thời kỳ bị vây hãm vẫn sáng lên một cách trớ trêu. Thoảng đưa lại mùi khói than. Chắc là từ cảng bay về.

Chúng tôi đi rất chậm, chốc chốc lại dừng lại, ngắm nhìn lâu những gì mở ra chung quanh. Không hiểu sao tôi tin rằng Blốc đã thường hay trở về nhà theo con đường này, chứ không phải theo phố "Sĩ quan" buồn tẻ.

Mùi nước rong rêu và mùi mùn của bốc lên. Liền đấy, trên bờ đoạn sông Nhêva vắng vẻ này, có mấy cô gái mặc áo bông đang dùng chiếc cua vòng cua những đoạn gỗ bạch dương. Mùn của bay thành những dải dài uốn lượn, nhưng không hiểu sao tiếng cua thường vẫn gây cảm giác khó chịu

lúc này ở đây nghe lại thấy mềm mại, đều đều nhẹ nhẹ. Tiếng cửa vang đi như tiếng thâm thì.

Bên kia dòng kênh đen sẫm - đó chính là sông Priaska - hiện ra những triền đá của các nhà máy đóng tàu, những ống khói cao đang nhả khói, những dãy nhà máy tường đen xam. Tôi đã biết cửa sổ căn nhà Blốc quay về hướng tây, về hướng có những nhà máy này và có biển.

Chúng tôi bước đến bờ sông Priaska, ngay lập tức tôi nhìn thấy phía sau những dãy nhà đá thấp có một ngôi nhà to duy nhất - nhà bằng gạch xây và trông rất bình thường. Đó là ngôi nhà của Blốc.

- Thế đấy, bố con mình đến nơi rồi, - tôi nói với con.

Nó dừng lại. Đôi mắt nó lộ vẻ mừng rỡ, nhưng liền đó nước mắt nó rung rung. Nó cố ghìm mình, nhưng nước mắt vẫn trào ra. Những giọt nước mắt đọng lại trên hàng mi rồi rơi xuống. Nó bám lấy vai tôi, úp mặt vào cánh tay tôi để giấu dòng nước mắt.

Ánh sáng nhòe nhòe của một ngày Leningrát đọng lại trên cửa sổ ngôi nhà, nhưng đối với hai bố con tôi hôm ấy, ngôi nhà này và ánh sáng đó thật là thiêng liêng.

Lúc đó tôi đã nghĩ rằng thật là hạnh phúc cho nhà thơ nào được tuổi trẻ dành cho mỗi tình đầu của mình - mỗi tình e ấp và chan chứa lòng biết ơn. Tuổi trẻ đã dành tình cảm sâu nặng của mình cho nhà thơ trẻ trung. Bởi vì trong hình dung của chúng ta, Blốc mãi mãi là con người trẻ trung. Đó là số phận của hầu hết các nhà thơ đã sống một cuộc đời đầy bi thương và đã chết một cách bi thương.

Ngay cả những năm cuối đời, không lâu trước khi mất, bị ám ảnh dần vật bởi một nỗi buồn lo cho đến giờ còn chưa ai hay biết, Blốc vẫn giữ được những nét trẻ trung bên ngoài.

Đến đây, tôi thấy cần phải nói ra ngoài đề một chút.

Mọi người đều biết rằng có những nhà văn nhà thơ mà các sáng tác có sức truyền cảm lây lan rất lớn.

Thơ văn của họ dù chỉ một phần nhỏ đi vào tâm trí chúng ta cũng khiến lòng ta xôn xao, gọi ra bao suy nghĩ, khơi dòng cảm xúc, hình ảnh, truyền lan sang chúng ta cái khát vọng không sao cưỡng nổi là ghi lại mọi đường nét tâm trạng ấy trên giấy trắng.

Blóc đã có sức tác động chân xác như vậy đối với nhiều nhà văn nhà thơ. Sức tác động không phải chỉ bằng những lời thơ mà còn bằng những sự kiện cuộc đời mình. Tôi dẫn ra đây một thí dụ có lẽ là không được tiêu biểu lắm, nhưng bây giờ thì tôi không nhớ ra một thí dụ nào khác.

Nhà văn Aléchxan Grin có một tiểu thuyết từ sau khi chết đến nay vẫn chưa được in, đó là tiểu thuyết *"Cô gái hay giận dỗi"*. Bối cảnh tác phẩm này trùng hợp với những chuyện Blóc kể về thời kỳ ông sống ở Brotanho tại bến cảng nhỏ Abervrác.

Tại đây, lần đầu tiên Blóc tiếp xúc gần gũi với cuộc sống ở biển. Cuộc sống này đã gây cho ông niềm say mê như con trẻ. Tất cả đối với ông đều thật là thú vị hấp dẫn vô cùng. Ông viết thư cho mẹ: "Chúng con sống giữa những tín hiệu của biển. Cây hải đăng chính dội sáng lên bức tường nhà con ở cứ 5 giây đồng hồ nó lại chớp lóe lên. Trên bến cảng còn một chiến thuyền hư hỏng đóng từ những năm 20 (thế kỷ trước), chiến thuyền này đã từng tham gia cuộc chiến tranh Mễ Tây Cơ, và bây giờ đang thả neo yên nghỉ. Tên nó là "Menpomena". Trước mũi thuyền có một pho tượng trắng hướng thẳng về phía biển".

Trong thư còn một đoạn khác nữa đáng chú ý, cần dẫn ra đây: "Cách đây không lâu người gác đèn biển quay đã

mất khi chưa kịp chuẩn bị cho đèn hoạt động vào buổi tối sắp đến. Lúc đó, bà vợ ông đã bảo hai đứa con nhỏ của mình quay tay máy phát sáng đó suốt đêm. Vì hành động đó mà bà đã được tặng Huân chương danh dự".

"Tôi nghĩ rằng, - Blốc nhận xét, - người Nga chúng ta cũng đã có thể hành động như vậy".

Gần cảng Abervracc, trên một hòn đảo nhỏ, có một pháo đài cổ tên là Xaizôn. Vì quá cũ kỹ và bấy giờ đã trở nên vô dụng, chính phủ Pháp quyết định bán pháo đài này với giá rất rẻ.

Hình như Blốc đã rất muốn mua pháo đài đó. Thậm chí ông đã tính toán rằng tiền mua cùng các khoản tiền khai phá đất đai chung quanh, trồng vườn và sửa chữa nhà tổng cộng vào khoảng 25.000 frăng.

Cảnh vật tại lâu đài này thật là đầy lãng mạn: đó đây là những chiếc cầu nhỏ hư hại nằm dưới mặt đất, những hầm tránh đạn, kho chứa thuốc súng và những khẩu thần công cổ lỗ.

Mọi người trong gia đình đều khuyên can Blốc đừng mua pháo đài này. Nhưng ông đã kể lại với bạn bè, người quen về pháo đài ấy. Niềm mơ ước không phải đã dễ dàng lùi bước trước những tính toán tỉnh táo.

Grin đã nghe được câu chuyện này của Blốc và ông đã viết nên một tiểu thuyết trong đó có một ông già cùng cô con gái xinh đẹp trẻ trung thường được gọi là "cô gái hay giận dỗi". Ông già mua lại của chính phủ chiếc pháo đài cổ, dọn đến đây ở và biến nơi đó thành vườn cây xanh tươi đầy hoa thơm cỏ lạ.

Tiểu thuyết ghi lại nhiều sự kiện, nhưng có lẽ hay nhất vẫn là đoạn nói về pháo đài - pháo đài không còn vũ khí, trở nên hiền lành phúc hậu đầy vẻ lãng mạn cổ xưa. Đoạn

dài mô tả vườn cây với đủ loài thực vật hoa lá cũng là những trang tuyệt vời.

Cần phải thú nhận rằng thơ Bloc cũng đã xui khiến tôi thực hiện ý định thoát tiên có vẻ lạ lùng là viết một số truyện ngắn có cùng chung tâm trạng với các bài thơ của Bloc.

Ý nghĩ này tới bây giờ vẫn ám ảnh tôi. Cho đến nay thì tôi mới viết được truyện *Bình minh mùa*, một truyện hoàn toàn thoát thai từ bài thơ của Bloc - bài *Nước Nga*.

*Và cái không thể đã thành có thể,
Con đường dài hóa dễ với ta,
Khi thấy ngời lên nơi dặm đường xa,
Một ánh mắt thoáng dưới dải khăn choàng.*

Tôi không muốn và không thể trình bày cách giải thích riêng của mình đối với cuộc đời và thi ca của Bloc. Tôi không tin gì lắm vào cái gọi là nỗi kinh hoàng đầy thần bí và mang tính tiên tri của Bloc trước những thử thách mai sau của nước Nga và nhân loại, cũng không tin gì nhiều vào cái gọi là sa mạc định mệnh trống trải bao quanh nhà thơ, không tin gì nhiều vào sự thụ cảm khá rắc rối về Cách mạng, không tin gì nhiều vào những mối hồ nghi tuyệt vọng và sa sút tinh thần không phương cứu chữa.

Những cái gọi là luận điểm và "điều bí ẩn" như vậy về Bloc có khá nhiều ở ta. Tôi nghĩ rằng mọi điều ở Bloc thật ra rõ ràng và đơn giản hơn nhiều so với những gì các nhà nghiên cứu đã viết về ông.

Điều lôi cuốn tôi, hấp dẫn tôi nơi con người Bloc chỉ là chất thơ cụ thể trong sáng và cuộc đời của ông. Đám sương mù của chủ nghĩa tượng trưng đầy vẻ cố ý, không có sinh

sắc, không có máu thịt, - đấy chỉ là sự say mê kéo dài từ thời học trò mà thôi.

Đôi lúc tôi nghĩ rằng trong thơ Bloc có nhiều điều khó hiểu đối với những người thuộc thế hệ gần đây nhất, tức là lớp thanh niên mới lớn.

Tình yêu của ông đối với nước Nga nghèo nàn là một điều khó hiểu. Dưới mắt nhìn của thanh niên ngày nay làm sao có thể yêu được đất nước mà "những xóm làng nghèo hèn không sao đếm hết, không sao nhìn hết, giữa ngày u buồn, ánh lửa nào bỗng sáng trên đồng xa".

Thanh niên khó hiểu điều này, bởi vì nước Nga như thế bây giờ không còn nữa. Không còn trong cái dáng dấp mà Bloc đã biết và đã yêu. Nếu bây giờ đâu đó còn những làng mạc hẻo lánh, những con đường lầy lội có những khúc gỗ dài xếp lên, những cánh rừng hoang vắng thì con người ở những làng mạc và cánh rừng ấy đã khác xưa rồi. Thế hệ khác đã tới thay, và cháu đã không còn hiểu được ông, đôi khi con cũng không còn hiểu được bố.

Con cháu đã không còn hiểu và không muốn hiểu cảnh nghèo đói mà các bài ca ta thán, cảnh nghèo đói được tô đậm thêm bởi những chuyện hoang đường và mê tín dị đoan, bởi hình ảnh đôi mắt mở tròn tròn của những đứa bé câm lẳng, bởi hàng mi sụp xuống của các cô gái đầy sợ hãi, cảnh nghèo đói hiện ra đầy âu lo trong chuyện kể của những kẻ hành hương và những người tàn phế, trong linh cảm thường xuyên về một điều bí ẩn nặng nề ẩn náu đâu bên cạnh - trong những cánh rừng, hồ đầm, những giếng sâu hôi hám, trong tiếng khóc của các bà già, trong những túp lều của đống, - cảnh nghèo đói ấy cũng luôn luôn bị khuấy động bởi cảm giác về một điều kỳ diệu: "Tôi thiếp mê đi, trong con

mơ là điều bí ẩn; và trong bí ẩn, Người đang yên ngủ, nước Nga ơi”.

Đã cần phải có một trái tim lớn đầy nhẩn nại và một mối đồng cảm lớn với nhân dân mình để có thể yêu được những túp lều xơ xác ấy, yêu được mùi tro tàn, những bãi lau cỏ mọc đầy, điệu hát cầu hôn, và nhìn thấy được đằng sau vẻ nghèo nàn ấy cái đẹp nhột nhật của nước Nga bao phủ bởi những cánh rừng hoang dã. Cái nước Nga ấy đã mất rồi. Bloc than khóc nó và cất tiếng hát:

Ôi nước Nga xơ xác cổ xưa.

Người yên nghỉ trong quan tài nhột nhật.

Nước Nga mới, "Châu Mỹ mới" đã hiện ra với Bloc qua những thảo nguyên phương Nam.

Những người thuộc thế hệ trước biết rõ ngang nhau về nước Nga xưa và nước Nga mới. Tài sản giàu có của thế hệ trước là ở vốn hiểu biết rộng rãi đó. Không thể nào hiểu được nước Nga mới nếu không hiểu nước Nga cũ, không biết đến những xóm làng xưa, những người hành hương mê mẩn lang thang khắp đất nước, không nhìn thấy hoàng hôn đỏ ối trên cánh đồng Kulicốp.

Thơ Bloc về tình yêu là những dòng thơ có phép màu. Như tất cả các phép màu khác, những dòng thơ ấy thật khó lý giải và đầy sức ám ảnh lòng người. Những dòng thơ ấy cần được đọc đi đọc lại, cần được nhắc lại, để lắng nghe thêm mỗi lần tiếng đập trái tim mình, để tan biến đi trong âm thanh du dương khắc khoải ấy và mãi không thôi hết ngạc nhiên vì những câu thơ ấy bất chợt đi vào tâm trí chúng ta và ở lại đó mãi mãi.

Trong những bài thơ ấy, đặc biệt là trong các bài *Người đàn bà xa lạ* và *Trong khách sạn*, tài nghệ của Bloc đã lên tới đỉnh điểm. Tài nghệ ấy thậm chí còn làm ta sợ hãi, gây

cho ta ấn tượng không thể nào đạt tới được. Chắc là khi nghĩ về những dòng thơ ấy, Blóc đã nói với nàng thơ của mình:

*Đảo điên hơn bóng đêm Bắc cực,
Ngất ngây hơn chén rượu óng vàng,
Ngấn ngủi hơn mối tình zi-gan
Là niềm dịu dàng đầy kinh sợ của nàng...*

Cùng với thời gian, thơ tình yêu của Blóc như càng có thêm sức sống, những hình ảnh của nó không thôi ám ảnh người đọc. "Dải áo lụa nàng mềm mại như tỏa điểm gì xưa cũ". "Tôi nhìn thấy bến bờ mê say và trời xa mê say". "Ánh mắt xanh sâu thăm rặng rờ bến bờ xa".

Đó không phải chỉ là những dòng thơ về cái đẹp vĩnh viễn mềm mại của người phụ nữ, đó còn là dòng tình cảm hàm bao ý thơ trào lên, cuộn dâng lên, có sức chinh phục những trái tim trẻ trung và cả những trái tim từng trải.

Một sức mạnh bí ẩn nào đó đã biến thơ của Blóc thành cái gì đó còn cao hơn bản thân thi ca - thành sự hòa hợp hữu cơ giữa thơ, nhạc và suy tưởng, thành sự hài hòa với nhịp đập của trái tim con người thành một hiện tượng của nghệ thuật mà cho đến nay vẫn chưa có tên gọi.

Chỉ cần đọc mấy dòng thơ mà cả nước Nga đều biết là có thể tin vào điều tôi vừa nói:

*Em bay về như cánh chim e sợ,
Em nhẹ nhàng qua như giấc mơ anh...
Dịu dịu hương thơm, hàng mi khép ngủ,
Tà lụa áo em xao xác lo âu...*

Blóc đã đi qua trong văn thơ của mình một chặng đường dài của lịch sử nước Nga từ thời kỳ đen tối những năm 90 cho đến Chiến tranh thế giới lần thứ I, đến sự giao kết

phức tạp nhất của những trường phái triết học, thi ca, chính trị và tôn giáo, đến Cách mạng Tháng Mười "trong vòng hoa kết những bông hồng". Ông đã là người gìn giữ thi ca, là người hành hương hát rong của thi ca, người làm việc cật lực và thiên tài của thi ca.

Blốc đã nói rằng thiên tài tỏa sáng qua khoảng thời gian vô tận. Lời nói này hoàn toàn phù hợp với chính ông. Ảnh hưởng của ông đối với mỗi số phận chúng ta, mỗi nhà văn, nhà thơ, có lẽ không dễ nhìn nhận ngay, nhưng là rất sâu xa. Ngay từ khi còn trẻ tôi đã hiểu ý nghĩa những lời nói thâm thúy của ông và tin vào những lời nói ấy:

Hãy xóa đi nét đáng tình cò -

Anh sẽ thấy: thế giới này thật đẹp...

Tôi đã cố gắng đi theo lời khuyên này của Blốc. Và tôi nặng lòng biết ơn ông. Chúng ta sống trong ánh sáng tỏa ra từ thiên tài của ông, và ánh sáng ấy sẽ còn đến với bao thế hệ mai sau trên đất nước chúng ta, ánh sáng ấy chỉ có thể càng thêm rực rỡ.

Taruxa, XI- 1960

CON NGƯỜI GIẢN DỊ

(Về Kônxtanchin Fêdin)

Đã đến lúc phải phá vỡ cái truyền thống quá ư ngọt ngào thường thấy vào các dịp lễ sinh nhật nhà văn.

Về các loại lễ này, Sêkhốp đã chua chát nói rằng bình thường người ta mặc sức chữ bới một nhà văn nào đó, thế rồi vào ngày sinh nhật chặn lại trình trọng mang tặng anh ta chiếc bút lông ngỗng và bày đủ trò tung hô lộ bịch.

Từ lâu lắm rồi đã hình thành một thói quen là các bài báo và diễn văn viết vào các dịp kỉ niệm đó có giọng điệu giông giống như là điệu văn. Đặc biệt đáng lưu ý là các thư chúc mừng để trong cặp giả da của các cơ quan nhà nước gửi tới với lời lẽ đại loại: "Vào ngày hôm nay, một ngày kỷ niệm đầy vinh quang của đồng chí, cho phép chúng tôi thay mặt..." - và cứ giọng như thế tiếp theo khiến người được kỷ niệm phải sưng sờ ngậy ra như phồng, còn những người 'dự lễ thì phải ngáp dài liên tiếp.

Bởi vậy tôi chỉ muốn nói về Fêdin như về một con người giản dị và tài năng chứ không phải một bức tượng trong văn học, hay là một "người cùng thời đáng vị nể".

Trước tiên, Fêdin yêu cuộc sống trong mọi biểu hiện lớn nhỏ của nó. Ông yêu con người, yêu xã hội. Giống như trong câu ngạn ngữ về người *Zigan*, ông sẵn sàng "ngã xuống vì lợi ích của cả đoàn người".

Ông yêu cảnh đông người, yêu những buổi đàm đạo sôi nổi quanh bàn, những chuyện kể bất ngờ và chân xác - của người và của chính mình. Chuyện của mình ông kể đầy hấp

dẫn, khê khuơ khuơ chiếc tẩu thuốc đã tắt khi cần nhấn mạnh một chỗ nào.

Ông thích đùa, hay cười và dễ lây cái vui, mặc dù bề ngoài trông ông có vẻ dè dặt, kín đáo.

Có một điều bình thường không nên nói. Điều này liên quan tới Fêđin, liên quan tới việc quan trọng nhất mà vì công việc đó ông đã sống - ấy là công việc viết văn. Hàng trăm, hàng nghìn bức thư, hàng chồng bản thảo từ khắp nơi trên đất nước gửi về, biết bao nhiêu người yêu cầu trả lời về đủ các vấn đề văn học, vấn đề cuộc sống hay yêu cầu giúp đỡ, - tất cả những điều đó là tất yếu, là tự nhiên, nhưng nó vượt quá sức của nhà văn, làm ông không còn thì giờ để tập trung vào công việc chính. Mà không có sự tập trung thì việc sáng tác trở nên vô nghĩa.

Sự hâm mộ nhà văn một cách thái quá đã đem tới những hậu quả ngược lại. Và nếu ta kể thêm vào đây công tác (nói đúng hơn là các cuộc họp) ở Hội nhà văn và ở các tổ chức khác nữa thì cuộc sống của nhà văn đã mang tính chất bị kịch rồi. Nhất là nếu nhà văn không còn trẻ, không còn mấy sức lực.

Tôi hiểu rằng điều tôi nói hoàn toàn không thích hợp với dịp sinh nhật nhà văn. Nhưng tôi vẫn cảm thấy tiếc cho sức lực của nhà văn phải đổ vào những việc tuy có ích nhưng không phải là việc chính cần đến tài năng của nhà văn. Thế mà chỉ có một mình nhà văn sẽ phải trả lời về tài năng của mình.

Tôi mong rằng Kônxtanchin Aléchxăng - đrôvích Fêđin sẽ không trách cứ tôi vì đã đứng ra bảo vệ ông dù chẳng yêu cầu.

Lần đầu tiên tôi đọc Fêđin là vào đầu những năm 20 ở Tbilixi.

Đạo ấy có cảm giác Tbilixi ở cách xa Matxcova như thành phố Bátđá hay một thành phố có cái tên bí ẩn là Điarbêkiro.

Giới văn học Tbilixi thời ấy còn sống với những tàn dư của chủ nghĩa vị lai. Bởi vậy việc tập giai phẩm *Anh em Xêrapiônốp* xuất hiện ở thành phố đã gây một ấn tượng tươi mát diệu kỳ.

Đạo ấy tôi đã đọc truyện *Vườn cây* của Fêđin và tôi hiểu rằng những bước đi đầu tiên của văn học xô- viết là xuất phát từ mối quan hệ khăng khít với nền văn học vĩ đại tồn tại trong quá khứ chưa lâu của chúng ta. Các nhà văn xô viết trẻ tuổi - các "anh em Xêrapiônốp" - đã không đánh mất văn tài mà các nhà văn cổ điển truyền lại và đã áp dụng văn tài ấy một cách khéo léo vào nội dung của thời đại mới.

Sau này, vào những năm tiếp theo, tôi đã đọc toàn bộ Fêđin, tự lấy làm mẫu mực cho mình các tác phẩm của ông: *Thành phố và năm tháng*, *Anh em*, *An dương đường Arktur*, *Gorki bên cạnh chúng ta*.

Về văn xuôi của Fêđin người ta đã nói nhiều, tôi thật khó nói thêm gì về diện mạo của nhà văn được đông đảo độc giả ưa thích, được giới phê bình nghiên cứu kỹ lưỡng. Bởi vậy tôi sẽ tự hạn chế mình trong việc giới thiệu một vài đoạn ghi chép, đem lại một hình dung chắc là rất không đầy đủ, một hình dung chỉ có tính phác thảo về con người Fêđin.

Tôi làm quen với Fêđin vào năm 1941, mấy ngày trước khi xảy ra chiến tranh.

Vào một buổi sáng tháng sáu yên tĩnh, trời xanh trong, tôi ngồi với Fêđin trên hiên nhà nghỉ của ông tại Pêrêdenkinô, uống cà phê và đàm thoại về văn học, thăm dò quan điểm chung và khẩu vị nghệ thuật của nhau.

Một hôm, chúng tôi đang ngồi như thế thì cánh cổng bỗng mở toang, một người phụ nữ tóc hung, cả tôi lẫn Fêđin đều không quen, vừa thở hổn hển vừa chạy vào trong sân vườn, đôi mắt bà mở to ngây dại. Bà kêu lên:

- Bọn Đức vượt biên giới rồi... Nó ném bom xuống Kiép và Minxcơ rồi!

- Bao giờ vậy? - Fêđin hỏi to, nhưng người phụ nữ không nghe thấy gì hết - chị đã vội chạy ra ngoài đường cái, chạy sang ngôi nhà nghỉ bên cạnh.

Chúng tôi bước ra ngoài, biết rằng phải đi đâu đó, rằng không thể ngồi lại trong nhà với nhau được. Chúng tôi đi về phía ga. Hai người câu cá đứng tuổi đi ngược lại phía chúng tôi. Họ đi từ ga về phía hồ, tay mang những chiếc cần câu tre trông rất ngoạn mục.

- Chiến tranh nổ ra rồi đấy, - Fêđin nói với họ.

Hai người đi câu không trả lời. Họ lặng lẽ quay lại và rảo bước đi về phía ga.

Trên cánh rừng, chiếc khinh khí cầu chống máy bay màu trắng bạc nhờ nhờ đã từ từ hiện lên.

Chúng tôi dừng lại ở khoảng rừng thưa và nhìn lên khinh khí cầu. Cỗ ba lá nở đầy hoa ở ngay dưới chân chúng tôi - bây giờ có thể nói là hoa đã nở từ trước chiến tranh - sương còn treo đầu ngọn cỏ. Hơi ẩm giữa mùa hạ tỏa lên từ dưới đất.

Chúng tôi lặng lẽ ôm hôn nhau rồi chia tay nhau. Có thể là mãi mãi. Lời nói trở nên không cần thiết. Cần phải đến với mọi người, đi về Matxcova và hành động.

Mùa thu năm ấy tôi từ Mặt trận phía Nam trở về và dọn đến ở nhà nghỉ của Fêđin, căn nhà của tôi ở Matxcova bị trúng bom.

Các gia đình nhà văn đã sơ tán về thành phố Trixtôpôn-trên-sông-Kama. Khu nhà sáng tác Pêrêdenkinô của Hội vắng tanh.

Đêm nào địch cũng ném bom Matxcova. Đúng vào những giờ nhất định, các tốp máy bay phát xít gầm rít từ phía tây lao vào. Quanh Pêrêdenkinô có các cỗ pháo phòng không của Hải quân. Các khẩu pháo ấy nhất loạt tập trung hỏa lực bắn lên. Mảnh đạn rơi xuống lá tả trên mái nhà và chém đứt cành thông.

Đêm nào chúng tôi cũng ngồi gần đến sáng ngoài hiên lạnh lẽo sớm tối và nói mọi điều về chiến tranh và về nước Nga thân yêu.

Chúng tôi nói chuyện về thành phố quê hương của Fêdin - thành phố Xaratốp (không hiểu sao tôi cứ hình dung đó là một thị trấn hẻo lánh nơi có nhiều vị bác sĩ già chuyên làm việc từ thiện), về những ngôi nhà có căn gác nhỏ ở thị trấn Narôptrát, về những triền đồi dốc thoải thoải dường như muốn đỡ cả bầu trời đầy gió, xám xám. Như những người không còn tỉnh táo, chúng tôi triền miên nhớ lại tất cả, nhớ lại với nỗi lòng xót xa đầy yêu thương lúc nào cũng chực trào ra thành nước mắt.

Ôi nước Nga! Trong buồn thương

Tôi hát ngợi ca Người.

Chẳng miền nào thân thiết đáng yêu hơn,

Ôi đất nước quê hương...

Đôi khi chúng tôi đi vào hầm trú ẩn xây trong rừng. Vào những đêm không ngủ lạnh lẽo ấy, khi gần về sáng cái lạnh thấm run người, có thể nhìn thấy trên bầu trời miền Matxcova và Fili những chiếc pháo sáng ghê sợ lủng lơ như những ngọn đèn treo. Ánh sáng của chúng trông thật xác xược và đầy khiêu khích.

Fêdin trông buồn buồn, nghiêm nghị và bình thản. Ông nói về một chiến thắng tất yếu. Khi mùa thu Nga tuyết vùi đã đến, nghe lời nói ấy của ông, lòng bỗng cảm thấy nhẹ nhõm hơn, vững tin hơn.

Đạo ấy, nhìn lên Fêdin, tôi hiểu rằng một sức mạnh như thế nào đã ẩn chứa trong tâm trí ông, cho phép ông không phải chịu một chút nghi ngờ nào vào những ngày số phận dân tộc đang được định đoạt.

Fêdin mang một tình yêu sâu sắc đối với từ ngữ. Một tình yêu tinh tế đầy chất thơ. Ông đặc biệt yêu những từ nào có nhiều sắc thái.

Đối với một nhà văn lớn thì chỉ biết tiếng mẹ đẻ thôi không đủ. Thậm chí biết thật nhiều cũng chưa đủ. Nhà văn cần phải luôn luôn sống trong vẻ đẹp diệu kỳ, trong sự phong phú và luôn phát triển của tiếng Nga như trong một thế giới hài hòa, thơ mộng, đầy xúc động.

Mỗi một chữ mới khác thường chính xác bao giờ cũng làm Fêdin trầm trồ thán phục, ông nổi cáu khi phải nghe những chữ dùng cùn mòn, ngu si.

Có lần tôi cùng đi với Fêdin từ Gagra đến sông Bzup. Chúng tôi gặp phải một người lái xe trông rất khác thường - người này già nua, khô đét, cao như cái sào, gương mặt cau có, bộ ria mép nhỏ cụp xuống. Suốt dọc đường, ông im lặng lắng nghe câu chuyện giữa chúng tôi.

Cuối cùng khi biết chúng tôi là nhà văn, ông nói với vẻ châm chích:

- Ra các ông là nhà văn, thế các ông có biết trong tiếng Nga chữ nào dài nhất chưa?

Chúng tôi xướng ra mấy chữ rất dài, nhưng người lái xe chỉ khẽ nhếch mép cười độ lượng.

- Các đồng chí nhà văn ạ, các đồng chí biết còn ít lắm. Nghe đây này. Chữ dài nhất là chữ này "Nhêlagôrax-xmôtrichelxtviusiêxiadêla". (có nghĩa là: "những việc không đáng được xem xét").

Fêdin cười phá lên.

- Anh tìm được chữ này ở đâu vậy?

- Ở một nghị quyết của nghị viện, - người lái xe đầy bí ẩn nọ lạnh lùng trả lời rồi lại tiếp tục lặng im chăm chú nhìn về phía những vùng nước xanh thẳm và những ngọn núi bên đường.

Chúng tôi cũng im lặng, sững sờ vì cái chữ lạ lùng mà người lái xe vừa nói ra. Cuối cùng Fêdin cất tiếng hỏi:

- Vì sao anh lại biết những nghị quyết của nghị viện?

- Thì tôi cũng có đọc mà, - người lái xe trả lời và từ phút đó trông ông lại càng bí ẩn hơn nữa. - Đừng hỏi tôi khi đang lái nữa! Các ông không thấy đường nguy hiểm thế nào à?

Có những hồi ức liên quan đến công việc, có hồi ức đầy chất trữ tình, và có lẽ có cả những hồi ức đầy bi tráng nữa. Nhưng cũng có những hồi ức thật khoan khoái dễ chịu, gần như của trẻ thơ.

Thuộc loại hồi ức ấy là chuyến đi với Fêdin và Ximôn Trikôvanhi đến Pixunda.

Tuy đang là mùa đông, trước mắt chúng tôi trải ra bát ngát mặt nước biển xanh biếc lặng yên. Giữa khoảng không một dải ánh phản quang vẫn thường thấy vào mùa thu đang lãng dăng hay về đâu không ai hay biết. Ánh phản quang ấy hầu như không thể lọt vào những đôi mắt tỉnh táo, Fêdin đã nhận ra đầu tiên. Ông nói cho mọi người điều đó. Kể từ

phút ấy, cả ngày hôm đó đã qua đi thật nhẹ nhõm khác thường đối với chúng tôi.

Trong đời, đôi khi vẫn có chuyện như vậy. Nét đáng tươi mát này đan quện vào nét đáng khác cũng đáng yêu như vậy, và thế là cả một ngày bỗng trải ra như một tấm thảm diệu kỳ. Đó là những nét đáng hầu như không cụ thể chút nào, tuy nhiên tôi vẫn cố gắng kể lại những điều ấy bằng lời lẽ thô thiển.

Điều thứ nhất là chúng tôi đã tìm được trên bãi tắm rất nhiều khúc rẽ cây trắng toát vì vô số lần bị sóng đánh vào bờ. Những khúc rẽ ấy cái thì giống thú rừng hoang, cái giống như mặt nạ của dân du mục miền ven Hắc Hải ngày xưa, cái trông như chàng hiệp sỹ Đônkisốt với chiếc giáo dài trên tay, cái thì trông như gương mặt cô gái Nhật Bản với đôi mắt hình hạnh nhân ánh lên nụ cười.

Chúng tôi đã nhặt được rất nhiều những rẽ cây lạ lùng đó. Chỉ cần thay đổi một nhánh rẽ nào đó trên đó là ta đã có ngay được một hình dạng dị kỳ khác.

Điều thứ hai là chúng tôi nhặt được ngoài bãi tắm những mảnh sành xám đen, và tất nhiên bèn nghĩ rằng đấy là mảnh vỡ của những chiếc bình Hy Lạp cổ xưa.

Không thể nào khác thế được vì ngay bên chân chúng tôi là biển đã từng đưa con tàu của lazôn trên những ngọn sóng của mình đến Kônkhida. Và bây giờ, cả bãi cát ngả màu đỏ nhạt này ánh lên như tấm lông cừu vàng óng.

Điều thứ ba là chúng tôi tìm được trên bờ một chiếc chai màu đen, chúng tôi cho vào trong chai một mảnh giấy với dòng chữ: "Đời là để sống", đây kín nắp rồi ném ra ngoài biển.

Sau đó chúng tôi thăm một nhà thờ rất cổ. Có cảm giác rằng khí trong đó đã ngưng đọng lại từ thuở xa xưa nào, - bởi ở đây thật ấm áp và mờ tối.

Con đường mòn nhỏ dẫn qua rừng thông đến nơi đặt ngọn đèn hải đăng. Dọc đường chúng tôi gặp hai cô bé rụt rè với đôi mắt sáng và bím tóc cài nơ màu đỏ rực. Đó là con người gác đèn biển. Hai cháu bé dẫn chúng tôi đến ngọn hải đăng.

Theo những bậc thang bằng gang đúc lượn vòng, chúng tôi trèo lên nơi đặt cây đèn biển, tiếng đế giày gỗ xuống bậc thang kêu vang vang. Hàng chục lá đồng nhỏ sáng lên trên các máy móc thiết bị và tấm kính chiếu. Trên tường, nơi đặt bảng điều khiển hải đăng, có treo tờ lịch chỉ giờ mặt trời lặn.

Từ ngoài chiếc ban công nhỏ với nền gỗ ghép, biển Hắc Hải màu xanh ẩn chứa bao điều hạnh phúc hiện ra lồ lộ trước mắt.

- Đây hạnh phúc chắc là như thế đấy, - Fêdin nói. - Hạnh phúc này hiếm có lắm, - ông nói thêm. - Tất cả dành cho anh đó. Anh không quên chứ?

- Không, - tôi trả lời. - Tôi không quên đâu.

- Thế thì phải viết nhé.

Nhưng cho đến nay tôi vẫn chưa viết. Mọi điều xảy ra hôm ấy như gắn liền một khối với nhau. Tôi có cảm giác rằng không thể nào miêu tả tỉ mỉ rời từng đoạn của cái ngày hôm ấy. Nhưng "chỉ thị" của Fêdin vẫn còn nguyên hiệu lực, và sớm muộn thế nào tôi cũng sẽ phải thực hiện "chỉ thị" đó.

Tôi đã từng được nhìn Fêdin làm việc như thế nào.

Trong số các nhà văn tôi quen, tôi chưa từng thấy ai kiên trì cần mẫn trong công việc như Fêđin. Ông làm việc không biết gượng nhẹ chút nào với bản thân mình. Khi ông rời khỏi bàn làm việc, đôi mắt ông trắng nhợt vì mệt mỏi, rất lâu sau đó trông ông vẫn còn lơ đãng ưu tư.

Bút viết đã đặt sang bên, nhưng trí tưởng thì tiếp tục làm việc, nó chỉ dừng lại hết sức từ từ.

Cách nghỉ ngơi tốt nhất, nhanh chóng, dễ dàng nhất là chuyển từ việc viết văn sang một trò chơi nghịch ngợm như con trẻ - chẳng hạn hát một bài hát sinh viên như bài "Karamababuli", hay là tham dự một cuộc vui thoải mái nào trong quán cà-phê sơ sài dựng ngay ngoài biển.

Chuyện này xảy ra về mùa đông trên bờ biển miền Kápkazơ vào lúc đông tố nổi lên. Quán cà-phê xây trên biển rung lên vì những đợt sóng xô mạnh. Từ xa, phía chân trời, những cột nước xoáy tiến dần lại. Chiếc máy hát quay tay cũ kỹ rè rè phát ra những điệu *van* thời xa xưa.

Và chúng tôi, mặc dù đã có tuổi, tất cả đều nhảy - vì tâm trạng khoan khoái, vì bỗng muốn vui nhộn Fêđin nhảy rất đẹp, dáng dấp nhảy của ông khoan thai, thậm chí có vẻ gì như hơi kiêu kỳ nữa. Con người diễn viên xưa thức tỉnh lại trong ông. Với gương mặt nhìn nghiêng đầy diễn cảm, vào lúc nhảy ấy, tôi có cảm giác Fêđin giống như nhân vật trong trường ca nào đó của các dân tộc miền Xkandinavo.

Ông đi một điệu *van* chậm, mắt không rời khung cửa sổ lớn của quán cà phê gió đang gào rít lao qua. Ngoài cửa sổ tối sẫm biển dữ tợn xô âm âm vào bờ. Đó đây trên mặt biển, lác đác, thoáng hiện lên những mảng màu đỏ ối liền sau đó bị sóng đánh tan đi. Đó chắc là ánh phản chiếu của mặt trời đang ẩn sau những đám mây đen dày đặc.

Fêđin lặng lẽ đưa mắt ra hiệu cho tôi nhìn ra biển. Có cảm giác là ông muốn nói: "Mạnh mẽ chưa! Cánh tay trở nên rắn chắc nhờ những cảnh tượng như thế".

Tôi hiểu ẩn ý của ông như vậy. Và chắc là tôi đã hiểu đúng, bởi vì tiếp ngay đó ông dừng nhảy giữa chừng, đi về căn buồng lạnh lẽo của mình, ngồi vào bàn và bắt đầu viết, cố giữ vẻ bình thản, không vội vàng. Và ông đã viết hầu như suốt đêm hôm ấy.

Những mẫu chuyện không đầu không cuối như vậy rút ra từ cuộc sống gần gũi với Fêđin tôi có thể dẫn ra rất nhiều. Nhưng tôi muốn nói thêm mấy lời về thái độ của Fêđin đối với thiên nhiên, nói riêng là tôi muốn kể lại chút ít về chuyện chúng tôi cùng câu cá với nhau ra sao.

Tôi có cảm giác rằng Fêđin yêu thiên nhiên không phải chỉ như một người thưởng ngoạn, mà còn như người kiếm lâm, người thợ trồng vườn, trồng hoa.

Trong các lĩnh vực này ông có một kiến thức rất rộng lớn. Một thái độ như vậy đối với thiên nhiên đem lại cho những trang miêu tả phong cảnh của Fêđin những đường nét chân xác nghiêm ngặt. Và như chúng ta đều biết, không có kiến thức và sự chính xác thì cũng không có thi ca.

Trong những việc liên quan đến thiên nhiên, Fêđin rất nghiêm khắc, ông không ưa sự cầu thả và thái độ tài tử. Người ta kể lại với tôi chuyện Fêđin đã cáu giận như thế nào với Alếchxăng Maluskin, người hàng xóm rất mực đáng yêu, người bạn tuyệt vời của ông. Fêđin đã giận Maluskin vì khi đi dạo trong rừng ông này đã nắm lấy ngọn cây bạch dương non mà nhổ bật gốc rễ lên để liền đó mang về trồng tại vườn nhà mình.

- Thật là quá tệ, - Fêđin nói, - ai lại đi trồng bạch dương bằng cách man rợ như thế. Không bao giờ bạch dương

có thể chịu được hành động thô bạo đó và nó không mọc lên đâu - rễ của nó đã bị ngắt vụn ra rồi mà.

Quả thật bạch dương đã chết dần chết mòn. Nhưng dường như thể để trêu ngươi, có ba, bốn cây bạch dương đã qua khỏi và lớn lên. Nói cho đúng thì đó là những cây cong queo, nhưng khá chắc. Fêdin, chỉ còn biết nhún vai.

Cá thì chúng tôi câu tại hồ Pêrêdenkinô, cố tránh không để cho các bạn nhà văn nhìn thấy.

Chúng tôi đi ra hồ khi trời vừa tờ mờ sáng, mặc dù vậy cũng không thể nào thoát khỏi được cái nhìn của Iuri Xlezkin. Ông dậy rất sớm, gặp chúng tôi ngoài hồ và cười chúng tôi một cách khích bác nhưng lại đầy lịch thiệp đến mức mà dù có muốn gây sự với ông đến mấy chúng tôi cũng đành phải ngậm tằm.

Fêdin có cách câu cá riêng xem ra hơi lạ lùng. Ông đặt cần câu xuống nước, rồi để cho cá khỏi sợ, ông lùi cách bờ chừng hai ba chục bước ngồi tránh vào bụi từ đó theo dõi phao. Khi cá cắn, ông chồm lao ra, nhưng tất nhiên là thường không chạy kịp đến chỗ đặt cần câu khi cá còn ngậm mồi. Hầu như lần nào cũng vậy, con cá tinh ranh đã xoi xong miếng mồi mắc trên lưỡi câu.

Thế nhưng thật là một thắng lợi phi thường như thế nào khi chúng tôi đã câu được những sáu chú chép! Chúng tôi xâu chúng lại với nhau rồi cố tình đi thật chậm cố để cho những ai vừa cười cợt chúng tôi (nhất là Xlezkin) nhìn thấy. Chúng tôi về nhà theo lối qua cửa. Nhà sáng tác. Tất nhiên lối đó không thuận đường lắm đối với chúng tôi, nhưng chúng tôi biết rằng vào giờ đó các nhà văn đang ăn sáng ở ngoài hiên.

Chúng tôi làm ra vẻ không có chuyện gì đặc biệt xảy ra, thản nhiên đi qua trước mặt họ, tay vung vẩy cầm mấy

chú chép óng ả màu đồng hun. Các bạn nhà văn trở mắt ngạc nhiên. Từ phía chúng tôi đó là sự trả thù chính đáng đối với tất cả các vị sùng bái văn minh thị thành, các vị nhà văn chỉ biết đến văn chương - những người thường ưa phát ngôn những lời lẽ mỹ miều, cao đạo.

Tôi biết trước rằng có người sẽ chê bai những hồi ức tản mạn này của tôi là hơi hợt và quá nhiều tính chủ quan. Nhưng tôi sẽ không bào chữa.

Tôi đã viết về cách làm việc của Fêdin (trong cuốn *Bông hồng vàng*). Tôi biết giá trị của Fêdin và vị trí của ông trong văn học Nga xô viết. Bởi vậy tôi chỉ muốn nói mấy lời về Fêdin như về một con người giản dị. Tôi hy vọng rằng ông sẽ tha lỗi cho tôi vì đã viết một bài như thế này.

NHỮNG LẦN GẶP GỠ GAIDA

Lâu lắm rồi, vào năm 1916, tôi có đi ngang qua Arzamax. Tôi lớn lên ở miền Nam và cho đến nay tôi chưa gặp một thị trấn huyện lỵ nào như Arzamax, - một thị trấn hết sức Nga, với những leo cửa đường nét trang trí ngoạn mục, trên bệ cửa sổ thế nào cũng đặt những giò phong lan và ngoài cửa treo những quả chuông với dây giắt đã hoen gỉ.

Thị trấn Arzamax ngày xưa còn lại trong trí nhớ tôi như một nơi đầy táo và vô số nhà thờ. Ngoài chợ chỗ nào cũng thấy những làn táo quả to tròn, vàng óng, nhìn về phía nào cũng thấy chớp tròn nhà thờ cũng óng vàng như trái táo - có cảm tưởng rằng thị trấn này được bàn tay những cô thợ khéo léo ngồi trong xưởng kim tuyến thêu lên.

Ở nước Nga có hàng trăm thành phố nhỏ như thế. Nhiều thành phố tồn tại mà hầu như không ai biết tới. Nhưng Arzamax thì lại gặp may. Nó được nhắc đến trong câu ngạn ngữ; "Một mắt nhìn chúng tôi, một mắt nhìn Arzamax". Vào đầu thế kỷ XIX tên nó đã được dùng để đặt cho hội văn học yêu tự do của Giukóp-xki. Từ khi còn đi học, Puskin đã được kết nạp vào hội đó. Trong "Hội Arzamax" ấy, nhà thơ đã được gọi bằng cái tên lóng đáng yêu là "Dế mèn".

Gorki đã từng bị đày ở đây. Vào đầu thế kỷ XX, tại thị trấn Arzamax đạo ấy còn hẻo lánh, trong một gia đình nhà giáo Nga giản dị, Arkadi Gaida đã sống qua những ngày niên thiếu. Ông đã trở thành một nhà văn xô-viết xuất sắc và cũng là một con người xuất sắc như thế.

Tôi sẽ không nói về Gaida - nhà văn. Các sách của ông mọi người đều biết rõ. Về những cuốn sách ấy người ta đã

viết nhiều bài báo hay và xác đáng. Tôi chỉ muốn đơn giản kể về con người Gaida như tôi đã biết và đã kết bạn vào những năm cuối đời ông.

Tôi vừa viết rằng "chỉ muốn đơn giản kể..." - nhưng rồi hiểu ngay ra là việc đó tất nhiên không đơn giản chút nào. Thật là một việc khó khăn khi ta phải tái tạo lại hình ảnh con người đã rời khỏi chúng ta mà không cần đến bất kỳ sự tô vẽ nào, không biến người đó thành nhân vật uớt át, xáo mòn.

Một số hồi ký về Gaida đã phạm phải nhược điểm như vậy. Con người thật của Gaida đã biến đi sau cái vẻ ngoài hào nhoáng, sau những lời êm ái ngọt ngào - đó là một con người phức tạp, đôi lúc trái tính, nhiều mâu thuẫn như phần lớn những người có tài, nhưng lại rất đáng yêu, giản dị và đáng nể trọng trong bất cứ hành động và lời nói nào.

Có một câu nói rất đúng: "Ở thứ văn học chân chính thì không có gì là nhỏ nhặt". Mỗi một chữ, kể cả những chữ thoát tiên tưởng chừng như không đáng kể gì, mỗi một dấu phẩy, dấu chấm đều cần thiết, đều có ý nghĩa riêng, cho phép xác định nên cái tổng thể hoàn chỉnh, giúp cho việc thể hiện tư tưởng một cách rành rẽ nhất. Mọi người đều đã biết rõ rằng một dấu chấm đặt đúng lúc cũng có thể gây ra ấn tượng sâu sắc.

Tôi nhắc lại những điều trên cốt là để nói rằng trong nền văn học chân chính, cũng như trong cuộc đời của một con người chân chính, không làm gì có điều nào nhỏ nhặt. Mỗi một hành động, cho dù là có vẻ vô thường vô phạt nhất, hay mỗi một lời nói thoáng qua có thể mở ra trước chúng ta diện mạo của người đó dưới một góc độ mới nào đó.

Gaida là một con người chân chính và đặc sắc. Bởi vậy mỗi chi tiết dường như là nhỏ nhặt gắn liền với ông đều

cho ta thấy thêm nét đáng mới trong tính cách sâu xa của ông.

Trong hồi ký của tôi, tôi sẽ dẫn ra mọi số chi tiết tưởng chừng như nhỏ nhất, những chi tiết như giọt nước nhỏ mà vẫn phản chiếu được ánh mặt trời.

Đặc trưng chủ yếu lạ lùng nhất của Gaida theo tôi là ở chỗ không sao có thể tách rời đời ông ra khỏi các cuốn sách của ông. Cuộc đời ông dường như là sự tiếp tục các cuốn sách của ông, và đôi khi cũng có thể là sự khởi đầu của tác phẩm. Dường như ngày nào của Gaida cũng chứa đầy những sự cố khác thường, những chuyện tưởng tượng, những cuộc tranh cãi ồn ào lý thú, công việc nặng nhọc và những lời nói đùa sắc sảo.

Tất cả những gì Gaida nói và làm đều mất ngay vẻ bình thường nhằm tẻ và trở nên khác lạ. Phẩm chất này của Gaida hoàn toàn tự nhiên, thấm vào trong cốt cách của ông - đó chính là tư chất của con người này.

Ông đã sống trên đời này như một người kể chuyện tuyệt vời làm rung động sâu xa những trái tim con trẻ, nhưng đồng thời ông cũng là một người đồng chí tinh tường và nghiêm khắc, một nhà giáo dục.

Chỉ cần thoáng tiếp xúc là Gaida đã có thể hiểu thấu các em, nhất là các em trai, và biết cách nói chuyện với các em thật cởi mở chân tình, đến mức như chỉ sau vài ba phút, mỗi em đều sẵn sàng làm mọi cử chỉ nghĩa hiệp nào mà Gaida xui khiến.

Tôi được sống cùng Gaida lâu nhất là tại làng Xôlốttra, gần Riazan, ở vùng rừng Mésora. Ở đây Gaida đã nung nấu và viết nên một số truyện vừa và truyện ngắn của mình.

Gaida viết truyện không giống như ta vẫn thường nghĩ về công việc này. Ông đi dạo trong vườn, vừa đi vừa lẩm

nhắm kể lại cho một mình mình nghe chương mới nào đấy trong cuốn sách đã bắt đầu viết, và ngay lúc đó, ông sửa luôn câu chữ, tự cười hay ra chiều tự lự, sau đấy ông đi vào buồng mình và ngồi ghi lại tất cả những gì bấy giờ đã in sâu vào tâm trí của ông. Sau này, không mấy khi ông sửa đổi những gì đã viết.

Lúc ấy tôi đang làm việc trong một ngôi nhà gỗ nhỏ, bất giác tôi lắng nghe tiếng lẩm nhẩm của Gaidà. Lẽ đương nhiên là tôi chỉ nghe được khi ông đi qua gần cánh cửa sổ ngôi nhà tôi ngồi, và liếc nghiêng nhìn tôi với vẻ cẩu kính - cẩu kính vì Gaidà không thể nào hiểu nổi làm sao có thể viết được khi ngồi một chỗ hàng mấy giờ liền. Đối với những người làm việc theo lối đó, ông tỏ thái độ ghen tỵ và phần nào kính nể.

- Nếu tôi có thể ngồi bên bàn như vậy, - có lần ông nói với tôi - thì chắc tôi đã viết được cả một tuyển tập tác phẩm. Xin nói lời hứa danh dự đội viên như vậy!

Sau đó, những câu mà tôi nghe được trong khu vườn quê yên ắng đầy bóng râm ấy, tôi đã gặp lại những người bạn cũ tốt bụng trên các trang sách *Số phận chú bé đánh trống* khi Gaidà mang đến Matxcova cho tôi cuốn sách vừa mới in xong của ông.

- Câu này là câu anh nói, - tôi nhắc Gaidà nhớ lại, - khi anh đang nhai nốt trái táo.

- Còn câu này, - Gaidà trả lời tôi, - tôi đã nghĩ ra khi thấy chú chim vành khuyên đậu chúc đầu xuống dưới trên cành phong, nhòm vào cửa sổ nhà anh và muốn xoi đám hạt sen cạn mà anh phơi trên bậu cửa. Còn nhớ không?

Cứ thế, dòng này tiếp dòng khác, chúng tôi nhớ lại cả quá trình hình thành cuốn sách tuyệt vời này. Gaidà tỏ ra rất thú vị về việc đó.

Đôi lúc Gaida đến chỗ tôi và nói thẳng:

- Anh có muốn tôi đọc cho anh nghe một truyện mới không? Hôm qua vừa viết xong.

- Tất nhiên là thích, anh cứ đọc đi.

Và thế rồi một điều lạ lùng đã xảy ra. Trong những trường hợp như vậy thường là nhà văn rút bản thảo ra, đặt lên bàn, xoa xoa hai lòng bàn tay vào nhau, lật lật lấy thuốc ra hút - thuốc lá thường tắt ngay trên tay anh ta - anh ta lầu bầu mấy lời gì không rõ ràng như phân trần rằng anh hoàn toàn không biết đọc, thêm nữa bản thảo còn chưa kịp sửa đến nơi đến chốn... Chỉ sau khi làm đủ mọi động tác đó, anh ta mới cất giọng khàn khàn, ngắt quãng đọc tác phẩm của mình.

Còn Gaida thì chẳng rút bản thảo nào trong túi ra cả. Ông dừng lại giữa phòng, chấp tay ra sau lưng, rồi khẽ gật gật đầu bình thản đọc rành rọt thuộc lòng cả truyện dài của mình, hết trang này sang trang khác.

Rất ít khi ông ấp úng. Mỗi lần bị ngắc ngứ, ông đỏ mặt lên vì tự giận mình, ngón tay đập đập vào nhau. Vào những đoạn dạt nhất, đôi mắt ông hơi nheo nheo, miệng tủm tỉm cười tinh nghịch.

Một đôi lần chúng tôi, những bạn bè của ông, đánh cuộc với nhau theo dõi ông đọc thuộc lòng cuốn sách đã in rồi của ông, nhưng ông không bị nhầm lẫn hay vấp vấp lần nào. Thắng cuộc, ông đòi chúng tôi phải thực thi điều kiện chưa từng thấy - đại loại như là phải mua cho ông mô tơ gắn thuyền máy chẳng hạn - kết quả là chúng tôi phải bỏ đánh cuộc với ông và không bao giờ kiểm tra ông nữa.

"Lẽ nào đặc điểm này của Gaida lại chúng tôi được điều gì khác ngoài điều là Gaida có một trí nhớ tuyệt vời?" - bạn

đọc ít biết công việc viết văn hoàn toàn có quyền hỏi tôi như thế.

Vấn đề tất nhiên không phải chỉ ở trí nhớ (tiện đây cũng xin nói luôn: sau lần bị chấn thương trong thời kỳ Nội chiến, trí nhớ của Gaida bị giảm sút ít nhiều), mà còn ở mối quan hệ với từ ngữ. Mỗi một chữ trong văn xuôi của Gaida đều đã được cân nhắc kỹ lưỡng đến mức trở thành chữ duy nhất có khả năng thể hiện điều tác giả muốn nói, vì vậy mà lẽ tự nhiên là nó đọng lại trong trí nhớ.

Có một thuật ngữ văn học: văn "đẻo gọt". Đó là loại văn xuôi rõ ràng, nghiêm ngặt, trong đó không một chữ nào thừa: có cảm tưởng như thứ văn này được đúc lên bằng đồng, hay thậm chí bằng vàng mà không một chút xú kim loại quý nào bị bỏ hoài bỏ phí, bị dùng để đúc một chữ nào đó vô vị rỗng tuếch.

Gaida ưa thích đánh cuộc. Có lần vào đầu thu, ông đến làng Xôlốttra. Đạo ấy trời hạn kéo dài, đất khô nẻ, lá khô rụng sớm, sông hồ cạn voi, giun chui rất sâu vào lòng đất. Không thể nào dám nghĩ đến chuyện đi câu cá được. Để có thể kiếm được chục con giun, ít ra cũng phải mất vài tiếng đào bới đất.

Ai nấy đều râu rĩ. Gaida râu rĩ hơn hết cả, nhưng liền ngay đó, ông đánh cuộc với chúng tôi rằng sáng hôm sau ông sẽ mang đến rất nhiều giun - ít nhất cũng là ba bơ đầy.

Chúng tôi vui lòng nhận đánh cuộc với Gaida, tuy cũng tự cảm thấy như thế là không nghĩa hiệp gì cho lắm, bởi vì chúng tôi biết thế nào Gaida cũng thua cuộc.

Sáng hôm sau, Gaida đến ngôi nhà nhỏ trong vườn, nơi chúng tôi ở mùa hè năm ấy. Chúng tôi vừa quây quần ngồi sắp sửa uống trà sáng. Gaida im lặng bước vào, môi bặm

lại, đặt lên chiếc bàn bên cạnh, gần hộp đựng đường, bốn bơ đầy đựng toàn thứ giun dùng để câu thì thật tuyệt. Nhưng rồi ông không nén được nữa, cười phá lên, nắm lấy tay tôi dẫn xuyên qua suốt khu vườn ra phía cổng ngoài đường. Trên cổng có dăng một tấm vải lớn với hàng chữ to:

Ở ĐÂY TẶNG MUA GIUN ĐẤT!

Tấm vải này Gaida căng lên lúc khuya. Sáng hôm sau, ngoài cổng đã nhốn nháo tu tập đám đông trẻ em tay cầm những bơ, lọ đầy giun. Bên bán bên mua, mặc cả gắt gao, và cuối cùng thì các em đồng ý bán với giá một lọ giun đổi lấy ba cái lưỡi câu.

Từ ngày ấy, hôm nào chúng tôi cũng có giun, nhưng cũng thôi không bao giờ dám đánh cuộc với Gaida nữa. Đánh cuộc với ông thật là vô nghĩa, vì lần nào ông cũng thắng."

Gaida thường rất vui tính. Đôi mắt ông lúc nào cũng ánh lên niềm vui, niềm vui chỉ đôi lúc biến đi - khi làm việc, hay trong những trường hợp mà Gaida đụng chạm phải những kẻ hám chức quyền, những kẻ làm bồi bác. Vào những lúc ấy, ông trở nên nghiêm khắc, dữ tợn, ông tái mặt đi vì giận dữ.

Ông không bao giờ chịu bỏ qua cái xấu nào của ai cả. Ông nổi cơn thịnh nộ khi phải thấy những trò luồn lách, lươn lẹo ranh ma của đám người hèn hạ nhỏ nhen, trở nên độc địa vì lòng háo danh không được thỏa mãn. Ông giễu cợt đám người ấy bằng những câu thơ chua cay và những mẩu thơ trào lộng đích đáng. Bọn họ đều sợ ông.

Hồi ở làng Xôlốttra. Gaida học tiếng Pháp. Ông luôn để trong túi sách cuốn giáo khoa tiếng Pháp cũ kỹ có in kèm những bức tranh. Tranh vẽ lại các việc đồng áng hay là những cảnh vật có tàu hỏa, tàu thủy và khinh khí cầu. Dưới các bức tranh ấy là dòng chữ đề bằng tiếng Pháp: "Chúng

ta nhìn thấy gì trên bức tranh lý thú này?" Người học phải trả lời bằng tiếng Pháp những gì anh nhìn thấy. Cách học là như vậy.

Gaidà rất thích dòng chữ ghi như thế dưới các bức tranh. Mấy ngày liền, dù hợp hay không hợp, ông cũng hay hỏi: "Chúng ta nhìn thấy gì trên bức tranh lý thú này?" - và liền ngay đấy tự trả lời theo cách bắt chước các câu lủng củng trong sách giáo khoa: "Chúng ta nhìn thấy con mèo làng rụng lông cấp được con cá có tên gọi là con giếc do Ruvim Fraerman câu được và nó ngậm trong răng chạy trên đỉnh hàng rào bằng gỗ".

Một lần chúng tôi từ làng Xôlốttra trở về Matxcova trên một đoàn tàu nhỏ chạy trên đường ray hẹp. Tàu chạy qua những cánh rừng thu hoạch vụ, tiếng âm âm giữa đêm khuya thanh vắng làm các chú sói rú lên từng hồi thê thảm. Bỗng Gaidà đánh thức tôi.

- Chúng ta nhìn thấy gì trên bức tranh lý thú này? - ông hỏi tôi.

Tôi chẳng nhìn thấy gì cả vì ngọn nến trong chiếc đèn treo chỉ còn leo lét cháy và những bóng đen dài nghiêng ngả đổ dài trong toa tàu.

- Chúng ta nhìn thấy, - Gaidà nói, - một tên trộm trên tàu, kẻ đang định rút khỏi chiếc làn to của một bà già tốt bụng ngủ say một đôi giày bằng da gọi là đôi ủng.

Gaidà chồm ra khỏi chỗ nằm của mình, ông tóm lấy ngang lưng tên trộm ma mãnh đội chiếc mũ lưỡi trai kẻ sọc to tướng và nói:

- Cút xéo ngay! Mày mà lọt vào tay tao lần nữa thì...

Gaidà không nói hết lời. Tên trộm vùng ra khỏi tay, nhảy bổ ra đầu toa rồi lao xuống đường. Quả tình chúng

tôi cảm thấy hơi thương hại tên ấy - bởi lúc đó trời mưa to, tiếng sỏi sỏi gào lên theo gió đưa về ngoài cửa sổ con tàu.

Chúng tôi thường hay đi chơi rừng lâu ở những nơi có đầm hồ, bãi rộng. Trong những chuyến đi ấy, Gaida là người không ai thay thế được. Với sức khỏe khác thường, ông có thể mang vác bất cứ hành trang nặng nào và luôn có thái độ hài hước đầy phúc hậu với mọi trắc trở trên đường đi. Trong những lần đi chơi ấy, Gaida thường hay nói bằng những lời lẽ theo giọng các tiểu thuyết phiêu lưu trình thám cổ xưa.

- Các khách bộ hành mệt mỏi, - Gaida nói, - rời bỏ bến bờ một chiếc hồ xa lạ, thờ ơ với khách, mang theo mình những hành trang nặng nề, vô tích sự, đó là: lều bạt, búa rìu, đèn bão và nhiều đồ vật đại loại như thế.

Gaida thích thú liệt kê tài sản chẳng lấy gì làm giàu có mà chúng tôi mang theo trong lần đi chơi rừng ấy. Ông giữ nguyên cái thích thú có chút gì thơ trẻ đối với tất cả các cuộc đi chơi, với những vật dụng linh tinh như cần câu quảng, cần câu thường, bèo, búa rìu, tua-vít, bi đồng, đèn bão.

Lần nào về Matxcova, ông cũng cất công tìm một vật dụng gì mới đại loại như là lưỡi câu chùm hay con dao con gôm 12 lưỡi, và hãnh diện đem về làng Xô-lốttra.

Ông thích tự mình làm mọi việc, thích tự chữa các đồ dùng có máy móc, và như chúng tôi cảm thấy qua một vài cử chỉ của ông thì chắc ông đã cảm thấy mình hoàn toàn hạnh phúc, nếu ông có thể tháo tung rồi lại lắp lại cái đồng hồ treo tường cũ kỹ để trong ngôi nhà gỗ trong vườn. Nhưng bởi vì đó là chiếc đồng hồ duy nhất trong cả khu nhà nên ông chưa dám làm việc đó mà chỉ đổ thêm hay bớt nước

trong cái chai nhỏ buộc vào quả đối trọng của đồng hồ cho tới khi nó chạy hoàn toàn chính xác mới thôi.

Không thể nào quên được lần đi chơi với Gaida. Mỗi chuyến đi ấy đều đáng được ghi lại (Gaida thường gọi đó là "đợt xuất quân của đơn vị câu cá"). Muốn làm được việc này phải viết hẳn một cuốn sách. Cuốn sách về những đêm thu tối đen như mực trên bờ những chiếc hồ không tên nằm sâu trong rừng, những đống lửa nhen lên nơi dừng chân, những ấm nước khó đun sôi, những cuộc tranh luận về đủ thứ đề tài, về trời sao tháng Chín, về những bài ca của Gaida, về điều rằng chúng tôi đã nhận biết thời gian theo đường đi chuyển của sao Xiriux, về Hồ Đen và hồ Xécđen, nơi chúng tôi thường dừng lại ngủ đêm trong căn nhà nhỏ đơn độc giữa rừng của một con người tuyệt vời tốt bụng là ông Kuzma Zôtóp, về những bãi cỏ ven rừng, về những đống rom ấm áp mà chúng tôi đã từng phải chui vào ngủ những đêm rét mướt, về cánh rừng liễu ở Prôrva, nơi chúng tôi ngồi bên đống lửa suốt đêm trong chiếc lán nhỏ kết bằng lá còn xanh trông như chiếc hang, và Gaida kể lại chuyện ông đã từng làm chỉ huy một cuộc chiến tranh nhỏ trong thời kỳ dẹp quân phiến loạn phú nông do Antônốp cầm đầu ở miền Tambóp.

Con sông Ôka hiện ra từ phía xa, ở đấy có con tàu kéo nào đang rúc còi trong màn sương, và ngay trước lúc bình minh, khi bầu trời vừa ngả màu xám xám, trên đầu chúng tôi, một đàn sếu bay về nam đặng hàng mềm mại.

Gaida lắng nghe rất lâu âm thanh đàn sếu kêu róc rách và thốt lên:

- Chà! Sống như thế thật là tuyệt!

Ông ít khi nói những lời tương tự. Ông là con người bên trong rất hay e dè và thường tỏ ra trên gương mặt mình những nét nghiêm nghị thái quá.

Có nhiều giai thoại về Gaida được lưu truyền trên khắp nước ta. Các giai thoại ấy bao giờ cũng xuất phát từ một việc có thật đã từng xảy ra với Gaida. Đôi khi chính Gaida đã tự mình gây ra những chuyện đó, những giai thoại đó, đặt mọi người và chính mình vào trong tình huống phức tạp khác thường và tìm ra được lối thoát thông minh.

Trí tưởng tượng của Gaida không lúc nào ngừng hoạt động. Một phần trí tưởng tượng ấy đã được chuyển vào các trang sách, một phần lớn khác của trí tưởng tượng mạnh mẽ đó Gaida đã phân phát ra khắp các ngày trong đời mình. Có lẽ chính đó là lý do vì sao có nhiều giai thoại về Gaida.

Dấu bài hồi ký này tôi đã viết: cuộc đời của Gaida có khi là sự tiếp tục, có khi là sự khởi đầu các cuốn sách của ông. Hai năm trước khi cuốn *Timua và đồng đội* của ông ra đời, có lần ông ghé thăm tôi. Lúc ấy con trai tôi đang bị ốm nặng, chúng tôi mệt mỏi rã rời vì phải đi tìm một thức thuốc hiếm. Không một hiệu thuốc nào chúng tôi thấy bán.

Gaida tiến lại gần máy điện thoại và gọi về nhà mình.

- Bảo tất cả các em trai trong khu nhà ta ở đến đây ngay, - Gaida nói, - Tôi chờ ở đây.

Ông bỏ máy xuống. Mười phút sau, chuông ngoài cửa réo liên hồi. Gaida bước ra ngoài. Đằng sau cửa có chừng mười em trai thở hổn hển, nét mặt đầy lo lắng.

- Có việc thế này, - Gaida nói với các em. - Có một bạn đang ốm rất nặng. Cần có ngay một thứ thuốc như thế này. Chú sẽ ghi tên thuốc đó cho mỗi cháu. Sau đó thì tất cả tiến ngay về các hiệu thuốc theo các hướng Nam, Bắc, Tây,

Đông. Đến các hiệu thuốc, gọi điện ngay từ đó về đây cho chú. Các cháu rõ chưa?

- Rõ rồi ạ. - Các em đồng thanh trả lời rồi chạy nhanh xuống cầu thang.

Một lúc sau chuông điện thoại bắt đầu réo lên.

- Chú Gaida ơi, - giọng em nào đây lo âu cất lên từ đầu máy đằng kia. - Hiệu thuốc ở Marôxâyka không có đâu chú ạ.

- Cháu đi tiếp nữa đi! Đến phố Razgulai ấy.

Gaida ngồi bên máy điện thoại như người thuyền trưởng ngồi trên buồng điều khiển con tàu. Bốn mươi phút sau, giọng một em mừng rỡ reo lên trong máy:

- Chú ơi, thấy rồi thấy rồi! Cháu mua được rồi!

- Ở đâu đấy?

- Ở Marina Rôsa.

- Mang về đây nhanh lên!

Thuốc đã được mang về và con tôi đã cảm thấy dễ chịu hơn.

- Thế nào, - Gaida hỏi tôi khi sửa soạn ra về, - đơn vị của mình hợp đồng tốt đấy chứ?

Không thể nào cảm ơn Gaida được. Ông nổi giận khi có ai cảm ơn sự giúp đỡ của ông. Ông coi việc giúp đỡ người khác cũng là một việc tự nhiên như là chào hỏi mọi người. Mà có ai lại đi cảm ơn khi được người khác chào hỏi!

Tôi có dịp sống gần Gaida ở Krum, thành phố Ianta. Đây có lẽ là đoạn đời bình yên nhất của ông. Gaida tỏ ra rất dịu dàng và đảm chiêu.

Chúng tôi cùng nhau đi chơi rất lâu trên những con đường núi, ngồi bên bờ biển. Lần đầu tiên Gaida không mặc

bộ đồ nửa quân phục của mình mà mặc bộ comlê màu xám. Trong bộ quần áo ấy trông Gaidà rất cao, uyển chuyển, màu tóc như sáng hơn.

Đó là những ngày xuân miền Krum yên ả với những đêm đen ấm áp, với những làn mây sáng nhẹ nhẹ ngả màu xanh, với tiếng sóng âm ào, tiếng suối chảy róc rách.

Có lần tôi cùng với Gaidà đi theo con phố Maxxandrop vắng vẻ nằm ngay bên bờ biển, Gaidà bỗng dừng lại - từ phía vườn bên, vọng ra tiếng kêu, giọng người nói đầy hoảng hốt. Hóa ra là chiếc vòi nước vốn dùng để tưới vườn bị bật tung. Nước ào ào phun ra xối thẳng vào những khóm hồng, khóm *xiren* và vạt đất trồng hoa khác. Đất bị xối ra từng mảng, chỉ lát nữa là khu vườn nhỏ có thể bị hư hại hoàn toàn. Mọi người chạy ngược lên phố phía trên để khóa nước cứu khu vườn.

Gaidà chạy thẳng vào vườn, đến chỗ ống nước đang xối xả, thử ước lượng bằng mắt rồi lấy lòng tay bịt chặt đầu ống. Dòng nước ngừng chảy. Nhìn mặt Gaidà, tôi hiểu rằng ông đang cố sức chống chọi lại áp lực rất mạnh của nguồn nước, ông đang phải chịu đau. Máu như dồn lên mặt ông, ông bặm môi thật chặt nhưng tay không rời ống nước cho đến khi người ta khóa được vòi, ngăn được dòng nước.

Sau đó ông còn thở nặng nhọc hồi lâu. Lòng bàn tay ông rớm máu. Nhưng ông cảm thấy rất vui - tất nhiên không phải vì đã có dịp kiểm tra sức lực của mình, mà bởi vì ông đã cứu được chiếc vườn nhỏ xinh ấy.

Sau này mấy lần Gaidà đi qua con phố ấy, và từ xa ngoài bờ tường, ông nhìn vào khu vườn ông đã cứu. Khu vườn quả là tuyệt đẹp, trông hết như một chậu hoa lớn rực rỡ muôn sắc màu mà thành chậu là bờ tường đá thấp.

Không thể nào viết hết mọi chuyện về Gaidă. Trái với ý muốn, tôi chỉ hạn chế mình trong khuôn khổ mấy hồi ức ngắn ngủi này thôi.

Tôi viết những dòng này ở Xôlốttra, trong căn gác nhỏ ngôi nhà trước đây Gaidă đã sống. Ở đây tất cả đều gọi nhớ về ông. Trên tường còn treo chiếc áo khoác ngoài bằng vải bạt của ông. Chỉ thiếu vắng giọng nói của ông, tiếng cười, những câu chuyện kể, những câu đùa hóm hỉnh của ông - thiếu vắng chính ông, một con người lớn lao, nhân hậu, tài năng đã anh dũng hy sinh và được chôn cất xứng đáng bên cạnh nhà thơ vĩ đại, người bệnh vực hạnh phúc của nhân dân là Tarax Séptrenkô.

Ông đã ngã xuống vì trứng đạn của bọn phát xít, đã hy sinh khi bảo vệ đất nước quê hương thân yêu của mình. Sống là một nhà văn tuyệt diệu, một con người khác thường, ông đã chết như một người anh hùng.

MẤY LỜI VỀ BABEN

Chúng ta thường tin vào ấn tượng đầu tiên. Vẫn thường quen nghĩ rằng ấn tượng ấy là chân xác. Chúng ta tin chắc rằng dù ý kiến về một người nào đó có thể nhiều lần thay đổi, sớm muộn thế nào chúng ta cũng sẽ quay lại ấn tượng đầu tiên.

Niềm tin vào ấn tượng đầu tiên không thể giải thích bằng lý do nào khác ngoài niềm tin vào linh cảm sáng suốt của chính mình. Trong đời mình, tôi thường hay kiểm tra cái ấn tượng đầu tiên này, nhưng không phải bao giờ cũng gặp thành công.

Nhiều khi ấn tượng đầu tiên đặt ra cho chúng ta những điều thách đố lắt léo.

Trong không khí có phần nào khó hiểu, kèm theo sự ngạc nhiên từ phía tôi, đã diễn ra lần gặp gỡ đầu tiên của tôi với Baben. Đó là vào năm 1925 ở ngoại ô Ôđétxa, tại vùng có nhiều nhà nghỉ là Xrétnhi Fôntan.

Chạy dài theo hướng tây Ôđétxa về phía biển khơi là một dải những vườn và nhà nghỉ có từ xưa. Cả vùng này mang tên là Fôntan (Malui Fôntan, Xrétnhi Fôntan và Bônsoi Fôntan), mặc dầu ở đây chẳng có vòi phun nước nào^(*). Và hình như trước đây cũng chưa từng có. Nhà nghỉ ở vùng này được gọi là những *vila* theo cách nói ở Ôđétxa. *Vila* của Vantúc, *vila* của Gontraruc, *vila* của Krapôtnhtxki.

(*) Fôntan trong tiếng Nga có nghĩa là vòi phun nước (ND).

Cả dải đất dài này được phân thành từng đoạn ngắn tính theo các bến xe điện, kể từ bến thứ nhất cho đến bến thứ 16.

Các bên xe điện ở đây chẳng khác nhau gì nhiều (chỗ nào cũng có vườn cây, nhà nghỉ, những bờ dốc thoải thoải đổ về phía biển, những khóm đậu, những hàng đậu xiêu vẹo rồi lại tiếp những khu vườn), có khác chăng là ở mùi hương và độ đậm nhạt của bầu không khí.

Ở bến đầu tiên, từ ngoài cửa sổ xe điện, gió đưa vào mùi hương ngai ngái của cỏ tân lê héo khô và thân lá cà chua. Đó là do bến xe đầu tiên còn nằm ở khu ven nội, gần những khu vườn rau và bãi hoang của thành phố. Ở đây, giữa những trắng cỏ bám đầy bụi, vô số những mảnh thủy tinh lấp loáng lên như hàng nghìn mặt trời nhỏ xíu. Những tia sáng màu xanh lục trông thật đẹp ánh lên từ những chai bia bị vỡ.

Mỗi cây số đường xe điện chạy xa dần miền ven thành phố, biển lại xích gần lại. Đến quãng bến thứ 9 thì âm thanh rì rào tươi mát của sóng biển đã vọng rõ đến bên đường xe.

Ít lúc sau thì âm thanh ấy cùng mùi hương của những vách đá tắm trong sóng biển và ánh nắng mặt trời lan tỏa xa xa chung quanh cùng với mùi khói cá nục nướng. Người ta nướng cá nục trên những tấm tôn. Người dân vùng Fôntan đã kiếm những tấm tôn này từ trên mái các nhà nghỉ, nhà gác rừng bỏ hoang.

Đến ngoài bến thứ 16 thì không khí bỗng dung thay đổi - từ chỗ có gì như nhợt nhạt và mỗi mẹt, nó biến thành một dải xanh đậm biếc. Những làn sóng lao xao theo nhau chạy từ bờ Anatôli đến bãi cát Bôn-sôli Fôntan giữa màu xanh biếc ấy.

Ở quãng bến xe thứ 9, tôi thuê để ở mùa hè một buồng xếp ngoài hiên của một căn nhà nghỉ khóa trái cửa. Cạnh đấy, bên kia đường, là chỗ ở của Baben và vợ - một người đàn bà tóc hung xinh đẹp tên là Épghênhia Bôrixốpna - cùng người em gái là Mêri. Mọi người đều gọi cô bằng cái tên âu yếm là Mêrotska.

Mêrotska giống anh đến không thể tưởng tượng được như người ta vẫn quen nói vậy ở Ôđétxa. Cô luôn luôn thực hiện một cách ngoan ngoãn mọi yêu cầu của Baben. Mà những yêu cầu ấy thì Baben có rất nhiều, và rất chi là khác nhau - kể từ việc dùng chiếc máy chữ cộc cạch đánh lại bản thảo của ông cho đến chuyện phải xung khắc với đám các ông, các bà hâm mộ thường bám dai như đỉa và không mấy biết điều. Ngay từ dạo ấy, họ đã lũ lượt kéo nhau từ thành phố đến đấy để "xem Baben", điều này làm ông bị kích động và rất khó chịu.

Trước đó ít lâu, Baben rời khỏi Quân đoàn Ky binh, nơi ông đã từng làm một chiến sĩ bình thường với họ là Liutốp. Các truyện ngắn của Baben đã được đăng ở nhiều tờ tạp chí - như tờ *Biên niên sử* của Gorki, tạp chí *Mặt trận nghệ thuật cánh tả*, *Đất hoang màu đỏ* và trong một số báo ở Ôđétxa. Những anh chàng trẻ tuổi đầy tham vọng văn chương ở Ôđétxa chạy theo ông hàng đoàn. Đám người này làm ông bức bối không kém gì so với cánh hâm mộ nữ giới.

Vinh quang luôn sánh đôi cùng ông. Trước mắt chúng tôi, ông đã là một thứ "cây đại thụ" của văn chương, thêm vào đấy nữa, là một nhà thông thái đầy vẻ giễu cợt và không chấp nhận bất cứ ý kiến phản bác nào.

Thỉnh thoảng Baben gọi tôi sang cùng ăn trưa. Máy người chúng tôi phải cố sức lắm mới tha nổi chiếc nồi to tướng đựng cháo loãng ("Hai ba nào! Nào, cố lên chút nữa

nào!"). Baben gọi chiếc nồi này là "nồi trưởng tộc", và cứ mỗi lần thấy nó xuất hiện bên bàn ăn là mắt ông đã sáng lên, không che giấu nỗi thèm ăn ngay lúc đó.

Đôi mắt ông cũng sáng lên như vậy khi ông nằm ngoài bãi tắm đọc to lên cho tôi nghe thơ của Kipling, hay *Quá khứ và trầm tư* của Gherxen, hay là truyện ngắn của nhà văn Đức Etsmít *Nàng quận chúa* không biết bằng cách nào đã rơi vào tay Baben. Đó là câu chuyện về nhà thơ thời trung cổ của nước Pháp là Frăngxoá Vilông bị đưa lên giá treo cổ vì tội dám khởi loạn, câu chuyện về mối tình bi thảm của ông đối với nàng quận chúa đi tu.

Ngoài ra Baben còn thích đọc trường ca *Con tàu say* của Áctuya Rembô. Ông đọc trường ca này bằng tiếng Pháp rất tuyệt, đọc thật nhẹ nhàng, say sưa, như muốn để tôi thấu hiểu vần điệu lạ lùng, thấu hiểu cái dòng hình tượng và những so sánh trôi đi cũng lạ lùng như thế.

- Nay, mà Rembô không phải chỉ là nhà thơ đâu nhé, - Baben có lần nói. - Ông còn là người ưa phiêu lưu mạo hiểm. Ông đã từng buôn ngà voi ở Abítxini và chết vì mắc bệnh phù thũng. Ông ấy có cái gì đấy giống với Kíplinh.

- Anh nói sao? - tôi hỏi.

Baben không trả lời ngay. Ngồi trên bãi cát nóng, chốc chốc ông lại ném những viên sỏi dẹt xuống mặt nước.

Lúc ấy, trò giải trí thích thú của chúng tôi là ném thia lia xuống nước xem ai ném xa hơn, lắng nghe tiếng viên sỏi chém mạnh xuống nước nghe như tiếng bập nút chai sâm banh.

- Trong tạp chí khôi hài *Xatirikôn*, - Baben nói chẳng liên quan gì tới mấy lời trước đó, - có đăng bài của nhà thơ trào phúng rất có tài là Xasa Triônui.

- Có, tôi có đọc mấy bài thơ buồn cười lắm.

- Không, tôi không nói về các bài ấy. Ông ta còn có những bài thơ rất buồn và giản dị. "Bồi trên đời này đã có Bétôven và Haino, Puskin và Grich". Tên thật của ông là Glíchber. Chúng ta vừa ném đá xuống biển, còn ông thì trong một bài thơ đã viết: "Còn có những đảo hoang của ý nghĩ cô đơn. Hãy dũng cảm, đừng sợ ra đây nghỉ. Ở đây có vách đá cheo leo, trên mặt biển, - có thể ngồi nghỉ ngơi và ném đá xuống nước".

Tôi nhìn lên Baben. Ông mỉm cười buồn rầu.

- Ông ấy là một người Do Thái điềm đạm. Tôi cũng là một người như vậy chừng nào còn chưa cầm bút viết. Lúc ấy, tôi chưa hiểu rằng không ai có thể làm văn học bằng cách lặng lẽ, điềm đạm hay rụt rè lúng túng. Cần phải có những ngón tay cứng cáp và những sợi dây thần kinh bền dai như chấu để có thể gạt ra khỏi văn của mình đôi khi là cả những đoạn mà anh thấy gần bó máu thịt nhất, nhưng là thừa trong truyện. Việc này giống như một thứ tự tra tấn. Tôi cũng không hiểu vì sao tôi lại dán thân vào cái nghiệp văn chương đầy khổ ải như thế này. Tôi không hiểu nổi! Lẽ ra tôi đã có thể làm cái nghề của bố tôi là điều khiển đủ thứ máy nông nghiệp, máy đập lúa, máy xay xát nhân hiệu Mắc Kormích. Anh nhìn thấy chúng chưa nhỉ? Máy đẹp tuyệt, còn nguyên nước sơn màu để chịu. Cứ thế mà nghe tiếng bột rào rào chảy xuống qua lớp rây... Lẽ ra là như thế, nhưng mà tôi lại đi thi vào Học viện tâm thần kinh chỉ cốt để được ở Leningrát và mày mò viết các truyện ngắn. Ôi cái nghề văn! Tôi bị hen suyễn nặng, thậm chí không gào to cho đúng nghĩa chữ gào được. Thế mà nhà văn phải nói to hết sức mình chứ không phải nói thầm. Maiacốpski đâu có nói thầm, còn Lermôntốp thì đã vung tay

nện đích đáng vào mặt đám con ông cháu cha của những kẻ lưu danh bằng sự dè tiện...

Sau này tôi mới biết Xasa Triôrnui đã bị chết như thế nào. Ông sống ở Prôvăngxo, ở một thị trấn nhỏ nằm bên chân núi Anpo, cách xa bờ biển. Biển chỉ hiện lên xanh xanh từ xa lẫn vào khoảng trời sâu thẳm.

Nằm liền kề ngay bên thị trấn là cánh rừng thông tỏa hương thơm dịu dịu, thứ thông *pini* của miền Địa Trung Hải.

Hàng trăm người mắc bệnh tim, phổi đã đến những cánh rừng này để được thở hít khí trời trong lành ở đây. Có những người bác sĩ nói chỉ còn sống được hai năm, đến đây đã sống thêm được rất lâu.

Xasa Triôrnui sống rất lặng lẽ, thường cúi húi làm gì đó ngoài khu vườn nhỏ hẹp, vui với tiếng thông khe khẽ reo lên mỗi khi có gió biển đều đều thổi tới, chắc là từ đảo Coóc.

Có lần, ai đó trong số kẻ bất cần, hay nói đúng hơn là trong số kẻ đầy tội lỗi, hút thuốc xong, quăng que diêm còn cháy dở, và khu rừng bên thị trấn bỗng nổi khói và bốc lửa.

Xasa Triôrnui là người đầu tiên chạy ra dập đám cháy. Tiếp đó mọi người trong thị trấn cũng lao theo ông ra đây.

Người ta đã dập tắt được đám cháy, nhưng vài giờ sau thì Xasa Triôrnui đã chết trong bệnh viện thị trấn vì lên cơn đau tim.

Viết về Baben đối với tôi thật khó.

Nhiều năm đã trôi qua kể từ dạo tôi làm quen với ông ở vùng Xrétnhi Fôntan, nhưng cho đến nay cũng như lần đầu tiên gặp ông, tôi vẫn cảm thấy ông là một người rất phức tạp, cái gì cũng nhìn thấy và điều gì cũng hiểu.

Ý nghĩ đó bao giờ cũng làm tôi phải e dè, giữ gìn mỗi khi gặp ông. Tôi cảm thấy mình như đứa trẻ, sợ đôi mắt biết cười của ông, sợ những lời giễu cợt sâu cay của ông. Chỉ duy nhất một lần trong đời, tôi đánh bạo đưa cho ông đọc để xin ý kiến về một truyện chưa đăng của mình - đó là truyện vừa *Bụi đất miền Ba Tư*.

"Nhờ ơn" Baben mà tôi "được viết" truyện này đến hai lần, bởi ông đã đánh mất bản thảo duy nhất của tôi! (Từ thời xa xưa ấy, tôi đã có thói quen cho tới tận bây giờ là sau khi viết xong cuốn sách nào, tôi đều hủy tất cả các bản nháp, chỉ giữ lại cho mình một bản đã đánh máy. Chỉ đến lúc ấy tôi mới được hưởng cái cảm giác là cuốn sách quả thực đã hoàn thành, - đó là một cảm giác thật là sung sướng, tiếc thay, chỉ kéo dài không quá vài tiếng).

Tôi đành phải lê lét mà bắt đầu viết lại truyện này từ đầu. Khi tôi đã viết xong hết (đây quả là một việc nặng nề chẳng thú vị chút nào), thì hầu như là ngay hôm ấy, Baben đã tìm lại được bản thảo của tôi.

Ông mang đến cho tôi, nhưng không phải với vẻ mặt của người có lỗi mà với tư thế của người buộc tội. Ông nói rằng ưu điểm duy nhất của truyện này là nó đã được viết với một niềm say mê bị nén lại. Và liền đó ông chỉ ra cho tôi những đoạn đầy những cảnh sắc sỗ phung đông. Rồi tiếp đấy chê bai tôi là đã trích dẫn sai thơ Êxênhin.

- Nhiều chữ của Êxênhin đọc mà thấy nhói trong tim, - ông giận dữ nói. - Không thể nào xử sự vô tâm như thế với chữ nghĩa của nhà thơ, nếu anh còn tự coi mình là một nhà văn.

Viết về Baben đối với tôi rất khó còn là vì tôi đã viết nhiều về ông trong các cuốn tự truyện của mình. Tôi có cảm tưởng rằng tôi đã nói cạn lời về ông, tuy tất nhiên không

phải như thế. Vào những lúc khác nhau, tôi lại nhớ thêm những lời nói của ông, những câu chuyện đã xảy ra trong đời ông.

Những truyện ngắn đầu tiên của Baben tôi được đọc là những truyện còn ở dạng bản thảo. Tôi cảm thấy kinh ngạc khi nhận ra rằng những từ mà Baben dùng trong truyện của mình cũng giống hệt như những chữ đã có trong các tác phẩm của nhiều nhà văn cổ điển, hiện đại khác, nhưng trong truyện của Baben, những chữ đó dường như đã trở nên cụ thể hơn, giàu hình ảnh hơn. Ngôn ngữ của Baben làm ta ngạc nhiên, hay đúng hơn là làm ta mê say bởi vẻ tươi mát, xúc tích phi thường của nó. Con người này đã nhìn, đã nghe cuộc sống với một sự mới mẻ mà chúng ta không có khả năng đạt tới được.

Baben nói về sự lảm lòi với vẻ khinh bỉ. Mỗi một chữ thừa trong văn xuôi gây cho ông cảm giác ghê tởm thực sự. Ông gạch bỏ chữ thừa ra khỏi bản thảo với niềm tức giận đến nỗi bút chì cào rách cả giấy.

Ông hầu như không bao giờ nói về công việc của mình bằng chữ "tôi đang viết..." Bao giờ ông cũng dùng chữ "tôi đang sáng tác..." Thế mà đồng thời ông vẫn hay than phiền rằng mình không có khả năng sáng tác, không có trí tưởng tượng. Mà theo lời ông, trí tưởng tượng là "thượng đế của văn xuôi và của thơ".

Nhưng dù cho các nhân vật của Baben có thật, hay đôi khi còn mang tính chất tự nhiên thế nào đi nữa, thì tất cả cái bối cảnh, mọi trường hợp mà ông mô tả, những gì "mang dấu ấn Baben", đều xảy ra trong một thế giới phần nào đã biến dạng, đôi khi còn hết sức lạ lẫm, thậm chí mang tính

chất truyện gây cười. Ông đã biết cách biến truyện gây cười thành những tuyệt tác.

Đã mấy lần ông tức giận nói to với chính mình: "Các truyện của tôi dựa vào cái gì mà đúng được? Chất xi-măng nào đã kết dính nó? Chỉ cần xô một cái là các truyện đó đã xiêu vẹo ngay. Từ sáng sớm, tôi bao giờ cũng ngồi kể lể những truyện nhỏ nhặt, những chi tiết riêng biệt, sao cho đến chiều tối thì những mẩu vặt vãnh ấy biến thành một câu chuyện ngay ngắn".

Ông đã nhiều lần tự trả lời mình rằng các truyện của ông chỉ dựa vào văn phong mà đúng được, nhưng liền đó lại tự cười cợt mình ngay rằng: "Ai lại đi tin được rằng truyện ngắn có thể chỉ cần sống bằng văn phong, không cần đến nội dung, đến cốt truyện, đến những tình tiết lắt léo? Nghĩ như vậy quả là man rợ".

Ông viết rất chậm, bao giờ cũng phải kéo dài thời gian, chậm đưa bản thảo. Bởi vậy trạng thái khá bình thường với ông là sợ hãi những thời hạn quy định ngặt nghèo và ước ao cố bút ra lấy vài ngày, hay thậm chí vài giờ, để có thể ngồi yên bên bản thảo mà bình tâm sửa chữa, không bị ai quấy rầy. Để được làm việc như vậy, ông sẵn sàng làm mọi điều, kể từ việc phải nói dối cho đến việc phải ngồi chui rúc vào một xó xinh tối tăm nào chỉ cốt sao người ta không tìm thấy được ông, không làm phiền được ông.

Một thời gian Baben sống ở Zagorxcơ, gần Matxcova. Ông không cho ai địa chỉ của mình. Chỉ có thể gặp ông sau rất nhiều lần "đàm phán" gay go với cô Méri. Tuy nhiên, có lần Baben vẫn mời tôi đến chỗ ông ở Zagorxcơ.

Baben ngờ rằng vào ngày hôm đó có thể có nhà biên tập nào đó chiếu cố tìm đến ông, nên ngay khi tôi vừa đến,

ông đã lôi tôi cùng ông vào trong một tu viện bỏ hoang từ lâu.

Chúng tôi cứ ngồi trong tu viện như thế chừng nào chưa hết các chuyến tàu nguy hiểm từ Matxcova đến, những chuyến tàu có thể chở các vị biên tập. Baben luôn miệng phàn nàn, ta thán về những người mà ông gọi là tối dạ, nhẩn tằm, chuyên ngăn trở người khác làm việc. Sau đó ông bảo tôi đi thám thính xem mối nguy hiểm mà các nhà biên tập có thể gây ra đã qua chưa, hay là còn phải ngồi thêm nữa. Mối nguy chưa qua, và chúng tôi đã phải ngồi lại thêm trong tu viện rất lâu, mãi cho đến khi chiều xuống.

Tôi bao giờ cũng coi Baben là một người miền nam chính cống, một người miền Hắc Hải, một người của thành Ôđétxa và tôi thậm ngạc nhiên khi nghe ông nói rằng hoàng hôn ở miền Trung Nga là những giờ phút đẹp nhất trong một ngày, khoảnh khắc mê hồn, trong lành nhất, khi những bóng cây mờ mờ hiện lên giữa khoảng không êm đềm, thanh khiết nhất và chỉ lát sau, bất ngờ hiện ra trên bầu trời bên cánh rừng vành trăng non lưỡi liềm lặng lẽ. Và đâu đó, tự dưng xa, vọng lại tiếng súng người đi săn.

- Không hiểu sao, - Baben nói, - những phát súng nghe lúc chiều về chúng ta đều cảm thấy như rất xa.

Sau đó chúng tôi nói với nhau về Lexcôp. Baben chợt nhớ rằng cách Zagorxcơ không xa là trang ấp Sácmatôvô, nơi sinh trưởng của Blốc, và ông gọi Blốc là "người hành hương đầy quyến rũ". Tôi mừng rỡ thấy rằng cái tên gọi ấy thật vô cùng thích hợp với Bốc. Ông đã đến với chúng ta từ khoảng trời xa đầy mê say và đã đưa chúng ta cùng đến đây - vào vườn vang tiếng chim họa mi của hồn thơ thiên tài đượm nét buồn của mình.

Ngay từ những năm ấy, đến cả người không thông thạo gì lắm về văn học cũng biết rằng Baben đã xuất hiện trên văn đàn như một người chiến thắng, như một người sáng tạo, một nghệ sĩ bậc thầy. Nếu chỉ còn lại cho con cháu đời sau hai truyện ngắn *Muối* và *Ông già Ghêdan* thì chỉ hai truyện đó cũng đủ minh chứng rằng sự vươn tới cái hoàn thiện của văn học Nga cũng mạnh mẽ, chắc chắn như ta đã thấy ở thời đại của Tônxtôi, Sêkhốp, và Gorki.

Dưới mọi dấu hiệu, thậm chí nói theo chữ dùng của Bagritski, chỉ căn cứ vào "tiếng đập trái tim" không thôi, thì Baben cũng đã là nhà văn với tài năng lớn và hào hiệp. Ở đầu bài này, tôi đã nói đến ấn tượng đầu tiên về mỗi con người. Theo ấn tượng đầu tiên thì không thể nào nói được Baben là một nhà văn. Ông hoàn toàn không có một dấu hiệu bề ngoài nào như người ta vẫn thường hình dung về nhà văn: diện mạo không đẹp, dáng điệu không một chút kiểu cách, không hề ham đàm đạo về những chuyện cao siêu. Chỉ có đôi mắt - sắc sảo, như nhìn xuyên qua con người anh, đôi mắt biết cười, vừa như rụt rè lại vừa như giấu cợt - đã mách bảo cho ta biết ông là một nhà văn. Và cả vẻ buồn buồn ưu tư lặng lẽ, có cái gì không bình yên đôi lúc ta bắt gặp nơi ông, cũng đã hé cho ta nhận thấy con người nhà văn của ông.

Chúng ta phải chịu ơn Gorki, người đã có công làm cho Baben đi vào văn học chúng ta một cách nhanh chóng và đường bệ như vậy. Đáp lại công ơn ấy, Baben đã dành cho Gorki một tình yêu và lòng kính trọng sâu xa, một tình cảm chỉ có thể có ở người con đối với cha.

Hầu như nhà văn nào cũng nhận được tấm thẻ vào đời từ tay người đồng nghiệp lớn tuổi hơn mình trao lại. Tôi

cũng có cơ sở nào đó để cho rằng chính Ixaác Emmanuilôvích Baben đã đưa cho tôi tấm thẻ vào đời như vậy, và vì thế cho đến tận giờ phút cuối cùng của đời mình, tôi sẽ còn giữ mãi tình yêu đối với ông, lòng biết ơn bè bạn và sự khâm phục tài năng của ông.

1966

VOXÊVÔLÔT IVANÔP

Từ lâu tôi đã biết và đã yêu Voxêvôlôt Ivanốp, yêu nhưng vẫn hơi dè dặt. Tôi có cảm tưởng ông là một con người tạc bằng bộ gốc cây rễ gân guốc, rắn chắc của cây tuyết tùng, một con người nghiêm khắc và đặc biệt, sẵn sàng châm chích không thương tiếc những kẻ đánh giá nhầm mình, lạc loài vào văn chương.

Đạo ấy tôi tự liệt mình vào hạng người ấy, bởi vì tôi viết có phần nào hơi uớt át, ngôn ngữ tôi sử dụng cũng chưa thấy cảm hứng thực sự nào.

Tôi có cảm giác rằng vì lẽ đó mà Ivanốp thường không nhìn thẳng vào tôi - như tỏ sự bất đồng. Tôi vẫn thường bắt gặp cái nhìn đầy vẻ dò xét của ông.

Mọi chuyện ấy chấm dứt một cách bất ngờ. Tại một cuộc họp đầy mỗi mẹt và đầy khói thuốc lá tại Hội nhà văn, tôi nhận được một mảnh giấy nhỏ của ông. Trước đó tôi có đăng trên báo truyện ngắn nhan đề *Đêm tháng Mười*. "Chỉ vì một truyện ngắn này thôi, - Voxêvôlôt Ivanốp viết trong mảnh giấy, - tôi sẵn sàng tiếp nhận thẳng anh vào Chủ tịch đoàn Hội nhà văn".

Tôi nhìn sang ông. Ông đang ngồi chau mày cẩn trọng hí hoáy vẽ cái gì lên tờ giấy.

Từ dạo ấy tôi hết sợ ông, và càng về sau, tôi càng hiểu thêm con người tuyệt đẹp này, con người nhân hậu, tài năng và hay ngượng ngập này. Điều gì ông cũng hiểu thấu đáo, ông tốt bụng, nhưng đồng thời cũng tỏ ra không chút thương tiếc, như tôi đã nói ở trên, với những kẻ phản bội lại chính mình và nghề nghiệp của mình. Ông coi đó như là một sự không trung thực.

Ông rất yêu tài năng của con người, vì bản thân ông cũng là một con người hết sức tài năng. Bởi vậy trước bất cứ sự xúc phạm, coi thường nào đối với tài năng ông đều tỏ thái độ công phẫn ghê gớm, đến nỗi ta cảm thấy sợ sợ cho chính ông. Ông nghĩ rất đúng rằng mỗi một con người có tài năng thực sự đều là niềm tự hào của nhân dân và đòi hỏi phải được nể trọng một cách tối thiểu.

Nếu không có Ivanốp thì đời sống văn học của chúng ta sẽ mất đi một trong những chỗ dựa bình tĩnh nhất, đáng tin cậy nhất, tôi có thể nói là một "chỗ dựa Xibiri". Xét về cốt cách thì Ivanốp quả là một người Xibiri.

Ở Ivanốp có một đặc tính hiếm có - ông bao giờ cũng biểu lộ một cách đơn giản, súc tích, bình thản hơn chúng ta thái độ của ông đối với con người và thế giới. Ông bao giờ cũng rất tinh anh, sáng suốt, đôi khi điều này thể hiện ra một cách bất ngờ và đầy hài hước. Khả năng nhìn thấu mọi người và hoàn cảnh làm mọi người chung quanh cũng như chính ông rất lấy làm thú vị.

Trong đời sống văn học của chúng ta ông đã là người như thế nào? Trước hết ông đã là một người sáng tạo, một người phù phép thật sự, một người có phép thuật cao cường.

Nói theo Gorki, sáng tác nghệ thuật chân chính bao giờ cũng có cái gì đó giống như sự phù phép - tôi muốn nói đến thứ nghệ thuật chân chính với những con cảm hứng dâng trào, với sự nổ bùng và im lặng, với sự đa dạng phi thường của các con người và sự kiện, với thế giới đầy cuốn hút của các cảm xúc và say mê.

Ông đã là một người đào cát tìm vàng, một con người đầy sáng tạo kể từ chỗ là một người sinh trưởng ở miền sông Irtus, từng làm nghề sắp chữ, làm nhà ảo thuật lang thang, phiêu bạt khắp nơi, một con người với trí tưởng tượng

mạnh mẽ khác thường và một trí tuệ thông minh sắc sảo cho đến một nhà văn làm việc mẫn cán, một nghệ sĩ bậc thầy, một trong những người sáng lập tổ chức nhà văn vô sản "Anh em Xêrapiônốp". Ông đã tạo ra văn phong của riêng mình, ngôn ngữ, thế giới riêng mà ông đã thể hiện một cách đầy tự tin trong các tác phẩm văn học lớn của mình.

Ông có đôi bàn tay to bản và răn rỏi. Ông đã nắm vào lòng tay mình chất liệu cuộc đời một cách chắc chắn và khéo léo.

Bởi vậy tất cả những gì ông viết đều mới mẻ - từ *Nhà ảo thuật* và *Đoàn tàu bọc thép*, cho đến những tuyệt tác văn xuôi như *Vua Xizip* và *Cây hoa bia mọc hoang* hay là câu chuyện nhỏ về một nhà thơ vĩ đại người Xibiri. *Cây hoa bia mọc hoang* là một áng văn xuôi có phần còn cao cả hơn, chân xác hơn, giàu chất thơ hơn bản thân thi ca.

Trong truyện ngắn đó văn xuôi dường như mất đi trọng lượng, thoát khỏi các quy luật của sức hút văn học và toát ra một không khí trong lành nhẹ nhõm như ở nơi thiên đường hoang sơ, tỏa ánh lấp lánh của một khối vàng nguyên chất diệu kỳ.

Chỉ một mình Ivanốp với cái nhìn tinh tường đặc biệt của ông, với tình yêu sâu rộng của ông đối với đất nước và con người mới có thể tìm ra khối vàng nguyên chất đó, con người có biệt tài bẩm sinh đó giữa những cánh rừng hoang vu bên hồ Baican.

Đọc những dòng viết của Ivanốp về Xibiri tôi bất giác chợt nhớ đến lời nói thật gợi cảm của một nhà thơ khác là B. Paxternác: "Nước Nga có dáng dấp những cô dâu xinh đẹp bên lữ". Nước Nga ấy đã có những người ngưỡng mộ với tình yêu lớn lao, say mê, quên mình, những người che

chở, bảo vệ trung thành. Và tất nhiên, trong số những người nông nân yêu đất nước như vậy đã có Voxêvôlốt Ivanốp.

Từ lâu, mọi người đều đã thấy rõ rằng mặc dù có một vẻ bề ngoài dường như hoàn thiện, tạo hóa nhiều khi vẫn phạm sai lầm. Có những con người mà lẽ ra tạo hóa nên cấm chỉ "thần chết" động đến.

Nhưng bằng cách nào? Bằng cách nào có thể xua đuổi được những loại bệnh tật như ung thư? Nhân loại còn phải dơ đầu hứng chịu lưỡi rìu của bọn đao phủ bao lâu nữa? Chúng ta tin rằng nếu bọn quân phiệt và các chính khách cầm đầu mọi nước đế quốc trên hành tinh chúng ta ngừng bỏ dã tâm chuẩn bị một cuộc chém giết người hàng loạt, thôi không đổ tiền, đổ bạc của nhân dân vào những việc phí phạm vô nghĩa, xuẩn ngốc như thế mà lại dùng tiền của ấy để đấu tranh với bệnh ung thư thì vị khách góm ghiếc này từ lâu đã phải cuốn gói khỏi trái đất chúng ta rồi.

Vậy thì chúng ta sẽ tiếp tục phải gìn giữ con người, gìn giữ tình yêu của chúng ta đối với những con người, vĩ đại và giản dị, đối với những nhà văn vĩ đại như Voxêvôlốt Ivanốp, chúng ta sẽ còn yêu và nâng niu trong tâm trí mình đất nước thân thương đã có lúc từng gánh chịu khổ đau.

Vậy thì hãy để cho mặt trời mãi mãi tỏa sáng và những cơn mưa mát lành mãi mãi tưới nhuần mảnh đất này.

Hãy để cho đất nước này mãi mãi rực rỡ nở hoa như quê hương thân yêu của con người với tấm lòng can đảm, đầy khoáng đạt ấy^(*).

1963

(*) Bài này K. Pauxtốpki viết khi V.Ivanốp qua đời (N.D).

BUNGACỐP VÀ SÂN KHẤU

Bungacốp là một người Kiép. Ông sinh ra tại Kiép và đã sống qua thời tuổi trẻ của mình ở đấy. Vào những năm xa xưa ấy, Kiép là thành phố của những mâu thuẫn gay gắt. Bên cạnh những người trí thức hoạt động trong lĩnh vực khoa học và nghệ thuật, còn có những kẻ tiểu thị dân độc địa và ma mãnh tồn tại và sinh sống đề huề. Chữ dùng "tên *mésian*^(*) Kiép" đã phổ biến sâu rộng và trở thành một thứ danh từ chung. Chữ dùng đó thậm chí đã đi vào vở kịch *Chim hải âu* của Sêkhốp.

"Tên *mésian* Kiép" là một kiểu tiểu nhân đặc biệt - hạng người này là kiểu trung gian giữa kẻ tiểu quý tộc Ba Lan dần dần, kênh kiệu và trịnh trọng rôm rốp với kiểu nhân vật Êpikhôđốp đều cẳng, giả đạo đức. Chính từ loại người mà xã hội ghê tởm này đã xuất hiện bọn "Trăm Đen" và những kẻ sát nhân tàn bạo. Thành trì của hạng người này là Nhà thờ Kiép, còn diễn đàn của nó là các báo bảo hoàng to mồm do bọn theo đuổi chính sách ngu dân ở miền Tây Nam xuất bản.

(*) - "Tên *mésian*": nguyên tiếng Nga là *mésianhin*. Chữ này trước đây từng được dịch là "tiểu tư sản", là "tiểu thị dân", là "kẻ trưởng giả"... đều khó chuyển đạt được mùi vị, thần thái của từ này. Ít có từ nào trong tiếng Nga được nói ra với một cảm giác khinh miệt, ghê tởm như từ này. Nó vừa cụ thể như sờ mó được, lại vừa trừu tượng như thấu tóm được gần hết thói hư tật xấu của người đời. Một chữ *mésian* có thể gọi một chuỗi dài những liên tưởng đến hạng người: về tình cảm thì cần cổ, "trọng tiền khinh nghĩa"; về kiến thức thì ngu độn, nhưng lại rất ranh ma láu cá trong các ngón kiếm tiền: chẳng thứ chủ nghĩa nào chui vào được cái đầu của nó ngoài cái "chủ nghĩa kim tiền", tôn sùng của cải, hạng người này quen thói rôm rốp, thích

Chính sự tiếp xúc với "tên *messian* Kiép" đã làm cho Bungacóp, với tư cách là một đại diện của giới trí thức tiên tiến, suốt đời mình cảm thấy căm ghét ghê tởm đến tận xương tủy tất cả những gì dù chỉ mang đôi chút dáng dấp của thứ chủ nghĩa *messian* đê tiện, tiểu nhân, giả dối và thô bạo. Xét về thực chất mà nói thì cả cuộc đời của nhà văn xuất sắc với tâm hồn không lúc nào bình lặng này là một cuộc vận lộn gay gắt với sự ngu xuẩn và đố kỵ, một cuộc chiến đấu cho những ý tưởng trong lành của con người để con người phải trở thành - và không thể không dám trở thành - cao thượng, đầy lý trí. Trong cuộc chiến đấu này, Bungacóp có một vũ khí lợi hại là lòng phẫn nộ với những gì xấu xa, là hài hước, châm biếm sâu cay, là ngôn ngữ chính xác và nhọn sắc. Ông sử dụng vũ khí của mình không hề dặt chúi nào. Và vũ khí ấy của Bungacóp không bao giờ bị cùn mòn.

Dù có những tên *messian* "bản địa", Kiép trước tiên vẫn là thành phố của những truyền thống lớn về văn hóa. Bungacóp đã lớn lên trong bối cảnh những truyền thống đó. Những truyền thống ấy tồn tại ngay trong gia đình ông, phần nào trong trường ông đã học, và sau cùng là trong Trường Đại học Tổng hợp Kiép. Cũng không thể quên về

chơi trội, trong xử thế lấy lươn lẹo, dối trá, đạo đức giả làm phương châm; trong công việc thì lười nhác, ưa tranh giành hơn thiệt; đầy tham vọng háo danh, nhưng lại dòn hèn nhất gan; ở chốn "quan trường" thì ưa và quen đi bằng bốn chân, luồn cúi, nỏ lệ, chuyên nghề đổ ky, gièm pha, xiểm nịnh... Vì chữ đó hàm nhiều, quá nhiều nghĩa như vậy - mà đâu đã hết! - nên tôi đành tạm dùng cách phiên âm, cho nó thêm cái dấu huyền tiếng Việt, với hy vọng mong manh rằng một lúc nào đó sau này, nó cũng sẽ gọi được cái cảm giác lợm giọng kia, như trong tiếng Nga. - (N.D.).

đẹp bên ngoài của thành phố, vẻ đẹp đã mang lại cho cuộc sống ở Kiép những nét đáng đáng yêu.

Tôi đã học cùng với Bungacóp tại Trường Trung học số I của Kiép. Nhà sư phạm, nhà phẫu thuật nổi tiếng Pirôgốp đã đặt những cơ sở mới cho việc giảng dạy và giáo dục ở trường này. Có thể vì thế mà đội ngũ giáo viên của trường này khác xa với đội ngũ tẻ nhạt của phần lớn các trường học khác ở nước Nga đạo ấy. Chính từ trường này đã xuất hiện nhiều tài năng về khoa học, văn học và nhất là về sân khấu.

Bungacóp đã đưa hành động vở kịch *Những ngày của gia đình Turbin* vào trong bốn bức tường của ngôi trường này. Một trong những cảnh hay nhất của vở diễn ra trong hành lang của Trường Trung học số I đó. Ông già bảo vệ miêng lầu bầu đến gặp Alécxây Turbin trong cảnh này là ông già Mắcxim mà cả Kiép ai cũng biết đến với biệt danh "Ông nước lạnh".

Xuất xứ của biệt danh này rất tiêu biểu cho sinh hoạt của học sinh Kiép thời đó. Đạo ấy người ta cấm học sinh chèo thuyền trên sông Đônхép. Chính ông già Mắcxim đã theo dõi chúng tôi trên sông. Hồi đó, ông còn cường tráng, khôn khéo, lắm mưu nhiều kế. Ông thường mua chuộc, lấy lòng những người cùng nghề canh gác, bảo vệ khác tại các bến sông bằng thuốc lá và những món quà nhỏ nhặt khác. Ông được họ tôn là ông "trùm". Nhưng đám học trò lại còn khôn khéo, ranh ma hơn ông, nên rất ít khi bị ông tóm được. Đám học trò còn bắn tin bảo ông biết điều thì bỏ cái trò rình mò, theo dõi đi. Nhưng ông Mắcxim không chịu. Lúc ấy, mấy cậu học sinh lớp trên bèn tóm ông ở một quãng bờ vắng, rồi cứ để nguyên mũ măng cân đai của ông như thế mà nhấn xuống nước lạnh. Lúc ấy là mùa xuân, tuyết

mới tan. Sông Đonhép đầy ắp nước. Ông Mắcxim sau đó bỏ nghề theo dõi, nhưng cái biệt danh "Ông nước lạnh" thì còn lại suốt đời.

Từ sau sự kiện đó, chúng tôi tha hồ bơi thuyền trên sông Đonhép mặc dù đang là mùa nước lũ. Chúng tôi đặc biệt ưa thích vùng Xlôbốtka với những quán rượu, quán ăn uống dựng trên những hàng cọc đóng sâu xuống nước. Thuyền cập sát vào những hàng hiên làm bằng gỗ ván. Chúng tôi ngồi bên những chiếc bàn trải khăn nhựa. Những bờ đất dốc thoải thoải của thành phố Kiép hiện ra trước mắt chúng tôi trong những buổi chiều tà khi đèn ngoài phố vừa được thắp lên, khi các vườn cây phủ lớp lá xanh đầu tiên và chân trời rực hồng lên ánh hoàng hôn dần tắt. Những ngọn đèn treo ngoài trời lấp loáng dưới mặt nước. Chúng tôi tự hình dung mình đang được ở Vonizo, huyện náo, cười đùa, tranh cãi với nhau. Trong những buổi chiều tối dạo chơi như vậy trên mặt nước, Bungacốp bao giờ cũng là nhân vật số một. Anh thường kể những câu chuyện khác thường. Trong những truyện ấy, cái thực, cái hư hòa lẫn vào nhau đến mức ranh giới giữa chúng đã thực sự không còn nữa.

Sức thuyết phục của những truyện này mạnh đến nỗi không phải chỉ cánh học trò chúng tôi đã phải tin y như là thật mà cả các vị phụ trách từng trải của chúng tôi cũng phải mắc lõm. Một trong những truyện của Bungacốp là câu chuyện bịa rất buồn cười về người giám thị của trường chúng tôi mang cái tên lóng là Spônka. Chuyện này đến tai ông thanh tra. Ông này đã có ý muốn tái lập công bằng qua việc đưa một số sự kiện kể trong truyện của Bungacốp vào hồ sơ cá nhân của viên giám thị. Ít lâu sau đó, Spônka đã nhận được huy chương khen về tinh thần phụng sự mẫn cán. Chúng tôi tin rằng người ta đã trao huy chương cho Spônka chính là vì những chi tiết mà Bungacốp đã gán vào

tiểu sử của y. Bungacóp kể rằng Spônka đã phát kiến ra cách chế tạo thuốc lá mới và nhờ đó đã thúc đẩy được ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá tiến lên. Spônka quả tình có hay ngủ thuốc lá thật, ông ta nhét trong túi sau của chiếc áo đuôi tôm sòn cũ của mình những chiếc khăn ca rô xanh đỏ. Là một người rụt rè, biết giữ ý tứ, thường sau khi ngủ thuốc lá xong, Spônka đi sang một căn phòng trống vắng người để hắt hơi cho khỏi ảnh hưởng đến không khí im lặng trang nghiêm ngự trị trong các lớp học sinh và hành lang.

Ngay từ độ ấy, các truyện của Bungacóp đã chứa đựng nhiều chất hài hước sắc sảo, ngay cả trong đôi mắt sáng hơi nheo nheo lại của ông chúng tôi cũng cảm thấy ánh lên nụ cười đầy giấu cọt theo kiểu Gôgôn.

Đầu óc Bungacóp lúc nào cũng chứa đầy những lời nói đùa, những chuyện tưởng tượng, những trò ảo thuật của lý trí. Mọi điều này đều diễn ra một cách nhẹ nhàng, khoáng đạt, nảy sinh trong bất cứ hoàn cảnh nào. Ở đây ta thấy biểu hiện rất rõ sức tưởng tượng phong phú kỳ lạ, tài năng ngẫu hứng của ông. Nhưng trong đặc điểm này của Bungacóp không hề có chút gì ngăn cách ông với cuộc sống thực cả. Ngược lại, khi lắng nghe Bungacóp kể chuyện, chúng ta cảm thấy rõ rằng trí tưởng tượng sáng lạn của ông, cách lý giải thoảng dăng của ông về hiện thực là một trong những biểu hiện của chính sức mạnh cuộc sống ấy, của chính hiện thực ấy. Đã tồn tại một thế giới, và trong thế giới ấy, trí tưởng tượng đầy sáng tạo của ông cũng đã tồn tại như một trong các thành tố hữu cơ của thế giới ấy.

Sau này khá lâu, trong các tác phẩm mà Bungacóp đã viết, ta thấy hiện ra rất rõ cái đặc tính thời niên thiếu ấy của ông - đó chính là sự kết hợp dưới những hình thức bất ngờ nhất nhưng hết sức tất yếu giữa hiện thực và viễn

tưởng. Điều này thể hiện trong văn xuôi cũng như trong một số vở kịch của Bungacốp.

Không phải ngẫu nhiên mà Bungacốp trở thành một trong những nhà viết kịch lớn nhất. Ở đây, trong chừng mực nào đó, ta thấy vai trò của Kiép, một thành phố rất mê sân khấu.

Ở Kiép thời đó có nền ca kịch khá phát triển, có nhà hát kịch Ukraina với nữ diễn viên danh tiếng Zancôvétxkaia, có nhà hát kịch Nga của Xôlốpxép, một nhà hát mà thanh niên rất ưa thích.

Học sinh chỉ có thể được đi xem kịch nếu có giấy phép của viên thanh tra. Thanh tra Bôdianxki, vốn là giáo viên sử, không cho phép chúng tôi xem những vở kịch mà ông ta không biết. Ông cũng không cho phép xem những vở kịch nào ông ta không thích thú. Nói chung ông ta coi sân khấu là một trò vô công rồi nghề và thường tỏ thái độ khinh bỉ khi nhắc đến sân khấu.

Chúng tôi đành phải làm giả những giấy cho phép ký thay Bôdianxki, đôi khi chúng tôi còn mặc quần áo người lớn để khỏi lọt vào mắt ngài giám thị Spônka thường hay uể oải đi đi lại lại dọc các hành lang nhà hát để lũng bắt những cậu học sinh quá mê sân khấu - những thiếu niên "lớn lên dưới mái trường quang vinh của chúng ta" (nói theo lời của miệng của Spônka).

Có lần Spônka tóm được tại nhà hát kịch của Xôlốpxép mấy cậu học sinh mặc quần áo người lớn, trong số đó có Bungacốp. Spônka làm một báo cáo dài với viên thanh tra về sự kiện này, trong đó ông ta nói rằng các học sinh đã bị bắt được "ở trạng thái không mặc đồng phục". Tất nhiên, tiếp đó đám học trò ấy phải chịu những điều chẳng mấy thú vị và phải nghe bài thuyết lý tràng giang đại hải của

viên thanh tra đại loại như là: "Các bậc tổ tiên quang vinh của chúng ta chẳng hề biết tí gì đến sân khấu, tuy nhiên họ vẫn đánh đuổi được đám rợ Tácta ra khỏi nước Nga...".

Thời ấy tại nhà hát kịch của Xôlốpxép có những diễn viên nổi tiếng như Kuznhétxốp, Pôlêvítxkaia, Rădin, Iurênhêva. Kịch mục thì rất phong phú, đa dạng - từ *Nỗi khổ vì có trí tuệ* cho đến *Ghen tuông* của Arxubasép, từ *Tổ ấm quý tộc* cho đến *Bà Xăng- Giên*. Sau vở kịch dài thế nào cũng có trình diễn một vở kịch vui ngắn để xua bớt cảm giác nặng nề trong khán giả. Vào các giờ giải lao có đàn nhạc chơi.

Tôi gặp Bungacốp ở nhà hát kịch của Xôlốpxép. Trong gian khán giả ngồi có một làn khói xam xám. Qua làn khói ấy hiện rõ những đường nét trang trí dát nhũ vàng, những chiếc ghế bành bọc nhung xanh. Làn khói ấy chẳng qua chỉ là thứ bụi thường thấy ở các rạp hát, nhưng với chúng tôi nó lại như sự phát quang nào đó của nghệ thuật sân khấu kỳ diệu.

Bản thân không khí nhà hát dường như chứa đựng cái gì đó làm chúng tôi say say ngây ngất, mặc dầu chúng tôi vẫn biết rằng trong rạp hát luôn tỏa mùi nước hoa, mùi hồ dán, mùi phấn son và cả mùi cam nữa, - đạo ấy, người ta còn chấp nhận việc ăn cam trong khi đang diễn kịch (tất nhiên không phải là ở những bao lon tầng trên, nơi chúng tôi ngồi, mà là ở trong các lô ngồi đặc biệt). Thế kỷ XIX vừa kết thúc và thế kỷ XX đã bắt đầu. Nhưng trong các rạp hát còn giữ lại nhiều nét của ngày xưa từ hình dáng ngôi nhà rạp hát với những khung xây vòm, những bao lon tầng cao thấp lè tè đến tấm rèm phong có hình chiếc đàn thất huyền màu vàng óng. Trên tấm phong màn còn vẽ Nữ thần Phúc lộc đầy sắc sỡ. Nữ thần đang cầm ngược chiếc sừng cầm đầy những dây hoa hồng.

Những nét dáng của sân khấu xưa tôi đã nhận ra ngay trong một vở kịch của Bungacóp, khi vừa đọc phần chú giải nhập đề của tác giả nói đến tấm màn của nhà hát kịch Pháp cũ kỹ từ từ kéo lên và cơn gió lửa ấm áp thổi xiên xiên những ngọn nến đặt trên gờ sân khấu. Hình ảnh cô đọng súc tích, chân xác này có thể nói được rất nhiều về diện mạo bên ngoài của sân khấu xưa. Chỉ có người hiểu kỹ, cảm rất sâu sân khấu mới có thể viết được một dòng như thế.

Việc Bungacóp đến với sân khấu là một điều tự nhiên và tất yếu. Không thể nào khác được. Bởi vì Bungacóp không chỉ là một nhà văn lớn, ông còn là một diễn viên lớn.

"Một cảm giác cay đắng, - Bungacóp viết trong một tiểu thuyết của mình, - thấm vào lòng tôi khi vở diễn kết thúc, đến lúc phải bước ra ngoài phố. Tôi rất thèm được mặc tấm áo khoác dài như các diễn viên đã mặc và tham gia vào vở diễn. Chẳng hạn, thật là thú vị biết bao nếu tôi bất ngờ được bước ra từ phía cánh gà, giữa mặt dính một cái mũi rõ to, trên mình khoác chiếc áo dài, một tay cầm gậy, một tay cầm hộp thuốc lá, miệng nói một câu gì đó rất buồn cười. Cái câu buồn cười ấy tôi đã nghĩ ra khi còn ngồi xem giữa đám khán giả đông đúc. Những người khác đã nói lên những câu buồn cười do người khác nghĩ ra, và khán giả thỉnh thoảng lại phá lên cười. Chưa bao giờ trong đời tôi, trước đó cũng như sau đó, tôi được gặp một điều gì khác có thể làm tôi say mê sung sướng đến thế".

Khi tiếp xúc với Bungacóp, tôi có cảm giác rằng ngay cả văn xuôi của mình, lúc bắt đầu viết, Bungacóp cũng tự hình dung như là một vở diễn. Ông có thể dựng lên một cách đầy sức diễn cảm phi thường bất cứ nhân vật nào trong các truyện ngắn, tiểu thuyết của ông. Ông nhìn thấy chúng

hiển hiện, nghe rõ mồn một giọng nói của họ, biết họ đến tận chân tơ kẽ tóc. Có cảm tưởng như là ông đã cùng sống liền kề với những nhân vật đó suốt đời. Có thể rằng một nhân vật nào đấy thoát tiên đã xuất hiện trong tâm trí Bungacóp qua một lời nói hay một cử chỉ nào đó, sau đấy Bungacóp hóa thân vào trong nhân vật của mình, hào hiệp đem lại cho nó nhiều nét đáng mới, nghĩ thay cho nó, nói chuyện với nó (nhiều lúc theo nghĩa đen, khi sáng sáng ông rửa mặt hay ngồi sau bàn ăn trưa), ông dẫn nhân vật sống động đó - tuy còn chưa có thân hình - vào chính cuộc đời mình. Nhân vật chiếm lĩnh ông hoàn toàn. Ông đã hoàn toàn biến vào trong nhân vật.

Khả năng hóa thân và cảm quan vô cùng cụ thể đó là những nét đặc sắc nhất của Bungacóp. Chính khả năng nhìn được thế giới hư cấu hiển hiện y như thật ấy đã đưa Bungacóp đến với kịch, với sân khấu.

Cho đến nay, tâm lý sáng tác còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Điều này được giải thích bằng bản chất vô cùng phức tạp của quá trình này, một quá trình rất khác nhau ở những nhà văn khác nhau, một quá trình khó lòng có thể gói gọn trong ranh giới của đủ thứ định nghĩa, quy luật đầy vẻ chính xác, nhưng đôi khi chính các nhà văn cũng không thể hiểu nổi. Phần lớn các nhà văn chỉ có thể truyền đạt lại được những cảm giác đến với mình trong quá trình sáng tác, nhưng họ không đủ sức để giải thích nó, lạnh lùng tách bạch nó ra thành từng phần riêng biệt, tìm hiểu được bản chất của quá trình đó. Điều này chứng tỏ rằng quá trình sáng tác là một chức năng vô cùng trực tiếp của nhận thức chúng ta, đến nỗi nhiều khi chủ nhân của quá trình đó cũng không nắm bắt nổi. Đối với không ít nhà văn, hỏi họ về bản chất của quá trình sáng tác là một việc làm vô bổ. Họ

không thể nào kể được gì, cũng thế như là chim không thể nói được nó hót thế nào.

Chính vì thế mà chúng ta càng thấy quý những kiến giải ít ỏi về bản chất của quá trình sáng tác. Trong số những ý kiến đó, ta thấy nổi bật lên những ghi chép của Bungacốp về điều ông đã nhìn thấy lần đầu tiên vở kịch *Những ngày của gia đình Turbin* như thế nào.

Trước vở kịch này, ông đã viết tiểu thuyết *Bạch vệ*. Đó là cơ sở của vở kịch. Sự ra đời của vở kịch đã xảy ra như thế nào?

Nửa đêm Bungacốp chợt tỉnh dậy. Cách đó không lâu, tiểu thuyết trên đã được in, người ta tiếp nhận nó một cách lạnh nhạt. Bungacốp để cuốn sách vào hộc bàn, khóa trái lại và tự nhủ rằng trong đời mình sẽ không bao giờ đọc lại tiểu thuyết đó nữa, không bao giờ quay lại với nó nữa. Nhưng các nhân vật trong tiểu thuyết đã sống cuộc sống riêng của nó. Không thể nào xua đuổi chúng ta khỏi tâm trí được.

"Bão tuyết đánh thức tôi dậy, - Bungacốp viết, - Tháng Ba năm ấy nhiều bão tuyết, gió vẫn còn gào rít bên ngoài, mặc dầu đã sắp hết tháng rồi. Và tôi lại... lại tỉnh dậy, nước mắt đầm đìa. Chà, sao tôi yếu đuối thế, sao yếu đuối thế! Lại vẫn những con người ấy, vẫn thành phố xa xôi ấy, và thành bên dần dương cầm, và những phát súng nổ, rồi ai đó nữa ngã lăn ra trên tuyết.

Những con người này sinh ra trong các giấc mơ, bước ra khỏi giấc mơ và đã ở lại một cách hiển hiện trong căn phòng đơn độc của tôi. Tôi biết rõ rằng không thể nào chia tay với họ như vậy được. Nhưng tôi có thể làm gì được với họ bây giờ?

Thời gian đầu tôi nói chuyện bình thường với họ, tuy vẫn chưa lấy cuốn tiểu thuyết ra khỏi hộc bàn. Dần dà, tối tôi bắt đầu cảm thấy màu sắc khác nhau hiện ra trên trang giấy trắng. Nheo mắt lại, nhìn kỹ tôi mới biết rằng đó là một bức tranh. Hơn thế nữa, bức tranh này không phải trên mặt phẳng, mà là một bức tranh nổi, có hình khối rõ ràng, trong bức tranh ấy, qua các dòng chữ, có thể thấy rõ ánh lửa leo lét và những hình thù người đã mô tả trong tiểu thuyết đi đi lại lại.

...Ít lâu sau căn phòng như vang vang những âm thanh trong sách. Tôi nghe rất rõ tiếng đàn dương cầm. Nói cho đúng, nếu tôi kể lại với ai đó về chuyện này, chắc người ấy đã khuyên tôi phải đến bác sĩ mà khám bệnh. Người ta sẽ nói rằng chẳng qua có người nào ở tầng dưới chơi đàn đó thôi, thậm chí họ có thể còn nói rõ tên bản nhạc đã chơi. Nhưng tôi cũng sẽ không chú ý gì tới những lời nói đó. Không, không! Chính là tiếng nhạc đã phát ra từ chiếc đàn dương cầm trong phòng tôi, chính nơi đây đã vang lên âm thanh nhỏ nhẹ của các phím đàn. Nhưng thế chưa hết. Khi cả nhà đã yên ắng và phía dưới không có ai chơi bất cứ nhạc cụ nào, tôi nghe thấy qua làn gió tuyết tiếng đàn phong cầm than van, buồn bã, lẫn bên tiếng đàn là giọng ai đó hát buồn buồn, giận dữ.

Không, không! Đây không phải từ tầng dưới vọng lên. Làm sao phòng lại tối thế này, làm sao mà trên trang sách lại hiện ra cái đêm mưa đông bao phủ trên sông Đonhép, rồi những cái đầu ngựa xuất hiện, ngồi trên ngựa là những người đội mũ lông hình chóp cao.

... Tôi đã có thể suốt đời chơi cái trò chơi với những trang sách như vậy... Làm thế nào giữ lại được những hình

ảnh ấy? Giữ lại sao cho không bao giờ chúng biến đi đâu được nữa.

Rồi một đêm tôi quyết định mô tả lại căn phòng kỳ diệu đó. Mô tả nó bằng cách nào được? Rất dễ dàng thôi. Thấy cái gì thì viết cái nấy, không thấy thì không viết. Đây: một cảnh đang dần dần hiện sáng lên, màu sắc lộ dần ra. Tôi có thích thú với cảnh đó không? Thích thú vô cùng. Vậy thì tôi cứ viết là: Cảnh thứ nhất. Tôi nhìn thấy buổi tối đến, đèn sáng lên, quanh chao đèn là đường viền tua. Cuốn vở nhạc mở ra trên mặt đàn dương cầm. Người ta chơi bản *Faolto*. Nhưng rồi bất chợt bản nhạc ấy im bật, và tiếng đàn ghi-ta vang lên. Ai đánh đàn ấy vậy? Đấy có người cầm chiếc đàn ghi-ta bước ra khỏi cửa. Tôi nghe thấy anh ta cất giọng hát. Tôi bèn viết: "Cất giọng hát".

Phải rồi, đó quả là một trò chơi thú vị... Chừng ba đêm liền tôi chơi cái trò ấy với cảnh thứ nhất, đến cuối đêm thứ ba thì tôi hiểu rằng mình đang sáng tác một vở kịch.

Tôi cố tình dẫn ra một đoạn trích dài như thế này. Vở kịch đã sinh ra như từ trong một trò chơi, từ một thế giới tưởng tượng nhưng lại có thể nhìn được rõ ràng.

Lời tự thuật tinh tế, không hề mang một chút trù tuợng nào này của Bungacốp đã hé mở ra cho ta thấy bản chất và sự phát triển của quá trình sáng tác của nhà văn, quá trình mà qua đó Bungacốp đã đến với sân khấu.

Bungacốp đến với văn xuôi sớm hơn nhiều. Truyện ngắn đầu tiên ông viết từ năm 1919.

"Có lần vào một đêm trong năm 1919, - Bungacốp viết về điều này trong tiểu sử tự thuật của mình, - lúc ấy là đang giữa mùa thu, tôi đang ngồi trong toa tàu lắc lư, dưới ánh sáng của một cây nến nhỏ cắm vào chiếc chai đựng dầu hỏa, tôi đã viết truyện ngắn đầu tiên của mình. Tại thành

phố mà tàu hỏa đã đưa tôi đến, tôi mang truyện ngắn ấy đến tòa soạn báo".

Lời kể này của Bungacóp cũng đáng quý không kém so với lời kể tôi đã dẫn ra trước đó. Ta lại thấy lại ở đây sức tưởng tượng mạnh mẽ không sao cưỡng lại được, điều hừ cấu xuất hiện thật dễ dàng, - truyện được viết trong đêm khuya, trên tàu đang chạy, dưới ánh nến leo lét.

Tính chất dễ dàng trong công việc của Bungacóp làm mọi người phải ngạc nhiên. Đó là sự dễ dàng như của Sêkhốp thời trẻ khi ông có thể viết truyện về bất cứ vật gì mà ông tình cờ nhìn thấy, - về chiếc lọ mực" về cậu bé tóc lỏm chỏm, về chiếc chai vỡ. Đó là dòng tưởng tượng luôn tràn ra khỏi bờ.

Bungacóp cũng đã làm việc đầy nhẹ nhàng, không phải suy nghĩ giằng xé gì nhiều ở tòa soạn báo *Tiếng còi* vào những tháng năm đáng ghi nhớ, khi mà tập hợp trên trang bốn của tờ báo đó là cả một nhóm thanh niên ưa cười do hai nhà văn Infor và Pêtorốp cầm đầu. "Trang bốn" ấy đã gây kinh hãi cho bọn lười nhác, ăn bám, bọn tùy tiện bỏ việc, đám viên chức quan liêu và những kẻ làm ăn tắc trách. "Trang bốn" đã châm chích bọn người ấy không thương tiếc. Đến ngay cả vị chủ bút báo *Tiếng còi* cũng phải sợ mấy người viết trang bốn đó.

Đạo ấy, thỉnh thoảng Bungacóp cũng ghé sang tòa soạn báo *Lao động quên mình* của ngành vận tải đường sông, đường biển mà đạo ấy tôi đang làm: Báo này ở gần ngay bên cạnh báo *Tiếng còi*. Chúng tôi đưa cho ông xem bức thư của một vị giám đốc bến cảng hay của một người thợ đốt lò nào đó. Bungacóp đọc thư, mắt sáng lên, ông ngồi xuống bên cạnh cô đánh máy và trong vòng 10 - 15 phút rành rọt đọc xong một bài phóng sự hoàn chỉnh đến nỗi ông chủ bút

báo chỉ còn biết vò đầu thán phục, còn dám cộng sự chúng tôi thì gục mặt xuống bàn mà cười rũ ra.

Ngay lúc đó Bungacốp nhận được 5 rúp tiền nhuận bút về bài phóng sự, ông bước ra khỏi tòa soạn, trong đầu đầy những dự định thú vị về việc lát nữa đây ông sẽ được tiêu thoải mái như thế nào 5 rúp ấy^(*).

Nhưng cũng có khi Bungacốp trở nên lặng lẽ, ông nghiêm nghị, đắm chiêu quan sát tất cả những gì quanh ông. Có lần vào mùa đông, ông đến thăm tôi ở Puskinô. Chúng tôi cùng đi dạo trên những con đường đất rộng gần những ngôi nhà nghỉ của đóng then cài. Bungacốp dừng lại ngắm nhìn rất kỹ những đống tuyết bám trên các gốc cây cụt, trên bờ giậu và những cành thông. "Mình cần biết cái này, - Bungacốp nói, - để dùng trong tiểu thuyết đang viết". Ông rung cành cây và nhìn xem tuyết lao xào rơi thành từng vệt trắng dài xuống đất.

Nhìn tuyết rơi, ông nói rằng, bây giờ, ở miền nam đang là mùa xuân, rằng có thể dùng trí tưởng tượng mà bao quát một khoảng không gian bao la, rằng chính văn học có thiên chức làm việc đó trong không gian và thời gian, rằng trên đời này không gì có sức thuyết phục hơn là văn học.

Nửa giờ sau đó, Bungacốp dựng trong nhà nghỉ của tôi một màn kịch lạ lùng: trước mặt những người không quen ông, ông giả làm một tù binh quân nhân Đức ngơ ngọng, dẫn độn, lưu lạc lại nước Nga sau chiến tranh. Hôm đó, lần đầu tiên tôi hiểu được tất cả sức mạnh hóa thân của Bungacốp. Trước mắt chúng tôi là một chú người Đức ngồi sau bàn, tóc màu sáng, mắt mờ đục, trống rỗng, cười hể hể một cách

(*) 5 rúp thời ấy tương đương với 50 côpéc bây giờ - (N.D.)

ngây độn. Thậm chí tay anh ta cũng lấm tấm mồ hôi. Mọi người chung quanh nói chuyện với nhau bằng tiếng Nga, còn anh ta thì tất nhiên là không hiểu chữ nào cả. Nhưng về mặt anh ta như tỏ ra rằng anh đang rất muốn tham gia cuộc nói chuyện vui vẻ này, anh ta chau mày, ấp úng nói như đang cố sức nhớ lại chữ tiếng Nga duy nhất mà anh ta đã biết.

Cuối cùng thì anh ta đã nhớ ra rồi! Tìm được chữ duy nhất đó rồi! Người ta mang thịt lợn giãbông ra. Bungacốp chọc phóng sét vào miếng giãbông, thốt lên đầy sáng khoái: Heo đây nè! Heo đây nè! - rồi the the cười lên với đầy vẻ đắc thắng. Tất cả những người khách không quen biết Bungacốp có mặt hôm ấy đều định ninh rằng trước mặt họ là một chú Đức hoàn toàn đần độn. Cái trò đóng kịch ấy kéo dài hàng tiếng đồng hồ, chừng nào Bungacốp chưa thấy chán. Rồi bất ngờ ông đồng dục dục to lên bằng một thứ tiếng Nga thuần khiết nhất đoạn mở đầu trường ca *Épghênhi Ônhêghin* của Puskin: "Bác tôi thuộc loại người nghiêm túc vô cùng...

Tôi nhớ lại vai duy nhất mà Bungacốp đã đóng trên sân khấu Nhà hát nghệ thuật Matxcova - vai viên quan tòa trong vở *Câu lạc bộ Pickvich*. Trong vai ngắn này Bungacốp đã lột tả một cách vô cùng cụ thể tất cả tính chất lố bịch của nhân vật này.

Con đường văn nghiệp của Bungacốp phần nào giống với Sêkhốp. Mấy năm liền Bungacốp cũng đã từng làm bác sĩ công tại thị trấn Xutrópka, thuộc tỉnh Xmôlenxco. Sau đó là thời kỳ phiêu bạt khắp đất nước, có mặt ở Kiép những năm bọn kazác cai trị và nội chiến diễn ra, tiếp đó là Kápказo, Batum, Matxcova.

Thời kỳ bọn kazác nắm quyền là một thời kỳ ghê tởm, ở chừng mực nào đấy còn mang tính chất khôi hài, lối bịch. Chính cuộc sống đã nhào trộn làm một những gì Bungacóp vốn rất thông thuộc, - tính chất bi thảm và vẻ nhí nhố, gây cười, chất anh hùng ca thượng của con người và sự nhỏ nhen vô nghĩa.

Ukaraina cháy bùng bùng trong ngọn lửa chiến tranh. Làng mạc bốc cháy, các trận đánh với quân Đức diễn ra khắp nơi. Tên kazác cầm đầu chính quyền Kiép là Xcôrôpátxki, kẻ đã được mô tả hết sức chân xác trong *Những ngày của gia đình Turbin*. Viên tướng kazác này trông thật buồn cười lối bịch, người y lép kẹp, mặc chiếc áo chèn dài không cổ màu trắng. Y hành động theo sự giật dây của đám tướng tá Đức.

Thỉnh thoảng, Xcôrôpátxki tổ chức các cuộc diễn binh tại Kiép. Y ngồi trên một con ngựa trắng chủ trì lễ duyệt. Chung quanh y là bọn tướng Đức. Các trung đoàn cận vệ kỵ binh hùng hổ giễu qua bên con ngựa trắng. Đám kỵ binh ấy chọn lọc từ căn bã của xã hội Kiép. Đó là một đám trai trẻ buông tuồng lưu manh hóa, bọn này trong thâm tâm cũng rất biết giá trị thật vị thủ lĩnh của chúng. Đám quân ấy đi qua trước mặt ông ta và hát:

Páp lô Xcôrôpátxki

Là thủ lĩnh đáng yêu của chúng ta,

Cũng vốn dòng vất vả như ta...

Xcôrôpátxki cười guọng gạo, giơ tay chào lại, làm ra vẻ như không nghe thấy câu hát quá ư suồng sã đó. Còn các viên tướng Đức thì cười khẩy.

Chi tiết đầy lối bịch gây cười đó của hiện thực, Bungacóp đã thu tóm một cách sắc sảo vô cùng. Ông đã đưa những chi tiết đó vào vở kịch. *Những ngày của gia đình Turbin*.

Những ấn tượng về thời kỳ bọn kazác cai quản và sự kiện nội chiến ở Ukraina đã sinh ra tiểu thuyết *Bạch vệ*, và từ tiểu thuyết đó, vở kịch đã được xây dựng nên.

Vở kịch được viết theo yêu cầu của một số cán bộ của nhà hát nghệ thuật Matxcova. Những người này đã nhận ra tài năng xuất chúng của một nhà viết kịch ngay từ khi mới xem cuốn tiểu thuyết. Và họ đã không nhầm. Một nhà viết kịch nghiêm khắc, đầy bản lĩnh đã đến với nhà hát. Đó là một Bungacốp thâm trầm, sâu sắc, ưa hài hước và rất mực trung thành với nghệ thuật sân khấu. Không phải ngẫu nhiên mà ở Nhà hát ấy người ta gọi ông là "nhà hiệp sĩ của nghệ thuật". Quả thật ông đã là người hiệp sĩ chân chính của nghệ thuật - người hiệp sĩ không hề biết sợ và trách móc ai.

Bungacốp đã đến với Nhà hát nghệ thuật Matxcova, và tự đạo ấy cho đến tận những ngày cuối cùng ông sống, cuộc đời ông đã gắn liền với nhà hát này. Về quan hệ mật thiết của mình đối với Nhà hát ấy Bungacốp đã nói: "Tôi đã gắn bó với nhà hát này như chú bọ dừa trú trong hốc cây".

Con đường viết kịch của ông đầy những trắc trở. Nó đâu được trải những cảnh nguyệt quế. Và Bungacốp đã đi trên con đường ấy với một lòng dũng cảm khác thường.

Tôi không muốn phân tích cặn kẽ các vở kịch của Bungacốp. Những vở ấy rất đa dạng và đều được viết với đầy tài hoa, bất kể là chúng có những điều có thể cần tranh cãi.

Di sản sân khấu của Bungacốp rất lớn. Chỉ có một số vở đã được dựng, đó là các vở *Những ngày của gia đình Turbin*, *Những linh hồn chết*, *Puskin*, *Căn nhà của Zôikin*, *Đảo hồng*. Ngoài ra, Bungacốp còn để lại những vở kịch có thể nói là hoàn chỉnh như: *Môlie*, *Chạy trốn*, *Ivan Vaxilêvích*,

Đôn Kisốt, chuyển thể *Chiến tranh và hòa bình*, kịch bản các vở ca kịch *Minhin và Pôgiarxki*, *Pie Đại đế*, *Hắc Hải* và *Nàng Rassen* (theo truyện ngắn của G.Môpátxăng *Nàng Fifi*).

Bên cạnh các vở kịch, Bungacốp còn để lại một số tác phẩm văn xuôi trọn vẹn. Tác phẩm đáng kể nhất bộc lộ rõ nhất tài năng lớn lao của Bungacốp là tiểu thuyết *Nghệ nhân và nàng Macgarita*.

Những ngày của gia đình Turbin - vở kịch mô tả một kẻ thù có thể lực và mưu chước - đã được viết với tất cả tài năng sân khấu xuất chúng. Cho đến nay vở kịch đã hơn 900 lần được diễn trên sân khấu Nhà hát nghệ thuật. Thế hệ thứ hai các diễn viên của Nhà hát này đã thể hiện rõ tài nghệ của mình trong vở kịch đó. Thành công của vở này mọi người đều biết rõ.

Bungacốp đã chuyển thể sân khấu rất đạt tác phẩm *Những linh hồn chết*, một tác phẩm mà ông rất yêu thích. Từ khi còn nhỏ, ông đã say mê đọc Gôgôn. Con đường Bungacốp tiếp nhận *Những linh hồn chết* như là một cuốn tiểu thuyết phiêu lưu. Dần dần, cùng với sự trưởng thành của chính con người Bungacốp, hình dung về Gôgôn cũng thay đổi trong nhận thức của ông: từ một nhà văn vui nhộn và hầu như là ưa chuyện mạo hiểm, Gôgôn đã trở thành một thiên tài với nụ cười chua chát trước sự méo mó của xã hội con người và những quan hệ giữa người với người.

Mọi vở kịch của Bungacốp cũng như văn xuôi của ông đều được viết rất mạnh bạo. Tác phẩm nào cũng chứa đựng một cái gì đó mới, rất Bungacốp, mới ngay trong sự so sánh với chính ông. Bungacốp không bao giờ lặp lại mình.

Trong vở *Puskin*, Bungacốp đã dựng lại tất cả không khí nặng nề của những ngày cuối đời nhà thơ, nhưng ông đã không để Puskin ra sân khấu. Điều này chứng tỏ sự tôn

kính sâu xa của Bungacốp đối với Puskin (có diễn viên nào có thể đóng được Puskin sao cho hình ảnh của ông không trở nên thấp hơn dưới mắt chúng ta), điều đó cũng thể hiện cách xử lý nghệ thuật tinh tế của ông, sự táo bạo và khát khe của một người nghệ sĩ lớn.

Bởi vì thật ra rất dễ bị hấp dẫn mê hoặc với ý nghĩ đưa chính nhà thơ lên sân khấu. Tất nhiên Bungacốp thấy trước được rằng việc Puskin không xuất hiện trên sân khấu trong một vở kịch có cái tên như vậy sẽ là một thất vọng lớn đối với khán giả đang khao khát những chuyện đầy lôi cuốn bất ngờ. Nhưng Bungacốp đã không đáp lại ý muốn đó. Đây chính là hành động thể hiện tính đòi hỏi nghiêm khắc của Bungacốp.

Bungacốp chỉ đưa vào trong vở kịch một cảnh rất ngắn - đó là cảnh người ta khiêng Puskin lúc này đã bị thương vào phòng làm việc của ông qua phía sâu trong phòng. Ở đây khán giả hầu như không trông thấy nhà thơ. Khán giả chỉ có thể nhìn thấy thoáng qua trên tường hình dáng quen thuộc cái đầu của nhà thơ. Tất cả chỉ có thế. Nhưng chỉ với cảnh ngắn ngủi ấy ta đã cảm thấy rõ sự xúc động sâu xa trước cái chết của nhà thơ và tình yêu của Bungacốp đối với Puskin với tư cách là một nhà thơ, một con người.

Tôi có cảm giác rằng vở kịch của Bungacốp về Puskin có thể lấy câu thơ của Chúttrép để làm đề từ rất hợp "Người như mối tình đầu mà nước Nga mãi mãi không quên".

Các nhân vật trong vở kịch này được khắc họa rất cô đọng và đầy sức diễn cảm. Mang một ý nghĩa tượng trưng sâu xa là câu thơ đầy bi thảm, đau đớn được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong vở: "Bão che phủ bầu trời, gió tuyết cuốn mù lên..."

Các vở kịch của Bungacốp đã được dàn dựng rất thành công trên sân khấu Nhà hát nghệ thuật Matxcova. Ở đây ta thấy sự kết hợp tốt đẹp đầy may mắn giữa số phận một nhà viết kịch xuất sắc và nhà hát ưu tú nhất nước ta. Nói cho đúng ra thì Nhà hát này đã có hai nhà viết kịch của riêng mình - đó là Sêkhốp và Bungacốp.

Bungacốp mất ngày 10 tháng Ba năm 1940. Ông vốn là một bác sĩ và ông hiểu rất rõ bằng cái chết đang đến gần và không thể nào tránh khỏi. Ông đã chết một cách dũng cảm như đã sống. Khi sắp mất, ông còn nói đùa.

Dù chúng ta đối xử với tác phẩm của Bungacốp thế nào, tiếp nhận hay không tiếp nhận, chúng ta cũng phải nghiêng mình tưởng nhớ nhà văn này, con người này - con người đã trung thành với đất nước mình, với nghệ thuật của đất nước bằng tất cả suy nghĩ và tấm lòng, con người đã sống qua một cuộc đời chằng xuôi xẻ gì một cách chân thành, trung thực, không bao giờ phản bội lại mình.

VÒNG NGUYỆT QUẾ

Dòng phố Aten không một bóng râm. Ánh nắng chói chang trắng lóa bao phủ lên thành phố.

Dọc hè phố, những dây hoa lạ lùng không lá mọc dài trên đất. Trên thân cây của nó đôi chỗ nhú lên những chồi nhòn nhọn như lá kim. Chỉ cần lấy hai ngón tay hơi kẹp mạnh một chút là dây hoa ấy đã bị giập, và một chất nước mờ mờ, man mát ứa ra.

Dòng nhựa trong thân cây này chuyển dịch chắc mạnh mẽ lắm, nên dây đó ngoài thân cây có bám những hạt nước nhỏ xíu. Không hiểu sao, dòng nhựa trong cây ấy vẫn mát lạnh, trong khi nó chỉ ngăn cách với ánh mặt trời gay gắt xứ Hy Lạp này có một làn vỏ xanh cực mỏng.

Chúng tôi uể oải luận bàn với nhau về những điều như vậy, khi ngồi dưới bóng râm bên chân tường Viện bảo tàng Aten và cảm thấy hết cái mong manh của bóng mát này. Nơi gọi là bóng râm ấy cũng đã phải chịu ánh phản quang lóa mắt của những gì đang bị mặt trời rọi thẳng vào, và nhất là từ tấm kính loang loáng của vô số xe hơi đang vun vút lao qua.

Một viên cảnh sát mặc y phục trắng toát chậm chạp đi ngang qua chỗ chúng tôi và thì thầm nói như kẻ đang bày mưu tính kế gì ám muội - anh ngỏ ý xin một chiếc huy hiệu có hình tháp Điện Kremli. Anh thận trọng cởi cúc áo ngoài, gài huy hiệu vào phía bên trong, nháy mắt ra hiệu cho chúng tôi thấy viên sĩ quan đang đứng bên quán báo, giơ tay chào rồi bỏ đi. Nhưng viên sĩ quan không để ý chút nào đến cảnh này.

Chúng tôi đến đây để tham quan Viện bảo tàng - ở đây đang thu thập nhiều công trình điêu khắc cổ vừa lấy lên được từ dưới đáy biển. Nhưng chúng tôi không dám vào trong Viện bảo tàng, sợ bị ngột lên vì nóng bí. Thật là kinh hoàng khi nghĩ tới điều gì đang xảy ra trong đó, nếu bên ngoài không khí đã bị hun nóng như trong lò thế này!

Gần đây có bán nước cam giải khát, một thứ nước ngon lành, mát lạnh và có một đặc tính oái oăm là uống xong một cốc thì thấy khát thêm gấp mười lần. Người bán hàng giải khát tỏ ý thương hại chúng tôi và nói rằng chúng tôi sợ như thế là thừa - Viện bảo tàng này xây bằng đá hoa cương, mà loại đá này, như ai nấy đều biết, giữ mát rất tốt, rất lâu.

Người bán hàng đã nói đúng. Chúng tôi chợt nhớ rằng phần lớn các thành phố miền nam nóng bức cũng thường xây bằng đá hoa cương như Napôli, Aten, Paléc mô và Valétta trên đảo Manta. Rồi chúng tôi nhớ thêm rằng ở bên nước ta, Viện bảo tàng mang tên Puskin trên phố Vônkhônha ở Matxcova cũng thường xuyên mát lạnh ngay cả vào những ngày hè nóng bức nhất, khi con đông kéo đến trên bầu trời đem theo mưa rào xối xả.

Cũng tại thành phố Aten này chúng tôi đã nhớ đến Viện bảo tàng ấy của chúng ta cùng người sáng lập ra nó - nhà nghiên cứu nghệ thuật nổi tiếng và hết sức khiêm tốn của chúng ta là Ivan Xvêtaép, người đã sinh ra tại huyện Suixki, tỉnh Vladimir.

Vốn là một cậu bé thôn quê, lớn lên Xvêtaép đã dành tất cả tấm lòng nồng nhiệt của mình cho nghệ thuật vĩ đại của những người La Mã và Hy Lạp cổ xưa. Sau khi được nhìn thấy vẻ đẹp của những hình khối đá hoa cương khác nhau và ánh biển xanh hắt lên những tác phẩm điêu khắc

bên thành cổ Akrôpôn của thành phố Aten, ông không thể nào sống bình yên nếu chưa chia sẻ được với nhân dân mình cái cảm giác cao cả say mê mà nền nghệ thuật cổ đại đã đem lại cho ông.

Với một sự nỗ lực to lớn phi thường, ông đã tạo ra được trong cái thành phố Matxcova trước đây đầy những nhà buôn ấy một viện bảo tàng tuyệt vời, nơi thu thập những mẫu mực nghệ thuật tuyệt tác của thế giới. Ông đã dành trọn cả đời mình để làm việc đó. Việc xây dựng viện bảo tàng đòi hỏi những khoản tiền rất lớn. Kiếm được số tiền ấy quả là vô cùng khó khăn, có thể nói là phải moi ra khỏi ví các ông, các bà thương gia Matxcova bằng cách trổ tài hùng biện hay thậm chí phải giở ngón khôn ngoan.

Xvêtaép đã là nhà học giả, nhà nghệ sĩ vô tư mà về thời nào nước Nga cũng đã sản sinh ra và đã trọng vọng, quý yêu.

Nhưng ngoài viện bảo tàng nơi hiện nay còn treo tấm biển tưởng niệm ông, Xvêtaép còn dâng tặng đất nước mình một món quà sống quý báu - đó là người con gái đầy tài năng của mình, nữ thi sĩ Marina.

Thi ca tuyệt vời của Marina Xvêtaép đang sống và sẽ còn sống mãi trong niềm tự hào của đất nước. Cuộc đời của Marina đã trôi qua với bao khổ ải, nặng nề, chẳng mấy bình yên. Số phận đã đối xử với nữ sĩ thật là khắc nghiệt.

Những bài thơ với chiều sâu và sức diễn cảm như của Chúttrép^(*), một thứ tiếng Nga sinh động, giàu hình ảnh, chứa đựng bao cảm xúc, ý nghĩa, vẻ lôi cuốn đáng yêu làm say lòng người, tình yêu sâu nặng của một người con đối

(*) F. I. Chúttrép - nhà thơ trữ tình cổ điển Nga (1803-1873). (N.D.)

với nước Nga mà Marina còn "đau đầu hướng về khi đã sang thế giới bên kia", những chuỗi buồn bất hạnh xót xa hiện lên giữa những dòng thơ như những vết thương trần - đó là những điều chính yếu trong cuộc đời của Marina Xvêtaêva.

Tồn tại bên cạnh thơ của Marina - và đôi khi đạt tới đỉnh cao - là các tác phẩm văn xuôi chân xác, tinh tế, khoáng đạt, tự nhiên, long lanh như giọt sương trؤل nặng trên cánh hoa kim ngân mà Marina rất yêu.

Mỗi dòng thơ, trang viết của Marina thuộc về nước Nga, thuộc về nhân dân Nga và những thế hệ mai sau. Bằng tất cả con người mình trái tim mình, Marina đã cảm hiểu hết chiều sâu, vẻ đẹp, chất trong lành của tâm hồn nhân dân Nga. Marina đã thể hiện được vẻ đẹp nội tâm của người phụ nữ Nga, không phải kiểu người nữ trí thức giam mình trong tháp ngà, mà là người phụ nữ Nga bình dị, thôn dã. Không phải ngẫu nhiên mà nhà văn quá cố Voxêvôlôt Ivanốp, một tài năng lớn lao, đã coi Xvêtaêva là nhà thơ gần gũi nhất với Nhêkraxốp^(*) về bản sắc thi ca, Marina chính là hiện thân của hình ảnh người phụ nữ nơi làng quê nước Nga.

Trong tạp chí *Khoảng trời xa* có in truyện ngắn của Marina Xvêtaêva *Người cha và viện bảo tàng của ông*. Trong truyện ngắn này, Marina đã dựng lại hình ảnh tuyệt vời về người cha của mình. Truyện ngắn đó quả đã là vòng nguyệt quế quý giá mà người con gái yêu đã dâng lên người cha đáng kính.

(*) - N.A.Nhêkraxốp - nhà thơ cổ điển Nga (1821-1877/78).

Văn xuôi của Marina chắc chắn sẽ đi vào kho tàng quý báu nhất của văn học chúng ta. Tôi muốn nói thêm rằng, khi đọc xong truyện ngắn trên của Marina, tôi xấu hổ nhận thấy rằng chúng ta đã biết quá ít về những con người xuất sắc của chúng ta, rằng đúng như lời quở trách của Puskin, chúng ta đã "lười nhác và ít ham hiểu biết".

Taruxa, tháng bảy năm 1965

GẶP GỠ VỚI ÔLÊSA

Tôi đã nhiều lần gặp gỡ với Iuri Karlôvich Ôlêsa, mỗi lần gặp gỡ đều đọng lại lâu trong trí nhớ của tôi, và có những cuộc gặp gỡ tôi nhớ mãi suốt đời.

Bây giờ tôi sẽ kể lại về một trong những lần gặp gỡ như thế. Đó là vào đầu cuộc chiến tranh - vào tháng Bảy năm 1941. Từ mặt trận gần Tiraxpôn, tôi đến Ôđétxa trên một chiếc xe tải quân sự. Nhảy ra khỏi xe ở gần nhà ga, tôi đi thẳng tới khách sạn "Luân Đôn".

Tôi đi dọc theo phố Puskin không một bóng người. Trời đã rạng sáng. Mưa rơi nặng hạt.

Vào những ngày đầu chiến tranh, dân chúng ở Ôđétxa đã lầy vôi trộn với bồ hóng sơn đen hết những ngôi nhà màu trắng phía nam thành phố. Người ta cho rằng từ trên trời cao những ngôi nhà màu đen khó nhận ra hơn là ngôi nhà màu trắng.

Biện pháp sơn lại các nhà rất tốn công mang tên gọi là "ngụy trang" ấy đã tỏ ra là vô tác dụng. Mùa hè năm ấy mưa rất to kèm theo dông tố. Chỉ ngay sau trận mưa đầu tiên, tường nhà trở lại nguyên màu trắng, bồ hóng chảy xuống thành những vệt bẩn dài.

Tôi đi dọc phố Puskin và không nhận ra thành phố thân yêu quen thuộc từ lâu. Đây vừa là Ôđétxa, và đồng thời cũng không còn là Ôđétxa nữa.

Dòng nước đen ngòm xối xả chảy xuống từ những ống máng nước. Chung quanh không có một âm thanh nào khác ngoài tiếng mưa rơi lộp độp trên các mái nhà tôn. Hình như chỉ còn mùi hương của những tán lá cây da hợp ướt đầm

nước mưa là gợi nhớ đến những ngày hè vừa qua đi. Nhưng cả những ngày ấy dường như cũng đã mãi mãi trôi vào quá khứ.

Đạo ấy, không hiểu sao tôi tin rằng chiến tranh đã mang lại làn không khí mới. Chiến tranh đã xua khỏi mặt đất lớp không khí cũ - mềm mại, ẩm áp, đôi lúc lẫn màn sương - và thay vào đấy bằng lớp không khí nặng nề, trống rỗng, bất ngờ làm thay đổi diện mạo mọi vật, mọi nơi. Làn không khí mới giông giống như một thứ *nitroglixêrin* ở thể lỏng. Mùi của nó giống như mùi vật gì khen khét cháy, trộn lẫn với mùi thuốc khó ngửi.

Có thể là vì cái khí trời xa lạ ấy, vì những phố xá vắng tanh và cái ẩm ướt của một ngày mưa mà tôi cảm thấy mình hoàn toàn cô đơn, như thể là tôi trở về Ôđétxa, khi thành phố từ lâu đã không còn sống nữa.

Bởi vậy tôi bỗng thấy nhẹ lòng khi nhìn thấy ở lối cửa vào khách sạn tôi tới một người đã già, râu không cạo, mặc chiếc sơ mi nhàu nát, hai sợi dây đeo quần vắt qua vai.

Ông già ngồi sau một chiếc bàn cao và đọc cuốn *Hoàng hậu Mácgô* của Alếchxăng Đuyma. Ngọn lửa nến vàng bất động trước mặt ông. Một sợi khói xanh mờ, mảnh nhỏ như sợi chỉ mềm mại bay lên.

- Bác là thường trực khách sạn phải không ạ? - tôi ngập ngừng hỏi.

- Thì cứ cho là thế.

- Có thể ngủ lại khách sạn bác được không ạ?

- Anh hỏi gì lạ thế, - ông già nổi cáu. - Ở khách sạn này có ai đâu kia chứ. Anh muốn ở buồng nào thì ở. Phòng có giường để trong hôm tường hay không có là tùy anh. Nếu tính tình anh khoáng đãng, anh có thể ở hai buồng hay

thậm chí ba buồng cũng được. Mà ở thế là không mất tiền đâu. *Gratixo!* Anh hiểu không?

Ông già nói cái từ đã cổ lỗ của đám lái buôn và các tay chạy hàng cho các công ty ngày xưa vẫn hay dùng, chữ "*gratixo*", có nghĩa là "hàng cho không".

- Không phải trả tiền là vì, - ông già giải thích cho tôi, - không biết trả cho ai. Công ty khách sạn đã đi sơ tán hết rồi. Tôi ở lại đây làm thay việc của người thường trực.

- Chẳng lẽ trong cả khách sạn này không có ai sao? - tôi hỏi và lắng nghe tiếng kính vỡ loảng xoảng trong hành lang.

- Sao lại không? - ông già thốt lên. - Thế Iuri Karlôvich Ôlêsa anh không coi là người sao?

- Ông ấy ở đây ư?

- Thì ông ấy còn ở đâu được nữa nếu không phải là ở Ôđétxa? Bây giờ Ôđétxa đang phải chịu tai họa. Tôi biết ông Ôlêsa từ lâu rồi. Ông ấy lớn lên và sinh sống ở đây, khi mà cả Ôđétxa nhộn nhịp, quay cuồng suốt ngày đêm như chiếc đu. Tất cả đều loang loáng hiện ra trước mắt: nào tàu thuyền, nào các cô, các bà áo quần sắc sỡ, các vị thuyền trưởng và các cô ca sĩ người Ý, mấy ông đốc tờ danh tiếng, nhạc sĩ kéo đàn violông cho đến đám đầu trộm đuôi cướp nữa... Còn ai mà tôi không biết! Đạo ấy Ôlêsa cũng ở đây nhé. Bây giờ cũng ở đây. Ông là một người Ôđétxa chính cống, anh biết không? Bây giờ ông đang nằm ở phòng mình đấy, có một mình thôi. Vừa ốm dậy. Hễ có báo động máy bay là tôi lại tới phòng ông thuyết phục ông xuống hầm trú ẩn. Nhưng chẳng bao giờ ông chịu xuống, ông mở miệng pha trò ngay lập tức. Ông nói: "Bác Xôlômôn Saêvích này, bác coi chừng nhé, đừng để bọn Đức nó ném bom vỡ những ngọn đèn đường mà tôi đã tả trong truyện *Ba ông béo* đấy nhé."

Tôi có thể trả lời gì được? Anh biết không, tôi cũng đùa trở lại. Tôi bảo rằng nếu tôi có quyền thì tôi sẽ cho mạ bạc tất cả những ngọn đèn đường ấy, để cho cả Ôđétxa phải nhớ mãi đến cuốn sách ấy.

Tôi lên gác tới phòng Ôlêsa. Ông đang ngồi sau bàn, nét mặt ủ ê, ông hí hoáy viết cái gì đó bằng nét chữ to tướng đầy phóng túng của mình.

Chúng tôi ôm chầm lấy nhau hôn. Râu ria ông để lồm chồm, mặt gầy nhom, - ông vừa bị bệnh tả. Má ông hóp khô, vàng ệch. Nhưng đôi mắt vẫn như mọi khi - sắc sảo, nhìn thấu suốt, với vẻ hài hước hiền lành, và cũng như mọi khi, ông luôn luôn sẵn sàng tưởng tượng ra đủ chuyện, bất chợt nổi cảm hứng, nghĩ ra những so sánh bất ngờ thú vị nhất. Ông bắt đầu nói và thế là đời dường như ngay lập tức trở nên hấp dẫn và tỏa sáng. Bởi cái gì vậy? Bởi sự hài hước đầy ý vị của ông, bởi chất thơ và cái hiểu chân xác tức thời tâm hồn mọi người.

Tôi bao giờ cũng có cảm giác rằng (mà biết đâu sự thực cũng là như thế), suốt đời, Ôlêsa đã nói chuyện thâm với các bậc thiên tài, với trẻ con, với những người phụ nữ vui tính và những người tính tình lạ lùng tốt bụng.

Ông tranh cãi rất táo bạo, sôi nổi và lôi cuốn. Ông nhanh chóng và khéo léo đưa ra trước đối thủ của mình những lý lẽ phản bác chắc như đinh đóng cột.

Chung quanh Ôlêsa bao giờ cũng tồn tại một cuộc sống đặc biệt do chính ông chọn lọc ra từ hiện thực bên ngoài và được điểm tô bằng trí tưởng tượng có cánh của ông. Cuộc sống này sôi động diễn ra quanh ông như cành cây mà ông mô tả trong truyện *Ty hiêm* - cành cây đầy những hoa và lá.

Lúc nào Ôlêsa cũng yêu cuộc sống đến say mê. Cuộc đời dường như được chiếu rọi bởi phản quang của những niềm vui nào rất lớn lao trong con người ông.

Trong Ôlêsa có cái chất mạnh mẽ của Bétôven, thể hiện ngay trong giọng nói. Đôi mắt ông luôn tìm ra được chung quanh những điều đẹp để làm vui lòng người. Và ông đã viết về những điều đó một cách ngắn gọn, chân xác, với ý thức sâu sắc về quy luật rằng hai chữ có thể có sức mạnh khác thường mà bốn chữ có khi lại là nước lã.

Ở góc phòng khách sạn có đặt một chiếc gậy tự làm. Ở chỗ cán gậy đây máu có treo một cái ví kẻ ô ca rô.

- Đây, - Ôlêsa nói, hất đầu về phía chiếc ví, - khi giờ cuối cùng đến, tôi sẽ đi bộ tới Nhicalaiép, rồi tới Kherxon. Để đến được đây, cần phải không nghĩ ngợi gì hết, chỉ đi, đi, và đi, chùng nào chân còn đứng được... Mà này, cố kiểm cho tôi một tấm bản đồ nhé, bản đồ học sinh cũng được. Tôi chẳng có chiếc bản đồ nào cả.

Tôi ngồi nghe ông nói, mắt trĩu nặng buồn ngủ. Suốt một ngày đi đường rồi, giờ chỉ muốn ngã lưng nghỉ ngơi, một giờ thôi cũng được. Ôlêsa cùng đi với tôi dọc hành lang trống rỗng của khách sạn để tìm một buồng tốt nhất.

Hầu như các cửa kính đều bị rơi vỡ vì sóng bom. Gió lùa theo hành lang, thổi tung những tấm rèm cửa màu mận chín. Những cây cọ lá đã khô cũng lao xao trong tiếng gió.

Tôi hết buồn ngủ. Chúng tôi đi khắp các phòng, kỹ tính cân nhắc loại trừ hết phòng này đến phòng khác. Phòng thì bị loại vì có mùi xà phòng, phòng thì tủ gương bị vỡ, phòng thì treo tranh *Yến tiệc* của Macópski - tranh này bám đầy vôi vữa vì trận bom vừa qua.

Cuối cùng chúng tôi chọn một phòng hẹp nhất, tốt nhất. Cửa sổ của phòng quay vào sân sau. Ở đấy có những cây ngô đồng lâu năm.

- Đây có lẽ là phòng an toàn nhất. - Ôlêsa nói. - Y như là một hầm trú ẩn vậy.

Tôi thiếp ngay đi sau đó, quần áo vẫn mặc nguyên. Tôi bình tĩnh vì tiếng máy bay ném bom vừa bay qua. Ánh nắng vàng ban mai lấp loáng trên mặt kính cũ kỹ trông như loại kính mờ của cánh cửa sổ để mở. Tôi tìm thấy ông trong gian phòng hẹp và tối của tiệm ăn nổi tiếng thuộc khách sạn "Luân Đôn".

Đó quả là một tiệm ăn lịch sử. Nói theo ngôn ngữ mà các bài phóng sự trên các báo vẫn quen dùng, "bức tường ở đây đã chứng kiến" nhiều nhân vật nổi tiếng. Mới cách đây không lâu, gian phòng ăn này còn lấp loáng những đồ bằng pha lê, bằng bạc, bằng đồng thau và những giò phong lan. Những chùm đèn treo dưới trần nhà với đường nét chạm nổi tỏa ánh sáng màu da cam. Nước đá dần tan trong những chiếc khay nhỏ bằng bạc, thực đơn bao giờ cũng rất sang.

Bây giờ thì gian phòng trống rỗng và mờ tối. Dưới trần nhà leo lắt chấy ngọn đèn xanh duy nhất - ngọn đèn này ngay cả ban ngày người ta cũng không tắt. Chỉ có hai người phục vụ bàn, tóc bạc trắng, già như chính thành phố Ôđétxa, mặc chiếc áo trắng nhàu nát đang bung chiếc khay với cốc nước chè không đường và đĩa mì sợi đen đen. Ôlêsa đang ngồi sau chiếc bàn kê riêng một góc phòng, cạnh một người da đen im lặng - người này là diễn viên của Xưởng phim Ôđétxa.

- Vừa có ném bom đấy. - Ôlêsa nói với tôi. - Lúc ấy, anh còn ngủ. Thế nào, anh có ý kiến gì về Ôđétxa không?

Tôi nói rằng thành phố đổi thay nhiều từ khi xảy ra chiến tranh, nó im lìm, vắng vẻ và người dân Ôđétxa mất đi vẻ sôi nổi thường có của mình.

- Anh nói lung tung rồi! - Ôlêsa dần giọng, nói rành rọt từng tiếng một. - Mê sáng mất rồi! Người dân Ôđétxa không khuất phục mà không thể chết được. Sự thông minh sắc sảo, tính sôi nổi thường có ở họ hòa hợp với nhau trên cái nền gan da. Thiếu đi những lời sắc sảo, lòng dũng cảm sẽ bị mai một, lụi tàn. Anh có một định kiến về những người dân Ôđétxa. Cũng như đã có định kiến về Diôghen^(*) chẳng hạn.

Tôi hiểu rất rõ rằng tôi chẳng liên quan gì tới chuyện này cả, rằng tôi chưa từng bao giờ bày tỏ ý kiến của mình về Diôghen với Ôlêsa cả, vì một lý do giản dị là tôi chưa hề có một ý kiến nào như vậy. Diôghen chỉ là cái có để Ôlêsa nói lên một ý nghĩ nào độc đáo vừa chợt đến với ông.

- Thế này nhé, - Ôlêsa nói, - mọi người, trong đó có cả anh nữa, đều coi Diôghen là tên trùm vô đạo. Nhưng mà ông đâu có phải là người vô đạo! Diôghen chỉ là một ông già rụt rè, gàn dở mà thôi. Ông sống ở đâu? - sống trong một cái thùng gỗ. Vì gàn dở, mất lý trí. Cái thùng dù thế nào đi nữa thì vẫn là một diện tích để ở. Và cần phải trả tiền. Nhưng tất nhiên là Diôghen chưa bao giờ có một chính nhỏ, một đồng kềm nào. Chủ nhân của chiếc thùng lúc nào cũng lăm le đuổi ông già ra khỏi chiếc thùng ấy vì ông cứ nợ hoài. Lúc đó, Diôghen đành phải tìm đến bạn bè và người quen, áp úng, đổ mắt lên mà xin xỏ: "Làm ơn làm phúc cho tôi xin ít tiền để trả chỗ ở trong thùng!" Trời ơi, người ta

(*) Diôghen X. - nhà triết học Hy Lạp theo chủ nghĩa khổ hạnh cực đoan (khoảng 400 - 325 trước công nguyên).

đã kêu gào, la ó như thế nào! "Xin tiền ở thùng à! Đồ đê tiện! Trục lợi! Vô đạo!".

Người da đen im lặng bỗng phá lên cười. Ôlêsa liếc nhanh sang anh ta rồi nói tiếp:

- Người dân Ôđétxa hiện nay cũng dùng cảm và ưa cười trong lúc có chiến tranh như trước đây thôi. Những tháng vừa qua, tôi đã nhìn thấy ở đây một chủ nghĩa anh hùng rất giản dị, rất lặng lẽ đối với những người dân Ôđétxa vốn ồn ào, sôi nổi. Chủ nghĩa anh hùng ấy khi thì mang sắc thái vui nhộn, khi lại tỏ ra nghiêm trang. Không dễ gì nhận ra điều này đâu. Ít khi để ý rằng mình đang là người chứng kiến chủ nghĩa anh hùng đó. Nào, chúng ta cùng dạo ra ngoài phố xem sao, tôi bảo đảm với anh rằng, ở đâu đó, chúng ta sẽ lại được nhìn thấy Ôđétxa xưa kia, Ôđétxa không hề biết khuất phục trước bất kỳ cái gì.

Chúng tôi cùng ra khỏi khách sạn. Bầu không khí trong suốt, dường như được lọc qua nhiều lần, hồng hồng lên trong nắng ban mai. Đại lộ bắt đầu ồn ào.

Những phi đội máy bay phát xít bay qua biển lao về phía Ôtracốp. Pháo phòng không của Hải quân đồng loạt nổ ran.

Chúng tôi đi tới chợ "Hy Lạp". Ở đây, theo lời Ôlêsa, quán ăn công cộng sắp đóng cửa, nơi đây thường có món pho mát bằng sữa cừ chính hiệu mang từ Môngdavi tới. Nhưng chúng tôi không đi tới chợ được. Chúng tôi gặp phải lần báo động. Máy người công an nổ vài phát súng lục lên trời để làm hiệu (chắc là để nhắc nhở những ai không nghe được tin báo động trên loa phóng thanh). Hơn thế nữa, họ còn xua mọi người qua đường vào trong các sân sau.

- Tuân lệnh thôi, - Ôlêsa nói. - Chúng ta đành tin rằng bom sẽ chỉ rơi xuống phía trước các ngôi nhà thôi!

Chúng tôi ghé vào chiếc sân đầu tiên. Những ai chưa đến Ôđétxa, qua lời kể của người khác, có thể hình dung ra những chiếc sân đó, nhưng không bao giờ có thể hiểu được vẻ đáng yêu của những cái sân ấy. Cần phải nhìn thấy cái sân ấy, hay là sống ở đó vài hôm, mới hiểu được điều này.

Lời kể khô khan khó có thể đem lại gì hơn cho người đọc. Tuy nhiên, tôi vẫn thử mô tả lại đây xem sao.

Trước tiên, đây là những mảnh sân vuông vức, bốn bề chung quanh là những ngôi nhà hai tầng cũ kỹ. Lối thông ra duy nhất từ những mảnh sân này là cái cổng chui ra phố. Bên tầng một cũng như tầng hai của các ngôi nhà hai tầng đều có xây những hàng hiên bằng gỗ cũ kỹ, và những cầu thang cũng bằng gỗ.

Hàng hiên chạy dài quanh tường ngôi nhà ọp ẹp và cọt kết. Hàng hiên ấy là phần mở rộng ra trực tiếp của các căn phòng và là nơi nhộn nhịp nhất.

Ở đây người ta nướng cá nục trên bếp dầu hỏa, làm món trứng cá, tắm cho trẻ em, cãi cọ nhau, vò quần áo trong những chậu đầy bọt xà phòng sặc sỡ màu sắc, là áo quần, và buổi tối thậm chí còn ra đây ngủ cho mát.

Chúng tôi vào một chiếc sân như vậy. Ở đây vắng ngắt.

Máy bay Đức bổ nhào xuống, rít lên ghê sợ. Gần đầu đó có tiếng bom nổ. Mảnh đạn phòng không rơi rào rào trên nền đá của sân. Tôi cùng Ôlêsa đứng nép dưới một hàng hiên để tránh mảnh đạn rơi. Cạnh chúng tôi, ông già quét sân ngồi trên một cái hộp gỗ mà ngủ, trên thắt lưng còn đeo một chiếc mặt nạ phòng hơi độc đã hư hại. Ông già ngủ say, không hề biết gì đến tiếng bom nổ tiếng máy bay gầm rít, tiếng mảnh đạn rơi lộp độp và bụi cuốn mù lên. Bụi bay vào từng đám lớn qua chỗ cổng chui.

Trước mặt chúng tôi là một thêm nhà với chiếc cửa dẫn vào một căn hộ riêng biệt. Trên cửa có gắn tấm biển đồng nhỏ khắc dòng chữ: "Bác sĩ nha khoa I.X.Vantroup".

Cách viết còn dấu cứng ở cuối chữ chứng tỏ rằng Vantrup đã từng sống ở đây từ đời nào đời nào, trước khi Cách mạng nổ ra.

- "Từ trước Cách mạng", - Ôlêsa nói, - bây giờ những chữ đó ta nghe như là lâu lắm, như thể là trước đây vẫn nói "trước khi Chúa ra đời" hay "trước thời đại hồng thủy".

Bên cạnh thêm có một chiếc cửa sổ với rèm buông phủ kín. Phía sau rèm thấp thoáng mấy chiếc lá cây dâu.

Máy bay rít lên. Tiếng bom nổ, súng bắn lên vang rền.

Vào lúc đó, chúng tôi nhìn thấy một cảnh tượng bình thường, chẳng có gì khác lạ, thế mà tôi cho đến nay vẫn không hiểu vì lẽ gì mà hôm ấy, chúng tôi đã cười phá lên rất lâu, khi nhớ lại cảnh đó.

Có ai đó tức giận giật mạnh rèm cửa, đập tay vào cánh cửa làm nó mở toang. Hai cánh cửa sổ đập mạnh vào tường.

Từ trong khung cửa sổ, một ông già người Do Thái râu ria lởm chồm dai đeo quần trẻ lệch ra ngoài, tay cầm tờ báo. Chắc là ông vừa ngủ, báo che mặt cho khỏi ruồi. Tiếng bom và tiếng máy bay đã đánh thức ông dậy.

Ông già vươn người ra ngoài cửa sổ, tay chống vào bệ cửa, đôi mắt đỏ ngầu vì giận dữ nhìn theo chiếc máy bay sà qua rất thấp trên khu sân, thét to lên đầy phẫn nộ: "Sao?! Lại đến à! Đồ đểu"! Ông nhòe theo phía máy bay vừa bay qua: "Phù! Phù!", rồi đập mạnh cửa, kéo rèm lại đánh soạt một cái.

Lúc ấy, người quét sân vốn ngủ say trong suốt thời gian có bom nổ, bây giờ mới bị thức giấc. Ông lắc lắc đầu nói:

- Người đàn ông liều mạng nhất khu nhà này đấy! Đúng là Napôlêông tái sinh!

Cuộc ném bom chấm dứt. Chúng tôi ra ngoài phố. Trời đã sẩm tối.

- Đấy, anh thấy chưa, - tôi đã nói đúng. Đấy, anh đã được chứng kiến một Ôđétxa xưa cũ, không hề biết khiếp sợ.

Chúng tôi trở lại khách sạn "Luân Đôn". Gần Nhà hát Nhạc kịch có một cây đa hợp bị bật tung rễ. Bộ rễ của nó chống ngược lên chạm lan can ban công trên tầng hai một ngôi nhà gần đấy. Trước cửa vào ngôi nhà, có chiếc xe cấp cứu đang đỗ. Từ trên bệ cửa sổ tầng hai, một dòng máu đỏ tươi chậm chạp nhỏ xuống hè đường.

Khói đen ngả thành vệt dài trên biển. Phía Pêrêxúp, trời hồng hồng sáng lên, không biết là có đám cháy hay mặt trăng đang lên.

Những ngọn đèn đường trong truyện *Ba ông béo* còn nguyên vẹn, tôi mừng rỡ về điều đó không ít hơn Ôlêsa.

Tôi có thể kể thêm nhiều về chuyện Ôlêsa, nhưng tôi thấy lòng mình nặng trĩu. Ông mới mất không lâu, và không sao quên được gương mặt đẹp đẽ của ông khi ông vừa qua đời - gương mặt của một người dường như đang lặng lẽ nghĩ ngợi trước chúng ta, không thể nào quên được bông hồng nhỏ ông thường cài trên ve ngực chiếc áo vét cũ mà tôi vẫn thấy ông mặc trong nhiều năm.

Taruxa, 1961

NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH

(Crixtian Andécxen)

Khi được làm quen với nhà văn Crixtian Andécxen tôi mới lên bảy.

Đó là vào một buổi tối mùa đông, chỉ vài giờ trước khi thế kỷ XX đến. Nhà kể chuyện cổ tích xứ Đan Mạch đã gặp tôi trên ngưỡng cửa của một thế kỷ mới.

Ông đứng nhìn tôi rất lâu, một bên mắt hơi nheo nheo lại, miệng mỉm cười, sau đó ông rút từ trong túi ra một chiếc khăn ngát hương thơm, trắng như tuyết, vẩy một cái và từ chiếc khăn rơi ra một bông hồng bạc rất to. Ngay lập tức cả căn phòng như tràn ngập ánh bạc của bông hoa và một âm thanh nào lạnh canh bí ẩn. Hóa ra đó là tiếng các bông hồng bằng thủy tinh khẽ chạm vào nền nhà lát gạch dưới tầng hầm mà đạo ấy gia đình tôi đã ở.

Trường hợp mà tôi vừa kể là hiện tượng mà các nhà văn xưa kia gọi là "giấc mơ hiện rõ mồn một". Chắc lúc ấy chẳng qua là tôi đã mơ thấy Andécxen.

Vào buổi tối mùa đông mà tôi vừa kể, cây thông năm mới đang được trang hoàng. Vì vậy mà người lớn trong nhà đã bảo tôi ra ngoài phố chơi, để tôi khỏi mừng vì thấy cây thông quá sớm.

Đạo ấy, tôi không thể hiểu nổi vì lẽ gì mà lại không được mừng vui trước một thời hạn quy định ngặt nghèo nào đó. Lúc đó tôi cứ nghĩ rằng niềm vui đâu phải hay đến gì lắm với nhà tôi mà người lớn còn bắt bọn trẻ con phải nóng lòng khổ sở chờ nó đến.

Dù thế nào đi nữa thì người lớn vẫn bắt tôi phải ra khỏi nhà. Trời đã bắt đầu tối tối, các ngọn đèn ngoài phố còn chưa được thắp lên, tuy rằng chỉ lát nữa thôi là đèn đường phố sẽ sáng. Tôi như đứng lại vì chờ đợi cái "chỉ lát nữa thôi" đó, chờ cái phút các ngọn đèn hùng sáng. Tôi biết rõ rằng dưới ánh sáng màu xanh lục của các ngọn đèn đốt bằng hơi ga, từ trong các tủ kính quầy hàng sẽ hiện ra những vật kỳ diệu khác nhau: những đôi hài trượt băng của chú người tuyết, những chiếc nến xoắn vòng ngũ sắc, những chiếc mặt nạ của các chú hề đội mũ nhỏ cao hình lăng trụ, các chàng kỵ sĩ ngồi trên ngựa màu hung hung đỏ, những dây pháo và những dải kim tuyến lấp lánh. Không hiểu tại sao những đồ vật ấy lại tỏa ra mùi hồ dán và mùi nhựa thông.

Qua lời nói của người lớn tôi biết rằng đêm hôm đó là một đêm hết sức đặc biệt. Để được gặp lại một đêm như thế người ta phải đợi 100 năm nữa. Điều đó, đương nhiên, hầu như không ai có thể làm được.

Tôi hỏi bố tôi rằng vì sao đêm ấy lại là một đêm đặc biệt. Bố tôi giải thích rằng người ta gọi nó như thế vì nó không giống như mọi đêm khác.

Quả thật, đêm mùa đông của cái ngày cuối cùng thế kỷ XIX ấy không giống với bao đêm khác. Tuyết rơi chậm chạp, có vẻ đầy trang nghiêm, tuyết rơi từng bông lớn dường như đó là những cánh hoa trắng nhẹ nhàng từ trời cao bay xuống thành phố. Tiếng chuông treo trên các cỗ xe ngựa kêu lanh canh vang vang khắp các phố.

Khi tôi về nhà, các cây nến đặt trên cây thông lập tức được thắp lên, ánh sáng các cây nến ấy lung linh vui mắt, có cảm giác rằng những quả dứa hộp khô đang rơi xuống khắp phòng.

Bên cạnh cây thông là một cuốn sách dày - món quà của mẹ tôi. Đó là tập truyện cổ tích của Andécxen.

Tôi ngồi xuống bên cây thông và mở cuốn sách ra. Sách có nhiều trang màu bị che bởi những tờ giấy *poluya* mỏng. Phải khê bóc tờ giấy mỏng lên mới nhìn được các tranh màu còn dính dính.

Tranh vẽ lại những lâu đài tuyết tường màu rực rỡ, những con ngỗng trời bay trên biển in hình đám mây hồng, và những chú lính chì tay ôm chặt khẩu súng dài đứng gác bằng một chân.

Tôi bắt đầu đọc, đọc say sưa đến mức hầu như không còn để ý gì tới cây thông diêm dúa nữa, điều này làm người lớn trong nhà lấy làm phiền lòng.

Trước tiên tôi đọc câu chuyện về chú lính chì dũng cảm và cô vũ nữ nhỏ bé xinh đẹp, sau đó đọc truyện về Bà chúa tuyết. Tôi có cảm giác rằng lòng nhân hậu diệu kỳ thơm ngát hương hoa đã tỏa ra từ những trang của cuốn sách gáy dát nhũ vàng.

Sau đó tôi đã thiếp đi vì mệt và ánh nến ấm áp, trong cơn mê thiếp đi ấy tôi đã nhìn thấy Andécxen vẫy chiếc khăn làm rơi bông hồng bạch.

Đạo ấy tất nhiên tôi chưa hiểu được ý nghĩa kép đôi trong những truyện cổ tích của Andécxen. Tôi chưa biết rằng mỗi truyện cổ tích dành cho thiếu nhi đều ẩn chứa một truyện nữa mà chỉ có người lớn mới hiểu được rành rẽ.

Điều này mãi về sau tôi mới hiểu. Hiểu rằng tôi đã gặp may, trước khi ngưỡng cửa của thế kỷ XX vĩ đại đầy gian nan, tôi đã gặp con người lạ lùng đáng yêu, nhà thơ Andécxen, và ông đã dạy tôi tin vào sự chiến thắng của mặt trời đối với màn đêm, của trái tim nhân hậu con người đối với những gì độc ác. Ngày ấy tôi đã biết câu thơ của Puskin: "Hãy để

mặt trời luôn chiếu sáng, và màn đêm mãi mãi biến đi" và tôi vì lẽ gì đó đã tin rằng Puskin và Andécxen là những người bạn thân thiết, khi gặp nhau hai người vỗ vai nhau rất lâu và cùng cười hoan hỉ.

Rất lâu sau này tôi mới biết đến tiểu sử của Andécxen. Từ đạo ấy, tiểu sử của ông hiện ra trong hình dung của tôi như những bức tranh lý thú minh họa các truyện của ông.

Suốt đời, Andécxen đã biết vui, mặc dầu tuổi thơ của ông không đem lại lý do nào cho điều đó. Ông sinh năm 1805, vào thời kỳ chiến tranh Napôlêông, tại thành phố Đan Mạch cổ Ôdenzê, trong gia đình một người thợ đóng giày.

Ôdenzê nằm trên thung lũng lọt giữa những dãy đồi thấp ở đảo Fun. Trong các thung lũng của hòn đảo này hầu như lúc nào cũng có mây đọng lại, còn trên các ngọn đồi thì điểm xuyết những bụi hoa *vêrét* màu tím ngát.

Nếu nghĩ kỹ xem Ôdenzê giống gì nhất, thì có lẽ có thể nói rằng nó gợi nhớ một thành phố nhỏ - đồ chơi tạc bằng gỗ sồi đen sẫm.

Không phải ngẫu nhiên mà Ôdenzê nổi tiếng có những người thợ chạm gỗ giỏi. Một trong số đó là nghệ nhân thời trung cổ Klauxơ Bêc đã lấy gỗ mun tạc nên điện thờ lớn tại nhà thờ của Ôdenzê. Điện thờ đường bệ và trang nghiêm này không chỉ làm con trẻ mà cả người lớn cũng phải sững sờ kinh ngạc.

Nhưng các nhà khắc gỗ Đan Mạch không phải chỉ làm ra các điện thờ và tượng các vị thánh. Họ thường hay tạc hơn cả những khúc gỗ lớn thành những hình thù có thể trang trí những con thuyền buồm theo thói quen của những người đi biển. Đó là những bức tượng thô nhưng đầy vẻ diễn cảm mô tả các nữ thánh, thần biển Néptuyn, những người con gái của ông già biển cả Nêrây và những ván lướt cong

dùng trên biển. Những tượng gỗ này được sơn nhũ vàng, sơn và côban, sơn rất dày để sóng biển trong nhiều năm cũng không mài mòn hay làm hư hại được.

Nói cho đúng, những người thợ khắc tượng gỗ cho các con tàu quả đã là những nhà thơ của biển, của nghề nghiệp mình. Không phải ngẫu nhiên mà một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của thế kỷ XIX, bạn của Andécxen là Anbe Torvanxen đã xuất thân từ gia đình một người thợ khắc gỗ như vậy.

Cậu bé Andécxen nhìn thấy những tác phẩm kỳ thú của những người thợ khắc gỗ không phải chỉ trên các con tàu, mà ngay cả trong các nhà ở Ôđenzê. Chắc là ông đã biết ngôi nhà cổ xưa ở Ôđenzê, nơi năm xây dựng ngôi nhà được khắc trên một tấm gỗ nhỏ, chung quanh có đường hoa văn trang trí là hình các bông hoa *tuylíp* và hoa hồng. Trên tấm bảng gỗ ấy còn khắc cả một bài thơ mà đám trẻ con đã học thuộc lòng. Còn trước cửa các nhà thợ giày thì thường hay treo tấm gỗ nhỏ khắc hình con đại bàng hai đầu với dụng ý ám chỉ rằng bao giờ khâu giày cũng phải khâu từng đôi. Bố của Andécxen là một người thợ giày, nhưng trước cửa nhà ông không có tấm hình đại bàng hai đầu. Chỉ những ai có chân trong hội đóng giày mới có quyền treo tấm hình ấy trước cửa mà nhà Andécxen lại quá nghèo, không đủ khả năng đóng tiền hội phí.

Andécxen lớn lên trong cảnh nghèo khó. Niềm tự hào duy nhất của gia đình Andécxen là trong nhà ông bao giờ cũng sạch sẽ như lau như ly, một hộp đựng đất trồng hành lên xanh tốt và mấy chậu hoa đặt trên bệ cửa sổ.

Những bông hoa *tuylíp* đã nở lên trong các chậu đất ấy. Mùi hương như trộn lẫn với tiếng chuông nhà thờ vọng lại, tiếng búa đóng giày của bố, tiếng nhíp trống gõ đều đều

vang ra từ trại lính đóng gần đó, tiếng sáo của người hát rong, những bài ca với giọng khàn khàn của những người thủy thủ đưa những con phà kênh càng theo kênh đào ra vịnh biển gần đấy.

Trong tất cả cái đa dạng của những con người, những sự kiện nho nhỏ, những sắc màu và âm thanh bao quanh cậu bé như mì lạng lẽ này, cậu đã tìm ra những dịp để vui mừng, để nghĩ ra đủ các thứ chuyện.

Trong ngôi nhà của gia đình Andécxen chỉ có một "người" chịu khó nghe chuyện của cậu bé, - ấy là chú mèo lâu năm tên gọi là Các. Nhưng Các có một nhược điểm lớn là nó hay thiu thiu ngủ đi khi chưa kịp nghe xong một chuyện cổ tích đầy lý thú nào. Như người ta vẫn thường nói đấy, vì con mèo cũng đã "cao tuổi" rồi mà.

Nhưng cậu bé không giận chú mèo. Cậu bé tha thứ cho mèo tất cả, bởi vì Các không bao giờ cho phép mình nghi ngờ sự tồn tại của những cô tiên, của anh chàng Klumpe-Dumpe ranh mãnh, của những người cạo ống khói đầy bí ẩn, những bông hoa biết nói và những nàng ếch với vòng đính kim cương trên đầu.

Những truyện cổ tích đầu tiên Andécxen được nghe qua lời kể của bố và các bà già ở trại từ thiện bên cạnh. Suốt ngày các bà già ấy lưng còng xuống đan những sợi len màu xám và lẩm nhẩm kể những câu chuyện đơn giản của mình. Cậu bé đã cải biên những truyện đó theo cách của mình, tô điểm cho chúng dường như bằng những sắc màu tươi mát và sau đó lại kể lại cho các bà già ấy nghe những câu chuyện đã hoàn toàn khác lạ. Các bà già ấy chỉ còn biết ngạc nhiên thì thầm với nhau rằng cậu bé Crixian này quá thông minh và bởi vậy sẽ chẳng sống lâu trên đời này.

Trước khi kể tiếp, tôi thấy cần phải dừng lại nói về nét đặc biệt trong tính cách của Andécxen mà tôi đã lướt qua ở trên, - đó là khả năng mừng vui trước tất cả những gì thú vị và tốt đẹp đã hiện ra trên mọi nẻo đường nhỏ bé và trên từng bước đi.

Có lẽ gọi đặc tính ấy là khả năng không đúng lắm đâu. Đúng hơn rất nhiều là nên gọi đó là tài năng của ông, tài năng hiếm hoi nhận thấy được những gì bị lẫn đi dưới những con mắt người lười nhác.

Chúng ta vẫn đi lại trên đất này, nhưng liệu có mấy khi chúng ta nẩy ra ý muốn cúi xuống nhìn cho kỹ trái đất này, nhìn cho kỹ những gì đang nằm bên chân chúng ta? Nhưng nếu chúng ta cúi xuống, hay thậm chí nằm xuống đất và xem xét nó thật kỹ thì chắc là trên mỗi tấc đất chúng ta đã có thể tìm ra được nhiều điều thú vị.

Lẽ nào không phải là điều lý thú khi ta gặp cụm rêu khô làm rơi ra những hạt bụi màu xanh, hay là bông hoa mã đề mọc ven đường trông giống như cái chòm mũ màu tím tím của lính tráng ngày xưa? Hay là như mảnh trai nhỏ với những đường vân óng ánh - mảnh trai nhỏ đến nỗi không đủ để làm ngay chỉ một chiếc gương nhỏ bỏ túi cho búp bê, nhưng cũng đã lung linh hiện lên những sắc màu dịu nhẹ giống như trời ban mai trên biển Bantích.

Lẽ nào từng ngọn cỏ có mùi hương ngai ngái lại không đẹp, và mỗi bông hạt bồ đề đang bay bay trong không trung nữa, lẽ nào lại không lý thú? Từ mỗi hạt ấy thế nào cũng nẩy sinh lên những cây bồ đề cao lớn.

Phải rồi, có biết bao điều kỳ diệu đáng ngạc nhiên ở ngay bên cạnh chúng ta. Về những điều ấy có thể viết được những truyện ngắn truyện cổ tích như những truyện đã làm mọi người phải lắc đầu ngạc nhiên mà nói với nhau:

- Chẳng biết từ đâu mà cậu con trai cao kều của người thợ giày Ôđenzê lại có được khả năng tuyệt vời như thế? Chắc cậu ta là một người có phép lạ chứ chẳng chơi đâu.

Không phải chỉ có văn học dân gian mà cả sân khấu nữa đã đưa trẻ em vào thế giới của truyện cổ tích. Trẻ em bao giờ cũng tiếp nhận vở diễn như là truyện cổ tích.

Những tấm màn trang trí sắc sỡ, ánh sáng những ngọn đèn dầu, tiếng các lưỡi kiếm hiệp sĩ chạm vào nhau lách cách, tiếng nhạc nổi lên như tiếng chiến trận, nước mắt của các cô công chúa với hàng mi xanh, những ác quỷ râu hung hung đỏ tay cầm chặt đốc kiếm, những điệu nhảy của các cô gái mặc váy áo nhẹ như bông - tất cả những điều này không giống chút nào với thực tế, và lẽ đương nhiên là chỉ có thể xảy ra trong truyện cổ tích.

Ở Ôđenzê có nhà hát riêng của mình. Ở đấy cậu bé Krixtian Andécxen lần đầu tiên được xem vở kịch với cái tên đầy thơ mộng là *Nàng tiên sông Đanuyép*. Vở kịch này đã làm cậu xúc động sâu xa và từ đấy cho tận hết đời Andécxen đã là một người mê sân khấu.

Nhưng đâu có tiền mà đi xem kịch nhiều. Lúc đó cậu bé đành thay những vở kịch thật bằng trí tưởng tượng. Cậu làm quen với bác Pête, người chuyên dán các tranh quảng cáo sân khấu ở thành phố, giúp bác ấy, vì vậy mà bác Pête mỗi khi có tranh quảng cáo nào mới lại thưởng cho cậu một bức.

Cậu bé Andécxen mang tranh về nhà, ngồi vào góc buồng, lẩm nhẩm đọc tên vở kịch, tên các nhân vật, rồi ngay lúc đó nghĩ ra một vở kịch đầy hấp dẫn của riêng mình với đầu đề hết như đầu đề vở kịch trên bức tranh quảng cáo.

Mấy ngày sau, cậu bé vẫn còn nghĩ tiếp về vở kịch của mình. Cứ như vậy mà hình thành cả một loạt các vở kịch

trong trí tưởng tượng của Andécxen, những vở kịch mà chỉ một mình cậu biết, một mình cậu vừa là tác giả, là diễn viên, vừa là nhạc sĩ, họa sĩ trang trí, phụ trách ánh sáng, là dàn đồng ca.

Andécxen là người con duy nhất trong gia đình, và mặc dầu bố mẹ nghèo, cậu bé vẫn được sống một cách phóng khoáng và vô lo. Cậu không bao giờ bị trừng phạt đòn roi. Cậu chỉ làm mỗi một việc là triển miên trong các điều mơ ước. Đặc điểm này thậm chí đã cản trở cậu học chữ kịp thời. Cậu biết đọc biết viết chậm hơn so với các bạn cùng lứa tuổi, và cho đến khi đã đứng tuổi, Andécxen vẫn viết không lấy gì làm tự tin lắm, đôi lúc vẫn còn phạm lỗi chính tả.

Phần lớn thời giờ cậu bé Andécxen thường ở ngoài nơi có chiếc cối xay cũ kỹ đặt trên bờ sông Ôdenzê. Chiếc cối xay này ọp ẹp lắm rồi vì quá già nua, sóng nước bắn tung tóe chung quanh. Những sợi rong dài quấn lẫn vào cánh quạt nước thùng lỗ chỗ. Cạnh bờ đập, đàn cá uể oải bơi lượn trong đám nước đầy những rêu xanh.

Có ai đó đã nói với cậu rằng đứng ở dưới chiếc cối xay này, ở tận cùng phía bên kia trái đất là nước Trung Hoa, rằng người Trung Hoa có thể đào được rất dễ dàng một đường hầm dài xuyên tới Ôdenzê và bất ngờ xuất hiện trên những đường phố mọc meo của thành phố Đan Mạch nhỏ bé này với những bộ phục trang dài màu đỏ thêu rồng vàng và những chiếc quạt mỹ miều trên tay.

Cậu bé chờ đợi sự kiện kỳ lạ này rất lâu, nhưng không biết vì sao mãi nó không xảy ra.

Ngoài cối xay nước, ở Ôdenzê còn một chỗ nữa lôi cuốn cậu bé Andécxen. Trên bờ kênh đào có một người thủy thủ đã về hưu. Người thủy thủ già đặt trong vườn mình mấy

khẩu thần công nhỏ bằng gỗ, bên cạnh đó là một người lính cao to, cũng bằng gỗ.

Khi có con tàu nào qua kênh, súng thần công nhả những phát đạn không đầu, và người lính kia bắn lên trời bằng súng gỗ. Người thủy thủ già đã chào đón theo cách như thế, những người bạn may mắn của mình, những người thuyền trưởng còn chưa phải nghỉ hưu.

Vài năm sau, Andécxen lại có dịp trở về trang ấp này khi đã là sinh viên. Người thủy thủ già không còn nữa, nhưng chạy ra đón chàng thi sĩ trẻ tuổi ấy giữa vạt đất hoa nở rực rỡ là cả một đoàn các cô gái xinh xắn vui tươi - đó là các cháu gái của người thủy thủ xưa kia.

Dạo ấy, lần đầu tiên Andécxen cảm thấy tình yêu đối với một cô gái trong số đó, một tình yêu, tiếc thay, rất mơ hồ và không được đáp lại. Trong cả cuộc đời chẳng mấy bình yên của Andécxen sau này, các mối tình của ông đều có chung số phận như vậy.

Andécxen mơ ước tất cả những gì đến trong đầu ông. Còn bố mẹ thì muốn ông trở thành một người thợ may giỏi. Mẹ dạy ông cắt may. Nhưng cậu bé Andécxen nếu có may gì thì tức là may những bộ quần áo sắc sảo cho những con búp bê sân khấu của mình, (ở nhà mình, cậu đã lập ra cả một nhà hát riêng). Lẽ ra phải học nghề cắt may thì cậu đã học được cách cắt giấy thành những hình trang trí lý thú, hình các cô vũ nữ nhỏ xinh quay người trên một chân nhón lên. Khi về già rồi, ông còn làm kinh ngạc mọi người về cái nghệ thuật đó.

Khả năng khâu và sau này cũng trở nên có ích đối với nghề viết văn của ông. Các trang bản thảo của ông chỉ chít những chữ, đến nỗi không còn chỗ để chữa nữa. Lúc đó Andécxen bèn viết những đoạn chữa ra những mảnh giấy

riêng rồi cẩn thận lấy chỉ khâu vào bản thảo - như đặt những miếng vá lên đó.

Khi Andécxen 14 tuổi thì bố bị mất. Nhớ lại ngày ấy, Andécxen nói rằng cả đêm hôm đó, gần xác người cha, tiếng đế mèn kêu nỉ non, trong khi cậu bé khóc suốt đêm.

Trong tiếng đế vang ra từ sau bếp lò, người thợ giày ít lời, kín tiếng ấy đã từ già cuộc đời. Ông không có gì nổi bật, ngoài điều đã đem lại cho thế giới người con trai của mình, một nhà thơ, một người kể chuyện cổ tích.

Ít lâu sau khi bố mất, Andécxen xin phép mẹ ra đi. Bằng số tiền ít ỏi tiết kiệm được, Andécxen đã rời Ôdenzê đến thủ đô Copenhago để đi tìm hạnh phúc, tuy tự mình cũng chưa hiểu rõ hạnh phúc là gì.

Trong tiểu sử phức tạp của Andécxen không dễ gì xác định được thời gian ông viết những truyện cổ tích đẹp để đầu tiên của mình.

Từ thuở ấu thơ, tâm trí Andécxen đã chứa đầy những câu chuyện diệu kỳ. Nhưng những chuyện ấy còn tiềm ẩn đâu đó. Khi là thanh niên, Andécxen tự hình dung mình làm đủ nghề - là ca sĩ, diễn viên múa, người ngâm thơ, nhà thơ, nhà hài hước châm biếm, nhà viết kịch, làm đủ các nghề duy chỉ có điều không phải là người viết truyện cổ tích. Mặc dù vậy, tiếng vọng từ xa của truyện cổ tích vẫn thoáng hiện ra khi ở tác phẩm này, lúc ở tác phẩm khác, như âm thanh của một dây đàn vừa khẽ chạm lại rồi tay ngay.

Trí tưởng tượng khoáng đạt nắm bắt trong cuộc sống quanh ta hàng trăm điều riêng rẽ rồi hợp chúng lại trong một chuyện kể thâm thúy và hài hòa. Đối với người viết truyện cổ tích không có gì là bị coi thường, dù đó là cái cổ chai bia, giọt sương hay chú chim vàng anh, hay chiếc đèn

treo hoen rĩ ngoài đường. Bất kể ý nghĩ nào - cho dù là sâu xa, đẹp đẽ nhất - cũng đều có thể được biểu hiện qua sự phối hợp khéo léo với những điều bình thường ấy.

Cái gì đã thúc đẩy Andécxen đến với lĩnh vực truyện cổ tích?

Bản thân ông đã từng nói rằng dễ viết truyện cổ tích nhất là vào khi được ở một mình với thiên nhiên, lắng nghe "giọng nói của thiên nhiên", đặc biệt là những lúc ông được nghỉ ở cánh rừng Zelandia hầu như bao giờ cũng ẩn trong màn sương mờ mờ như thiếp đi dưới trời sao nhợt nhạt. Tiếng sóng biển rì rào từ xa vọng đến cánh rừng ấy như đem lại thêm điều bí ẩn.

Nhưng chúng ta cũng còn biết thêm rằng nhiều truyện cổ tích của Andécxen đã được viết vào giữa mùa đông, vào những ngày trẻ quây quần bên cây thông cuối năm. Và Andécxen đã đem lại cho những truyện ấy hình dáng kiểu diêm vốn có ở những vật trang trí trên cây thông.

Làm sao khác được! Mùa đông bên biển, những thảm tuyết, tiếng ngọn lửa lách tách trong lò sưởi và ánh sáng nhờ nhờ của những đêm mùa đông - tất cả những điều ấy đều thích hợp với không khí truyện cổ tích. Và có thể rằng một trường hợp xảy ra trên đường phố Copenhago đã thúc đẩy ông trở thành người viết truyện cổ tích.

Có một cậu bé đang chơi bên bệ cửa sổ một ngôi nhà xưa cũ ở Copenhago. Đồ chơi không lấy gì làm nhiều - chỉ có vài miếng gỗ vuông, một con ngựa nặn bằng bột đã mất đuôi, bị nhúng nước nhiều lần nên màu đã bạc phếch và một chú lính chì đã gãy chân.

Mẹ đứa bé, một người thiếu phụ trẻ, đang ngồi thêu bên cửa sổ.

Vào lúc đó, từ đằng xa trên con phố vắng phía bên Cảng cũ, nơi nhấp nhô ẩn hiện trên nền trời cánh buồm những con tàu, bỗng hiện ra một người cao cao, rất gầy, mặc bộ đồ đen. Ông đi khá nhanh, dáng đi tất tả, đôi tay dài hoa hoa lên, miệng lẩm nhẩm nói một mình.

Mũi ông cắm trên tay, vì vậy mà có thể nhìn thấy rõ cái trán cao hơi ngả về đằng sau, mũi thanh thanh và đôi mắt màu xám hơi nheo nheo lại.

Giương mặt ông không đẹp, nhưng dáng vẻ ông rất ưa nhìn và gọi cảm giác như một người ngoại quốc. Một cánh bạc hà nhỏ thơm thơm ông cài trên ve ngực áo.

Nếu có thể lắng nghe được lời nói thì thậm chí của người lạ đó thì chúng ta đã có thể nhận ra rằng ông đang khoe khoang mấy câu thơ:

Bóng hình em anh giữ gìn trong ngực,

Ôi, bông hồng dịu dàng ký ức những ngày qua...

Người phụ nữ ngồi sau tấm khung thêu ngẩng đầu lên và nói với đứa bé:

- Đây là ông Andécxen, nhà thơ của chúng ta, đang đi đấy. Nghe bài hát ru của ông, con ngủ đi nhanh lắm.

Cậu bé ngược mắt nhìn người lạ mặt vận bộ đồ đen, cầm lấy chú lính chì thọt chân duy nhất của mình, chạy ra đường, dúi chú lính chì vào tay Andécxen rồi lại chạy vội vào nhà.

Đó quả là một món quà hào hiệp phi thường. Andécxen hiểu rất rõ điều đó. Ông cài chú lính chì lên ve ngực áo, bên cạnh cánh bạc hà, như gài một chiếc huân chương, rồi tiếp đó, ông rút chiếc khăn tay ra khế chấm lên mắt, - dễ nhận thấy là bạn bè ông thường hay chê trách ông quá đa sầu đa cảm.

Người phụ nữ dùng tay thêu, ngẩng đầu lên nghĩ ngợi... Thật là sung sướng biết bao mà cũng thật là gian nan thế nào nếu nàng sống bên nhà thơ ấy, nếu như nàng có thể yêu người đó được!... Đấy, như người ta vẫn thường kể rằng, mặc dù Andécxen rất yêu nàng ca sĩ trẻ tuổi Gianni Lundo - cái "cô Gianni tuyệt vời" như người ta vẫn quen gọi ấy - nhưng ông cũng không dám vì nàng mà hy sinh bất cứ thói quen và sự tưởng tượng đầy thơ mộng nào của mình.

Mà đầu óc ông luôn luôn chứa đầy những điều tưởng tượng đó. Có lần ông còn nghĩ ra việc gắn vào cột buồm chiếc thuyền đánh cá một cây đàn *thu cầm* để có thể nghe được âm thanh buồn buồn của nó trước ngọn gió tây bắc thường xuyên thổi đến xứ Đan Mạch.

Andécxen cho rằng cuộc đời mình là thật đẹp và hầu như không thoáng gọn một màn mây nào che phủ. Ông nghĩ vậy tất nhiên chỉ là vì lòng tin yêu cuộc sống đầy thơ trẻ của ông thôi. Cái nhìn đầy độ lượng nhân hậu đối với cuộc đời như vậy thường là dấu hiệu rõ ràng của một tâm hồn phong phú bên trong. Những con người như Andécxen không bao giờ muốn tiêu phí thời gian và hao tổn sinh lực vào việc nghĩ đến những gì ngăn ngấm không may mà đời đã gây ra cho họ, trong khi ngay bên cạnh họ thôi, lấp lánh bao vẻ đẹp, vẻ thơ, và chỉ cần sống trong chất thơ lung linh ấy, chỉ sống bằng cái đẹp ấy và dùng bỏ qua cái giây lát mà mùa xuân khẽ chạm môi vào cây làm chồi xanh lộc biếc... Thật là thanh thoát biết bao nếu không bao giờ phải bận tâm về những điều đáng ngán của cuộc sống! Mà thực ra chúng có đáng gì đâu so với cái mùa xuân hiền hòa đầy hương sắc ấy!

Andécxen đã muốn nghỉ, muốn sống như vậy, tuy cuộc đời chẳng mấy khi đối xử tốt lành với ông như ông xứng đáng được đối xử như thế.

Đã có nhiều, quá nhiều những chuyện đáng buồn, đáng giận đến với đời ông, nhất là vào những năm đầu tiên ông tới sống ở Copenhago, những năm đói nghèo và phải nhận sự đờ ề đầu với đầy vẻ khinh khi của các nhà thơ, nhà văn và nhạc sĩ đã có tên tuổi.

Người ta thường quá hay nhắc nhở cho ông hiểu - thậm chí cả khi ông đã về già - rằng ông là người họ hàng nghèo trong văn học Đan Mạch, rằng ông - con một người nghèo, một thợ đóng giấy - cần phải hiểu vị trí của mình giữa các vị giáo sư và các ngài quyền cao chức trọng.

Andécxen đã nói rằng trong suốt cuộc đời mình ông đã uống cạn không phải chỉ một chén rượu cay đắng. Người ta đã cố tình không nhắc đến thành công của ông, gièm pha, giễu cợt ông. Gì vậy?

Vì điều rằng dòng máu chảy trong ông là "giòng máu quê mùa", rằng ông không giống những kẻ tầm thường kênh kiệu, sống để huê sung túc, vì ông là một nhà thơ chân chính bẩm sinh, ông nghèo túng, và cuối cùng, vì ông là người không biết cách sống.

Không biết cách sống được coi là căn bệnh tệ hại nhất trong xã hội tiểu thị dân phàm tục của Đan Mạch. Chẳng qua là ông không thích hợp với cái xã hội ấy - dưới mắt họ, ông là một người lập dị, nói theo lời triết gia Kiếckogo, thì ông là một nhân vật đáng buồn cười trong một trường ca nào mới sống lại, bất ngờ hiện ra từ những trang thơ và quên mất bí quyết trở lại giá sách đầy bụi bặm của thư viện.

"Người ta đã vùi dập xuống bùn những gì tốt đẹp trong tôi", - Andécxen đã nói về mình như vậy. Ông còn nói những câu chua chát hơn nữa như tự so mình với con chó

trôi sông bị trẻ con ném đá vào, không phải vì ác độc mà chỉ vì để mua vui.

Đúng vậy, đường đời của con người có khả năng nhìn thấy ánh sáng tỏa ra từ bông hoa tường vi nở trong bóng đêm lung linh diệu huyền như sắc màu đêm trắng, có khả năng nghe được tiếng lầu bầu của gốc cây cụt từ lâu trong rừng, đường đời ấy đã không được trải đầy hoa.

Andécxen đã phải chịu bao nỗi đau dằng xé, và chỉ có thể còn biết nghiêng mình thán phục cái dũng cảm của con người này, con người trên đường đời của mình đã không mất đi lòng nhân hậu đối với con người, niềm khao khát sự công bằng, khả năng nhìn thấy chất thơ ở những nơi nào nó có. Ông đã đau khổ, nhưng đã không chịu khuất phục. Ông bất bình, giận dữ. Ông tự hào về sự gắn bó xương thịt với những người nghèo - những người nông dân, công nhân. Ông gia nhập "Liên đoàn công nhân" và là nhà văn Đan Mạch đầu tiên đọc các truyện của mình cho công nhân nghe.

Ông giấu cọt, châm biếm không thương xót đối với những kẻ khinh thường người bình dân, đối với những gì bất công, đối trá. Trong con người ông, bên cạnh niềm chân thành thơ trẻ còn có sự giấu cọt chua cay. Ông đã thể hiện sự giấu cọt chua cay ấy một cách hết sức mạnh mẽ, sâu xa trong câu chuyện kể xuất sắc về vị hoàng đế ở trường.

Khi nhà điêu khắc Torvanxen, mất đi, thì Andécxen đã không sao chịu nổi ý nghĩ rằng đi sau thi hài của nhà nghệ sĩ vĩ đại, trước tất cả mọi người, sẽ là những kẻ hợm hĩnh, kiêu kỳ của giới thượng lưu Đan Mạch.

Andécxen đã viết bài thơ dài điệu Torvanxen. Ông tự tập con cái các nhà nghèo khổ từ khắp Amxtécđam. Đám trẻ đó đã đi thành hàng dài bên cạnh đám tang và đồng thanh đọc bài thơ điệu của Andécxen mở đầu bằng mấy câu:

*Hãy nhường đường cho những người nghèo,
Kẻ quá cố đã xuất thân từ đây...*

Andécxen đã viết về người bạn mình, nhà thơ Inghêman, rằng nhà thơ ấy đã kiếm tìm những hạt giống thi ca trên mảnh đất của người nông dân. Lời nói đó còn thích hợp hơn nữa với bản thân Andécxen. Ông đã thu hái những hạt thi ca từ cánh đồng nông dân, sưởi ấm nó bên trái tim mình, gieo nó vào những túp lều tranh, và từ những hạt ấy đã nảy mầm và lớn lên những cây hoa thi ca rực rỡ, tuyệt vời, đem lại niềm vui cho trái tim những người nghèo.

Andécxen đã phải trải qua những tháng năm đi học đầy tủi cực, khi cậu phải ngồi cùng bàn với những đứa bé ít tuổi hơn cậu rất nhiều.

Ông cũng đã phải trải qua những năm đầy bối rối, hoang mang day dứt tìm con đường đi thật sự cho đời mình. Chính Andécxen trong một thời gian dài cũng không tự biết lĩnh vực nghệ thuật nào là thích hợp nhất với tài năng của mình.

"Giống như người miền cao kiên nhẫn tạc vào vách đá những bậc tam cấp để trèo lên, - khi về già Andécxen đã tự nói về mình như thế, - tôi cũng đã giành được chỗ đứng của mình trong văn học một cách chậm chạp và đầy vất vả như vậy".

Ông cũng chưa thật hiểu khả năng của mình khi chưa được nghe nhà thơ Inghêman nói nửa đùa nửa thật với ông rằng:

"Anh có một biệt tài quý giá là tìm được ngọc trai trong bất kỳ rãnh nước nào".

Lời nói đó đã giúp cho Andécxen nhìn rõ được chính mình.

Và thế rồi ở cái tuổi 23, Andécxen đã cho xuất bản cuốn sách thực sự là đầu tiên của mình - cuốn "Đạo chơi ra đảo Amaghe". Chính với quyển sách này, cuối cùng Andécxen đã quyết định "thả vào thế giới dải lụa màu sắc sỡ của trí tưởng tượng" của mình.

Người đọc khắp nước Đan Mạch đã bắt đầu chú ý với đôi phần thán phục nhà thơ trước đó chưa ai biết đến. Tương lai đã hiện ra rõ ràng.

Andécxen dùng số tiền nhuận bút ít ỏi đầu tiên do các sách của mình mang lại để làm một chuyến du lịch các nước châu Âu.

Những chuyến đi liên tiếp của Andécxen hoàn toàn có thể gọi là những chuyến du ngoại không phải chỉ theo các địa danh mà còn là theo tên tuổi của những người vĩ đại sống cùng thời với ông. Bởi vì bất kể là Andécxen đi tới đâu, ở chỗ nào ông cũng làm quen với những nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ yêu thích của mình.

Những cuộc làm quen như vậy đối với Andécxen không những chỉ là tự nhiên mà còn là cần thiết nữa. Trí tuệ và tài năng sáng láng của những người đồng thời vĩ đại ấy đã gợi cho ông cảm giác về chính sức mạnh của mình.

Cả cuộc đời của Andécxen đã trôi qua trong những niềm xúc động triền miên, trong sự đổi thay luôn luôn về miền đất sống, các dân tộc, các đất nước và thành phố đã đi qua, trong những lần làm quen với những người bạn đồng hành mới, trong những đợt sóng của chất thơ lượn lắt được trên đường, trong những cuộc gặp gỡ diệu kỳ và những ý nghĩ cũng diệu kỳ không kém.

Ông viết khắp mọi nơi, ở những đâu ông bỗng thèm khát viết. Có ai tính được bao nhiêu vết xước mà ngòi bút nhọn vôi vàng của ông đã để lại trên những lọ mực bằng chì để

trong các khách sạn ở Rôma và Pari, ở Aten và Cônxtantinôpôn, Luân Đôn và Amxtécđam.

Tôi vừa nói về ngọn bút vôi vàng của Andécxen. Phải tạm gác lại một chút câu chuyện kể về những chuyến du ngoại của ông để giải thích chữ dùng đó. Andécxen viết rất nhanh, mặc dù sau đó ông chữa bản thảo của mình rất lâu và tỉ mỉ.

Ông viết rất nhanh chính là vì ông có biệt tài ngẫu hứng. Andécxen là một mẫu mực tiêu biểu cho loại người có tài ngẫu hứng, xuất khẩu thành chương.

Ngẫu hứng, là khả năng đáp ứng tức thời của nhà thơ với bất kỳ ý nghĩ nào mới được nghe, với bất cứ yếu tố gợi thúc nào từ bên ngoài, là sự chuyển đạt nhanh chóng ý nghĩ ấy thành một chuỗi những hình tượng và bức tranh hài hòa. Khả năng đó chỉ có thể có khi nhà thơ có một dự trữ phong phú các điều quan sát và một trí nhớ tuyệt vời.

Câu chuyện về Italia Andécxen đã viết một cách ngẫu hứng như vậy. Chính vì thế mà ông đã gọi thiên truyện đó là "Ngẫu hứng". Và có thể là tình yêu, lòng kính trọng sâu xa của Andécxen đối với Haino phần nào được lý giải bằng điều rằng ông đã nhìn thấy trong nhà thơ Đức ấy người bạn cũng có thiên hướng ngẫu hứng như mình.

Nhưng chúng ta hãy trở lại những cuộc du ngoại của Andécxen.

Chuyến du ngoạn đầu tiên của ông là trên vịnh Káttegát, nơi có hàng trăm tàu thủy mang buồm. Đây là một chuyến đi rất vui. Đạo ấy ở vịnh Káttegát xuất hiện những chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên - đó là tàu "Đan Mạch" và "Kalêdônia". Các tàu đó đã gây con phần nộ lớn trong giới các chủ thuyền buôn chạy buồm.

Khi các tàu thủy ấy phun khói đen lên mặt vịnh, từ từ như rụt rè đi qua giữa đám các thuyền buồm, người ta đã đua nhau chửi bới các tàu ấy. Các chủ thuyền buôn gào lên những lời nguyên rủa độc địa nhất. Họ gọi đấy là "bọn nạo ống khói", là "ống khói" là những cái "đuôi ám khói", là những "chậu giặt hôi thối". Cái cảnh tranh chấp trên biển đầy gay gắt đó đã làm Andécxen thấy lạ lùng, thú vị.

Nhưng chuyến đi trên vịnh Káttegát không đáng tính. Sau lần đó, những chuyến du ngoại thật sự của Andécxen mới bắt đầu. Ông nhiều lần đi cùng khắp châu Âu ông đã đến cả miền Tiểu Á và thậm chí cả châu Phi nữa.

Ở Pari ông là quen với Vichto Huygô và nữ nghệ sĩ vĩ đại Rasen, ông đã đàm đạo với Banzắc, đã đến thăm Haino. Ông đã gặp nhà thơ Đức ấy trong đám khách của một người phụ nữ Pari trẻ trung xinh đẹp ngồi giữa một bầy trẻ con ồn ào. Nhận thấy Andécxen có phần nào ái ngại bối rối, Haino nói:

- Anh đừng sợ! Đây không phải là con cái chúng tôi đâu. Chúng tôi mượn bên hàng xóm đấy.

Duyma dẫn Andécxen đi xem kịch ở các nhà hát rẻ tiền ở Pari, có lần ông còn thấy Duyma viết cuốn tiểu thuyết của mình, vừa viết vừa cãi nhau với nhân vật của mình hay có lúc lại lắc lư người cười lên rũ rượi.

Vácne, Suman, Mendexôn, Rốtixini và Litz đã biểu diễn cho Andécxen nghe những tác phẩm của mình. Andécxen gọi Litz là "thần bảo bên những dây đàn".

Ở Luân Đôn, Andécxen đã đến thăm Díchkenx, tại ngôi nhà nhỏ của ông nằm bên cạnh biển. Ngoài sân, tiếng đàn quay của người Ý hát rong vọng vào nỉ non, qua khung cửa sổ có thể nhìn thấy ngọn đèn biển đã sáng lên trong ánh trời chiều, những con tàu nặng nề, đồ sộ đi trên đoạn sông

Temza chảy qua trước cửa nhà để ra biển, bên bờ sông phía xa, các nhà máy Luân Đôn, các ụ tàu thuyền lặng lẽ nhả khói.

- Nhà chúng tôi lắm trẻ em lắm, - Díchkenx nói với Andécxen, hai tay đập vào nhau, ngay lúc đó mấy cô cậu bé là con, cháu Díchkenx chạy ùa vào phòng, quây quanh Andécxen, vỗ vập hôn ông tỏ lòng biết ơn ông đã cho chúng đọc những truyện cổ tích tuyệt vời.

Nhưng nơi ông thường hay đến - và đến lâu nhất - là nước Ý.

Đối với ông cũng như đối với nhiều nhà văn, họa sĩ nước ngoài khác thì Rôma đã trở thành quê hương thứ hai.

Có lần Andécxen đi nhiều nơi trên nước Ý bằng xe ngựa.

Đó là một đêm mùa xuân, bầu trời chỉ chít những vì sao lấp lánh. Có mấy cô gái quê bước lên xe. Trời rất tối, hành khách không nhìn thấy mặt nhau. Tuy vậy, họ vẫn nói chuyện vui đùa với nhau. Bóng đêm che phủ tất cả, và Andécxen chỉ còn nhìn thấy hàm răng trắng của các cô gái.

Ông bắt đầu kể cho các cô gái nghe những chuyện về chính họ. Ông nói về họ như về những nàng công chúa diệu kỳ. Ông say sưa kể, khen những cặp mắt màu xanh bí ẩn của họ, những bím tóc thơm thơm, đôi môi hồng thắm và hàng mi dài cong cong.

Mỗi cô gái đều có nét dáng đáng yêu riêng trong cách tả của Andécxen. Và mỗi cô đều có niềm hạnh phúc riêng. Các cô gái ngượng ngùng cười, và mặc dù trời tối đen, Andécxen vẫn nhận thấy nước mắt long lanh trên khóe mắt một vài cô. Đó là những giọt nước mắt biết ơn đối với người đồng hành lạ lùng và tốt bụng.

Một cô gái yêu cầu ông tự tả về mình.

Andécxen trông không đẹp. Ông biết rõ điều đó. Nhưng bấy giờ ông đã tả mình như một chàng trai trẻ đáng yêu, đáng người cân đối, da trắng trắng, có một trái tim khắc khoải đợi chờ tình yêu đến.

Cuối cùng thì chiếc xe ngựa dừng lại một thị trấn nhỏ hẻo lánh, nơi các cô gái đến. Đêm càng tối đen hơn. Các cô gái chia tay với Andécxen, mỗi cô đều tiễn biệt con người lạ mặt kỳ diệu ấy bằng những chiếc hôn dịu dàng, nồng thắm.

Chiếc xe lại lên đường. Rừng lao xao ngoài cửa sổ. Tiếng ngựa thở phì phò, những vì sao dường như thấp hơn trên bầu trời nước Ý lấp lánh sáng trên đầu. Andécxen cảm thấy mình thật hạnh phúc như có lẽ chưa bao giờ thấy hạnh phúc như thế trong đời. Ông tôn thờ những niềm vui chợt đến ngẫu nhiên trên đường đi, những giây phút gặp gỡ thoáng qua đáng yêu.

Nước Ý đã chinh phục được Andécxen. Ở đây tất cả đều trở nên thân thiết với ông: những chiếc cầu đá mọc đầy dây leo, những mặt tiền đã hoang vu của những ngôi nhà xây bằng đá hoa, những đứa bé bầu bĩnh ăn mặc rách rưới, những rừng cam lên xanh, "bông sen tàn trên mặt nước" - thành phố Vonizo, những bức tượng ở Latêrang, khi trời mùa thu lành lạnh say sưa, những chớp nhà thờ sáng lấp lánh trên bầu trời Rôma, những bức tranh sơn dầu cổ xưa, mặt trời đầy âu yếm và bao ý nghĩ tốt lành mà nước Ý đã sinh ra trong trái tim ông.

Andécxen mất năm 1875.

Tuy phải từng chịu không ít nỗi đắng cay, ông đã có hạnh phúc lớn là được sống trong tình thương yêu của nhân dân.

Tôi không liệt kê những gì Andécxen đã viết ra. Điều đó phỏng có cần thiết gì. Tôi chỉ muốn phác qua chân dung của nhà thơ, nhà kể chuyện cổ tích này, một con người tưởng chừng như lập dị mà đáng yêu biết bao, cho đến khi chết đi vẫn nguyên vẹn là một đứa trẻ trong trắng, một con người với biệt tài ngẫu hứng, biết nắm bắt những tâm hồn của trẻ em và cả người lớn.

Ông là nhà thơ của những người nghèo, mặc dầu nhiều vị hoàng đế lấy làm vinh dự khi được bắt bàn tay khô gầy của ông.

Ông là người ca sĩ của nhân dân. Cả cuộc đời ông đã chứng minh rằng tài sản quý báu của nền nghệ thuật chân chính chỉ có thể tồn tại trong tâm trí của nhân dân, chứ không phải ở đâu khác.

Thi ca tích tụ trong trái tim nhân dân như hàng triệu triệu hạt nước li ti chứa trong bầu trời xứ Đan Mạch. Vì vậy mà như người ta vẫn nói, không nơi nào có những đám cầu vồng lớn và rực rỡ như ở đây.

Hãy để cho những cầu vồng ấy, như những chiếc cổng khải hoàn ngũ sắc, thường hiện ra hơn trên nắm mộ của nhà viết truyện cổ tích Andécxen, trên những khóm hoa hồng bạch mà ông hằng yêu quý.

1955

CHÚ THÍCH VỀ CÁC TÁC GIẢ ĐƯỢC VIẾT TRONG PHẦN II

- *Kuprin Aléxandr Ivanôvich*: nhà văn Nga (1870 - 1938). Trong các tác phẩm thời kỳ đầu, ông đã mô tả chân thực cuộc sống của những người nghèo khổ, vạch trần sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản (truyện vừa *Bạch tuộc*, 1896). Cách mạng Nga 1905 - 07 tác động mạnh đến sáng tác của Kuprin: xu hướng hiện thực phê phán càng đậm nét trong các tác phẩm của ông như truyện vừa *Xung đột* (1905), *Cái hố* (1909-15), truyện ngắn *Gambrinus*. Câu chuyện tình yêu bi thảm *Chiếc vòng huyền* (1908) từng được Gorki đánh giá rất cao.
- *Bunhin Ivan Aléxandrôvich*: nhà văn Nga (1870 - 1953). Tiếp tục truyền thống cổ điển trong thơ trữ tình (Tập *Lá rụng*, 1901). Các truyện ngắn, truyện vừa của ông chỉ ra sự tàn tạ của giới địa chủ quý tộc, cuộc sống nặng nề của người nông dân (*Thôn quê*, 1910, *Thung lũng khô cằn*, 1911) sự cằn cỗi trống rỗng của bọn tư sản (*Một ngài từ Xăng Frăngxitcô*, 1915). Tác phẩm chính: tiểu thuyết tự truyện *Cuộc đời Arxênhép* (1930).
- *Prisvin Mikhain Mikhailôvich*: nhà văn Nga xô- viết (1873 - 1954). Văn xuôi trữ tình mang tính triết lý của ông gắn liền với mô tả thiên nhiên, phong tục tập quán và văn học dân gian. Các tác phẩm chính: trường ca văn xuôi *Truyện vui cười* (1940), truyện vừa *Nhân sâm* (1933) tiểu thuyết - huyền thoại *Con đường Ôxudarép* (1957), tiểu thuyết tự truyện *"Dãy núi Kasêép* (1960).
Bài về Prisvin trong tập sách này Pauxtốpxki viết lại một năm sau khi đã in trong tập *Bông hồng vàng*.

- *Grin Alécxandr Xchêpanôvích*: nhà văn Nga xô viết (tên thật là Grinhépki, 1880-1932). Trong các truyện đầy chất mơ tưởng như *Cánh buồm đỏ thắm* (1923), *Lướt trên sóng nước* (1928) và nhiều truyện ngắn, Grin đã thể hiện niềm tin sâu xa vào phẩm chất cao cả của con người.
- *Blóc Alécxandr Aléchxandrôvích*: nhà thơ Nga (1880-1921). Thơ thời kỳ đầu ảnh hưởng chủ nghĩa tượng trưng (*Thơ về Người Đàn Bà Tuyệt Đẹp*, 1904). Blóc đoạn tuyệt với chủ nghĩa đó từ vở kịch *Màn trò dân dã* (1906). Blóc bộc lộ rõ khuynh hướng xã hội trong chùm thơ *Thành phố* (1904-1908) do ảnh hưởng của Cách mạng Nga 1905-07. Thông qua việc lý giải sự xấu xa của những quan hệ tư sản (chùm thơ *Thế giới kinh khủng*, 1908-10), qua việc nhận thức tấn bi kịch của con người thời đại ấy (vở kịch *Hoa hồng và cây thánh giá*, 1912-13), Blóc đã đi đến tư tưởng về sự tất yếu của cách mạng (chùm thơ *Báo thù*, 1907-13, chùm thơ *Zambo*, 1907 - 14, trường ca *Báo thù*, 1910-21). Những chủ đề chính của thi ca trước Cách mạng được thể hiện trong chùm thơ *Quê hương* (1907-16). Blóc chào mừng Cách mạng tháng Mười trong bài báo *Trí thức và cách mạng* (1918). *Mười hai người* là trường ca đầu tiên về Cách mạng trong thi ca Nga.
- *Fêdin Kônxtanchin Aléchxandrôvích*: nhà văn Nga xô viết, nhà hoạt động xã hội, viện sĩ hàn lâm Liên Xô (từ 1958), anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1967). Con đường của trí thức trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là chủ đề chính trong các tác phẩm chính của ông như *Những thành phố và năm tháng* (1924), bộ ba tiểu thuyết *Những niềm vui sướng đầu tiên* (1945), *Mùa hè kỳ lạ* (1947-48), *Lửa trại* gồm 2 quyển, 1961-65). Fêdin là Bí thư thứ nhất Ban lãnh đạo Hội nhà văn Liên Xô (1959-71).

- *Gaida Arkadi Pêtrôvích*: nhà văn Nga xô viết (1904-1941). Một trong những người đầu tiên xây dựng nền văn học thiếu nhi xô viết. Các tác phẩm chính: Tự truyện *Trường học* (1930), *Bí mật chiến tranh* (1935), *Timua và đồng đội* (1940). Ông hy sinh trong kháng chiến chống Đức.
- *Baben Ixaác Emmanuilôvích*: nhà văn Nga xô viết (1894-1941). Tác giả những truyện ngắn với sự mô tả tâm lý sâu sắc tập hợp trong các cuốn *Quân đoàn kỵ binh* (1926), *Truyện ngắn Ôdêtxa* (1931) và một số vở kịch.
- *Ivanốp Vxêvôlôt Viatrêxlavôvích*: nhà văn Nga xô viết (1895-1963). Ivanốp mô tả quần chúng bảo vệ thành quả cách mạng trong truyện vừa *Những người du kích* (1921), *Đoàn tàu bọc thép 14 - 69* (1922, sau đó chuyển thành kịch dựng năm 1927), *Những ngọn gió màu* (1922). Tác giả tiểu thuyết tự truyện *Nhà ảo thuật lang thang* (1934-35, sửa lại 1960).
- *Bungacốp Mikhain Afanaxêvích*: nhà văn Nga xô viết (1891-1940), đã chỉ ra sự sụp đổ tất yếu về mặt tinh thần, đạo đức của bọn bạch vệ trong tiểu thuyết *Bạch vệ* (1925-27), các vở kịch *Những ngày của gia đình Turbin* (dựng 1926), *Chạy trốn* (dựng 1957). Tác giả tiểu thuyết châm biếm - triết lý *Người thợ cá và Margarita* (in năm 1966-67).
- *Xvêtaêva Marina Ivanốpna*: nữ thi sĩ Nga (1892-1941). Các tác phẩm chính: *Những dặm đường* (1921), *Nghề nghiệp* (1923), trường ca châm biếm xã hội tư sản phương Tây *Người bắt chuột* (1925), *Sau nước Nga* (1928). Chùm thơ *Gửi nước Tiệp* (1938-39) toát lên tinh thần chống phát-xít.
- *Ôlêsa Iuri Karlôvích*: nhà văn Nga xô viết (1899-1960). Các tác phẩm chính: *Ba người béo* (tiểu thuyết - huyền thoại, 1924), *Ty hiểm* (tiểu thuyết, 1927). Tác giả nhiều truyện về sự hình thành của nhân cách trong quá trình xây dựng chủ

nghĩa xã hội. Tác giả tập ghi chép *Không ngày nào không viết* (in 1961).

- *Andécxen Hanxo Crixian*: nhà văn Đan Mạch (1805-1875). Tác giả những truyện cổ tích kết hợp nhuần nhuyễn lãng mạn và hiện thực mang đậm sắc thái hài hước, trữ tình. Những truyện nổi tiếng nhất: *Chú lính chì dũng cảm*, *Con vịt xấu xí*, *Nàng tiên cá*, *Bà Chúa Tuyết*. Ông còn viết nhiều thơ, kịch, tiểu thuyết, đặc biệt là cuốn tự truyện *Truyện cổ tích đời tôi* (1846).

NGƯỜI DỊCH

CẢM HỨNG VỀ NHỮNG CHUYẾN ĐI XA

Nhà thơ Ba Tư Xaadi, vị tù trưởng ý nhị và uyên bác ở châu thành Siraz, cho rằng con người phải sống lâu ít ra là 90 tuổi.

Xaadi chia đời người thành ba phần bằng nhau. 30 năm đầu, theo lời nhà thơ, con người cần phải thu thập kiến thức, 30 năm tiếp phải chu du khắp nơi, còn 30 năm cuối cùng thì dành cho công việc sáng tạo, để lại cho con cháu đời sau "hình chạm nổi của tấm lòng mình", như cách nói của Xaadi.

Ngày nay cách nói đầy hình ảnh này có phần nào đã lỗi thời. Bây giờ biết tìm đâu ra những người thợ chạm đúc kim loại xưa kia đã từng ngồi đầy trong các chợ phương Đông vang tiếng lanh canh của bạc và đồng? Những người thợ chạm đúc kim loại không còn và những vật phẩm chạm đúc cũng biến đi. Thế mà về thời Xaadi, chạm đúc là nghề thủ công phổ biến và được trọng vọng.

Xaadi nói đúng. Nhưng tự đáy lòng mình, tôi thấy rằng 30 năm dành cho việc chu du thiên hạ vẫn còn là quá ít.

Ít vì rằng không phải ngay trong một lúc mà dần dần trong một quá trình dài những chuyến phiêu du ấy mới tích tụ được ý nghĩa đáng kể, làm phong phú vốn hiểu biết và khơi gợi mạnh mẽ trí tưởng tượng của chúng ta.

Khi chu du, cần phải ở lại sống, dù chỉ là ít lâu, tại nơi mà số phận đã ném anh tới. Và sống thì phải đi. Sự hiểu biết không tách rời khỏi những chuyến đi. Sự hiểu biết không tách rời khỏi những chuyến đi. Chính đó là ý nghĩa lớn lao của mọi chuyến đi, cho dù là đi Kinhesma hay Vladivôxtốc, đi Aten hay Rôma, đến các đảo ở Thái bình dương hay đảo Valaam nằm giữa hồ Ladôga.

"Phiêu du là con đường đưa ta đến gần trời", - những người Ả Rập cổ xưa đã nói như vậy, họ ngầm hiểu "trời" là trạng thái hiểu biết sâu rộng và thâm thúy vốn là thuộc tính của những người đi nhiều trên trái đất chúng ta.

Ưu thế tất yếu của tất cả những chuyến đi - làm con người giàu có hơn lên về tầm vóc và sự đa dạng của những kiến thức - là đặc tính vốn có của hạnh phúc.

Hạnh phúc chỉ đến với những người hiểu biết. Con người nào biết nhiều, người đó càng nhìn rõ hơn chất thơ của trái đất này ở nơi mà người hiểu biết ít ỏi không thể nào tìm thấy được.

Khối lượng hiểu biết gắn liền với trí tưởng tượng của con người. Quy luật thoát tiên tưởng như nghịch lý đó có thể trình bày thế này: sức tưởng tượng tăng lên cùng với mức độ tăng của vốn hiểu biết.

Có thể dẫn chứng nhiều thí dụ cho điều đó.

Vẻ đẹp quyến rũ của Pari sẽ chinh phục anh ngay tức khắc khi anh vừa đặt chân lên mảnh đất này. Vẻ đẹp ấy sẽ còn quyến rũ anh mãi mãi. Nhưng chỉ trong trường hợp

là anh đã biết nhiều về Pari và đã yêu thành phố này rất lâu trước lần gặp đầu tiên.

Trong hình dung của người đã biết Pari qua sách vở, tranh vẽ, qua toàn bộ kiến thức đã biết, thành phố này hiện ra như được bao phủ bởi ánh hào quang lịch sử trang nghiêm của nó, ánh huy hoàng của niềm vinh quang và thiên tài con người, sức hấp dẫn của những cái tên thân thuộc, vẻ ồn ào của những công viên vùng Vécxây, ánh sáng mờ mờ của Viện bảo tàng Luvơ bao giờ cũng có chút gì huyền bí, cuộc sống sôi động của đám dân chúng Pari đầy nhiệt huyết.

Còn người không biết gì về Pari sẽ tiếp nhận nó như một thành phố ồn ào, một mới và có nhiều điều không thể hiểu được.

Cách đây không lâu, trong chuyến đi biển vòng quanh châu Âu, từ trên boong tàu, chúng tôi có thể thấy ở cuối chân trời xa, tận cùng màn đêm trên biển, hiện ra những ngọn hải đăng Lítxabon.

Chúng tôi nhìn ánh đèn nhấp nháy của chúng, và bất chợt người bạn đồng hành của tôi bỗng nói về Lítxabon, về dòng sông Têgiu, về những con tàu rời bến bờ Bồ Đào Nha của Magienlăng và Vaxcô đơ Gama, về nhà văn tuyệt vời gần như bị lãng quên của Bồ Đào Nha là Exa đi Kâyru, về miền đất này khô hạn với những bờ biển lởm chởm vách đá, về những thành quách và nhà thờ cổ kính nằm tro tro trên những sườn núi không người. Sau những lời nói ấy, đằng sau những ngọn hải đăng Lítxabon đã hiện ra xứ sở có chút gì buồn buồn, từng trải qua những năm tháng vinh quang nhất, giờ đây đang bị nhà thờ đè nén và đang chờ thời đại mới, thời đại phục hưng của cuộc sống oanh liệt, phóng khoáng xưa kia.

Những chuyến đi bao giờ cũng để lại dấu vết khó quên trong tâm trí chúng ta. Trong những chuyến đi xa theo đường bộ và đường biển những tính cách mạnh mẽ được hun đúc, nảy sinh ra lòng nhân ái, sự hiểu biết các dân tộc khác nhau, nuôi dưỡng những quan niệm khoáng đạt, rộng rãi và cao thượng.

Về phương diện này, mẫu mực của con người nhờ những chuyến đi xa mà có một nhân cách đẹp đáng yêu đối với tôi là Miklukho- Măklai.

Không phải chỉ có một mình ông. Tôi nhớ lại nhiều cái tên khác: Progiêvanxki, Nanxen, Lazarép, Franklin Giêm Kuc, Bêring, Livinxton, Đacuyn, Hâyécđan, và cuối cùng là nhà mơ tưởng Côlông.

Tại Rôma, trong thư viện Vaticăng, hiện còn giữ tám bản đồ của Côlông, tám bản đồ đã giúp ông tìm ra châu Mỹ.

Tất cả chất thơ của chuyến đi vào xứ sở chưa hề biết, chất thơ của những ngày lênh đênh trên biển, tất cả niềm xao xuyến của tâm hồn con người nảy sinh dưới những khoảng trời khác và những chòm sao khác, - những cái đó dường như đã quy tụ lại trên tám bản đồ này. Mỗi nét vạch com-pa do những dặm biển mờ sương vô tận trông thật là thần kỳ. Những nét vạch ấy đã hiện ra giữa đại dương xa xôi dưới bàn tay rắn rỏi và khéo léo của nhà thuyền trưởng vĩ đại, người phát kiến những miền đất mới, nhà mơ tưởng ngoan cường và táo bạo mà sự có mặt của ông trong thế giới này đã làm rạng rỡ cho nòi giống con người.

Không phải ngẫu nhiên mà Gorki đã gọi các cuộc hành trình là trường học tốt nhất. Đúng là như thế. Đó là điều khỏi phải bàn cãi. Những chuyến đi đem lại những kiến thức sinh động như nước đại dương, như ánh hoàng hôn

chạng vạng trên những hòn đảo ngả màu hồng của quần đảo San Hô, như tiếng reo của những cánh rừng thông, như hơi thở khê khàng của vòm cây tán lá và những tiếng bày chim riu rít.

Cái mới lúc nào cũng làm bạn đường với anh. Và có lẽ không có cảm giác nào đẹp đẽ hơn cái chuỗi tiếp nối vô cùng của những cái mới không bao giờ tách khỏi cuộc đời anh.

Nếu như anh muốn trở thành đứa con thực sự của đất nước mình và cả thế giới này, thành con người hiểu biết và có tâm hồn khoáng đạt con người dũng cảm và giàu lòng nhân ái, yêu lao động và đấu tranh con người tạo ra những giá trị tinh thần cao cả, - thì hãy giữ mãi trong lòng cảm hứng về những chuyến đi xa, và hãy đi tùy theo sức lực và thời giờ của mình cho phép, trước hết là đi khắp đất nước thân yêu mà cho đến giờ chúng ta còn chưa hiểu biết đến nơi đến chốn.

Mỗi chuyến đi là sự thâm nhập vào lĩnh vực những gì lớn lao và đẹp đẽ.

1957

GHI CHÉP TRÊN BAO THUỐC LÁ

Nhiều người chúng ta có thói quen xấu là ghi chép mai bằng đôi ba chữ trên bao thuốc lá những suy nghĩ cảm xúc của mình hay số điện thoại cần nhớ. Thế rồi sau đó thường thì những bao thuốc ấy bị mất đi, nhiều ngày trôi vụn trong đời chúng ta cũng đã biến khỏi ký ức cùng với những bao thuốc ấy.

Một ngày đời thật ra không hoàn toàn đơn giản và ít ỏi như ta vẫn tưởng. Hãy thử nhớ lại từng phút một của bất kỳ ngày nào trong đời anh: tất cả những lần gặp gỡ, nói chuyện, suy nghĩ, hành động, mọi sự kiện và trạng thái tinh thần, của mình và của người khác, - anh sẽ thấy rằng muốn tái hiện lại cả cái dòng thời gian tiếp nối ấy chỉ có cách là anh phải viết một nếu không phải là hai, có khi là ba cuốn sách mới.

Có lần, A.I.Rôxkin, nhà nghiên cứu tiểu sử Sêkhốp, có đề nghị chúng tôi, khi đó đang tụ tập tại Nhà sáng tác của Hội nhà văn ở Ianta về mùa đông, một việc làm nửa đùa nửa thật.

Chúng tôi vui vẻ tiếp nhận ý định của Rôxkin. Từng người đều bắt đầu viết *Sách về một ngày*, nhưng ít lâu sau thì mọi người đều bỏ cuộc. Việc tưởng như đùa giỡn đó hóa ra là hết sức khó khăn, hầu như quá sức ngay cả với những người viết đầy kinh nghiệm và có sức làm việc. Cuốn sách đó đòi trí nhớ phải làm việc căng thẳng liên tục, lấy đi mất nhiều thì giờ, mặc dầu khi viết cuốn sách kiểu đó, nhà văn không còn phải bận tâm về những điều vốn hóc búa với anh ta như đề tài, cốt truyện, bố cục. Bản thân cuộc sống đã làm thay ta tất cả.

Tôi cũng có thói quen xấu ghi lại những ý nghĩ của mình trên đủ loại giấy tiện có trong tay, nhiều khi là trên bao thuốc lá. Bao giờ tôi cũng tin rằng sẽ không bao giờ đánh mất những vỏ bao thuốc ấy, nhưng rồi liền đánh mất ngay. Tôi tự bào chữa cho những ghi chép vạ vật ấy của mình bằng điều là Eduard Bagritski đã đọc cho tôi nghe bài thơ của ông *Xà lan đi bên đàn cá và sao*, - bài này ông đã ghi lại trên một vỏ bao thuốc lá nhàu nát nhãn hiệu *Gerxegôvina - Flor*.

Tuy nhiên vài vỏ bao thuốc lá vẫn còn giữ lại được. Một vỏ bao liên quan tới Sêkhốp và ngôi nhà của ông tại Yanta. Tôi sẽ cố gắng giải mã những điều ghi chép ngắn ngủi đã phai mờ trên vỏ bao thuốc lá này.

Tôi đã giao hẹn sẽ viết một bài về Sêkhốp. Nhưng khi vừa bắt đầu viết, tôi đã thấy rõ rằng bây giờ viết về Sêkhốp ở cái thể loại mà ta quen gọi là bài báo là một việc rất khó, thậm chí hầu như không thể nào làm nổi. Có cảm tưởng rằng tất cả những từ trong tiếng Nga có thể dùng để nói về ông đều đã được nói rồi, đã sử dụng rồi. Tình yêu đối với Sêkhốp đã vượt quá sự giàu có của vốn từ vựng chúng ta. Giống như mọi tình yêu lớn khác, tình yêu ấy nhanh chóng làm cạn vơi nguồn dự trữ những cách nói tốt đẹp nhất của chúng ta. Xuất hiện nguy cơ nói lặp và nói chung chung.

Về Sêkhốp dường như đã nói hết. Tuy nhiên đến nay vẫn còn ít người nói về những gì Sêkhốp đã để lại trong tính cách của chúng ta; và Sêkhốp, bằng sự tồn tại của mình, đã có ảnh hưởng thế nào tới cuộc sống của những ai trân trọng ông.

Hầu như chưa ai nói gì về tình cảm Sêkhốp - con người luôn luôn sống động và thân thiết với chúng ta - về một

tình cảm mạnh mẽ và cao thượng. Và thế là tôi quyết định không viết bài báo mà đi tìm lại những lời ghi chép của mình trên vỏ bao thuốc lá. Có thể rằng ở đâu đó sẽ thoáng hiện ra tình cảm Sêkhốp mà tôi cũng chưa xác định được rõ ràng.

Như tôi đã nói, những điều ghi chép này rất ngắn. Chẳng hạn: "Năm 1950. Một mình tôi ở nhà. Con chó bông sủa dưới nhà. Theo thói quen người ta gọi nó là Kastanca".

Ký ức được khơi gợi và bắt đầu tái hiện lại quá khứ.

Đó là mùa thu năm 1950. Tôi đến thăm Maria Pavlopna tại nhà Sêkhốp ở Yanta. Bà không có nhà, bà đi đâu gần đấy và tôi ở lại chờ tại ngôi nhà của bà. Bà già giúp việc dẫn tôi ra ngoài hiên.

Hôm ấy là một ngày thu tuyệt diệu mà mơ hồ của miền Yanta khi không thể nào hiểu được đây là về sắc sỡ cuối xuân hay là mùa thu đang chín rộ. Ngoài lan can hàng hiên những khóm hoa trinh trắng đang tắm ánh mặt trời.

Cánh hoa đã lả tả rơi mỗi khi cành lá đung đưa hay đúng hơn, khi có hơi thở của khí trời. Tôi biết rằng khóm hoa này do chính tay Sêkhốp trồng, tôi sợ chạm vào chúng tuy tôi cũng rất muốn hái làm kỷ niệm một cành lá nhỏ xíu. Cuối cùng thì tôi quyết định với tay ra về phía khóm hoa, nhưng ngay lập tức rút ngay lại - từ phía dưới vườn con chó bông màu hung có tên là Kastanca ấy bỗng sủa dọa tôi. Nó hất hai chân sau làm tung đất lên và sủa hết như Sêkhốp đã viết dạo nào:

- Gừ... gừ... Gâu- gâu-gâu... Gừ... gừ...

Bất giác tôi bật cười. Con chó ngồi xuống, vênh tai ra chiều nghe ngóng. Mặt trời rọi sáng đôi mắt vàng hiền lành của nó.

Chung quanh yên ắng và ẩm áp. Dưới ánh mặt trời, từ phía biển, làn khói xanh bốc cao lên trời trông như một bức màn lớn, và đằng sau tấm màn ấy một chiếc tàu thủy hiện ra trầm bổng rúc mấy hồi còi dài rền vang, hùng dũng.

Tôi bỗng nghe trong buồng giọng nói phúc hậu của bà Maria Pavlópna, và bất giác tim tôi thất lại đến nỗi tôi phải cố nén mình lại để nước mắt khỏi trào ra. Cảm xúc nào đã đến với tôi lúc ấy? Tôi đã chợt cảm thấy rằng cuộc đời sao khắc nghiệt, rằng lẽ ra nó đã phải đem lại sự bất tử hay một cuộc sống dài lâu ít ra là cho một số người dường như không thể thiếu được trong đời sống chúng ta, để chúng ta bao giờ cũng cảm thấy trên vai mình bàn tay nhẹ nhàng của họ.

Liên ngay đó tôi tự thấy ngượng với ý nghĩ ấy của mình, nhưng nỗi buồn chưa qua ngay được. Lý trí nói một đằng, trái tim xui khiến một nẻo. Vào phút giây ấy tôi cảm thấy rằng mình sẵn lòng hiến nửa cuộc đời để được nghe tiếng bước chân chậm rãi sau cánh cửa, tiếng ho húng hắng của chủ nhân ngôi nhà đã rời khỏi đây từ bao lâu nay. Từ lâu lắm rồi! Kể từ ngày ông mất đã 46 năm trôi qua. Khoảng thời gian này đối với tôi vừa không đáng kể gì vừa vô cùng dài dặc.

Hoa ngoài hàng hiên lặng lẽ rơi xuống. Tôi nhìn những cánh hoa mỏng manh rơi và mong bà Maria Pavlópna đừng ra sớm để khỏi nhìn thấy sự xúc động của tôi. Tôi tự an ủi mình bằng ý nghĩ khá gượng gạo rằng mỗi lá cành của khóm cây này chứa đựng một cái gì vĩnh cửu, dưới lớp vỏ cây nhựa sống liên tục vận động - cũng liên tục như sự vận chuyển của những vì sao đêm trên biển sóng rì rào.

Bà Maria Pavlópna bước ra và bắt đầu câu chuyện về họa sĩ Lévitan. Bà kể rằng bà đã từng phải lòng họa sĩ, vừa kể mặt bà ửng đỏ ngượng ngùng như cô gái nhỏ.

Tự tôi cũng không hiểu vì sao khi nghe xong câu chuyện của bà Maria Pavlópna tôi lại nói:

- Chắc là ai cũng phải có *Người đàn bà có con chó nhỏ* của riêng mình. Mà nếu chưa có thì thế nào cũng phải có.

Bà Maria Pavlópna mỉm cười độ lượng và không trả lời gì cả.

Sau lần ấy, tôi còn nhiều lần đến ngôi nhà của Sêkhốp vào những mùa khác nhau. Tôi ít khi đi vào trong nhà. Thường là tôi ghé vào vườn, đứng một lúc ở đấy rồi đi.

Về mùa đông, ngôi nhà này có sức hấp dẫn đặc biệt. Màn sương dày đặc bao phủ trên mặt biển. Qua màn sương mờ mờ hiện ra những ngọn đèn trên các con tàu. Theo lời kể của những người thủy thủ, tôi biết rằng từ trên boong tàu qua ống nhòm đôi khi có thể nhìn cửa sổ tỏa ánh đèn chao xanh của căn buồng Sêkhốp làm việc.

Cũng là lạ mà nghĩ rằng ngọn đèn này đã được thắp lên tận cùng phía nam tổ quốc, nơi nước Nga gặp biển cắt ngang, xa nữa bên kia đã là miền đất Tiểu Á cổ kính ẩn mình trong bóng đêm.

Tôi tìm hiểu một điều ghi chép nữa: "Mùa đông ở Yanta, tuyết trên đỉnh Yaita, nó tỏa sáng trên làng Autka". Phải rồi, về mùa đông trên đỉnh Yaita bao phủ một làn tuyết mỏng. Nó hiện ra trắng nhờ trong ánh trăng. Vẻ vắng lặng của trời đêm lan xuống Yaita từ trên núi cao.

Sêkhốp đã nhìn thấy tất cả những cảnh này hết như chúng ta, ông đã biết tất cả những điều này. Theo lời bà

Maria Pavlópna đôi khi ông tắt đèn, lặng ngồi lâu một mình trong đêm, đưa mắt nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi ánh tuyết trắng lặng lẽ tỏa sáng.

Đôi khi ông bước ra vườn, rất nhẹ nhàng và kín đáo để khỏi làm mẹ và em gái thức giấc, sợ hãi. Khổ sở vì mất ngủ, ông lang thang một mình trong đêm như kẻ không còn ai nhớ đến, mặc dầu lúc này vinh quang đã đến với ông khắp nơi trên thế giới. Nhưng vào những đêm như thế niềm vinh quang không làm ông trĩu nặng.

Bên cạnh là ngôi nhà màu trắng đã trở thành nơi trú ngụ bình yên của văn học Nga. Từ rất lâu rồi không còn vang lên ở đây giọng nói của Kuprin, Gorki, Mamin-Xibiriac, Xtanhixlápki, Bunhin, Rakhmanhinốp, Kôrôlencô, nhưng tiếng vọng của những lời nói ấy như vẫn còn đọng lại trong ngôi nhà. Và ngôi nhà đã đợi chờ họ trở lại. Chờ họ là cả người chủ ngôi nhà, người chỉ phiền muộn khi còn lại một mình, trong bóng đêm, khi không ai có thể nhận thấy điều đó, khi bệnh tật, nỗi buồn lo không thể làm ai xúc động.

Trong khối tư liệu lớn về Sêkhốp, trong tất cả các hồi ký về ông, không hề có một lời nào kể lại rằng một lúc nào đó Sêkhốp đã khóc.

Chỉ có duy nhất nhà văn Chikhônốp (Xêrêbrốp) nhìn thấy những giọt nước mắt của ông trong lần Sêkhốp cùng đi với Xápva Môrôzốp đến Uran ít lâu trước khi ông chết. Câu chuyện của Chikhônốp gây xúc động ghê gớm. Đó là những giọt nước mắt giấu kín trong đêm của một con người cô đơn, dường như bị lãng quên và đang đến gần cái chết.

Mang trong mình tấm lòng nhân hậu, cao thượng và cương nghị lớn lao, Sêkhốp đã giấu kín những giọt nước mắt và nỗi đau riêng của mình chỉ vì để không làm u uất cuộc

sống của những người thân thích, để không đem lại cho mọi người xung quanh dù chỉ là một chút nặng nề.

*

Tôi lý giải một điều ghi chép nữa: "Bao giờ cũng cảm thấy thiếu nước Nga" - và liền nhớ lại ngay buổi tối, khi chúng tôi cùng với nhà thơ Lügöpxki đứng trước lò sưởi trong phòng làm việc của Sêkhốp và nhìn ngắm bức tranh của Lêvitan *Những đồng rạ*.

Những buổi hoàng hôn u ám và ánh trăng mờ trên mặt hồ sẫm tối, tiếng chim khuya và những khoảng rừng bạt ngàn đã hiện ra như vậy một cách thờ ơ trong đêm nay và trăm nghìn đêm khác. Bởi vì không ai nhìn thấy những tán lá bạch dương uớt át lấp loáng ánh trăng, không ai nghe thấy tiếng lá lao xao đầy bí ẩn của chúng.

Những cánh rừng tro trọi một mình. Màn đêm đơn độc và lặng lẽ đi qua cánh rừng để về với bình minh xa xôi. Trái tim Sêkhốp đau thắt vì ông đã bỏ phí thì giờ ở đây, không nhìn thấy gì cả, trong khi ông cần, rất cần được sống giữa lòng nước Nga, ở miền Bắc, để có thể nhìn ngắm ánh trời đêm trên mái bằng của ngôi nhà nhỏ hay bên hồ nước yên bình thân thiết.

Ông muốn lao về nước Nga, ông day dứt và nuối tiếc, buồn khổ vì không được nhìn thấy mà chỉ tưởng tượng được ra tất cả vẻ đẹp kín đáo không thể nào tả lại của nước Nga.

Cảm giác buồn tiếc về cuộc đời rất ngắn ngủi và, theo lời ông, hầu như là vô bổ, chỉ đôi khi khê chạm đôi cánh lao nhanh của nó vào ông, - cảm giác ấy đã dần vật ông trong ngôi nhà với những tiện nghi đã định hình từ cuối thế kỷ XIX.

Và không phải chỉ làm ông day dứt. Không hiểu vì sao ai đến ngôi nhà này cũng bắt đầu nghĩ về số phận của mình, nhất là những ai đã hoài phí cuộc đời mình và chỉ đến lúc này mới giật mình nhớ lại.

Cũng thật khó nói vì sao lại thế. Chắc là sự hài hòa của cuộc đời Sêkhốp cùng tinh thần lạc quan chân chính của ông đã buộc mọi người phải rà xét lại cuộc đời của mình.

Bây giờ thì những lời nói về cái gọi là nỗi buồn của Sêkhốp, về ảm đạm và những con người nhợt nhạt của ông chỉ có thể làm người nghe buồn cười. Ý kiến này thật là không thông minh và cách xa sự thật bao nhiêu!

Từ dạo ấy chúng ta đã trưởng thành lên nhiều và đã biết rằng thế nào là tinh thần lạc quan của Sêkhốp. Ở Sêkhốp mọi cái trong cuộc đời đã có thêm sắc màu của Sêkhốp, diện mạo cuộc sống rất chân xác và thấu suốt. Mỗi đồng cảm của ông đối với con người chứa đựng sự đòi hỏi cao và mang tính chất hành động.

Lời ghi "Một chuỗi ảnh" gợi nhớ lại buổi tối, khi tôi tìm được rất nhiều ảnh của Sêkhốp.

Tôi xếp những ảnh ấy theo thứ tự năm - từ những bức ảnh chụp thời còn đi học cho đến bức ảnh cuối cùng chụp trước khi ông chết.

Tôi chưa từng gặp một bài học nào đáng nhớ hơn. Trước mắt tôi hiện ra hết sức rõ ràng con đường đi của Sêkhốp - từ một anh phi-li-xtanh vô tâm, một người pha trò dễ dãi trở thành một con người với vẻ đẹp tuyệt vời bên trong, cao thượng, bình thản, kiên nghị.

Ông đã tự đào luyện mình. Ông đã tự biến mình thành người như thế và đem lại cho chúng ta bài học nghiêm khắc

về thái độ đúng đắn với mọi người và với công việc viết văn của mình.

Sêkhốp bị khổ rất nhiều vì những lời lẽ đầy định kiến. Người ta đã gán cho ông cái danh hiệu người ngơ ca nổi buồn, ngơ ca những gì vắng vẻ và phiền muộn.

Bunhin cũng bị khổ sở như vậy vì những định kiến, mà gần như là khổ đến lúc chết. Giới phê bình tuyên bố ông là một nhà điền chủ trái tim băng giá.

Chỉ đến bây giờ, khi tiểu sử chân xác của Bunhin và những thư từ của ông được công bố, người ta mới bất ngờ vỡ lẽ ra rằng người nông nô này vốn là một viên chức nhỏ trong hội đồng tự quản địa phương, là một phóng viên chuyên chạy tin, mồn gót ở các cửa để kiếm việc làm với đồng lương chết đói, nhiều khi phải ngửa tay xin người anh cả từng hai, ba đồng bạc để khỏi chết đói cùng với người mẹ đau ốm, từng chịu bao điều tủi nhục và thất bại.

Những lời đả phá đầy tội lỗi như vậy đã làm Sêkhốp, Bunhin và nhiều nhà văn khác phải chịu bao giờ phút căng thẳng thần kinh, làm thui chột đi bao nhiêu cuốn sách đáng lẽ đã được viết ra. Không thể nào tính đếm được hết những điều đó.

Hai điều ghi chép cuối cùng quá ư là ngắn - chỉ đọc có mỗi một từ. Điều ghi thứ nhất - "thiên tài", điều ghi thứ hai - "lòng nhân hậu".

Trong những lời ghi chép này không có gì là không rõ ràng.

Sêkhốp là một nhà văn thiên tài. Đó là điều không phải bàn cãi. Nhưng vì lưu ý tới đức tính khiêm tốn hiếm có của ông mà không một ai trong số người viết về ông đã nói thẳng ra điều đó. Thậm chí sau khi Sêkhốp mất rồi chúng

ta còn ngại nói tới điều này như sợ làm ông tức giận. Bản thân Sêkhốp đã cấm dùng chữ đó.

Sêkhốp rất khiêm tốn, phải là người vĩ đại thực sự mới có thể khiêm tốn như thế được. Ông đặc biệt căm ghét thói tự phụ, kiêu ngạo, hợm hĩnh.

Ông viết rằng đặc tính nổi bật nhất của kẻ viết văn bất tài là ở chỗ y ngạo mạn và kênh kiệu như một nhà truyền giáo dè dặt nhất. Khiêm tốn là một trong những đức tính tốt đẹp nhất của nhân dân Nga. Những người Nga bình dị và xuất chúng đều khiêm tốn. Không một ai ưa làm cái việc tự khen, không ai giấu cợt những người xa lạ, không tự xem mình là tấm gương cho mọi người soi chung.

Sự khiêm tốn chưa đựng sức mạnh và phẩm chất đạo đức trong sáng của nhân dân, còn ngạo mạn là biểu hiện của trí tuệ ít ỏi và nhân cách nhỏ nhen.

Về lời ghi "lòng nhân hậu" có thể nói rất nhiều. Nhưng khuôn khổ và thời gian không cho phép.

Có thể nói nhiều về nhân hậu của bản thân Sêkhốp dưới góc độ là một con người, nhưng điều quan trọng hơn rất nhiều là Sêkhốp giàu lòng nhân hậu dưới góc độ một nhà văn. Có lẽ trong nền văn học của chúng ta không có nhà văn nào khác giàu lòng ưu ái với con người hơn ông, cùng đau nỗi đau của con người và cố gắng giúp đỡ con người.

Phải rồi, ông rất nhân hậu nhưng cũng rất khắc nghiệt. Ông biết căm thù, ông không phải là người truyền bá cho quan niệm bao dung vô nguyên tắc. Nhưng ông biết chiều sâu, nỗi kinh hoàng của niềm bất hạnh con người, ông biết điều đó với tư cách là một bác sĩ và một nhà văn, ông đòi hỏi mọi người phải biết thương yêu nhau.

Ảnh hưởng của Sêkhốp về phương diện này đã và đang rất to lớn. Hầu như tất cả những tác phẩm xuất sắc của

nền điện ảnh tiến bộ Ý như *Rôma lúc 11 giờ*, *Những người ăn cắp xe đạp*, *Thợ lái taxi*, *Cảnh sát và kẻ trộm*, *Mộng ước trên đường* đều thoát thai từ chủ nghĩa nhân đạo của Sêkhốp.

Một số tác phẩm văn học chúng ta chính là đã thiếu tấm lòng nhân hậu của Sêkhốp, thiếu chủ nghĩa nhân đạo cao cả của ông. Điều này làm nghèo nàn các tác phẩm bấy, tước đi ở mức độ nào đấy một trong những ưu thế lớn nhất.

Tôi đã "giải mã" như vậy về những điều ghi chép mà tôi đã tìm thấy trên vỏ bao thuốc lá cũ kỹ của mình. Nhờ đó mà tôi còn giữ lại được trong ký ức mình đôi điều suy nghĩ và có thể kể lại ít nhiều về con người và nhà văn đáng yêu ấy.

Bản thân sự tồn tại của ông chứng minh cho chúng ta khả năng và sự tất yếu của niềm hạnh phúc chân chính con người, vì điều đó mà chúng ta làm việc, đấu tranh và chiến thắng.

Yanta, tháng Giêng 1960

MỘT MÌNH VỚI MÙA THU

Mùa thu năm nay lúc nào cũng hanh khô và ấm áp. Những cánh rừng bạch dương mãi không vàng lá. Cỏ vẫn một màu xanh. Chỉ làn khói lam nhàn nhạt (trong dân gian gọi là "moga") bao phủ trên mặt sông Ôka và trên những cánh rừng xa.

Màn khói xanh khi thì sẫm màu tụ lại, khi thì bàng bạc tản ra. Lúc ấy qua màn sương nhẹ mỏng, như qua tấm kính mờ mờ, ẩn hiện bóng dáng hàng liễu rủ bên sông, những bãi chăn thả cỏ khô và những cánh đồng mon morn màu xanh.

Tôi đang bơi thuyền xuôi sông bỗng nghe trên trời như có ai bắt đầu thận trọng đổ nước từ một chiếc bình thanh mảnh này sang một chiếc bình khác tương tự như thế. Tiếng nước róc rách thanh thanh. Âm thanh này lan tỏa khắp khoảng trời trên mặt sông. Đó là tiếng sếu kêu.

Tôi ngẩng đầu lên. Đàn sếu sải cánh nối nhau tìm về phương nam. Đàn sếu dăng hàng mềm mại nhịp nhàng bay về phương ấy, nơi mặt trời lấp lánh trải những ánh vàng trên những vịnh sông Ôka, bay về xứ sở ấm áp có cái tên đầy thơ mộng là Tavrida.

Tôi ngừng thay chèo, dõi nhìn theo đàn sếu. Trên con đường dọc bờ sông, có chiếc xe tải nào đang chạy qua. Người tài xế dừng lại bước xuống và cũng đưa mắt nhìn đàn sếu.

- Chúc các bạn may mắn nhé! - Người lái xe vẫy tay theo đàn sếu nói vọng lên.

Sau đó anh ta lại bước lên ca-bin, nhưng rất lâu anh không cho nổ máy, sợ làm át đi âm thanh đang xa dần trên

trời. Anh mở cửa kính bên cạnh, nghiêng đầu nhìn theo, nhìn theo mãi, mắt không rời khỏi đàn sếu đang nhòà đi trong đám mây trời. Anh lắng nghe tiếng róc rách, tiếng vọng thanh thanh của đàn sếu kêu dưới vòm trời vắng vẻ cuối thu.

Mấy ngày trước cuộc gặp gỡ ấy với đàn sếu, một tờ tạp chí ở Matxcova có đề nghị tôi viết một bài báo giải thích thế nào là tuyệt tác, và nói về một tuyệt tác văn học nào đó.

Tôi chọn bài thơ *Di chúc* của Lermôntốp.

Bây giờ, trên mặt sông, tôi nghĩ rằng các tuyệt tác không phải chỉ tồn tại trong nghệ thuật mà còn cả trong thiên nhiên nữa. Lẽ nào không phải là tuyệt tác cái âm thanh của đàn sếu cùng cuộc bay đổi mùa kỳ vĩ trang nghiêm theo con đường trên không đã hàng ngàn năm nay không thay đổi?

Chim từ biệt miền trung Nga, từ biệt những đầm lầy và những cánh rừng. Ở đây hương thu nồng nàn quyến luyến đang lan tỏa khắp nơi...

Biết nói thế nào đây? Mỗi chiếc lá mùa thu là một tuyệt tác, mỏng mảnh kết lên từ vàng với đồng, điểm xuyết những đốm hồng, đốm bạc.

Mỗi chiếc lá là một sáng tạo hoàn thiện của thiên nhiên, tác phẩm của một thứ nghệ thuật huyền bí mà con người chúng ta chưa thể tỏ tường. Chỉ có thiên nhiên dừng đọng với lời ngợi ca và thần phục của chúng ta mới thông thuộc mọi đường ngang ngõ tắt của thứ nghệ thuật đó.

Tôi thả thuyền trôi xuôi theo dòng. Con thuyền chậm rãi trôi qua bên một công viên cổ. Một ngôi nhà nghỉ nhỏ màu trắng hiện ra giữa những hàng cây bồ đề. Người ta chưa đóng cửa nghỉ đông. Có tiếng người nói lao xao vắng

ra từ đó. Lát sau, có ai trong nhà mở máy ghi âm, và tôi nghe thấy lời hát quen thuộc buồn buồn

Đừng để anh ước ao,

Đừng dịu dàng trở lại:

Kể một lần tuyệt vọng

Sợ hãi niềm say đắm ngày qua...

Đấy, - tôi nghĩ, - lại là một tuyệt tác nữa, buồn rầu và cổ kính.

Chắc là Baratunxki^(*) khi viết bài thơ này, không hề nghĩ rằng nó sẽ mãi mãi còn lại trong ký ức mọi người.

Baratunxki bị số phận tàn nhẫn đẩy ải là người thế nào? Là ông tiên? Là người có phép lạ? Là thầy phù thủy sao? Vì lẽ gì mà trong trí óc ông lại xuất hiện những dòng thơ thấm đượm nỗi đau của hạnh phúc đã qua, của niềm dịu dàng quá khứ mãi mãi còn giữ vẻ đẹp tuyệt vời khi đã lùi xa?

Những dòng thơ của Baratunxki chứa đựng một trong những dấu hiệu đầu tiên của tuyệt tác - nó đọng lại rất lâu trong chúng ta, gần như là vĩnh viễn. Và tự chúng làm nó phong phú thêm, dường như nghĩ tiếp cùng nhà thơ, viết tiếp những điều anh chưa kịp nói.

Những ý nghĩ mới, những tình cảm, những hình ảnh mới chen chúc trong đầu. Mỗi dòng thơ như hồng sáng lên, như mỗi ngày sắc mùa thu càng thêm rực rỡ trên những cánh rừng bên kia sông chạy dài xa tít tắp. Như tháng Chín kỳ lạ này đang rực rỡ chung quanh.

Thuộc tính của tuyệt tác chân chính là biến cả chúng ta thành người sáng tạo ngang hàng với tác giả của nó.

(*) Baratunxki E.A. (1800-1844), nhà thơ Nga.

Tôi đã viết rằng tôi coi bài thơ *Di chúc* của Lermôntốp là một tuyệt tác. Nhưng mà hầu như tất cả các bài thơ của Lermôntốp đều là tuyệt tác. Cả bài *Đường xa cất bước*, cả bài *Dọn nhà lần cuối*, bài *Đoán kiếm*, bài *Đừng cười buồn khổ của tôi*, bài *Con tàu không trung*, - tất cả đều là tuyệt tác. Không cần liệt kê hết ra đây.

Ngoài những tuyệt tác bằng thơ, Lermôntốp còn để lại cho chúng ta những tuyệt tác bằng văn xuôi - như truyện *Taman* chẳng hạn. Cũng như thơ, những truyện ấy tỏa ra cái ấm áp của tâm hồn ông. Ông than rằng đã hoài phí đến vô vọng cái ấm áp trong sa mạc mệnh mông của niềm riêng cô đơn.

Ông đã ngộ như vậy. Nhưng thời gian chứng minh rằng ông đã không phí hoài vô ích chút ấm áp nào của tấm lòng ông. Nhiều thế hệ sẽ yêu mãi mãi từng dòng văn thơ của chàng sĩ quan với vẻ mặt ngổ ngỗ không lấy gì làm đẹp trai, con người không hề biết sợ trong chiến đấu cũng như trong thi ca. Tình yêu của chúng ta đối với ông - là "niềm dịu dàng trở lại".

Từ phía nhà nghỉ những lời ca quen thuộc vẫn tiếp tục vọng tới.

Đừng làm anh buồn thêm

Đừng nhắc lời xưa cũ.

Hỡi bạn đây thương mến,

Xin đừng làm xáo động

Giấc mơ người bị thương...

Một lúc sau tiếng hát dừng, im lặng lại trở về trên mặt sông. Chỉ có tiếng động cơ chiếc xuồng máy nào khẽ rung lên khi lượn rẽ, và như bao lần mỗi khi tiết trời thay đổi - khi sắp mưa cũng như lúc trời hửng nắng - đám gà trống nhón nhọn bên kia sông lại đua nhau gáy vang. Chúng là

"những nhà chiêm tinh của trời đêm" như Zabôlôtzki đã gọi. Zabôlôtzki đã sống ở đây trước khi chết ít lâu và hay lui tới bến phà trên sông. Ở đây những người dân sông nước suốt ngày tụ tập chuyện trò. Ở đây có thể biết mọi tin và có thể nghe mọi thứ chuyện trên đời.

- Đúng là "cuộc sống trên dòng sông Mítxípxipl - Zabôlôtzki thốt lên. - Hệt như truyện của Mắc Tuoen. Chỉ cần ngồi chùng hai giờ trên sông là đã có thể viết được một cuốn sách rồi.

Zabôlôtzki có bài thơ tuyệt diệu tả cảnh đông tố "Nhu vật và vì đau, cơn sấm xa rền rĩ". Đó tất nhiên cũng là một tuyệt tác. Trong bài thơ đó có những dòng thúc gọi mạnh mẽ ý tưởng sáng tác: "Tôi yêu sắc trời chạng vạng đầy mê say, yêu đêm này ngăn ngủi chứa chan cảm hứng". Zabôlôtzki nói về đêm đông tố, khi nghe thấy "những tiếng sấm xa đầu tiên - như những lời đầu tiên bằng tiếng mẹ hiền".

Thật khó nói vì sao những dòng thơ của Zabôlôtzki viết về đêm ngăn ngủi tràn trề cảm hứng sáng tạo lại gọi lên nỗi khát khao sáng tác, thúc giục ta viết ra những tác phẩm lung linh cuộc sống, những tác phẩm đứng ở ranh giới của sự bất tử. Những tác phẩm đó có thể dễ dàng vượt qua ranh giới ấy và mãi mãi đọng lại trong tâm trí chúng ta, như lấp lánh, như có cánh bay, chinh phục được cả những trái tim khô khan nhất.

Trong những bài thơ của mình nhiều khi Zabôlôtzki đã đứng ngang tầm với Lermôntốp, với Chúttrép về mức độ sáng rõ của ý tưởng, về vẻ khoáng đạt hết sức tự nhiên và độ già dặn, về vẻ đẹp vô cùng lôi cuốn.

Nhưng thôi, chúng ta hãy trở lại Lermôntốp với bài *Di chúc* của ông.

Cách đây không lâu tôi có đọc một số hồi ký về Bunhin. Về điều là cuối đời Bunhin đã khao khát theo dõi như thế nào công việc của các nhà văn xô viết. Lúc ấy ông đã lâm bệnh nặng, nằm liệt trên giường, nhưng lúc nào ông cũng yêu cầu, thậm chí còn đòi mọi người đem đến cho ông tất cả những sách mới nhận được từ Matxcova.

Có lần người ta đem tới cho ông trường ca *Vaxili Chiôrkin* của Tvardốpki. Bunhin bắt đầu đọc và thỉnh linh những người thân thích trong nhà bỗng nghe thấy tiếng cười giòn giã vang ra từ phòng ông. Tất cả đều lo lắng. Thời gian gần đây Bunhin rất ít khi cười. Người ta bước vào phòng ông và thấy ông đang ngồi trên giường. Đôi mắt ông đầy lệ. Trong tay ông là tập trường ca của Tvardốpki.

- Thật là tuyệt! - ông thốt lên - Hay thật! - Lermôntốp đã đưa vào thơ ngôn ngữ hội thoại tuyệt vời. Còn Tvardốpki thì đã mạnh dạn đưa vào thơ ca ngôn ngữ lính nữa, hoàn toàn mang tính chất dân gian.

Bunhin đã cười lên vì sự mừng rỡ. Vẫn thường xảy ra như thế khi chúng ta gặp gỡ cái gì thật đẹp.

Nhiều nhà thơ như Puskin, Nhêkraxốp, Blóc (trong *Mười hai người*) có cái khả năng bí ẩn là chuyển đạt được nét thơ cho ngôn ngữ bình thường hàng ngày nhưng ở Lermôntốp thứ ngôn ngữ đó đã giữ nguyên mọi dáng vẻ li ti nhất của tiếng nói hàng ngày cả trong bài *Bôrôđinô* cũng như bài *Di chúc*.

Có ý kiến phổ biến cho rằng tuyệt tác không nhiều. Ngược lại thế, tôi cho rằng chúng ta đang sống giữa những tuyệt tác. Chúng ta không dễ gì nhận ra ngay rằng những tuyệt tác đó đã tô điểm cuộc sống của chúng ta như thế nào, từ thế kỷ này sang thế kỷ khác ánh sáng từ đấy không ngừng phát ra, làm nảy sinh trong chúng ta những khát

vọng cao cả nhất, mở ra cho chúng ta thấy kho tàng quý báu nhất là chính trái đất này.

Mỗi lần gặp gỡ với tuyệt tác mà mình yêu thích ta như ngợp vào trong thế giới tuyệt diệu của thiên tài con người. Cuộc gặp gỡ ấy làm ta kinh ngạc, mừng rỡ.

Cách đây không lâu lắm, vào một sớm tiết trời dịu lạnh, trong viện bảo tàng Luvro tôi đã gặp gỡ pho tượng *Nữ thần Nica Xamôphraki*. Mắt không rời pho tượng. Nó bắt mọi người phải nhìn lên nó.

Đó là *Nữ thần báo tin chiến thắng*. Nàng đứng trên mũi con tàu Hy Lạp đồ sộ, giữa tiếng sóng, toàn thân vươn ra đón gió như muốn bay lên. Đôi cánh nàng mang tin chiến thắng vĩ đại. Điều này toát ra trên từng đường nét của tấm thân nàng mừng rỡ, trên tấm áo bay bay.

Ngoài cửa sổ Viện bảo tàng Luvro là mùa đông Pari nhờ nhờ xám nhạt, một mùa đông là lạ với mùi súa biển chất thành từng đống cao trên những sạp hàng bày ngoài hè phố, với mùi hạt dẻ rang, mùi cà phê, mùi rượu, xăng và mùi hoa.

Viện Luvro được sưởi ấm bằng những quạt gió nóng. Gió nóng thổi lên từ những khung đồng gắn trên nền nhà. Hơi nóng pha lẫn làn bụi mỏng. Nếu đến Luvro sớm một chút, ngay khi viện bảo tàng mới mở cửa, các bạn sẽ nhìn thấy đó đây bên cạnh những khung đồng ấy là những người đứng yên mà sưởi ấm, phần lớn là các cụ già.

Đó là những người nghèo đến tìm hơi ấm. Những người bảo vệ tinh mắt và nghiêm trang của Luvro đã không động đến họ. Những người bảo vệ làm ra vẻ như không nhìn thấy họ, mặc dầu nói ví dụ như là ông già nghèo quàng chiếc khăn rách màu xám kia, trông giống như Đông Kisốt đứng lặng yên trước tranh của Đolakroa, không thể không đập vào

mất. Những khách vào xem cũng làm ra vẻ như không nhận ra điều gì khác thường. Họ chỉ cố sao đi qua nhanh chỗ những người nghèo bất động lặng yên đó.

Tôi đặc biệt chú ý đến một bà già nhỏ nhắn, gương mặt khô héo run run, mặc chiếc áo khoác cộc tay cũ kỹ màu đen nhiều chỗ đã bạc phếch. Áo khoác cộc tay kiểu ấy bà tôi đã mặc, dù có bị các con gái bà - tức là các cô tôi - đã giễu cười kín đáo. Từ những năm xa xưa ấy, kiểu áo này đã hết mốt rồi.

Bà cụ già gặp ở Luvrơ lúc ấy gương cười như có lỗi và chốc chốc lại chăm chú lục tìm gì đó trong chiếc ví nhàu cũ, mặc dầu có thể nhận thấy ngay rằng trong ví ấy không có gì khác ngoài một chiếc khăn cũ rách.

Bà cụ già lấy chiếc khăn này ra lau nước mắt. Giọt nước mắt ấy chứa đầy sự buồn tủi, và chắc là nhiều khách tham quan Luvrơ hôm ấy thấy tim mình se lại.

Chân bà già run rẩy, nhưng bà không dám rời khỏi khung phả gió nóng vì sợ người khác sẽ chiếm ngay chỗ đó. Gần đấy có một nữ họa sĩ trung niên đứng sau giá gỗ đang vẽ lại một bức tranh của Bôttisenli. Nữ họa sĩ bước nhanh về phía tường nơi để những chiếc ghế bọc nhung, lấy một chiếc ghế nặng nề mang đến nơi quạt gió và nghiêm giọng nói với bà già:

- Bà ngồi xuống đi!

- Cám ơn bà, - bà già nói lúng búng, ngập ngừng ngồi xuống rồi bất giác cúi thấp người, nhìn từ xa tưởng như đầu bà chạm vào đầu gối.

Nữ họa sĩ trở về chỗ giá vẽ của mình. Nhân viên bảo tàng theo dõi kỹ cảnh đó, nhưng không rời khỏi chỗ ngồi.

Một người phụ nữ đẹp, vẻ ốm yếu cùng một đứa bé trai độ 8 tuổi đi phía trước tôi. Bà cúi xuống ghé tai đứa bé nói nhỏ điều gì. Đứa bé chạy đến bên người nữ họa sĩ, cúi chào sau lưng bà, khẽ đập chân và lạnh lạnh nói:

- Cảm ơn bà!

Người phụ nữ không quay lại, khẽ gật đầu. Đứa bé chạy nhanh về chỗ mẹ và nép người vào tay mẹ. Đôi mắt cậu sáng lên như thể cậu vừa làm xong một hành động anh hùng. Quả thật như vậy. Cậu đã có một cử chỉ cao thượng và chắc là cậu đã trải qua cái tâm trạng khi chúng ta thờ dài khoan khoái mà nói rằng vừa trút xong gánh nặng.

Tôi đi ngang bên những người nghèo khổ ấy và nghĩ rằng trước cảnh tượng bán hàn đau đớn của con người, mọi tuyệt tác nghệ thuật thế giới ở Viện bảo tàng Luvro này như đều bị lu mờ đi và thậm chí còn có thể bị ghét bỏ ít nhiều.

Tuy nhiên sức mạnh sáng láng của nghệ thuật là ở chỗ không gì có thể làm nó u ám. Những nữ thần cẩm thạch dịu dàng cúi đầu xuống như nguyệt nhiu vì vẻ đẹp lồ lộ của mình và ánh mắt trầm trồ của mọi người. Tiếng nói thần phục vang lên chung quanh bằng đủ các thứ tiếng.

Các tuyệt tác! Tuyệt tác của bút lông và dao khắc, các ý nghĩ và trí tưởng tượng! Tuyệt tác của thi ca! Giữa các tuyệt tác ấy bài *Di chúc* của Lermôntốp có vẻ như khiêm nhường nhưng là một tuyệt tác thực thụ nhờ sự giản dị và hoàn chỉnh của nó. "*Di chúc*" chỉ là lời nói của một người lính bị trọng thương vào ngực với người đồng hương của mình:

*Chỉ riêng mình với anh
Tôi muốn được tỏ bày:
Tôi cũng biết đời tôi*

*Chẳng còn đâu nhiều nhận.
Ít nữa anh về nhà, -
Anh xem xem có phải, -
Cứ thực tình mà nói -
Chẳng mấy người ngó ngang
Đến số phận thân tôi.*

Và tiếp đó là những lời tưởng như lạnh lùng kỳ lạ mà buồn đau thấm thía:

*Chẳng chắc anh sẽ gặp
Thầy mẹ tôi còn sống...
Quả tình tôi rất khổ
Làm thầy mẹ tôi buồn,
Nhưng nếu còn ai sống,
Anh làm ơn nói giùm
Rằng tôi lười viết thư,
Trun đoàn tôi đi xa,
Để đừng ai chờ tôi,*

Lời nói ngắn ngủi đơn sơ của người lính xa nhà đang hấp hối đã đem lại cho bài *Di chúc* chất bi thương sâu sắc. Câu "Để đừng ai chờ tôi" chứa đựng nỗi đau khổ lớn, sự cam chịu trước cái chết. Qua đó có thể thấy sự tuyệt vọng của những ai đã mất hẳn người thân. Đối với chúng ta, những người thân bao giờ cũng bất tử. Họ không thể biến thành hư vô, biến thành trống rỗng, thành tro bụi, thành hồi ức nhợt nhạt mờ dần.

Về mức độ bi thương, về sự rần rỗi, và tiếp đó là về sức mạnh diễn cảm của ngôn ngữ, bài thơ của Lermôntốp là một tuyệt tác thật sự không thể nào phẩm bác được. Khi Lermôntốp viết bài thơ đó, theo quan niệm bây giờ của chúng ta, thì ông chỉ mới là một chàng trai trẻ, thậm chí còn như

là một cậu thiếu niên thôi. Giống như Sêkhốp khi viết lên những tuyệt tác như *Thảo nguyên* và *Câu chuyện buồn tẻ*.

Tiếng người trên sông đã im bật. Nhưng tôi biết rằng tôi tin rằng lát nữa thôi sẽ được nghe lại những lời ấy. Và giọng người ấy đã không phụ lòng tin của tôi. Tôi cảm thấy rung mình khi bất ngờ vang lên những câu hát đầu tiên:

*Trên những ngọn đồi Gru- zia
Màn đêm đen bao phủ
Bên tôi - A-rác-va, sông rì rào lượn khúc...
Lòng tôi buồn thanh thản
Nỗi buồn tôi man mác,
chan chứa bóng hình em...*

Tôi có thể nghe những câu hát này hàng trăm, hàng nghìn lần. Cũng như bài *Di chúc*, những câu hát ấy, chứa đựng mọi dấu hiệu của một tuyệt tác. Trước hết, đó là những lời còn giữ nguyên vẹn sức tác động của một nỗi buồn đau không tắt. Những lời ấy làm tim ta thất lại bồi hồi.

Một nhà thơ khác đã nói tới sự mới mẻ vĩnh viễn của các tuyệt tác, và nói tới một cách vô cùng chính xác. Những câu thơ của ông đã nói tới biển:

*Tất cả như đều trở nên buồn tẻ
Chỉ còn biển thôi... Ngày đi qua,
Rồi tháng năm qua,
ngàn vạn tháng năm qua,
Chỉ còn biển
chẳng bao giờ nhàm chán...
Ẩn mình trong miệt mài sóng trắng,
trong vương vấn hương thơm hàng
cây dạ hợp,*

Đường như biển đã làm lu mờ đi tất cả...

Trong mỗi tuyệt tác đều chứa đựng cái không bao giờ có thể trở thành cũ nhàm - đó là sự hoàn thiện của tâm hồn con người, sức mạnh tình cảm của con người, khả năng đáp lại tức thời tất cả những gì bao bọc quanh chúng ta và cả trong thế giới nội tâm của chúng ta nữa. Đó là khát vọng đạt đến những giới hạn cao hơn nữa, cái khát vọng làm cuộc sống chuyển động. Và sản sinh ra những tuyệt tác.

Tôi viết những dòng này vào một đêm thu. Ngoài cửa sổ, mùa thu đang ẩn mình, nó bị màn đêm che khuất. Nhưng chỉ cần bước ra ngoài hiên, anh sẽ lại cảm thấy mùa thu, mùa thu tỏa lên mặt anh cái trong lành dịu lạnh của khoảng không đen huyền bí ẩn, hương vị ngai ngái của lớp băng mỏng đầu tiên làm nước đọng lại về đêm, mùa thu lao xao trò chuyện với những chiếc lá cuối cùng đang lác đác rơi xuống ban ngày và ban đêm. Mùa thu bất chợt sáng lên với ánh vì sao hiện ra sau màn sương đêm bồng bềnh.

Và anh sẽ cảm thấy đó là một tuyệt tác vĩ đại vô cùng của thiên nhiên, món quà nâng đỡ tâm hồn anh, gọi cho anh nhớ rằng cuộc đời chung quanh chứa đầy giá trị và ý nghĩa.

1963

MẤY LỜI NÓI THÊM VỀ PAUXTÓPXKI

Những xúc động và suy nghĩ của các nhà văn - ở những trường hợp may mắn - nằm gọn trong các tác phẩm của họ. Pauxtópki là một trong những người may mắn ấy: sách của ông là chính cuộc đời ông.

Đọc Pauxtópki, đọc các truyện ngắn của ông, đọc *Bông hồng vàng*, đọc *Truyện cuộc đời*, ta như được nghe giọng nói khoan thai, điềm đạm, nhìn thấy trước mặt mình ánh mắt thông minh, dầm ảm, gặp gỡ những ý nghĩ lắng đọng sâu xa của ông về cuộc đời, cùng xúc động với ông những xúc động ly ty đầy run rẩy nhất trước vẻ đẹp của thiên nhiên và lòng người.

Suốt hơn nửa thế kỷ, có một lĩnh vực hoạt động của con người luôn day dứt ám ảnh ông - ấy là nghệ thuật, là nghề văn, là công việc sáng tạo lạ lùng, kỳ diệu, đầy khổ ải mà cũng đầy niềm vui của chính ông và những bạn đồng nghiệp của ông - vô luận là họ đến với văn học trước hay sau ông.

Nghệ thuật với tư cách là chính cuộc sống ở dạng cô đọng, cô đúc nhất - ở dạng kết tủa, kết tinh - đã là đối tượng làm đau đầu các nhân vật của Pauxtópki như Măximốp trong truyện *Những người mơ mộng*, Béc trong *Những đám mây rực rỡ*, Garto trong *Hắc Hải*, là chủ đề trở đi trở lại trong 6 cuốn của bộ *Truyện cuộc đời*, trong các truyện danh nhân về các họa sĩ Kiprenxki, Lévitan, về các nhà thơ Lermôntốp, Séptrenkô, trong vở kịch về Puskin - và đặc biệt là trong cuốn *Bông hồng vàng* nổi tiếng.

Những suy nghĩ khi sôi nổi, sắc sảo, khi tinh tế thâm trầm về nghề văn cao quý, gian nan ta còn gặp trong cuốn sách *Một mình với mùa thu*. Viết những tiểu luận về văn học, chân dung các nhà văn yêu thích ấy đối với Pauxtópki

học, chân dung các nhà văn yêu thích ấy đối với Pauxtốpxki đã là phương tiện *trực tiếp* nhất để chia sẻ với mọi người cách cảm hiểu của mình trước cuộc sống và nghệ thuật.

Đọc một cuốn sách, ta gặp một con người.

*

Trong nghệ thuật cũng như trong cuộc sống, Pauxtốpxki là một con người ưu ái nhân hậu. Tấm lòng yêu thương trân trọng Con Người với ông là nguyên tắc cao cả nhất trong cuộc sống, là cái cốt lõi của nghệ thuật, thiếu cái đó nghệ thuật không còn ý nghĩa gì.

Pauxtốpxki đã không bỏ qua dịp nào để ngợi ca lòng nhân hậu. Ông biết quý từng cử chỉ nhường nhẹ giữa người với người. Ông ghi nhớ giọt nước mắt biết ơn của người Andécxen khi được chú bé không quen biết chạy ra trao cho ông chú lính chì đã gãy chân - đồ chơi gần như duy nhất của cậu bé. Ông say sưa kể lại cử chỉ hào hiệp của Andécxen trong chuyến xe đêm nói những lời đẹp về các cô gái đồng hành không nhìn thấy mặt, mong làm đẹp lòng những con người vốn tới ngày vất vả với bao lo toan. Cũng như Gaida, ông coi việc giúp đỡ người khác là việc tự nhiên như tiếng chào buổi sáng - Gaida đã nổi cáu khi ai cảm ơn ông về một việc tốt nào đó vì "có ai phải cảm ơn khi nhận được lời chào?".

Lòng tốt của Pauxtốpxki không phải là lòng tốt thụ động, theo kiểu nhà sư ăn chay, tụng kinh niệm Phật. Lòng tốt của ông mang tính chất hành động, không bao giờ chỉ dừng lại lời nói. Ông biết rõ rằng nói những lời đẹp to tát dễ hơn nhiều so với việc làm một điều tốt nhỏ cụ thể. Nói yêu cả nhân loại thì dễ, nhưng biết nhường nhẹ với một giấc ngủ trẻ thơ mới khó. Đối với ông không có việc nào nhỏ nhặt trong cuộc đời cũng như trong văn chương. Một cử chỉ, một

lời nói, một việc làm tưởng chừng như nhỏ nhất cũng có khả năng chứa đựng bản chất của cả con người, như tế bào nhỏ ly ty mắt thường không nhìn thấy có thể mang được hết mã di truyền của cả một cơ thể sống.

Pauptópxki có tấm lòng chăm chút nâng niu tài năng, ông hiểu đó là tài sản vô giá của nhân dân. Ông đặc biệt kiên trì bênh vực những tài năng thực sự vì lẽ này lẽ khác đã từng bị đánh giá sai lệch thiên kiến. Ông biết nhìn qua tấm màn mơ mộng hư ảo của những trang sách Grin để thấy một tình yêu sâu nặng tới con người, một tâm hồn luôn khát khao vươn tới những gì đẹp đẽ nhất của cuộc sống. Ông chỉ ra tình yêu Tổ Quốc, yêu nhân dân, yêu tiếng nói Nga trong tác phẩm của Bunhin. Ông thán phục lòng trung thành với nghệ thuật, sự dũng cảm của Bungacóp trong cuộc vật lộn gay gắt với những gì ngu xuẩn, giả dối, dễ tiện còn tồn tại trong cuộc sống.

Cái nhìn độ lượng thấu tình đạt lý của ông đã góp phần lớn vào việc trả lại cho văn học Nga những giá trị mà nó phải có, những giá trị mà nó đáng tự hào. Grin, Bunhin, Bugacóp, Bahen, Xvêtaêva... đã có lại vị trí xứng đáng của họ trong đời sống tinh thần của nhân dân Nga.

Lòng tốt của Pauptópxki đồng nghĩa với sự nghiêm khắc với mình và rộng lượng với bạn bè. Đọc văn ông, nghe giọng nói từ tốn, khoan thai của ông, ta hiểu ông không bao giờ là người cướp lời, ngắt lời ai, không bao giờ cao giọng áp đặt ý kiến của mình vào đầu người khác. Ông đủ lòng tự trọng và tôn trọng người khác để có được một trong những khả năng hiếm hoi nhất là *lắng nghe*. Biết nói bao giờ cũng dễ hơn rất nhiều so với biết nghe, biết im lặng. Tư chất như vậy đã cho phép ông tìm đến với tinh hoa sáng tạo của bao nhà văn khác; ông không chỉ biết có "văn minh", không tự chiêm ngưỡng mình mà bao giờ cũng chịu đọc, cũng lắng

nghe bao tiếng nói đa dạng khác của tài năng con người và dành thì giờ quý báu của mình để nói tới bạn bè, đến các nhà văn mình yêu mến.

Viết về Sêkhốp trong bài *Ghi chép trên bao thuốc lá*, Pauxtốpxki đã bắt được thần thái của nhân cách con người nhà văn Sêkhốp qua nhận xét nhỏ: Sêkhốp đã giấu đi những giọt nước mắt, ông chỉ khóc những giọt nước mắt đời không thấy, bởi không nỡ làm nặng nề cuộc sống của những người thân bên cạnh. Biết giữ lại nỗi buồn, nỗi đau cho riêng mình, chia xẻ niềm vui cho mọi người - đó chính là nét chủ yếu nhất của những con người như Sêkhốp, như Pauxtốpxki.

Lòng tốt của Pauxtốpxki là sự hiến dâng cho đời, cho người tất cả những gì tốt đẹp nhất mình có. Đây là một ý nghĩ tâm đắc nung nấu trong ông, trở đi trở lại nhiều lần trong các bài *Chất thơ của văn xuôi*, *Niềm hy vọng lớn*, trong chân dung Prísvín và nhiều trang viết khác. Ông tâm sự với các bạn đồng nghiệp: "Hãy hào hiệp cống hiến cho nhân dân tất cả và không kỳ kèo đòi được đền bù".

Đối với Pauxtốpxki, hạnh phúc quả là đã đến trong sự đem cho, "mãi mãi đem cho".

*

Trong cuốn sách này, có một đoạn Pauxtốpxki viết về Andécxen mà chúng ta hoàn toàn có thể nhắc lại như để nói về Pauxtốpxki: "Những con người như Andécxen không bao giờ muốn tiêu phí thời gian và hao tổn sức lực vào việc nghĩ đến những gì ngăn ngấm không may mà đời đã gây ra cho họ...". Hay như một nhận xét thoáng qua nhưng sâu sắc bao nhiêu mà Pauxtốpxki đã viết về Gaidà: "ông luôn có thái độ hài hước đầy phúc hậu với mọi trắc trở" trên đường đời.

Vì sao những con người như Andécxen, như Gaida, như Pauxtốpxki có được tấm lòng thanh thoát như vậy, có được cái nhìn bình thản như vậy ngay cả khi cái gọi là số phận không mấy chiều chuộng họ? Pauxtốpxki trả lời thay cho Andécxen mà cũng như cho chính mình, cho chúng ta: đó là vì những con người ấy không bao giờ quên rằng "ngay bên cạnh họ thôi, lấp lánh bao vẻ đẹp, vẻ thơ, và chỉ cần sống trong chất thơ lung linh ấy, chỉ sống bằng cái đẹp ấy và đừng bỏ qua cái giây lát mà mùa xuân khẽ chạm làn môi vào cây để chồi xanh lộc biếc...". Cái nhìn đời pha lẫn nụ cười ý vị độ lượng (ta chợt nhớ đến ánh mắt của Sêkhốp...) đầy tự tin, thiên về giữ lại những ấn tượng đẹp, chất lọc từng vẻ đẹp của cây cỏ, đất trời ấy, như Pauxtốpxki đã nói, là "dấu hiệu rõ ràng cho một tâm hồn phong phú bên trong".

Xin đừng ai vội coi đây là sự lẩn tránh đời sống, thoát ly xã hội, bởi chính cái đẹp, cho dù là cái đẹp trong thiên nhiên, không bao giờ tồn tại ngoài ý thức con người - với đủ tình cảm yêu ghét rất "đời" của nó. Thiết tưởng cũng cần lưu ý tới một sự thực rằng từ bọn đồ tể, kẻ giết người cướp của không run tay cho đến những kẻ tham lam bo bo vụ lợi, thường xuyên nháo, bấn gắt, việc gì cũng không vừa ý, vừa lòng, những kẻ đó chẳng mấy khi nhận thấy (hay không còn *khả năng* nhận thấy?) một sắc trời chiều ngả màu tím nhạt, tiếng lao xao của hàng cây trong mưa, những giọt sao long lanh trên trời đêm sâu thẳm và làn gió mát lạnh cuối thu thoảng tới, khi sớm ra đã thấy hoa cau rụng lả tả bên vại nước ngoài sân...^(*). Và những ai đã trót bon chen xoay xở tìm kiếm cho mình cái danh, cái lợi, nếu

(*) Nét đẹp không hiểu vì sao có sức ám ảnh dai dẳng trong vần thơ của Trần Đăng Khoa: "Nghe trời trở gió heo may - Sớm ra vại nước rụng đầy hoa cau...".

vẫn còn ít nhiều tỉnh táo, chắc cũng có phút giật mình ân hận đã bỏ quá nhiều tâm sức vào những gì chốc lát, nhất thời khi tỉnh dậy trong đêm và chợt thấy vành trăng muôn lạng lẽ trôi bên những làn mây bông bênh nhẹ xấp...

Viện sĩ V.Ambarxumian, nhà thiên văn học lỗi lạc Liên Xô, khi trả lời một bà nghi ngờ sự cần thiết phải nghiên cứu trời sao, đã nói: "Con người khác con vật ở chỗ đôi lúc nó có nhu cầu ngược mắt nhìn lên bầu trời". Tìm hiểu thiên nhiên, thưởng thức vẻ đẹp của nó là đặc tính chỉ có ở con người.

Cuốn sách của Pauxtốpxki có tên là *Một mình với mùa thu*. Tưởng khó có thể nghĩ ra một đầu đề nào thích hợp với cuốn sách hơn. Ở đây, trong mùa thu tĩnh lặng, mùa thu làm lòng người say say với khí trời dịu mát, thanh cao, với cái bàng bạc của sắc trời, cỏ cây, trong những ngày cuối cùng thiên nhiên rực rỡ sắp từ biệt con người để tạm khoác tấm áo khô héo mùa đông, ở ngưỡng cửa của Hư Vô, Pauxtốpxki đã có thể *độc thoại* - hay đối thoại với chính con người mình - để ý tưởng mình bình tâm xét đoán mọi giá trị cuộc đời theo cái thước đo vĩnh cửu của thời gian, của thiên nhiên và lòng người. Ngọn bút ông không vội vàng, không tất bật mà lặng lẽ, chần chừ ghi lại cái dòng ý tưởng kia trôi đi từ cả ngọn nguồn sâu xa của những gì ông từng nếm trải, những buồn, vui, nụ cười và nước mắt ông đã từng cảm hiểu trên chính cơ thể mình.

Hơn 30 năm cuối cùng của đời ông, Pauxtốpxki đã thường xuyên sống giữa miền rừng Mê-sô-ra, bên dòng sông nhỏ Taruxa miền Trung Nga. Không phải ngẫu nhiên mà Pauxtốpxki đã từng thú nhận không chút cường điệu nào trong "Lời nói đầu" cho *Tuyển tập tác phẩm* của mình rằng cuộc hội ngộ với thiên nhiên miền Mê-sô-ra ấy gây ra một sự

"đảo lộn hoàn toàn" trong cảm quan nghệ thuật của ông. Ông viết: "Tôi đã tìm được niềm hạnh phúc lớn nhất, bình dị đơn sơ nhất nơi miền rừng Mèsora. Hạnh phúc được gần gũi đất nước, bình tâm lắng lại, lòng cảm thấy hoàn toàn thanh thản, được dành thời gian cho những ý tưởng thân yêu và những ngày làm việc căng thẳng, say mê. Chính nhờ miền Trung Nga - và chỉ nhờ nó thôi - tôi đã viết được phần lớn các tác phẩm của mình".

Miền đất ấy có thắng cảnh nào nổi bật theo cách hiểu truyền thống của chúng ta không? Không, ở đây chỉ có một dòng sông nhỏ hiền hòa trôi bên những cánh rừng bạch dương, những chiếc hồ không tên lặng như tờ không một gợn sóng lọt giữa rừng sâu, và đó đây hiện ra những khoảng rừng thưa, những đồng cỏ hoang mọc đầy hoa dại. Pauxtópki đã đi từ tính chất lạ kỳ chói lóa của biển trời phương Nam đến vẻ đẹp kín đáo khiêm nhường, không dễ nhận ra, nhưng khi đã nhận ra rồi thì quyến luyến lòng người, không sao dứt được như một mối tình kiêu kì, sâu lắng, thủy chung.

Ông đã đi từ cái đẹp hào nhoáng, thoáng lát, nổi trên bề mặt đến cái đẹp chân chất ẩn tận đáy sâu của lòng người, đã đi từ những truyện đầy tính chuộng lạ (*exotique*) như *Những phác thảo biển khơi* (1925), *Những đám mây màu trắng* (1928) để đến với - hay đúng hơn là trở về với chính con người mình - tinh tế, khoan thai trong *Miền rừng Mèsora* (1939), một tác phẩm có thể coi là mở đầu giai đoạn tiêu biểu nhất trong sáng tác của ông. (Thật ra, rừng Mèsora chỉ là cái cớ, là giọt nước cuối cùng làm tràn một cốc nước đã đầy - chính sự thay đổi trong cách nhìn đời, nhìn người đã dẫn đến sự "đảo lộn" mà Pauxtópki đã nói trong cảm quan nghệ thuật của ông).

Không phải vô cớ mà ông đã dành cho M.Prisvin, nhà thơ của thiên nhiên Nga, những lời ngợi ca chân tình nhất. Cũng như Prisvin, như Andécxen, Bunhin, Grin..., Pauxtốpxki không bỏ qua một vẻ đẹp nào của thiên nhiên và lòng người. Pauxtốpxki đã từng coi thái độ "thờ ơ dửng dưng trước vẻ đẹp là một thứ bệnh ung thư gặm nhấm làm khô cứng, hủy hoại tâm hồn con người". Như con ong chuyên cần "bay cuối đất cùng trời, hút nhụy đóa hoa tươi, chắt chiu thành mật ngọt", Pauxtốpxki đã run rẩy đón nhận từng vẻ đẹp ly ty nhất để rồi đem lại cho chúng ta những vẻ đẹp ấy với sắc màu, hương vị tươi nguyên. Viết về Prisvin, ông lưu ý tới những gì vì lẽ này lẽ khác đôi khi ta vẫn quên: "Ngày và đêm theo nhau qua đi trên trái đất này... giữa bao mối lo và công việc, giữa bao nỗi buồn và niềm vui, chúng ta thường quên đi chuỗi những ngày ấy, khi xanh thắm cao xa vời vọi như bầu trời, khi lắng dịu dưới làn mưa xam xám, khi ấm áp đầy sương, khi nhẹ phủ lớp tuyết đầu mùa lạo xạo. Chúng ta quên đi về những buổi sớm bình minh, quên đi vì sao Jupite, vị chúa tể của trời đêm lấp lánh như hạt nước long lanh. Chúng ta quên đi rất nhiều điều mà lẽ ra không được quên". Và trong các cuốn sách của mình, cũng như Prisvin, Pauxtốpxki dường như đã "lật ngược trở lại những tờ lịch thiên nhiên và đưa chúng ta về với nội dung của từng ngày đã sống qua".

Pauxtốpxki đã lắng nghe âm thanh róc rách từ trên trời cao của đàn sếu dang hàng mềm mại giữa mùa thu bay về phương Nam tìm lại hơi ấm mặt trời. Ông đã bàng hoàng trước vành trăng lưỡi liềm chột hiện ra bên cánh rừng khi chiều xuống lúc nào không hay biết và có tiếng súng săn lẻ loi mơ hồ vọng lại như từ đâu xa lắm... Ông như cùng với Kuprin ngợp giữa bóng đêm đen đặc bên bờ vịnh Balaklava ấm áp nước đầy, lặng yên không gợn sóng, chỉ còn nghe duy

nhất âm thanh là nhịp đập trái tim mình, tận hưởng một cảm giác bình yên vô hạn. Ta như được cùng ông cảm thấy trên da thịt mình cái "trong lành dịu lạnh của khoảng trời đêm thu đen huyền bí ẩn" "hương vị ngai ngái của lớp băng mỏng đầu tiên làm nước đọng lại về đêm", cái thấy "mùa thu như đang lao xao trò chuyện với những chiếc lá cuối cùng đang lác đác rơi xuống, mùa thu bất chợt sáng lên với ánh vì sao hiện ra sau màn sương đêm bỗng bồng bềnh...".

Pauxtópcki gọi mùa thu ấy là "tuyệt tác vĩ đại của thiên nhiên", là "món quà nâng đỡ tâm hồn con người. Suốt đời, ông đã kiếm tìm, đã sống trong vẻ đẹp thanh khiết, cao cả vô cùng của thiên nhiên, đã khơi gợi cho chúng ta cùng ông cảm nhận vẻ đẹp ấy. Bởi vì đó không còn là vẻ đẹp tự thân - để lại hình ảnh, sắc màu, hương vị, âm thanh trong tâm trí chúng ta, vẻ đẹp thiên nhiên ấy đã trở thành vẻ đẹp của tấm lòng con người, vẻ đẹp của chính con người.

*

Pauxtópcki từng kể lại câu chuyện xảy ra từ khi ông còn là một cậu bé lên tám. Bà nội ông, một người mộ đạo, thường hay dắt cháu đi lễ nhà thờ. Một lần, sau buổi lễ, đức giám mục từ trên bục trở xuống đi qua đám con chiên đang quỳ mọp sùng kính đưa nhau hôn vào vạt áo đại trào của cha cố. Khi cha đi qua chỗ hai bà cháu, người bà giục cậu bé hôn áo đức cha. Nhưng cậu giận dữ nhìn thẳng vào mặt viên cha cố, không sao hiểu nổi sự cần thiết của một động tác vô nghĩa, nhục mạ nhân phẩm con người như vậy. Sau đó, người bà đã mắng đứa cháu bướng bỉnh:

- Mày giống cha mày như đức! Như đức! Giống cái tính bướng, chỉ thích làm theo ý mình! Lớn lên thì làm được trò trống gì!

Những thành tựu mới nhất của khoa tâm sinh lý học nói rằng tính cách cơ bản của con người nói chung định hình từ khi đứa trẻ mới lên hai. Khoan hãy bàn cãi về tính chính xác của kết luận này, khoan hãy nói đến tác động to lớn của môi trường, của ngoại cảnh vào tính cách con người - cũng có thể dễ thừa nhận một điều rằng từ lứa tuổi nhi đồng các cá thể con người đã rất khác nhau và mang những nét tính cách đặc thù cho đến hết đời.

Riêng đối với Pauptópxki, cái "tính būng" ấy đã là tín hiệu báo trước cho cái gọi là bản lĩnh sau này của con người Pauptópxki - của nhà văn Pauptópxki.

Điều may mắn là bản lĩnh ấy hoàn toàn thuận với lợi ích của cộng đồng xã hội, và kết quả là văn học Nga có thêm một tiếng nói độc đáo, với giọng điệu không sao lẫn được.

Pauptópxki luôn lắng nghe mình, nghe nhịp đập trái tim mình, làm theo sự mách bảo của nó như ông đã nhận xét về Prisvin. Ông nói thêm rằng "khi đã trở nên trưởng thành chín chắn, ngoài tiếng gọi của trái tim mình, chúng ta sẽ nghe được một tiếng gọi mới mạnh mẽ - đó là tiếng gọi của thời đại mình, của nhân dân mình, của nhân loại".

Tiếng gọi của trái tim đã hòa vào tiếng gọi của thời đại, cái *tôi* riêng đã đồng điệu với cái *ta* chung.

Đọc Pauptópxki, dễ nhận ra ngay một chân lý đơn sơ trong tư chất nhà văn của ông: Pauptópxki đã đến với nghề văn theo quy luật của tình yêu.

Ca dao ta đã nói "yêu nhau tam tứ núi cũng trèo...". Con đường Pauptópxki đến với văn học cũng vậy, đã qua bao trắc trở, bao vấp ngã, nhưng rồi như một người tình chung thủy, Pauptópxki không lúc nào thôi yêu văn chương, khi nó đã trở thành máu thịt ông rồi. Ông đã phải lăn lóc

kiếm sống, trải qua hàng chục nghề vất vả để tồn tại, nhưng không lúc nào ông không hướng về văn học - thứ văn học không phải là phương tiện lập thân mà là nơi để ông chia sẻ cùng mọi người những suy nghĩ cùng nỗi niềm thao thức mà ông tin chắc là cần thiết cho không ít người.

Pauptópxki cũng đã viết theo quy luật của tình yêu - không thể viết những gì trong lòng còn thấy gượng gạo khiên cưỡng, chỉ viết những gì không thể không viết, những gì ám ảnh, bức bách, thôi thúc tâm hồn ông.

Viết văn với Pauptópxki bao giờ cũng là một sự *khởi đầu*, làm lại từ đầu, mỗi lần đặt lên bàn tờ giấy trắng là một lần thử thách mới; một lần mà những kinh nghiệm có từ trước chẳng mấy còn ý nghĩa gì.

Nói đến văn xuôi Pauptópxki, người ta thường nghĩ đến thơ, đến nhạc, họa. Hệt như Prísvín, Pauptópxki có thể nói về mình rằng "ông là nhà thơ bị đóng đinh trên cây thánh giá của văn xuôi". Thời trẻ ông đã từng làm thơ, nhưng những bài thơ ấy giống sự mô phỏng nhiều hơn là giống con người ông. Đầu năm 1917, khi đang phân vân giữa đôi đường - làm thơ hay theo đuổi văn xuôi? - Pauptópxki đã gửi thơ của mình tới Bunhín, nhà văn, nhà thơ mà ông hết sức cảm phục để được nghe lời khuyên bảo. Bunhín đã trân trọng trả lời tác giả trẻ vô danh, ông đã khuyên Pauptópxki chuyển hẳn sang viết văn xuôi. Hơn 30 năm sau, khi ở Pari, Bunhín tình cờ đọc trên tạp chí "Vòng quanh thế giới" truyện ngắn *Quán trọ ở Braghínxco*, một truyện mà ông vui mừng coi là một trong những truyện hay nhất của văn học Nga. Và chắc ông cũng không ngờ rằng tác giả truyện đó chính là Pauptópxki, người từ những năm tháng xa xưa ấy phần nào đã nhờ lời khuyên của ông mà bước vào văn xuôi.

văn xuôi của họ là những gì không viết được bằng thơ, thì với Pauxtốpski văn xuôi là hiện thân tình yêu thơ không trở thành sự thực - ông đã dành trọn tình yêu thơ của mình cho văn xuôi. Chính vì vậy mà hơn ai hết trong văn học Nga những thập kỷ gần đây, văn xuôi của ông mang đậm đà chất thơ, mượt mà, êm đềm, sâu lắng.

Trong *Truyện cuộc đời* Pauxtốpski thú nhận: "Tôi đã nhìn thế giới chung quanh qua tám lăng kính trong suốt thơ... Tôi biết rằng thơ - đó là cuộc sống được thể hiện ở dạng hoàn thiện nhất, là thế giới mở ra trong tất cả chiều sâu mà cặp mắt dừng dừng lười nhác không thể nào bao quát được".

Trung thành với hồn thơ của mình, Pauxtốpski đã lánh xa những cốt truyện gay cấn ly kỳ, đã từ chối việc kiên nhẫn lần theo sự hình thành các tính cách tuần tự lớp lang (theo kiểu Díchken hay Zôla vẫn viết); như một nghệ sĩ nhiếp ảnh bậc thầy, ông thiên về nắm bắt những khoảnh khắc đáng ghi nhớ của đời người, làm bất tử những vẻ đẹp chợt hiện ra, ghi lại diện mạo những con người với nét tính cách đã định hình. Giác quan tinh tường, tâm hồn nhạy cảm như sợi dây đàn mảnh mai sẵn sàng rung lên khi chỉ có làn gió nhẹ thoảng qua đã đem lại cho văn xuôi ông một vẻ đẹp lạ lùng. Đó là bản sắc của văn tài Pauxtốpski mà không phải là xu hướng tốt nhất, càng không phải và duy nhất của văn học nói chung.

Những tiểu luận văn học, chân dung nhà văn của ông hiểu theo nghĩa truyền thống, có lẽ ít giống với tiểu luận và chân dung hơn cả. Pauxtốpski không mạn mà với nếp nghĩ theo khuôn mẫu sẵn, không lạm dụng những phạm trù, khái niệm thuật ngữ quen thuộc, không hạ bút viết những chân lý ai nấy đều biết - không cố sức hích vai đẩy những

cánh cửa đã mở sẵn. Ông bao giờ cũng là người ghi chép trung thành dòng suy nghĩ cảm xúc của ông. Điều may mắn lớn là đã có dòng suy nghĩ, cảm xúc ấy ở ông, chỉ riêng ở ông, và bởi vậy, những trang viết của ông bao giờ cũng mang đậm sắc thái riêng.

Các tiểu luận của Pauptópxki có lẽ giống những lời độc bạch, còn chân dung văn học của ông thì, với không nhiều sai số, có thể coi là những chân dung tự họa hay những truyện ngắn nhỏ mà nhân vật là chính các nhà văn.

Ông đã viết về những nhà văn ông yêu mến, những nhà văn ông đồng cảm đồng điệu, những người đã cùng ông ngồi bên một bàn ăn, cùng ông đi câu, đi chơi rừng - chính vì vậy mà nó có sức thuyết phục sâu xa của người trong cuộc, của một nhân chứng. Mọi chi tiết kể tưởng chừng như xa vời, như lạc đề đều có sức sống lung linh bởi được Pauptópxki chia xẻ một phần tấm lòng mình. Ta hãy nhớ lại cái chuyến tàu mà Pauptópxki đã đi Êlexo thăm thành phố của Bunhin, nơi ông đã bàng hoàng choáng váng trước sức mạnh nghệ thuật khác thường của văn tài Bunhin qua thiên truyện tuyệt vời *Hoi thổ nhẹ*; nhớ quang cảnh, hương vị những bến xe điện dẫn đến nhà Baben ở ngoại ô Ôđétxa; nhớ ông già thường trực khách sạn "Luân Đôn" những ngày đầu chiến tranh, nơi Ôlêsa trú lại; nhớ con đường dọc sông Nhêva với mấy cô gái cua gỗ bạch dương - con đường dẫn tới ngôi nhà Blóc..., những chi tiết tưởng chừng như vô tình ấy, lọt qua đôi mắt, tâm hồn Pauptópxki, đã như hiển hiện, đã tạo không khí trữ tình cho câu chuyện kể của Pauptópxki biết bao nhiêu.

Sự nghiệp văn chương của Pauptópxki là tấm gương sáng cho lòng yêu nghề, tận tụy hết mực với nghề. Dưới góc độ trau chuốt câu chữ mà nói thì Pauptópxki chưa bao giờ có

Sự nghiệp văn chương của Pauxtópuxki là tấm gương sáng cho lòng yêu nghề, tận tụy hết mực với nghề. Dưới góc độ trau chuốt câu chữ mà nói thì Pauxtópuxki chưa bao giờ có lúc nào là nhà văn mới vào nghề: ngay từ khi đặt bút viết truyện đầu tiên, ông đã là người có cách hành văn mẫu mực. Ít có người bỏ tâm lực cân nhắc từng câu, từng chữ, từng dấu chấm, dấu phẩy, từng âm điệu câu văn như Pauxtópuxki. Đây hoàn toàn không phải là sự khó tính mang chất gàn dở, vô bổ. Như ông đã từng giải thích trường hợp Gaidà thuộc lòng các truyện của mình, ở đây vai trò của trí nhớ chỉ là phụ, điều quan trọng hơn nhiều là ở Gaidà mỗi ý đều sắc nét, mỗi xúc cảm đều mạnh mẽ *đến mức* đòi phải được thể hiện dưới một hình thức chân xác, rõ ràng, đầy sức diễn cảm - và bởi vậy, hình thức đó - trong trường hợp lý tưởng nhất - là *duy nhất* cho mỗi ý, mỗi tình.

Viện sĩ hàn lâm Nga, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng A.Pôtépnhà (1835- 1891) đã nói với đôi chút cường điệu nhưng về cốt lõi hết sức đúng rằng: "Mỗi từ bản thân nó đã là một tác phẩm nghệ thuật". Không phải ngẫu nhiên mà câu nói đó đã trở thành châm ngôn của Pauxtópuxki. Nói đến "tác phẩm nghệ thuật" là nhấn mạnh tính đơn nhất, tính không lặp lại - có nghĩa là nhìn dưới góc độ biểu đạt những ý, tình tinh tế nhất thì không làm gì có từ đồng nghĩa. Mỗi chữ trong văn xuôi ở dạng lý tưởng phải là từ duy nhất, không thể có một sự cong vênh dù nhỏ nào giữa cái vỏ từ và cái lõi nội dung, và mỗi chữ phải được lọc ra "từ hàng tấn quặng từ thô thiển" như Maiakópuxki đã từng nói.

Pauxtópuxki thường hay nhắc lại rằng nếu người ta thường nói "Văn là người" thì cũng có thể nói "Ngôn ngữ là người". Con người làm sao, lời ăn tiếng nói làm vậy. Đối với nhà văn, người lấy ngôn ngữ làm phương tiện thể hiện nhận biết của mình về ý, tình, sự, cảnh, thì sự phong phú hay nghèo

nàn, đơn điệu của ngôn ngữ tác phẩm chính là bằng chứng hiển nhiên cho sự đa dạng, đầy biến động hay cần cỗi, ốm o của tâm hồn và lý trí người viết.

Ngôn ngữ văn xuôi của Pauxtốpxki, ngoài cái ý nghĩa cụ thể của từng câu chữ dễ nhìn nhận nắm bắt, còn có một cái vô hình khó chỉ ra nhưng hoàn toàn có thể cảm thấy - cái vô hình làm nên thần thái của văn Pauxtốpxki - ấy chính là giọng điệu của ông, là âm điệu câu văn cùng tiết tấu nhịp nhàng của nó. Không phải ngẫu nhiên mà ông tâm đắc với cách làm việc của Bunhin, bậc thầy về văn phong Nga. Bunhin nói rằng mỗi khi viết truyện điều quan trọng trước tiên ông phải làm là "cố tìm cho ra âm thanh". Khi tìm ra nó rồi thì mọi cái khác tự nó sẽ đến. "Âm thanh" mà Bunhin nói đến không phải là gì khác ngoài chất thơ, chất nhạc của văn xuôi. Chính cái giọng điệu, tiết tấu, sắc thái của lời nói, câu văn ấy dường như đã mang quá nửa lượng thông tin cần thiết. Ta hiểu vì sao nhà đạo diễn sân khấu cách tân nổi tiếng K.Xtanhixlápki đã từng nói rằng chỉ một tiếng ngân ngui như tiếng *Văng* (Đa trong tiếng Nga) có thể được nói lên với hơn 30 dạng sắc thái khác nhau, khi hiền hòa, nhấn nhé, ung thuận, khi khiên cưỡng, hồ nghi, day nghiêng, mỉa mai hay cău kỉnh...

Một kiểu văn xuôi trù tình như của Pauxtốpxki vì vậy không thể không được nuôi dưỡng trong cái giọng điệu riêng tư ấy của thơ và nhạc. Chính vì vậy đọc Pauxtốpxki, không phải chỉ thấy những chữ với nghĩa trần trần cụ thể mà còn phải cảm được, đoán nhận được bằng giác quan thứ sáu những gì ẩn *sau* hàng chữ, những gì ở *giữa* những hàng chữ. Cái không khí, cái hơi văn ấy làm nên sắc thái không dễ gì chuyển dịch được của văn Pauxtốpxki mà không làm phương hại, rơi rụng đi ít nhiều, nếu không phải là khá nhiều.

Pauptópxki đã là Pauptópxki mà không phải là Fêđin, là Sôlôkhốp như có nhà phê bình đầy thiện ý đã từng viết báo khuyên ông. Từ trạng thái độc thoại "một mình với mùa thu", từ những lời tâm tình như tự nói với chính mình, Pauptópxki đã đến với mọi người - khắp nơi trên thế giới này đã nghe được giọng nói khiêm nhường nhỏ nhẹ của ông. Ông đã cần cho văn học Nga với tư cách là Pauptópxki chứ không phải là ai khác, cho dù đó là nhà văn vĩ đại. Bởi có một chân lý giản đơn: hoa hồng dầu đẹp, cũng không ai lại muốn đòi ngọn hải đường phải nở ra bông hồng.



Là một người yêu mến Pauptópxki từ lâu, đôi lúc tôi vẫn không tránh khỏi sự ám ảnh bởi ý nghĩ phần nào lẩn thẩn rằng lẽ ra Pauptópxki đã có thể là một nhà văn... Việt Nam. "Lẽ ra..." là bởi vì xuất hiện lần đầu trước đông đảo người đọc Việt Nam với thiên truyện ngắn tuyệt vời *Chuyến xe đêm* (in trong tập *Truyện ngắn Liên Xô* xuất bản năm 1957 - tức là chỉ hơn một năm sau khi truyện đó được giới thiệu ở Liên Xô), ông đã đi thẳng vào tâm hồn người đọc Việt Nam, để rồi tiếp đó, qua tập *Bông hồng vàng* và tập *Truyện ngắn Pauptópxki*, ông nghiêm nhiên trở thành nhà văn xô viết có uy tín văn chương to lớn, nếu không phải là gần như tuyệt đối, với đông đảo người viết, người đọc chúng ta.

Pauptópxki dường như đã sinh ra trên mảnh đất hiền hòa với những rặng tre xanh, cánh đồng mỗi cánh cò bay và con người Việt Nam rất mực dững cãm, không hề khoan nhượng với kẻ thù và cũng rất mực dịu dàng, biết yêu những vẻ đẹp bình dị, nhẹ nhàng, tinh tế: ở xứ sở này, ông quả

đã có một số phận may mắn ngay từ đầu, đúng như ông mong ước.

Một số người đọc chúng ta, quá quen với vị trí của Pauxtốpski trong văn chương, chắc không thể ngờ rằng đã có một thời, chưa lâu la gì lắm, Pauxtốpski còn phải chịu bao lời ong tiếng ve từ cửa miệng của không ít nhà phê bình đến nay có thể mạnh dạn gán cho cái hình dung từ "thiến cận" "ưa suy diễn méo mó". Ia.Enxbéc, B.Xôlôviốp đã từng số toet không thương tiếc nhiều tác phẩm của Pauxtốpski, gán cho nó cái nhãn giả tạo, xa đời sống thực tiễn. Những người điềm đạm hơn thì khuyên ông nên chuyển sang viết như Flôbe, như ông này ông nọ, cốt sao giấu được cái tôi đi trong những cái gọi là sự việc khách quan. Lạ lùng nhất là một nhà phê bình trên tờ tạp chí văn học "*Nhêva*" của đất Leningrát văn vật đã trở tãi suy diễn, hết lời dè bĩu tác phẩm *Bông hồng vàng* khi nó vừa mới chào đời (1955). Vị học giả này gán cho câu chuyện ông già Samét gom góp bụi vàng đúc nên bông hồng cho cô gái Xuyzan là biểu tượng còn sót lại của tư tưởng... nghệ thuật vị nghệ thuật(!), là "căn bệnh duy tâm tái phát". Những người không hài lòng thiên truyện *Bông hồng vàng* cau mày luận giải: Bông hồng đã là thứ hoa "quý tộc" mà lại còn bằng vàng nữa, thứ kim loại đắt tiền bậc nhất; ngại ca bông hồng vàng như một biểu tượng của văn học phải chăng là ý đồ "đưa văn học thoát khỏi mảnh đất trần thế" của chúng ta để "bay bổng lên chốn phù phiếm cao xa nào?". Và vậy là hóa ra thiên chúc của nghệ thuật là chỉ để trang trí cuộc sống như bông hồng thôi ư?! v.v và v.v...

Khỏi phải nói Pauxtốpski và những người yêu mến ông đã phải kinh ngạc như thế nào trước lối suy diễn méo mó như vậy. Rất may là những lời dầy vẻ ngạo mạn như của người nắm chân lý trong tay ấy nhanh chóng bị lãng quên

trước sức thuyết phục không gì cưỡng lại được của những trang viết còn bồi hồi ám áp tấm lòng nhân hậu cao quý của Pauxtốpxki.

Những lời phê bình ấy, may mắn thay, *không bao giờ* có thể đại diện cho tâm hồn Nga, một tâm hồn cũng đầy ưu ái, nhân hậu, đầy dịu dàng tế nhị như tâm hồn Việt Nam.

Pauxtốpxki, dưới góc độ đó, có thể coi là một tấm gương cùng soi chung của tâm hồn hai dân tộc Nga - Việt. Ông đã là biểu hiện cụ thể cho cái đồng cảm, đồng điệu giữa tâm hồn hai dân tộc vốn có rất nhiều điểm chung trong số phận lịch sử hình thành và phát triển.

Pauxtốpxki vĩnh biệt chúng ta từ 15 năm nay. Nói như lời G.Máckét, tác giả tiểu thuyết danh tiếng *Một trăm năm cô đơn*, Pauxtốpxki mất khi đã làm trọn "nghĩa vụ cách mạng cao cả nhất của một nhà văn là *viết hay*" (Chỉ có *viết hay*, những ý tưởng tốt lành của nhà văn mới đến được với mọi người. Trong trường hợp ngược lại, thiện ý đó, dù tốt đẹp đến mấy, cũng chỉ là tài sản *riêng của một mình* nhà văn xấu số đó thôi).

Nếu với không ít người, cái chết chỉ có nghĩa là cái chết, thì với Pauxtốpxki cái chết chính là sự bất tử. Ông đã đi vào thế giới tinh thần của dân tộc, một thế giới không bao giờ biết đến sự hữu hạn của những tài năng đầy nhân nghĩa. Mượn lời Bunhin, có thể nói "dẫu có buồn trong cuộc đời Pauxtốpxki, cuộc đời ông vẫn đẹp". Ông đã sống vì mọi người, đã dành hết cho đời mọi rung động, suy nghĩ đẹp đẽ sâu lắng nhất của mình mà không hề nghĩ đến sự đền bù, đến danh giá, vinh quang. Nhưng cuộc đời này bao giờ cũng song phẳng - không hề chủ tâm đạt tới, ông đã dành được cái

khó có nhất, ấy là tình yêu vô hạn của những con người bình thường.

Sống giữa tình thương của nhân dân, Pauxtốpxki đã có được cái khả năng, tiếc thay, còn chưa nhiều nhận là *trở thành người hạnh phúc*, bởi ông đã sống với tấm lòng nhân ái. Trong một xã hội công bằng - xã hội chủ nghĩa - người hạnh phúc là người tốt, và người tốt không thể không trở thành người hạnh phúc.

Càng ngày Pauxtốpxki càng có thêm người đọc, người hâm mộ. Miền đất thanh vắng Taruxa, hơn 200 cây số về phía nam Matxcova, nơi ông sống qua những năm cuối đời, đã trở thành một "miền đất hứa", nơi bao người ngưỡng mộ ông từ thập phương tìm đến hành hương.

Không ít tấm lòng Việt Nam cũng đã hướng về ông như hướng về nơi trú ngụ bình yên của lòng người. Đến với Pauxtốpxki, đừng bao giờ tìm ở đây những gì gay gắt, rắc rối, cuốn hút quay cuồng, đừng bao giờ tìm ở đây cái thú tiêu khiển lấp trống thời gian. Đến với Pauxtốpxki, xin hãy lắng lòng, xin hãy bình tâm...

Cha ông ta đã để lại cho con cháu đời sau bao tài sản tinh thần vô giá. Đọc Pauxtốpxki, bất giác tôi nhớ đến một lời chí lý của Ngô Thì Nhậm qua bản dịch của Hoàng Trung Thông: "Ta thường nghĩ người thường có bốn điều không thể biết, đó là: chơi hoa Châu Lan không biết thơm. Uống chè Long Tỉnh không biết ngon. Nghe khúc điệu cung đình không biết vui. Đọc thơ *Cầm sắt* (thơ của Lý Thương Ẩn, đời Đường) không biết hay. Bởi vì bốn cái ấy thanh cao quá... Tuy vậy, đó là nói lúc chưa biết mà thôi. Còn khi đã biết rồi, thì ở dưới trời này những cái gọi là hoa, là chè, là khúc, là thơ, có cái gì lại cao diệu như thế được..."

ý tứ thâm thúy của Ngô Thì Nhậm, tôi cảm thấy Pauxtốpki
đã chính là vị trà thanh thủy ấy, là hương hoa Châu Lan
ấy, kín đáo thanh tao mà quyến luyến vô cùng...

PHAN HỒNG GIANG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I.	
Chất thơ của văn xuôi	7
Niềm hy vọng lớn	25
Cảm giác lịch sử	37
Về văn học thiếu nhi	44
Niềm vui sáng tạo	50
II.	
Dòng sông cuộc sống (<i>Ghi chép về văn xuôi Kuprin</i>).	54
Ivan Bunhin	89
Mikhain Prísvin	113
Cuộc đời Alékhxan Grín	129
Alékhxan Błóc	155
Con người giản dị (<i>Về Kônxtanchin Fédin</i>)	169
Những lần gặp gỡ Gaidà	182
Mấy lời về Baben	196
Voxévôlót Ivanốp	208
Bungacốp và sân khấu	212
Vòng nguyệt quế	232
Gặp gỡ với Ôlêsa	237
Người kể chuyện cổ tích (<i>Crixtian Andécxen</i>)	248
Chú thích về các tác giả được trong phần II	271
III.	
Cảm hứng về những chuyến đi xa	275
Ghi chép trên bao thuốc lá	280
Một mình với mùa thu	291
Mấy lời nói thêm về Pauxtốpxki.	303

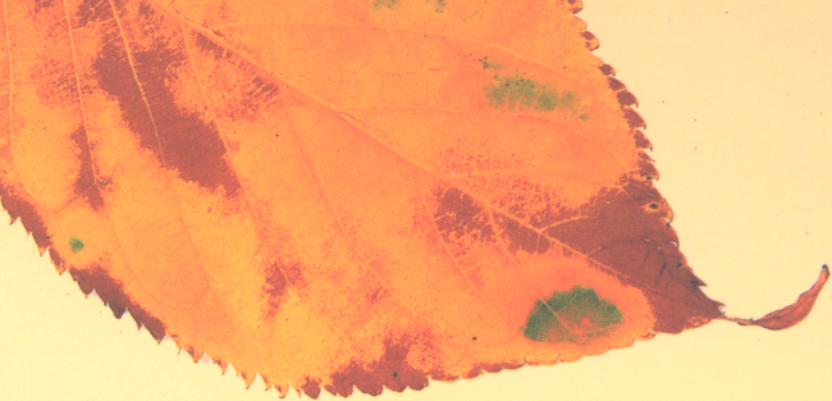
Chịu trách nhiệm xuất bản:
VŨ AN CHUONG

Sửa bản in:
MỸ LINH

Trình bày bìa:
MAI QUẾ VŨ

Vi tính:
KHÁNH CHI

In 1.000 cuốn, khổ: 14,5x20,5cm. Tại xí nghiệp in
FAHASA. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất
bản số: 55-XB-QLXB/45-VHTT cấp ngày 19-01-2004.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2004.



K. PAUXTÔPXKI

*Một mình
với mùa thu*



Một mình với mùa thu



GIÁ: 36.000đ